

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	ii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU HÓA HỌC	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA	xi
CHƯƠNG I. TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH	1
1.1. Giới thiệu chung các trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1
1.1.1 Các trạm quan trắc	1
1.1.2 Thông số quan trắc.....	3
1.1.3 Các thiết bị quan trắc chính trong trạm	3
1.1.4 Tần suất, cách thức thu nhận, lưu trữ và truyền số liệu	4
1.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí.....	7
1.2.1 Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.....	7
1.2.2 Kết quả quan trắc các thông số khí tượng	14
1.2.3 Kết quả quan trắc các thông số chất lượng không khí.....	20
1.2.4 Kết quả tính toán chỉ số chất lượng không khí (AQI)	33
CHƯƠNG II. TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG	35
2.1. Giới thiệu chung các trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	35
2.1.1. Các trạm quan trắc	35
2.1.2. Các thông số quan trắc.....	42
2.1.3. Các thiết bị chính trong trạm	42
2.1.4. Tần suất, cách thức thu nhận, lưu trữ và truyền dữ liệu	43
2.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng nước.....	51
2.2.1. Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.....	51
2.2.2. Kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước	54
CHƯƠNG III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	81
3.1 Kết luận	81
3.1.1 Công tác duy trì, vận hành trạm trong năm	81
3.1.2 Tình trạng số liệu nhận được	81
3.1.3 Tổng quan về chất lượng không khí	82
3.1.4 Tổng quan về chất lượng nước	83
3.2 Đề xuất, kiến nghị	85

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TQKT	Thường quy kỹ thuật
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
FTP	Giao thức truyền tải tập tin
TBN	Trung bình năm
VN-AQI	Chỉ số chất lượng không khí của Việt Nam

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU HÓA HỌC

COD	Nhu cầu oxy hóa học
BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa
DO	Hàm lượng oxy hòa tan
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng trong nước
NH ₄ ⁺	Amoni
NO ₃ ⁻	Nitrat
NO ₂	Nitơ dioxide
SO ₂	Lưu huỳnh monoxide
NO	Nitơ monoxide
CO	Carbon monoxide
O ₃	Ozone
TSP	Tổng bụi lơ lửng
PM ₁₀	Bụi có kích thước đường kính từ 2,5 – 10 µm
PM _{2.5}	Bụi có kích thước đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 2,5µm
PM ₁	Bụi có kích thước đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1µm

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các thiết bị quan trắc chính trong trạm.....	3
Bảng 2: Thông tin trạm quan trắc không khí xung quanh tự động.....	4
Bảng 3: Thông tin đặc tính kỹ thuật các thiết bị quan trắc tại trạm.....	5
Bảng 4: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý I đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	7
Bảng 5: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý II đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	8
Bảng 6: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý III đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	9
Bảng 7: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý IV đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	9
Bảng 8: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	10
Bảng 9: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý I đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng.....	11
Bảng 10: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý II đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng.....	11
Bảng 11: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý III đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng	12
Bảng 12: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý IV đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng	12
Bảng 13: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng.....	13
Bảng 14: Kết quả quan trắc các thông số khí tượng tại trạm không khí thành phố Tây Ninh.....	14
Bảng 15: Kết quả quan trắc các thông số khí tượng tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng	17
Bảng 16: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 24h tại trạm không khí thành phố Tây Ninh	20
Bảng 17: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 24h tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng	25
Bảng 18: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 8h lớn nhất trong ngày của năm tại trạm không khí thành phố Tây Ninh	30

Bảng 19: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 8h lớn nhất trong ngày của năm tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng	32
Bảng 20: Số ngày trong năm vượt quy chuẩn theo từng thông số.....	33
Bảng 21: Thống kê giá trị AQI ngày trong năm theo các khoảng giá trị tại trạm không khí thành phố Tây Ninh	33
Bảng 22: Thống kê giá trị AQI ngày trong năm theo các khoảng giá trị tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng.....	34
Bảng 23: Các thiết bị quan trắc chính trong trạm.....	42
Bảng 24: Thông tin trạm quan trắc nước mặt tự động.....	44
Bảng 25: Thông tin đặc tính kỹ thuật các thiết bị quan trắc tại trạm.....	47
Bảng 26: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa	51
Bảng 27: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai	51
Bảng 28: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La	52
Bảng 29: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa.....	52
Bảng 30: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt bên Vĩnh Thuận	53
Bảng 31: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầu	54
Bảng 32: Bảng thống kê số liệu quan trắc nước mặt nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu	81
Bảng 33: Bảng thống kê số liệu quan trắc không khí nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu	82
Bảng 34: Bảng thống kê số liệu quan trắc không khí nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu	83
Bảng 35: Bảng thống kê số liệu quan trắc nước mặt nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu	83

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí Trạm quan trắc không khí tự động, cố định thành phố Tây Ninh.....	1
Hình 2: Trạm quan trắc không khí tự động, cố định thành phố Tây Ninh	2
Hình 3: Vị trí trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng	2
Hình 4: Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng	3
Hình 5: Biểu đồ biểu diễn thông số tốc độ gió tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh.....	14
Hình 6: Biểu đồ biểu diễn thông số độ ẩm tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	15
Hình 7: Biểu đồ biểu diễn thông số bức xạ mặt trời tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	15
Hình 8: Biểu đồ biểu diễn thông số áp suất không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	16
Hình 9: Biểu đồ biểu diễn thông số nhiệt độ không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị thành phố Tây Ninh	16
Hình 10: Biểu đồ biểu diễn thông số tốc độ gió tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	17
Hình 11: Biểu đồ biểu diễn thông số độ ẩm tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	18
Hình 12: Biểu đồ biểu diễn thông số bức xạ mặt trời tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	18
Hình 13: Biểu đồ biểu diễn thông số áp suất không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	19
Hình 14: Biểu đồ biểu diễn thông số nhiệt độ không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	19
Hình 15: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi TSP tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh.....	20
Hình 16: Biểu đồ biểu diễn thông số NO ₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	21
Hình 17: Biểu đồ biểu diễn thông số SO ₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	22
Hình 18: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-10 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	22
Hình 19: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-2.5 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	23

Hình 20: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-1 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh.....	23
Hình 21: Biểu đồ biểu diễn thông số NO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	24
Hình 22: Biểu đồ biểu diễn thông số NO _x tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	24
Hình 23: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi TSP tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	25
Hình 24: Biểu đồ biểu diễn thông số NO ₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	26
Hình 25: Biểu đồ biểu diễn thông số SO ₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	27
Hình 26: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-10 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	27
Hình 27: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-2.5 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	28
Hình 28: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-1 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	29
Hình 29: Biểu đồ biểu diễn thông số NO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	29
Hình 30: Biểu đồ biểu diễn thông số NO _x tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	30
Hình 31: Biểu đồ biểu diễn thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	31
Hình 32: Biểu đồ biểu diễn thông số Ozone tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	31
Hình 33: Biểu đồ biểu diễn thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	32
Hình 34: Biểu đồ biểu diễn thông số Ozone tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	33
Hình 35: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Thái Hòa	36
Hình 36: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc cầu Thái Hòa	36
Hình 37: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Chai.....	37
Hình 38: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Gò Chai.....	37
Hình 39: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Tha La.....	38
Hình 40: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Tha La.....	38
Hình 41: Trạm quan trắc nước mặt tự động Rạch Trường Chùa.....	39

Hình 42: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Rạch Trường Chùa	39
Hình 43: Trạm quan trắc nước mặt tự động Bến Vĩnh Thuận.....	40
Hình 44: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Bến Vĩnh Thuận	40
Hình 45: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Dầu	41
Hình 46: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Gò Dầu.....	42
Hình 47: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	54
Hình 48: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	55
Hình 49: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	55
Hình 50: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	56
Hình 51: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	57
Hình 52: Biểu đồ biểu diễn thông số NH ₄ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	58
Hình 53: Biểu đồ biểu diễn thông số NO ₃ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	58
Hình 54: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai.....	59
Hình 55: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai.....	59
Hình 56: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai.....	60
Hình 57: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai.....	60
Hình 58: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai.....	61
Hình 59: Biểu đồ biểu diễn thông số NH ₄ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai.....	62
Hình 60: Biểu đồ biểu diễn thông số NO ₃ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai.....	62
Hình 61: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	63
Hình 62: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	63

Hình 63: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	64
Hình 64: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	65
Hình 65: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	65
Hình 66: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	66
Hình 67: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	66
Hình 68: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	67
Hình 69: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	68
Hình 70: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	68
Hình 71: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	69
Hình 72: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	70
Hình 73: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	70
Hình 74: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	71
Hình 75: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	72
Hình 76: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	72
Hình 77: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	73
Hình 78: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	73
Hình 79: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	74
Hình 80: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	75

Hình 81: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	75
Hình 82: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu.....	76
Hình 83: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu.....	77
Hình 84: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	77
Hình 85: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	78
Hình 86: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	78
Hình 87: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	79
Hình 88: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	80

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

I. Đơn vị thực hiện :

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 606, đường 30/4, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3818620 0276.3811899

E-mail: ttquantractayninh@yahoo.com

VIMCERTS 040: Quyết định số 439/QĐ-BTNMT ngày 15/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Những người tham gia thực hiện gồm:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
Chủ đầu tư		
1	Trần Minh Sơn	Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị giám sát		
2	Trần Khắc Phục	Trưởng phòng Bảo vệ môi trường
3	Phan Hồng Chinh	Chuyên viên
Đơn vị thực hiện		
4	Huỳnh Võ Tuyết Hân	Giám đốc
5	Phan Kim Đồng	Phó Giám đốc
6	Đặng Thái Hiếu	Phó trưởng Phòng Quan trắc hiện trường
7	Nguyễn Hoàng Gia Khiêm	Nhân viên Phòng Quan trắc hiện trường
8	Lại Thành Phú	Nhân viên Phòng Quan trắc hiện trường

MỞ ĐẦU

II. Tính cấp thiết và cơ sở pháp lý

1. Tính cấp thiết

Tỉnh Tây Ninh là một trong 12 tỉnh, thành phố nằm trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, hệ thống sông Đồng Nai bao gồm 2 con sông lớn là sông Sài Gòn ở phía Đông và sông Vàm Cỏ Đông ở phía Tây. Ngoài hai con sông trên, hệ thống kênh rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tương đối dày đặc có tổng chiều dài 617 km, mật độ lưới sông trung bình là 0,314 km/km².

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của tỉnh phát triển tương đối toàn diện và liên tục. Đặc biệt, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngày càng phát triển vững chắc, hiện nay tỉnh Tây Ninh có 2 khu kinh tế và 5 khu công nghiệp/khu chế xuất đang hoạt động và đang triển khai xây dựng hạ tầng; ngoài ra trên địa bàn tỉnh có trên 100 nhà máy chế biến nông sản như chế biến đường, chế biến khoai mì, chế biến mủ cao su và hạt điều.

Song song với sự phát triển kinh tế đặc biệt là sự phát triển công nghiệp, vấn đề ô nhiễm và suy thoái môi trường đang ngày càng gia tăng. Nguồn gây ô nhiễm chính đến môi trường tỉnh Tây Ninh là các nguồn thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt của các khu dân cư đang sinh sống trên lưu vực sông, kênh, rạch đa phần chưa được xử lý sơ bộ thải trực tiếp vào nguồn nước do hiện nay tỉnh vẫn chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Ngoài ra, các hoạt động như chăn nuôi, trồng trọt, y tế... cũng gây tác động đến chất lượng môi trường.

Được sự quan tâm của UBND tỉnh trong công tác bảo vệ môi trường, năm 2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh đầu tư, đưa vào vận hành 02 trạm quan trắc nước mặt tự động tại cầu Thái Hòa và cầu Gò Chai, năm 2019 đưa vào vận hành 04 trạm quan trắc nước mặt bên Vĩnh Thuận, rạch Trường Chùa, cầu Tha La và cầu Gò Dầu. Qua đó, kịp thời phản ánh hiện trạng môi trường nước mặt tại rạch Tây Ninh, sông Vàm Cỏ Đông, hạ nguồn sông Sài Gòn (đối với Tây Ninh) nhằm kiểm soát chất lượng môi trường nước mặt và cảnh báo khi có các nguồn thải chưa xử lý ra môi trường.

Việc đưa vào vận hành 06 trạm quan trắc nước mặt tự động, 02 trạm quan trắc không khí tự động góp phần đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nước mặt và không khí theo thời gian và không gian để từ đó giúp cơ quan quản lý có sự cảnh báo kịp thời, đề xuất các biện pháp phù hợp để quản lý và bảo vệ môi trường.

Nhằm tiếp tục theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nói chung và nước sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông cũng như các kênh rạch trên địa bàn tỉnh, không khí tại khu vực thành phố Tây Ninh và thị xã Trảng Bàng. Phòng Bảo vệ môi trường xây

dụng kế hoạch “Vận hành trạm quan trắc tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2021”.

2. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Điều 122, Điều 123 và Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014 quy định về thành phần môi trường và chất phát thải cần được quan trắc; chương trình quan trắc môi trường; hệ thống quan trắc môi trường;

- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT Về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch số 2178/KH-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và Kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023 từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Công văn số 281/UBND-KT ngày 28/01/2021 về việc điều chỉnh, bổ sung Phụ lục II Kế hoạch 2178/KH-UBND ngày 11/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn có sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán, chi ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Căn cứ Công văn số 350/UBND- KT ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chủ trương thanh toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2021; xin chủ trương tổ chức thực hiện nhiệm vụ vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2022;

- Căn cứ Quyết định số 1400/QĐ-STNMT ngày 14/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao thực hiện nhiệm vụ vận hành 02 trạm quan trắc nước mặt tự động đầu tư năm 2016; Căn cứ Quyết định số 4211/QĐ-STNMT ngày 31/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao thực hiện nhiệm vụ vận hành 03 trạm quan trắc nước mặt tự động đầu tư năm 2017; Căn cứ Quyết định số 5924/QĐ-STNMT ngày 21/10/2019 của Sở

Tài nguyên và Môi trường về việc giao thực hiện nhiệm vụ vận hành trạm quan trắc nước mặt tự động đầu tư năm 2018.

1. Mục tiêu tổng quát

- Vận hành 06 trạm quan trắc nước mặt tự động đảm bảo cung cấp số liệu liên tục, đầy đủ, chính xác.
- Vận hành 02 trạm quan trắc không khí tự động đảm bảo cung cấp số liệu liên tục, đầy đủ, chính xác.
- Vận hành Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng hạng mục công việc cố định, thường xuyên cho công tác vận hành 06 trạm quan trắc nước mặt tự động, 02 trạm quan trắc không khí tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2021.
- Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, không khí liên tục theo thời gian và không gian.
- Đảm bảo giải quyết kịp thời các tình huống nhạy cảm, các sự cố môi trường.
- Khắc phục kịp thời các sự cố liên quan đến sự sai khác số liệu.
- Cung cấp cơ sở dữ liệu hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh, từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo và kiểm soát chất lượng môi trường.

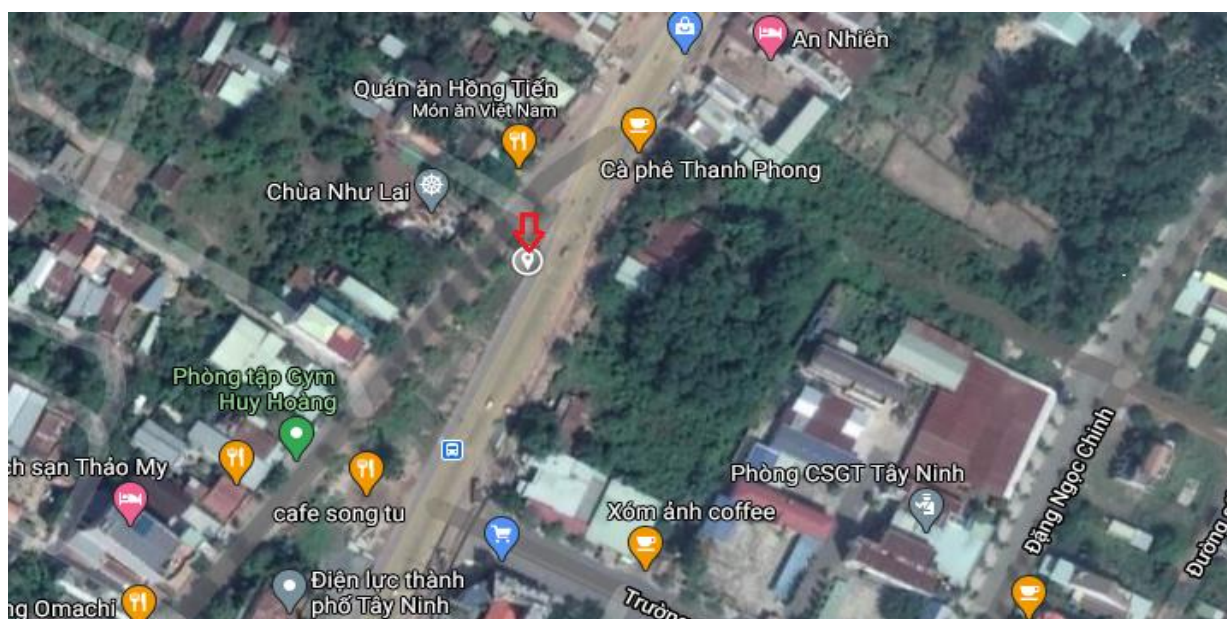
CHƯƠNG I. TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

1.1. Giới thiệu chung các trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

1.1.1 Các trạm quan trắc

- Trạm số 1 Trạm quan trắc không khí tự động thành phố Tây Ninh (TKK01) (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/2021).

Trạm quan trắc không khí tự động cố định, liên tục tại thành phố Tây Ninh được Sở Tài nguyên và Môi trường đầu tư lắp đặt từ tháng 04/2020, hoàn thành và nghiệm thu vào ngày 3/11/2020, đưa vào vận hành, khai thác tháng 01/2021, quan trắc chất lượng không khí xung quanh tại khu vực ngã ba đường 30 Tháng 4 và đường Trần Hưng Đạo, thành phố Tây Ninh.



Hình 1: Vị trí Trạm quan trắc không khí tự động, cố định thành phố Tây Ninh



Hình 2: Trạm quan trắc không khí tự động, cố định thành phố Tây Ninh

- Trạm số 2 Trạm quan trắc không khí tự động thị xã Trảng Bàng (TKK02) (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/2021).

Trạm quan trắc không khí tự động cố định, liên tục tại thị xã Trảng Bàng được Sở Tài nguyên và Môi trường đầu tư lắp đặt từ tháng 04/2020, hoàn thành và nghiệm thu vào ngày 3/11/2020, đưa vào vận hành, khai thác tháng 01/2021, quan trắc chất lượng không khí xung quanh tại khu vực ngã tư thị xã Trảng Bàng.



Hình 3: Vị trí trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng



Hình 4: Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

1.1.2 Thông số quan trắc

Mỗi trạm Quan trắc 10 thông số gồm: CO, NO, NO₂, NO_x, SO₂, O₃, Bụi TSP, Bụi PM₁₀, PM 2.5, PM₁

Ngoài ra, trạm còn quan trắc các thông số khí tượng, thủy văn: Tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.

1.1.3 Các thiết bị quan trắc chính trong trạm

Bảng 1: Các thiết bị quan trắc chính trong trạm

STT	Thiết bị
1	Thiết bị đo khí NO-NO ₂ -NO _x và bơm ngoài đi kèm
2	Thiết bị đo khí SO ₂
3	Thiết bị đo khí CO
4	Thiết bị đo khí O ₃
5	Thiết bị đo TSP, bụi PM ₁₀ ; PM _{2.5} ; PM ₁
6	Thiết bị đo khí tượng (tốc độ gió, lượng mưa, độ ẩm, áp suất, nhiệt độ,...)
7	Thiết bị hiệu chuẩn khí (calibrator) CMK5
8	Bình khí chuẩn và bộ tạo khí Zero

STT	Thiết bị
9	Hệ thống lấy mẫu khí: bao gồm bơm lấy mẫu, bộ cooler (tách ẩm khí mẫu), bộ chia khí bằng thủy tinh
10	Hệ thống cấp điện bên trong Trạm bao gồm Bộ UPS Online với 02 ắc quy 12V/220Ah và các thiết bị bảo vệ chống quá áp, quá nhiệt
11	Hệ thống thu thập và truyền dữ liệu gồm: Modul thu nhận dữ liệu MSA2000, Modem kết nối internet, máy tính và màn hình

1.1.4 Tần suất, cách thức thu nhận, lưu trữ và truyền số liệu

Truyền dữ liệu theo phương thức FTP tới địa chỉ máy chủ FTP bằng tài khoản và địa chỉ FTP do Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu thuộc Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường quản lý; đường truyền internet tối thiểu ở mức 3MB/s.

Dữ liệu được định dạng theo dạng tệp; *.txt.

Nội dung tệp dữ liệu bao gồm 5 thông tin chính: thông số đo, kết quả đo, đơn vị đo, thời gian, trạng thái của thiết bị đo (đang đo, hiệu chuẩn và báo lỗi thiết bị). Cấu trúc, nội dung, quy định tên của tệp dữ liệu thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT.

Dữ liệu được truyền theo thời gian thực chậm nhất sau 5 phút khi kết quả quan trắc được hệ thống trả ra, mỗi lần 01 tệp dữ liệu và được truyền về Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu thuộc Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường từ địa chỉ IP tĩnh của các trạm quan trắc.

Bảo đảm đồng bộ thời gian thực theo chuẩn quốc tế múi giờ Việt Nam (GMT+7);

Trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn, ngay sau khi phục hồi, hệ thống sẽ tự động thực hiện truyền các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn.

Bảng 2: Thông tin trạm quan trắc không khí xung quanh tự động

Stt	Tên trạm	Thời gian bắt đầu vận hành	Công nghệ/ Loại trạm	Đơn vị quản lý	Mô tả vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tình trạng hoạt động
1	Trạm quan trắc không khí tự động thành phố Tây Ninh	01/2021	Trạm cố định	Sở TNMT	Ngã ba đường 30 Tháng 4 và đường Trần Hưng Đạo,	CO, NO, NO ₂ , NO _x , SO ₂ , O ₃ , Bụi TSP, Bụi PM ₁₀ , PM _{2.5} , PM ₁ , tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió,	Đang hoạt động

	(TKK01)				Phường 3, thành phố Tây Ninh.	nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	
2	Trạm quan trắc không khí tự động thị xã Trảng Bàng (TKK02)	01/2021	Trạm cố định	Sở TNMT	Khu phố Lộc Du, thị xã Trảng Bàng	CO, NO, NO ₂ , NO _x , SO ₂ , O ₃ , Bụi TSP, Bụi PM ₁₀ , PM _{2.5} , PM ₁ , tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động

Bảng 3: Thông tin đặc tính kỹ thuật các thiết bị quan trắc tại trạm

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
1	Trạm quan trắc không khí tự động thành phố Tây Ninh (TKK01)	Hệ thống lấy mẫu và phân tích bụi TSP, PM ₁₀ , PM _{2.5}	Model: Topas	Hãng sx/tích hợp: Turnkey/MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Thiết bị có độ dao động lớn từ quý 3
		Thiết bị phân tích Ozone (O ₃)	Model: T400	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích CO	Model: T300	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Thiết bị có độ dao động lớn từ quý 4
		Thiết bị	Model:	Hãng sx/tích hợp:	7/2020	Thiết bị có

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		phân tích NO, NO ₂ , NO _x	T200	Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức		độ dao động lớn từ quý 3
		Thiết bị phân tích SO ₂	Model: T100	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Thiết bị có độ dao động lớn từ quý 3
		Bộ điều khiển khí cho pha loãng, Bộ tạo Ozon, Van cấp khí mở rộng, Van chuyển đổi dòng khí	Model: CMK5	Hãng sản xuất: MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Hoạt động bình thường
		Bộ lọc khí Zero và phụ kiện	Model: NGR- 2CD	Hãng sản xuất: MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Hoạt động bình thường
2	Trạm quan trắc khôn g khí tự động thị xã Trảng Bàng (TKK 02)	Hệ thống lấy mẫu và phân tích bụi TSP, PM ₁₀ , PM _{2.5}	Model: Topas	Hãng sx/tích hợp: Turnkey/MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích Ozone (O ₃)	Model: T400	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Có độ dao động lớn
		Thiết bị phân tích CO	Model: T300	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Bộ phân tích bị lỗi
		Thiết bị phân tích	Model: T200	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ	7/2020	Có độ dao động lớn

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		NO, NO ₂ , NO _x		Xuất xứ: Đức		
		Thiết bị phân tích SO ₂	Model: T100	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Có độ dao động lớn
		Bộ điều khiển khí cho pha loãng, Bộ tạo Ozon, Van cấp khí mở rộng, Van chuyển dòng khí	Model: CMK5	Hãng sản xuất: MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Hoạt động bình thường
		Bộ lọc khí Zero và phụ kiện	Model: NGR- 2CD	Hãng sản xuất: MCZ Xuất xứ: Đức	7/2020	Hoạt động bình thường

1.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí

1.2.1 Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

1.2.1.1 Trạm quan trắc không khí thành phố Tây Ninh

Bảng 4: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý I đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920
Số giá trị quan trắc nhận được	25308	25308	25308	25308	25308	25308	25308	25308	25308	25308
Số giá trị	25308	24755	25081	25141	24056	14419	25308	25301	25308	24695

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1	Ozone
quan trắc hợp lệ										
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	97,64	97,64	97,64	97,64	97,64	97,64	97,64	97,64	97,64	97,64
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	100	97,81	99,1	99,34	95,05	56,97	100	99,97	100	97,58

Bảng 5: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý II đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208
Số giá trị quan trắc nhận được	25708	25708	25708	25708	25708	25708	25708	25708	25708	25708
Số giá trị quan trắc hợp lệ	24564	25095	24236	24867	22498	22035	24450	23224	23879	25004
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	98,09	98,09	98,09	98,09	98,09	98,09	98,09	98,09	98,09	98,09
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	95,55	97,62	94,27	96,73	87,51	85,71	95,11	90,34	92,89	97,26

**Bảng 6: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý III đối với trạm
không khí thành phố Tây Ninh**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496
Số giá trị quan trắc nhận được	26224	26224	26224	26224	26224	26224	26224	26224	26224	26224
Số giá trị quan trắc hợp lệ	26180	25741	11546	20174	15058	24467	26222	26164	26210	24021
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	98,97	98,97	98,97	98,97	98,97	98,97	98,97	98,97	98,97	98,97
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	99,83	98,16	44,03	76,93	57,42	93,3	99,99	99,77	99,95	91,6

**Bảng 7: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý IV đối với trạm
không khí thành phố Tây Ninh**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496
Số giá trị quan trắc nhận được	26412	26412	26412	26412	26412	26412	26412	26412	26412	26412
Số giá trị quan trắc hợp lệ	23934	14890	14416	18148	7126	24084	20656	24852	22887	5393
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,68	99,68	99,68	99,68	99,68	99,68	99,68	99,68	99,68	99,68
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	90,62	56,38	54,58	68,71	26,98	91,19	78,21	94,09	86,65	20,42

**Bảng 8: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với trạm
không khí thành phố Tây Ninh**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM- 2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120
Số giá trị quan trắc nhận được	103652	103652	103652	103652	103652	103652	103652	103652	103652	103652
Số giá trị quan trắc hợp lệ	99986	90481	75279	88330	68738	85005	96636	99541	98284	79113
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6	98,6
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	96,46	87,29	72,63	85,22	66,32	82,01	93,23	96,03	94,82	76,33

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm quan trắc không khí tự động thành phố Tây Ninh cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như **đầy đủ**. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **98,6%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là Bụi TSP với **96,46%** và thấp nhất là SO₂ với **66,32%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ đối với thông số NO₂, SO₂, Ozone là 72,63%, 66,32%, 76,33% do thiết bị đo không ổn định, thiết bị đo không phát hiện giá trị nên có số âm hoặc bằng không nên giá trị được loại bỏ dẫn đến tỷ lệ số liệu hợp lệ thấp.

1.2.1.2 Trạm quan trắc không khí thị xã Trảng Bàng

Bảng 9: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý I đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920
Số giá trị quan trắc nhận được	25274	25274	25274	25274	25274	25274	25274	25274	25274	25274
Số giá trị quan trắc hợp lệ	24252	18289	25210	25252	24775	24744	24636	24792	19928	25061
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	97,51	97,51	97,51	97,51	97,51	97,51	97,51	97,51	97,51	97,51
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	95,96	72,36	99,75	99,91	98,03	97,9	97,48	98,09	78,85	99,16

Bảng 10: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý II đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208
Số giá trị quan trắc nhận được	25002	25002	25002	25002	25002	25002	25002	25002	25002	25002
Số giá trị quan trắc hợp lệ	20578	15128	23863	23400	23439	23603	24666	24731	19111	24898
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	95,4	95,4	95,4	95,4	95,4	95,4	95,4	95,4	95,4	95,4
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	82,31	60,51	95,44	93,59	93,75	94,4	98,66	98,92	76,44	99,58

**Bảng 11: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý III đối với trạm
không khí thị xã Trảng Bàng**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO₂	NO_x	SO₂	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496
Số giá trị quan trắc nhận được	26166	26166	26166	26166	26166	26166	26166	26166	26166	26166
Số giá trị quan trắc hợp lệ	20033	12373	18128	23038	20064	22859	23973	24477	25716	25396
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	98,75	98,75	98,75	98,75	98,75	98,75	98,75	98,75	98,75	98,75
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	76,56	47,29	69,28	88,05	76,68	87,36	91,62	93,55	98,28	97,06

**Bảng 12: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý IV đối với trạm
không khí thị xã Trảng Bàng**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO₂	NO_x	SO₂	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496
Số giá trị quan trắc nhận được	26430	26430	26430	26430	26430	26430	26430	26430	26430	26430
Số giá trị quan trắc hợp lệ	18776	13660	10862	12984	15744	15666	21515	23385	24737	24648
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	71,04	51,68	41,1	49,13	59,57	59,27	81,4	88,48	93,59	93,26

**Bảng 13: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với trạm
không khí thị xã Trảng Bàng**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO₂	NO_x	SO₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120
Số giá trị quan trắc nhận được	102872	102872	102872	102872	102872	102872	102872	102872	102872	102872
Số giá trị quan trắc hợp lệ	83639	59450	78063	84674	84022	86872	94790	97385	89492	100003
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	97,86	97,86	97,86	97,86	97,86	97,86	97,86	97,86	97,86	97,86
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	81,3	57,79	75,88	82,31	81,68	84,45	92,14	94,67	86,99	97,21

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm quan trắc không khí tự động thị xã Trảng Bàng cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như **đầy đủ**. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **97,86%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là Bụi PM-1.0 với **97,21%** và thấp nhất là CO với **57,79%**

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ đối với thông số NO₂ là 75,88% do thiết bị đo không ổn định, thiết bị đo không phát hiện giá trị nên có số âm hoặc bằng không nên giá trị được loại bỏ dẫn đến tỷ lệ số liệu hợp lệ thấp; thông số CO là 57,79% do thiết bị đo bị lỗi, nhà thầu tháo về gửi hãng bảo hành.

1.2.2 Kết quả quan trắc các thông số khí tượng

Bảng 14: Kết quả quan trắc các thông số khí tượng tại trạm không khí thành phố Tây Ninh

	Tốc độ gió	Độ ẩm	Bức xạ mặt trời	Áp suất không khí	Nhiệt độ không khí
Đơn vị	(m/s)	(%)	(W/m ²)	Pa	(°C)
Tháng 1	1,64	65,25	192,68	1008,88	26,09
Tháng 2	1,46	69,75	205,92	1009,18	26,84
Tháng 3	1,62	68,31	225,22	1007,92	28,89
Tháng 4	1,40	74,61	203,69	1007,35	28,98
Tháng 5	1,24	78,34	203,10	1005,93	29,12
Tháng 6	1,47	77,60	220,36	1006,16	29,05
Tháng 7	1,36	79,86	202,56	1005,29	28,20
Tháng 8	1,32	79,91	215,35	1006,35	28,46
Tháng 9	1,22	83,52	192,75	1006,06	27,50
Tháng 10	1,14	83,87	168,73	1006,54	27,33
Tháng 11	3,82	79,36	300,45	1009,43	28,55
Tháng 12	2,88	70,16	187,60	1009,58	26,20

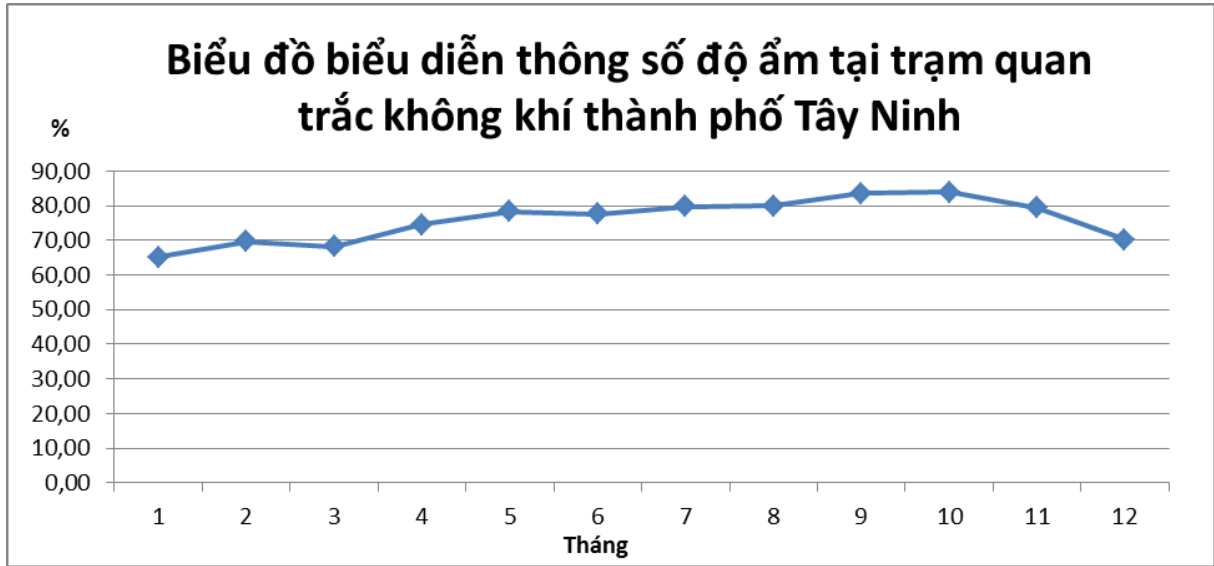
a. Thông số tốc độ gió



Hình 5: Biểu đồ biểu diễn thông số tốc độ gió tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Tốc độ gió (m/s): Tốc độ gió dao động trong khoảng từ **1,14 – 3,82 m/s**, cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 10. Vào tháng 11, Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh vì thế gây ra tốc độ tăng cao. Tốc độ gió có ảnh hưởng khá lớn đến sự phát tán của các chất ô nhiễm trong môi trường không khí.

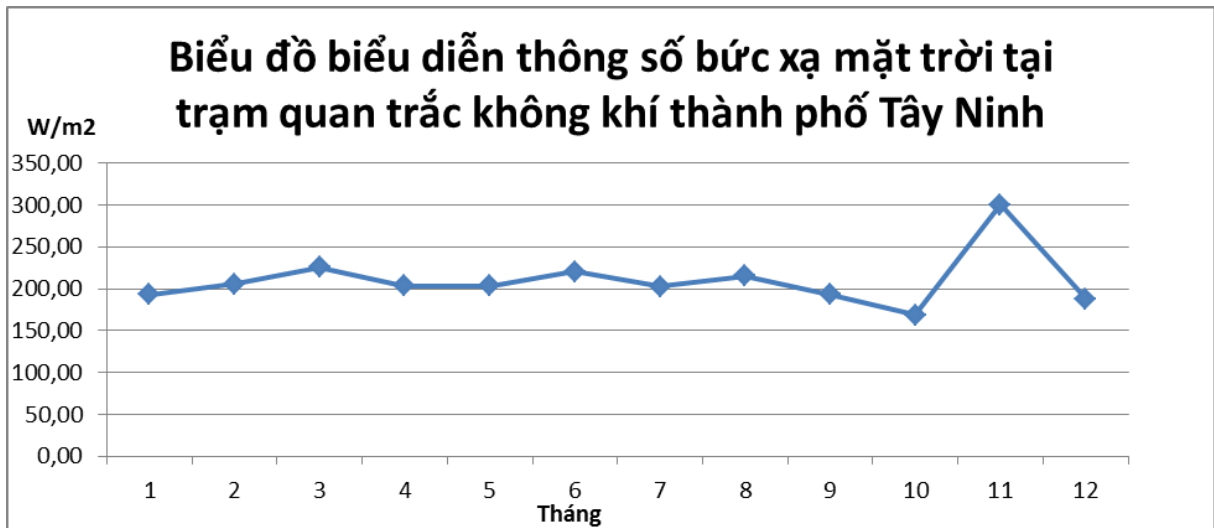
b. Thông số độ ẩm



Hình 6: Biểu đồ biểu diễn thông số độ ẩm tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Độ ẩm (%): Độ ẩm trung bình vào khoảng **75,88%**, dao động trong khoảng từ **65,25 – 83,87%**, cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 1. Đây là độ ẩm tương đối thích hợp cho phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Với giá trị độ ẩm trên cho thấy thời tiết khá ôn hòa và mang tính nhiệt đới gió mùa đặc trưng, phân theo 2 mùa rõ rệt.

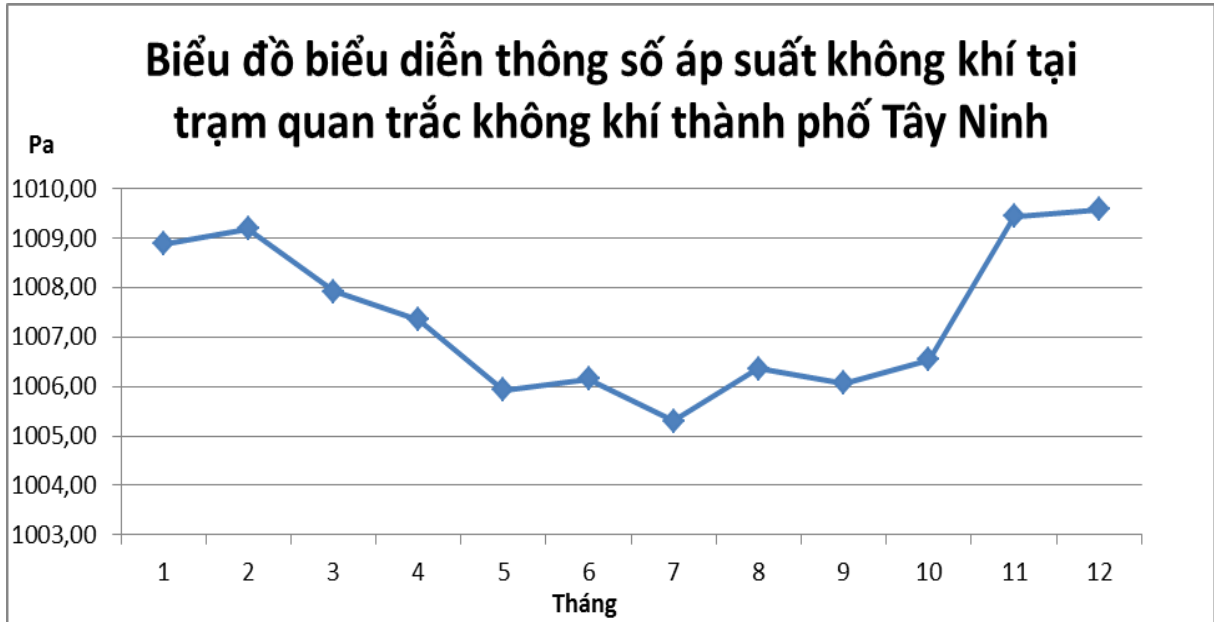
c. Thông số bức xạ mặt trời



Hình 7: Biểu đồ biểu diễn thông số bức xạ mặt trời tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Bức xạ mặt trời (W/m^2): Bức xạ mặt trời trung bình vào khoảng **209,87 W/m^2** , dao động trong khoảng từ **168,73 – 300,45 W/m^2** , cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 10.

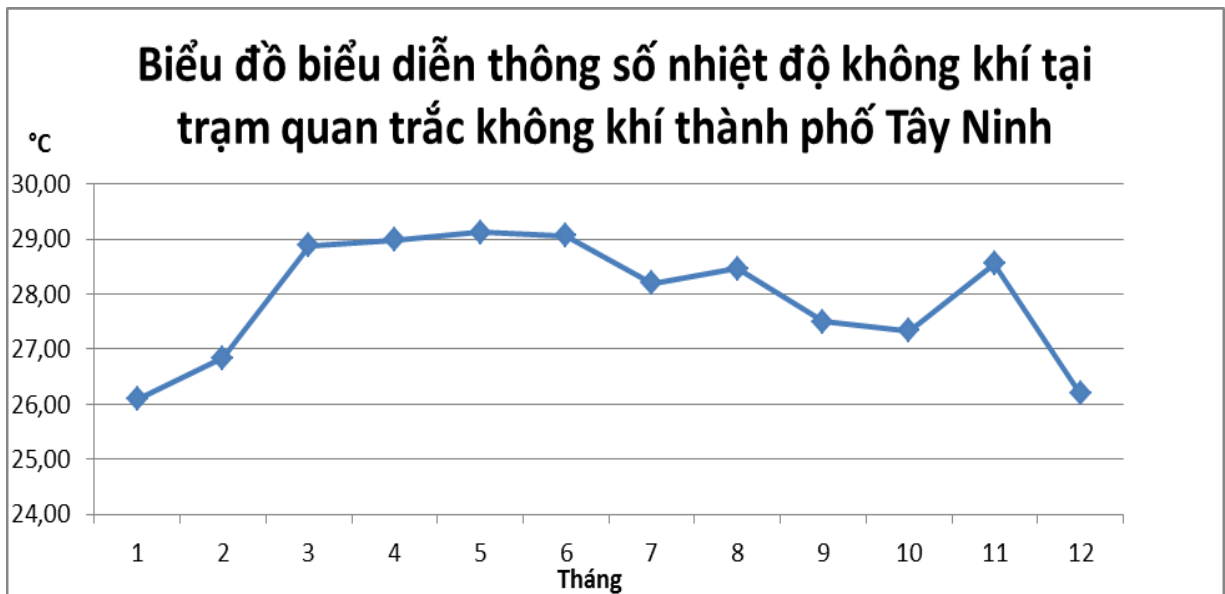
d. Thông số áp suất



Hình 8: Biểu đồ biểu diễn thông số áp suất không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Áp suất không khí (Pa): trung bình vào khoảng **1007,39 Pa**, dao động trong khoảng từ **1005,29 – 1009,58 Pa**, cao nhất vào tháng 12 và thấp nhất vào tháng 7.

e. Thông số nhiệt độ



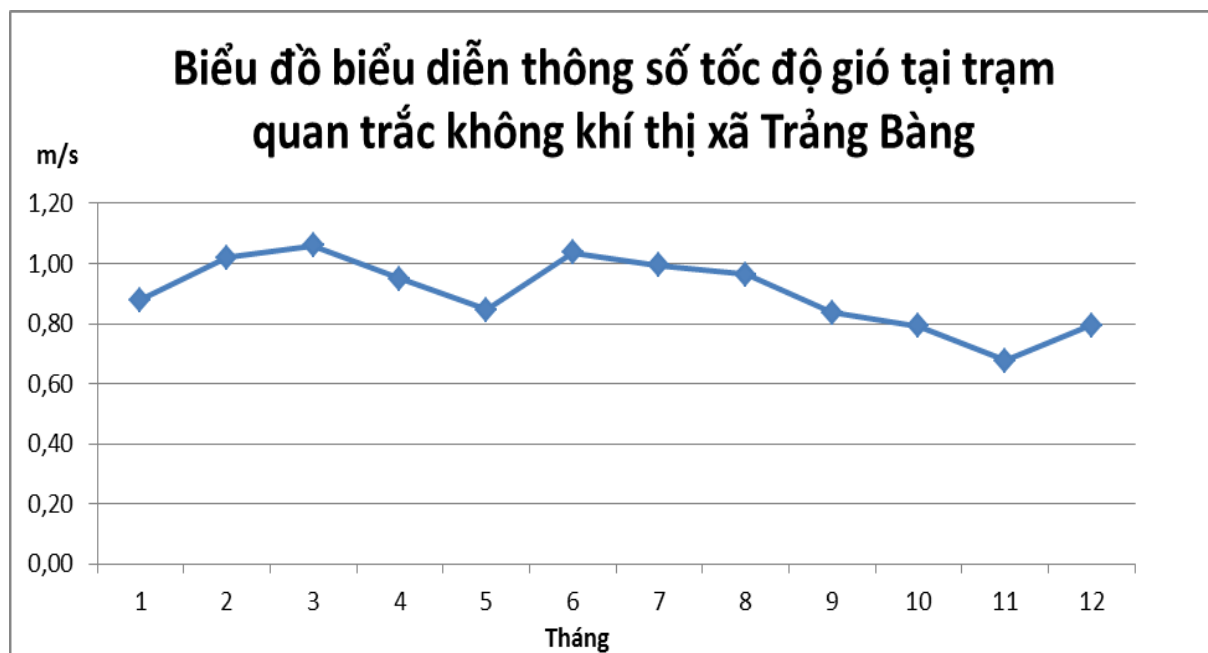
Hình 9: Biểu đồ biểu diễn thông số nhiệt độ không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị thành phố Tây Ninh

Nhiệt độ (°C): Khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh mang đầy đủ đặc trưng khí hậu của vùng Đông Nam Bộ nên khí hậu tương đối ôn hòa. Nhiệt độ dao động trong khoảng từ **26,09 °C – 29,12 °C**, trung bình **27,93 °C**, cao nhất vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 1.

Bảng 15: Kết quả quan trắc các thông số khí tượng tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

	Tốc độ gió	Độ ẩm	Bức xạ mặt trời	Áp suất không khí	Nhiệt độ không khí
Đơn vị	(m/s)	(%)	(W/m ²)	Pa	(°C)
Tháng 1	0,88	68,19	196,55	1009,82	25,71
Tháng 2	1,02	72,43	205,65	1010,22	26,10
Tháng 3	1,06	69,88	221,43	1008,97	28,42
Tháng 4	0,95	75,81	215,74	1008,66	28,64
Tháng 5	0,85	79,28	193,10	1007,01	28,75
Tháng 6	1,04	78,33	216,75	1007,29	28,70
Tháng 7	0,99	81,77	191,51	1006,43	27,65
Tháng 8	0,96	79,95	219,28	1007,48	28,20
Tháng 9	0,84	83,32	199,63	1007,17	27,30
Tháng 10	0,79	83,02	178,98	1007,57	27,28
Tháng 11	0,68	79,87	173,27	1008,16	27,46
Tháng 12	0,79	70,72	188,71	1010,49	26,28

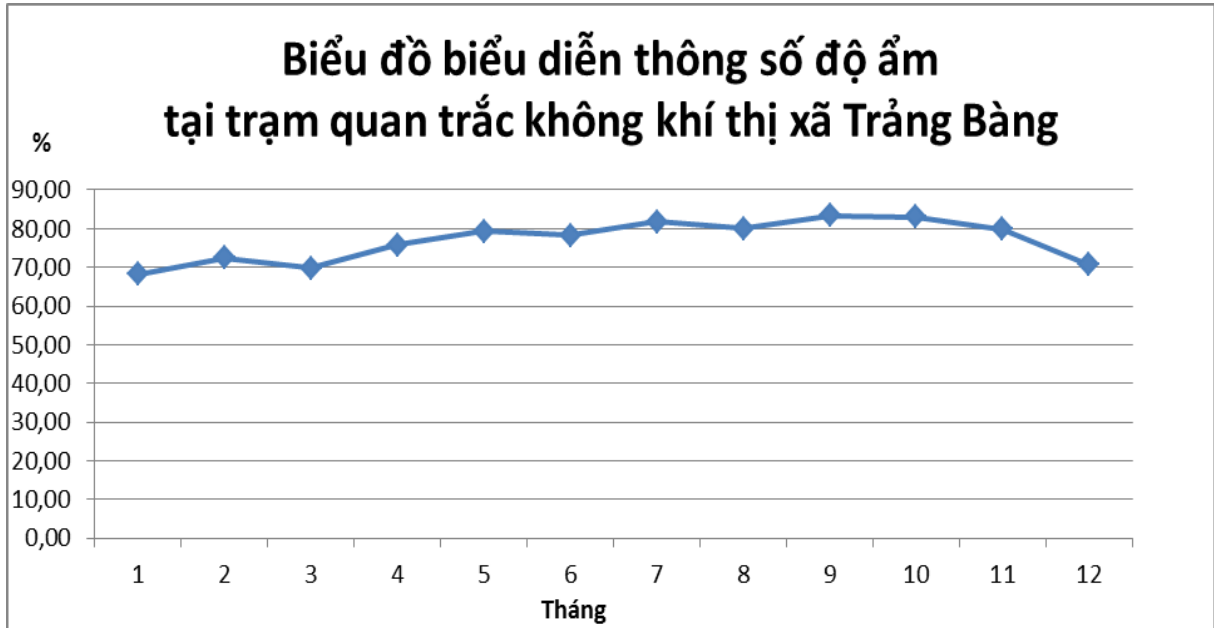
a. Thông số tốc độ gió



Hình 10: Biểu đồ biểu diễn thông số tốc độ gió tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Tốc độ gió (m/s): Tốc độ gió dao động trong khoảng từ **0,68 – 1,06 m/s**, cao nhất vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 11.

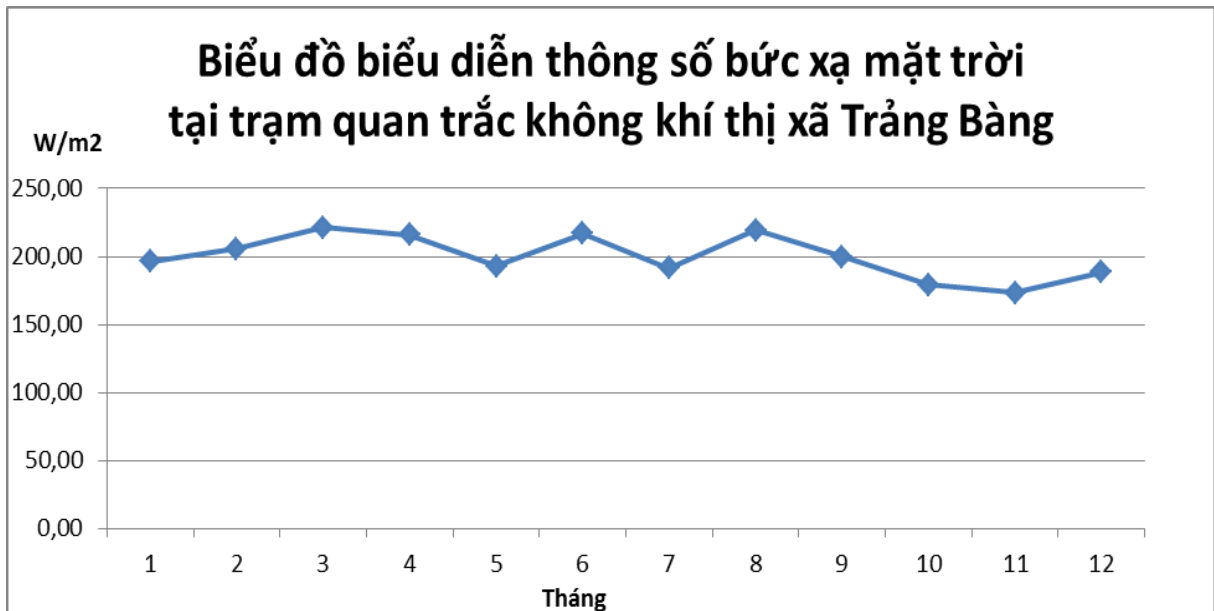
b. Thông số độ ẩm



Hình 11: Biểu đồ biểu diễn thông số độ ẩm tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Độ ẩm (%): Độ ẩm trung bình vào khoảng **76,88%**, dao động trong khoảng từ **68,19 – 83,32%**, cao nhất vào tháng 9 và thấp nhất vào tháng 1. Với giá trị độ ẩm trên cho thấy thời tiết khá ôn hòa và mang tính nhiệt đới gió mùa đặc trưng, phân theo 2 mùa rõ rệt.

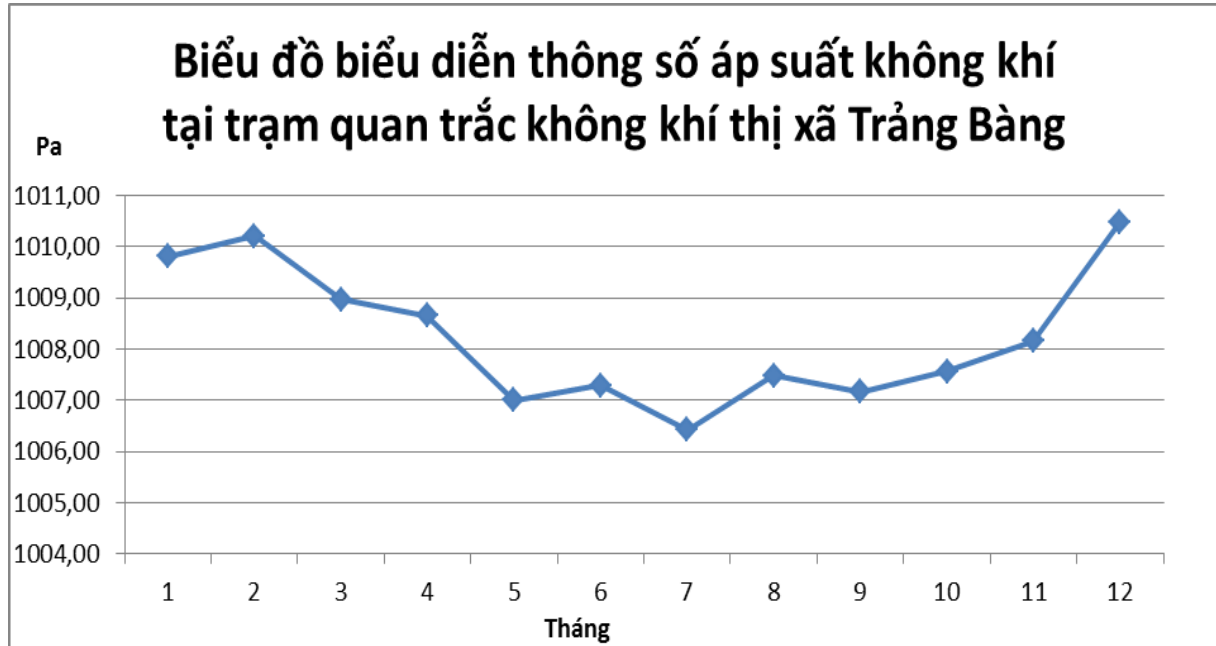
c. Thông số bức xạ mặt trời



Hình 12: Biểu đồ biểu diễn thông số bức xạ mặt trời tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Bức xạ mặt trời (W/m^2): Bức xạ mặt trời trung bình vào khoảng $200,05 W/m^2$, dao động trong khoảng từ $173,27 - 221,43 W/m^2$, cao nhất vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 11.

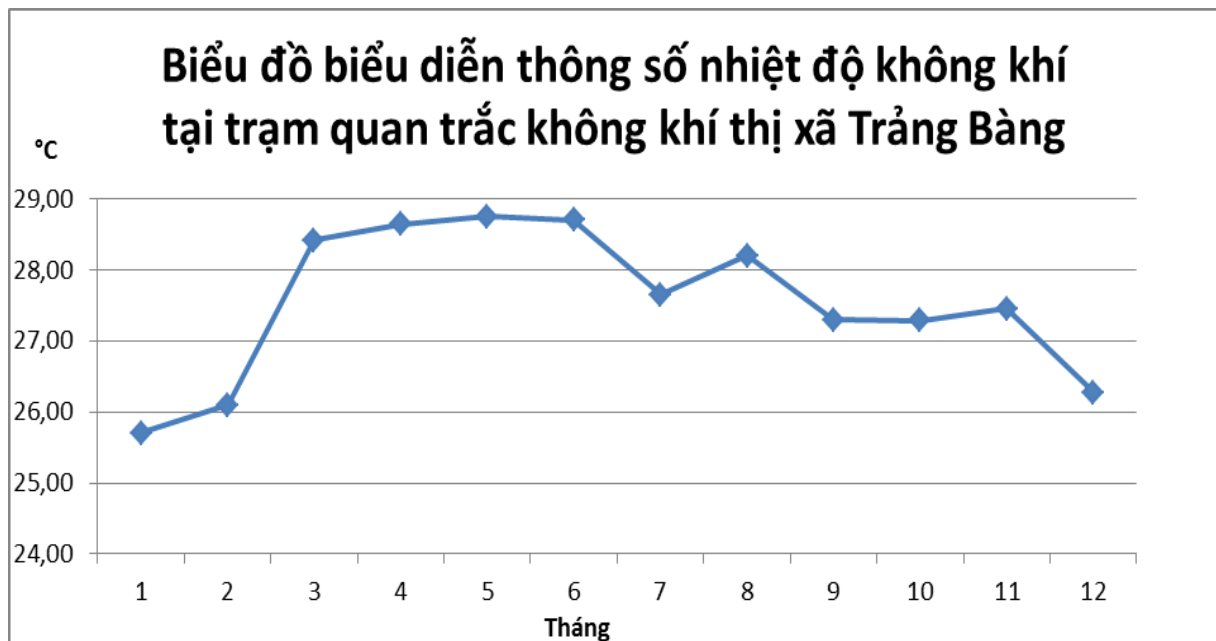
d. Thông số áp suất không khí



Hình 13: Biểu đồ biểu diễn thông số áp suất không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Áp suất không khí (W/m^2): trung bình vào khoảng $1008,27 Pa$, dao động trong khoảng từ $1006,43 - 1010,49 Pa$, cao nhất vào tháng 12 và thấp nhất vào tháng 7.

e. Thông số nhiệt độ



Hình 14: Biểu đồ biểu diễn thông số nhiệt độ không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$): Nhiệt độ dao động trong khoảng từ $25,71^{\circ}\text{C}$ – $28,75^{\circ}\text{C}$, trung bình $27,54^{\circ}\text{C}$, cao nhất vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 1.

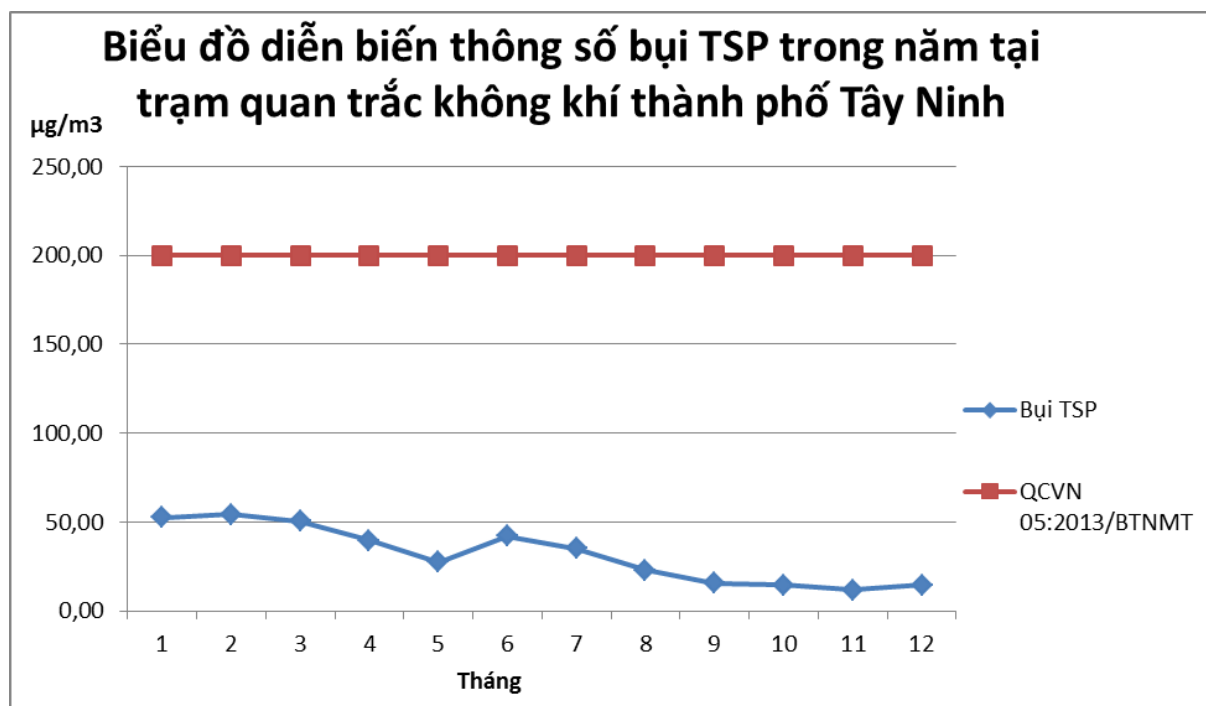
1.2.3 Kết quả quan trắc các thông số chất lượng không khí

1.2.3.1 Kết quả quan trắc theo trung bình 24 giờ

Bảng 16: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 24h tại trạm không khí thành phố Tây Ninh

	Bụi TSP	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1
Đơn vị	$\mu\text{g}/\text{m}^3$							
Tháng 1	52,43	17,33	19,02	5,45	3,04	32,14	10,15	6,01
Tháng 2	54,23	16,76	17,45	11,46	2,50	36,28	12,62	7,63
Tháng 3	50,32	14,48	15,87	11,83	2,78	32,33	10,41	6,19
Tháng 4	39,57	14,88	19,32	21,16	6,24	24,23	8,46	5,04
Tháng 5	27,35	13,82	18,61	36,36	5,19	17,30	4,13	2,27
Tháng 6	42,19	8,37	12,31	1,95	4,33	25,13	5,77	3,05
Tháng 7	35,19	6,27	10,37	1,90	6,26	21,06	4,36	2,29
Tháng 8	22,85	2,75	7,31	0,49	6,41	16,15	3,79	2,25
Tháng 9	15,37	4,57	10,57	0,43	8,28	11,91	2,19	1,28
Tháng 10	14,60	6,39	12,06	10,05	7,52	11,03	1,76	1,08
Tháng 11	11,76	6,41	9,14	58,91	2,83	7,89	1,45	0,86
Tháng 12	14,60	7,47	9,53	45,78	2,43	10,05	2,12	1,00
TBN	31,71	9,96	13,46	17,15	4,82	20,46	5,60	3,25

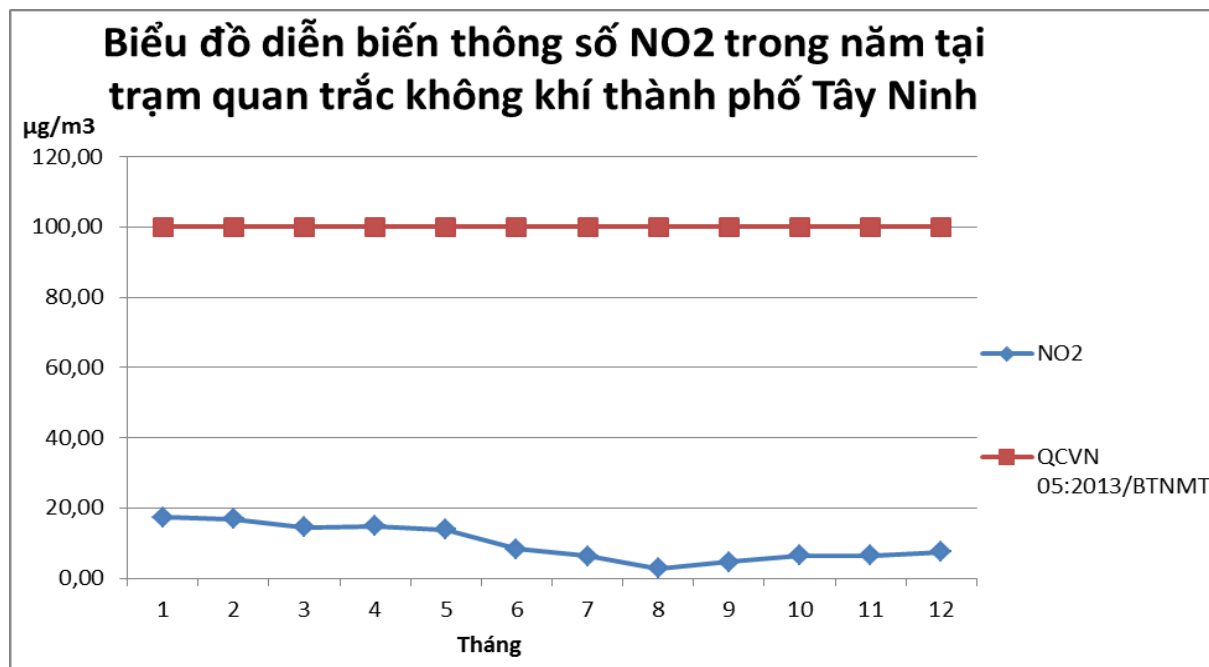
a. Thông số Bụi TSP



Hình 15: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi TSP tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số Bụi TSP có giá trị dao động trong khoảng từ **11,76 – 54,23** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 11 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 200 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

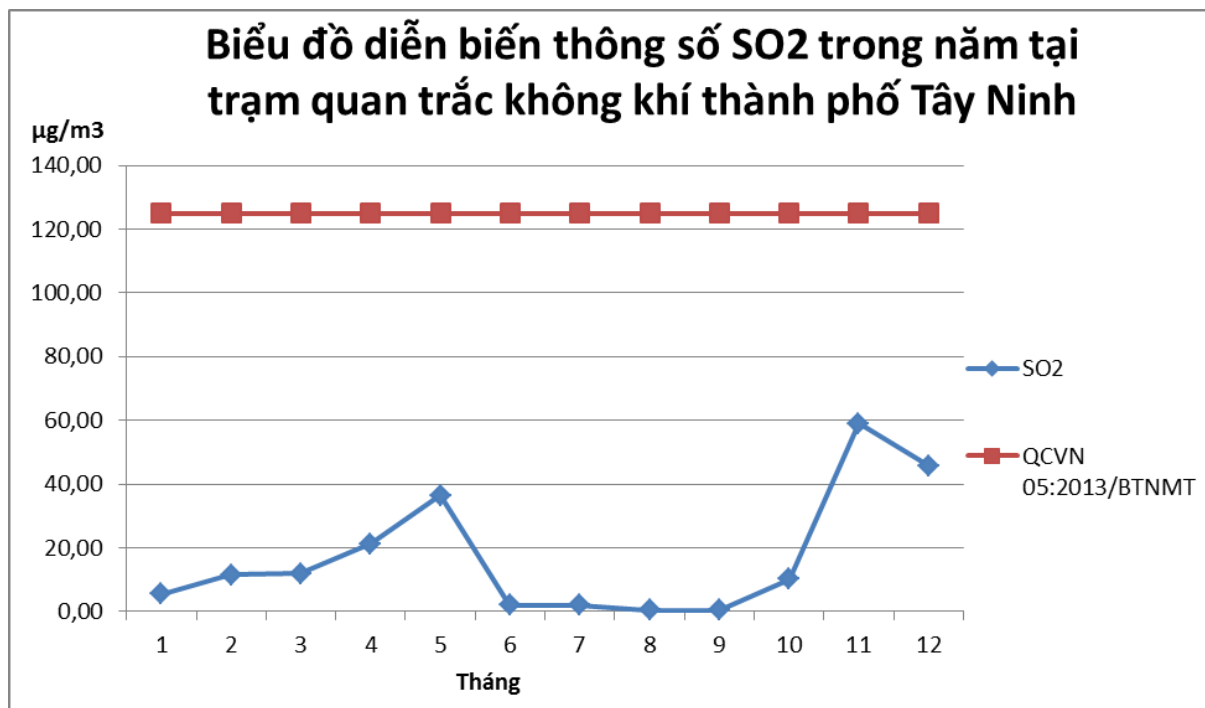
b. Thông số NO_2 

Hình 16: Biểu đồ diễn biến thông số NO_2 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số NO_2 có giá trị dao động trong khoảng từ **2,75 – 17,33** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 8 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 100 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

c. Thông số SO_2

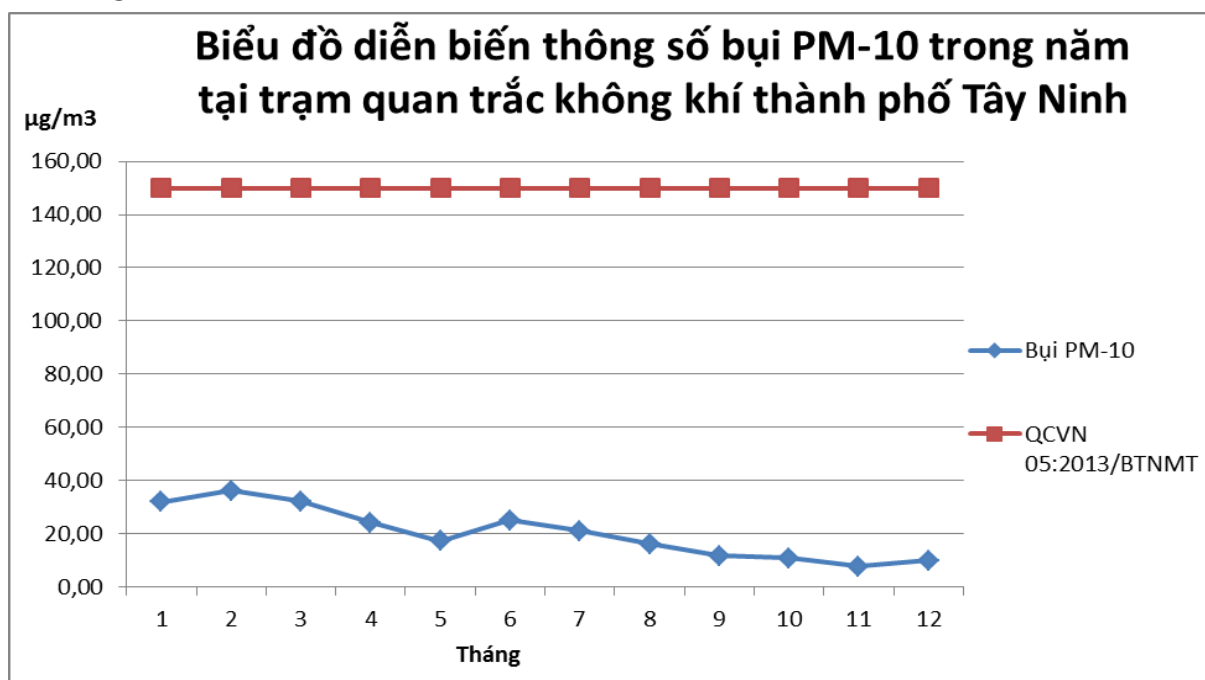


Hình 17: Biểu đồ diễn biến thông số SO_2 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số SO_2 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,43 – 58,91** $\mu g/m^3$, cao nhất là vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 9 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 125 $\mu g/m^3$].

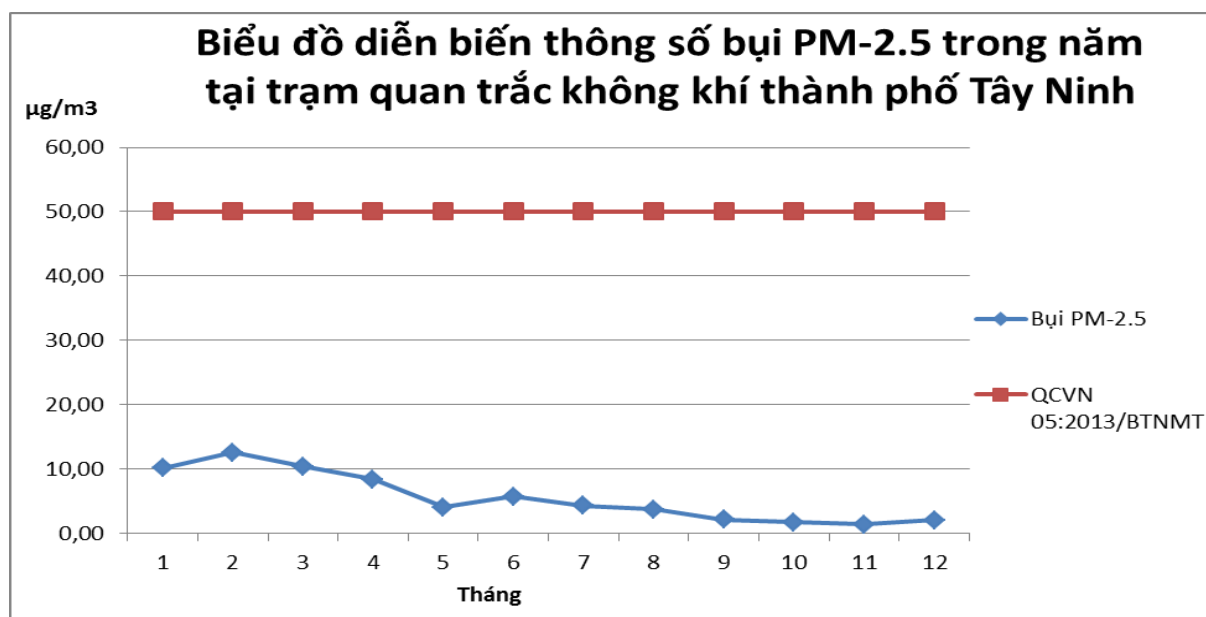
d. Thông số Bụi PM_{10}



Hình 18: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM_{10} tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét: Thông số Bụi PM-10 có giá trị dao động trong khoảng từ 7,89 – 36,28 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 11 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 150 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

e. Thông số Bụi PM-2.5

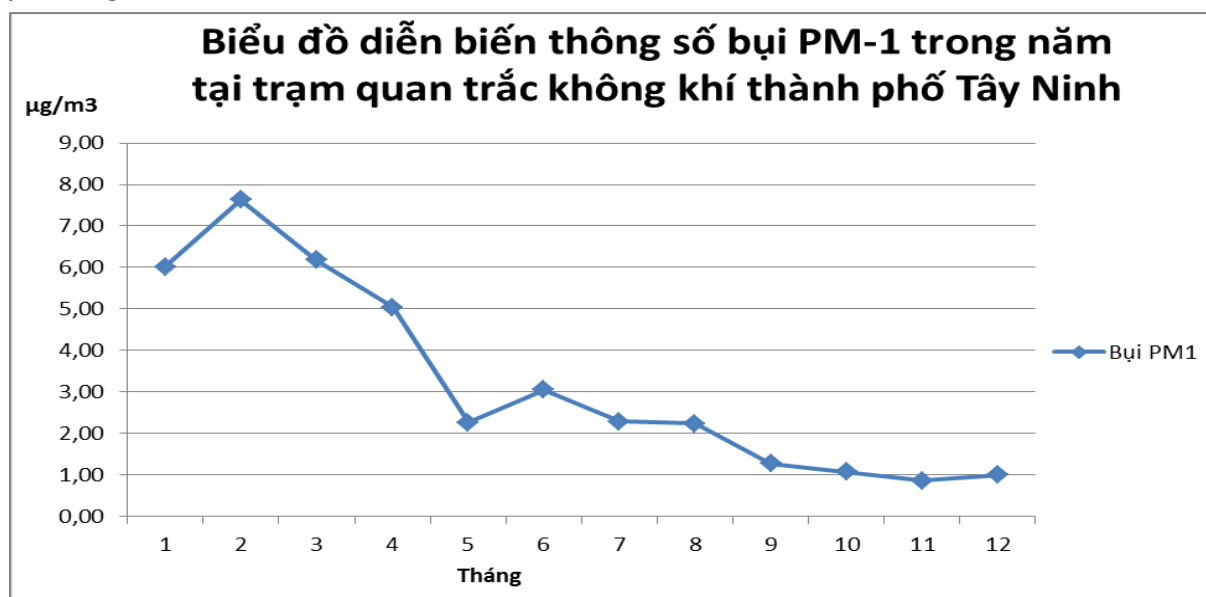


Hình 19: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM-2.5 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số Bụi PM-2.5 có giá trị dao động trong khoảng từ 1,45 – 12,62 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 11 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 50 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

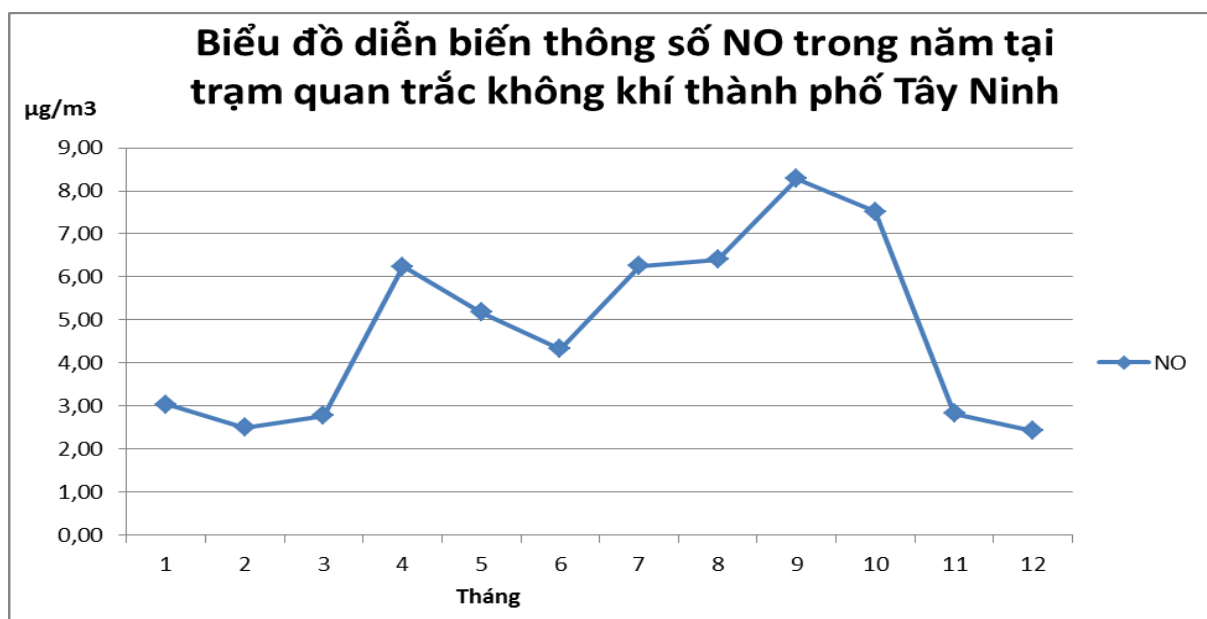
f. Thông số Bụi PM-1



Hình 20: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM-1 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

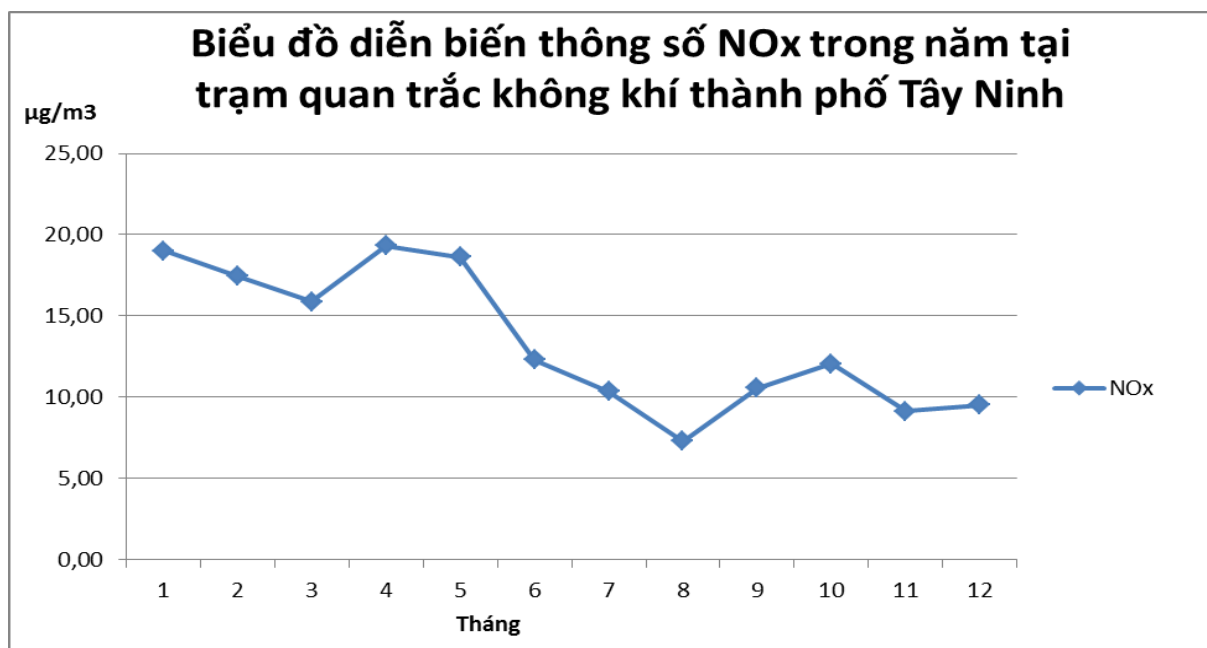
- Thông số Bụi PM-1 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,86 – 7,63 $\mu\text{g}/\text{m}^3$** , cao nhất là vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 11.

g. Thông số NO

Hình 21: Biểu đồ biểu diễn thông số NO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số NO có giá trị dao động trong khoảng từ **2,21 – 8,28 $\mu\text{g}/\text{m}^3$** , cao nhất là vào tháng 9 và thấp nhất vào tháng 12.

h. Thông số NO_x

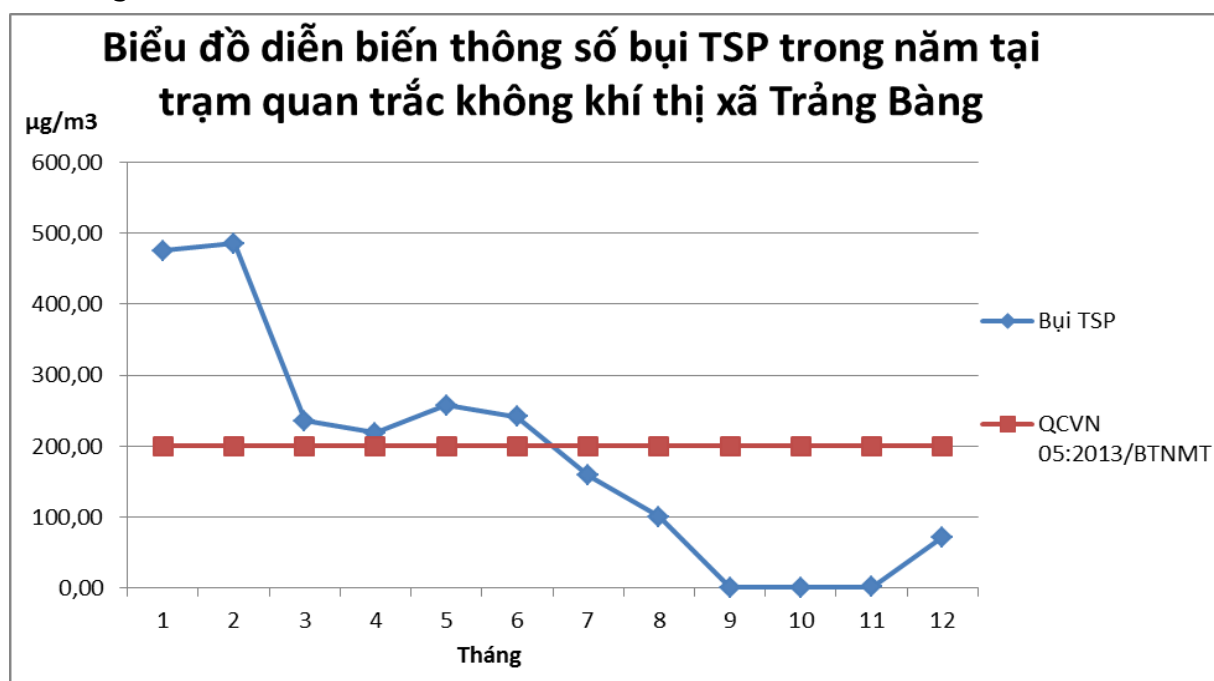
Hình 22: Biểu đồ biểu diễn thông số NO_x tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số NO_x có giá trị dao động trong khoảng từ 7,31 – 19,32 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 8.

Bảng 17: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 24h tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

	Bụi TSP	NO_2	NO_x	SO_2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1
Đơn vị	$\mu\text{g}/\text{m}^3$							
Tháng 1	475,49	19,39	24,82	14,76	5,50	138,17	26,31	10,51
Tháng 2	485,43	14,90	21,65	13,96	6,74	134,25	27,43	10,27
Tháng 3	235,46	15,73	23,25	14,70	7,52	67,73	12,14	5,06
Tháng 4	218,82	17,60	23,00	6,30	5,62	74,26	16,43	7,22
Tháng 5	257,78	13,59	17,48	2,49	4,11	85,91	16,91	6,99
Tháng 6	241,23	3,54	10,54	1,77	7,00	79,73	15,90	6,23
Tháng 7	158,90	6,85	10,57	11,01	7,13	51,41	10,14	3,84
Tháng 8	100,71	6,44	9,71	0,71	4,55	36,65	8,92	3,54
Tháng 9	1,10	6,23	9,13	0,72	5,06	3,07	0,38	0,51
Tháng 10	1,35	10,09	6,12	0,79	8,44	2,86	0,38	0,45
Tháng 11	1,90	16,07	10,24	8,99	3,89	2,24	0,31	0,37
Tháng 12	71,68	5,36	6,00	55,56	2,26	25,68	5,54	2,31
TBN	187,49	11,32	14,38	10,98	5,65	58,50	11,73	4,77

a. Thông số Bụi TSP

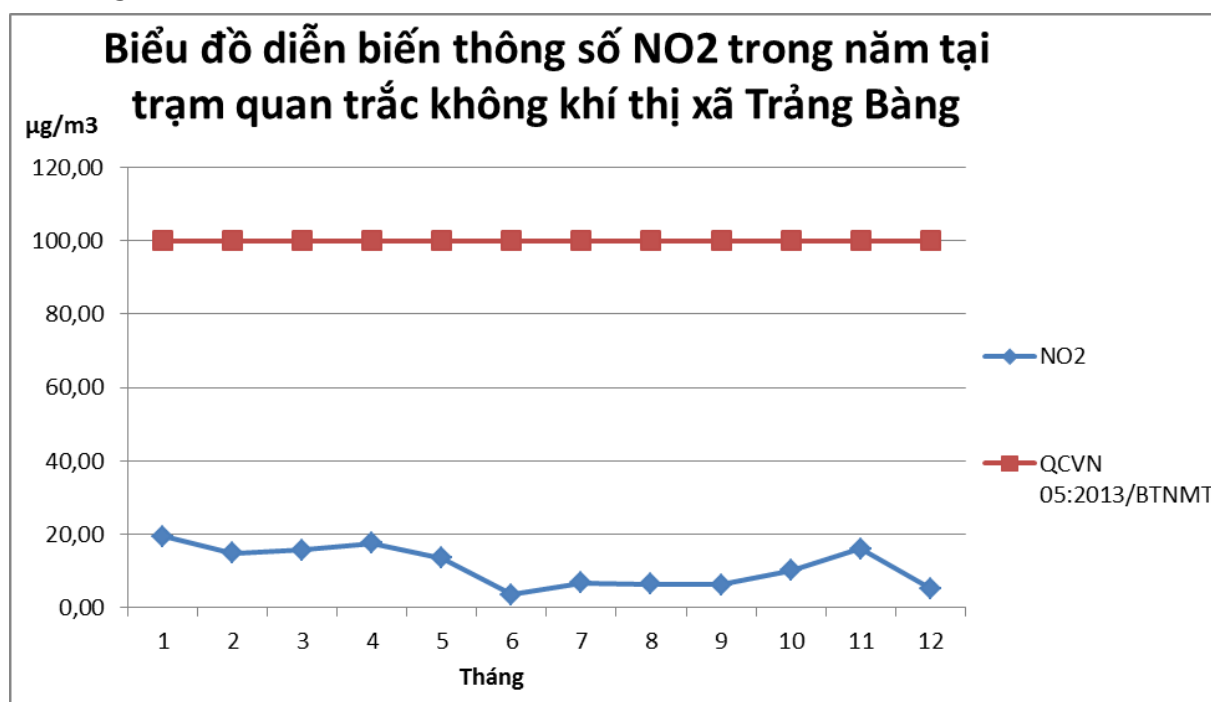
Hình 23: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi TSP tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số Bụi TSP có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **1,10 – 485,43** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 11.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào từ tháng 1 đến tháng 6 vượt Quy chuẩn cho phép.

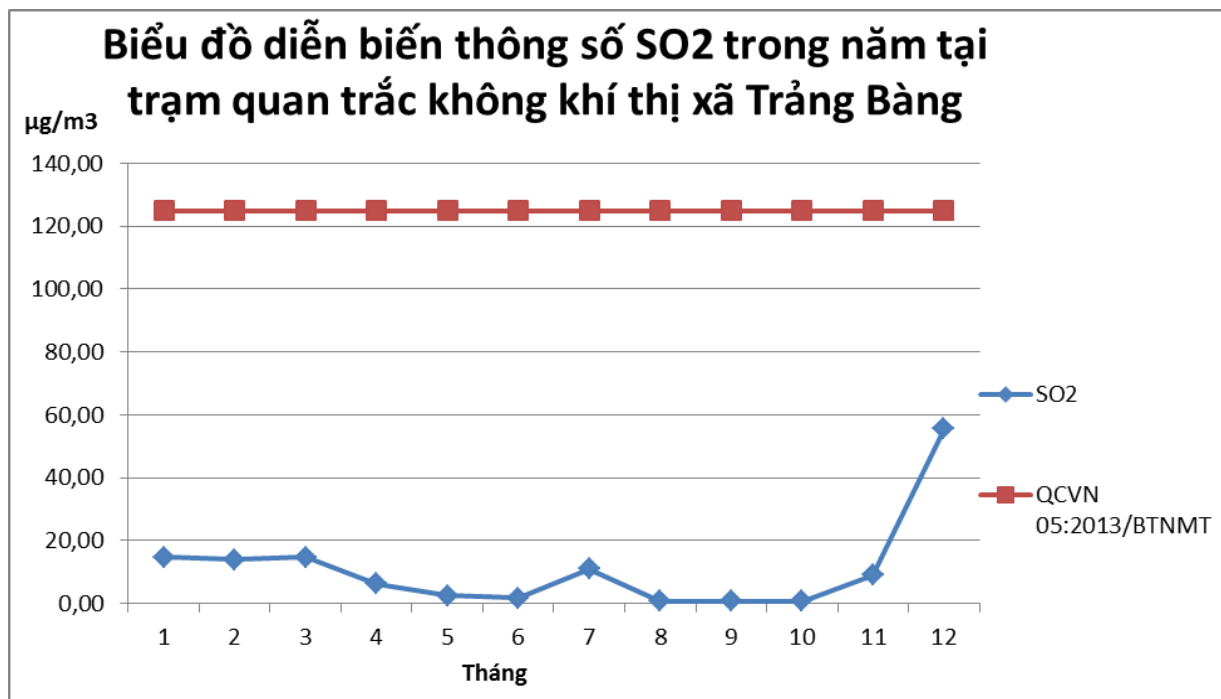
- Giá trị thông số Bụi TSP giảm dần vào các tháng cuối năm. Nguyên nhân là do bắt đầu từ tháng 7 tình hình dịch bệnh Covid – 19 trong địa bàn tỉnh Tây Ninh diễn biến phức tạp, người dân phải hạn chế di chuyển. Vào các tháng mùa khô nồng độ bụi phát tán nhiều hơn các tháng mùa mưa.

b. Thông số NO_2 

Hình 24: Biểu đồ diễn biến thông số NO_2 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét: Thông số NO_2 có giá trị dao động trong khoảng từ **3,54 – 19,39** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 6 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 100 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

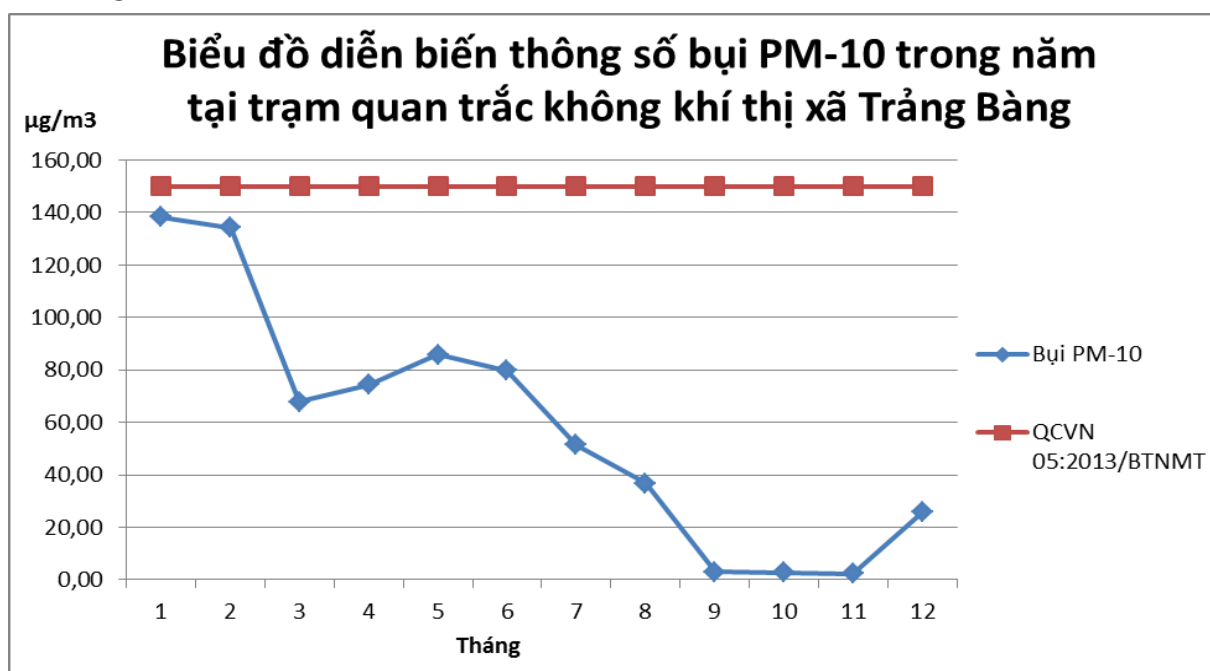
c. Thông số SO_2



Hình 25: Biểu đồ diễn biến thông số SO_2 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét: Thông số SO_2 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,71 – 55,56 $\mu\text{g}/\text{m}^3$** , cao nhất là vào tháng 12 và thấp nhất vào tháng 8 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: $125 \mu\text{g}/\text{m}^3$]. Tháng 12, do số lượng phương tiện giao các loại lưu thông trở lại với mức độ nhiều nên lượng SO_2 tăng cao.

d. Thông số Bụi PM_{10}

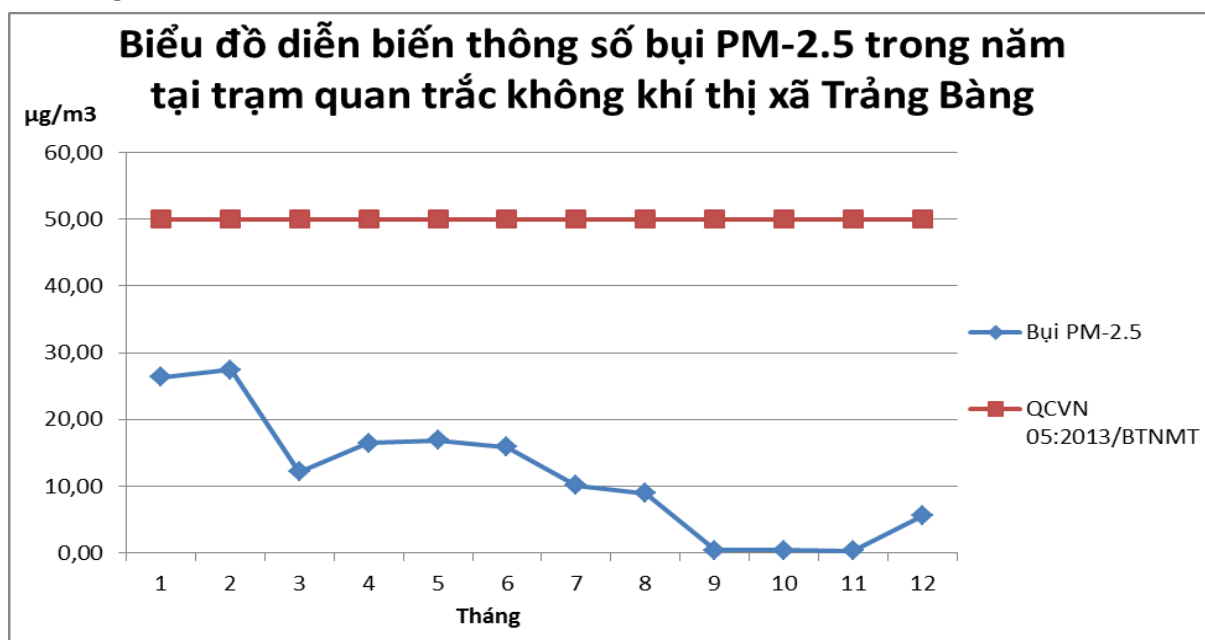


Hình 26: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM_{10} tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số Bụi PM-10 có giá trị dao động từ khoảng **2,24 – 138,17** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 11 và đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 150 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

- Giá trị thông số Bụi PM-10 giảm dần vào các tháng cuối năm. Nguyên nhân là do bắt đầu từ tháng 7 tình hình dịch bệnh Covid – 19 trong địa bàn tỉnh Tây Ninh diễn biến phức tạp, người dân phải hạn chế di chuyển.

e. Thông số Bụi PM 2.5

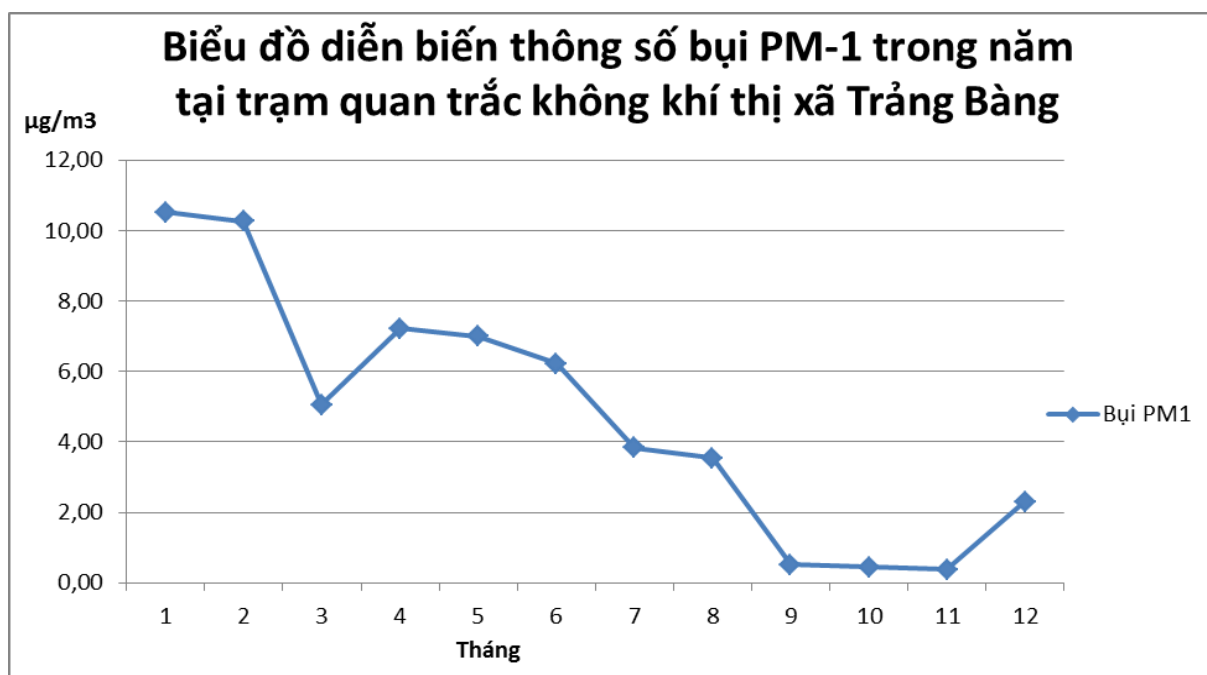
Hình 27: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-2.5 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số Bụi PM-2.5 có giá trị dao động từ khoảng **0,31 – 27,43** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 11 và đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 50 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

- Giá trị thông số Bụi PM-2.5 giảm dần vào các tháng cuối năm. Nguyên nhân là do bắt đầu từ tháng 7 tình hình dịch bệnh Covid – 19 trong địa bàn tỉnh Tây Ninh diễn biến phức tạp, người dân phải hạn chế di chuyển.

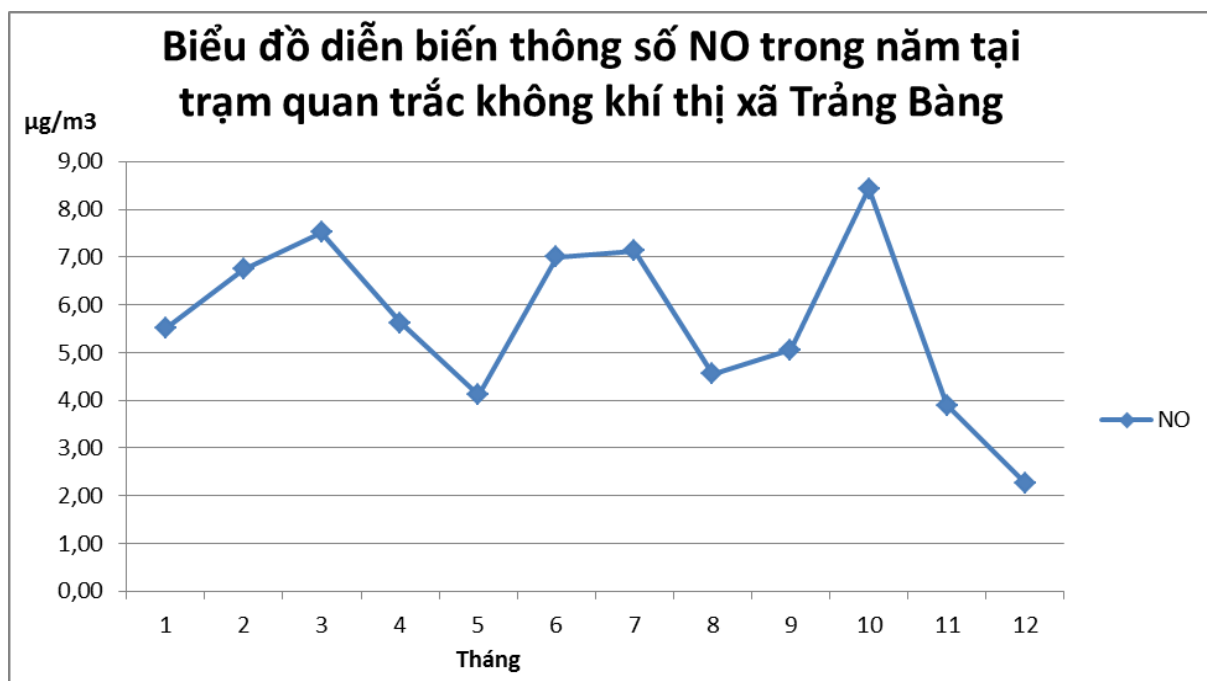
f. Thông số Bụi PM-1



Hình 28: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM-1 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét: Thông số Bụi PM-1 có giá trị dao động trong khoảng từ 0,37 – 10,51 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 11.

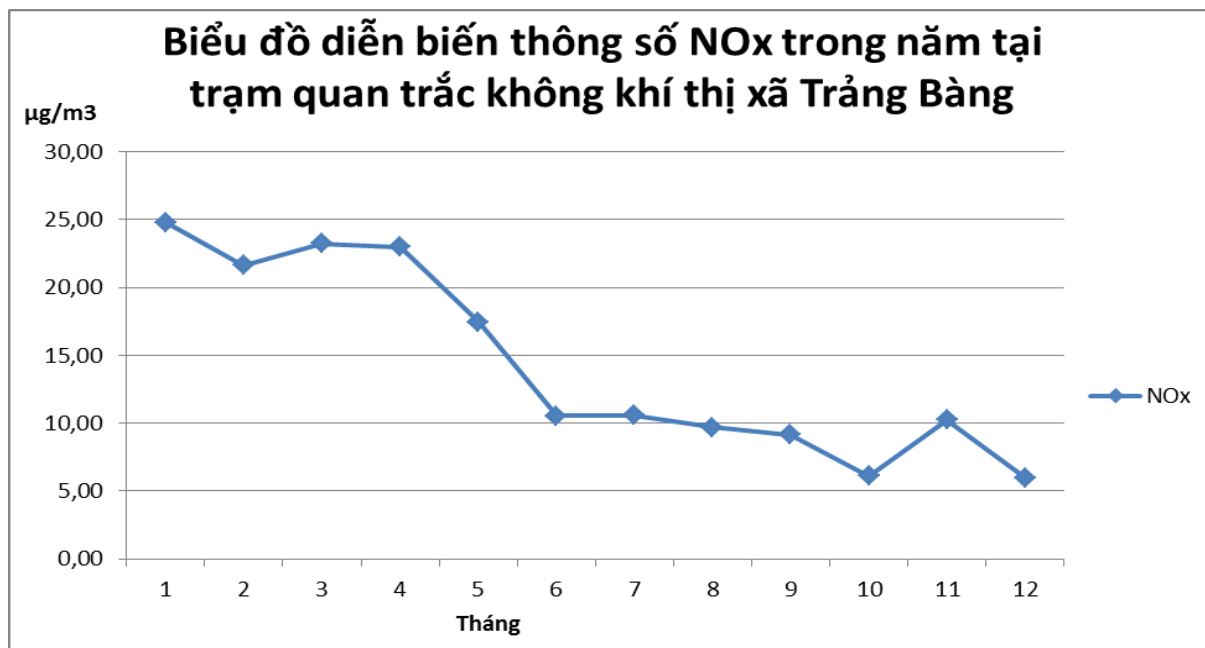
g. Thông số NO



Hình 29: Biểu đồ diễn biến thông số NO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét: Thông số NO có giá trị dao động trong khoảng từ 2,26 – 8,44 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 10 và thấp nhất vào tháng 12.

h. Thông số NO_x



Hình 30: Biểu đồ diễn biến thông số NO_x tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

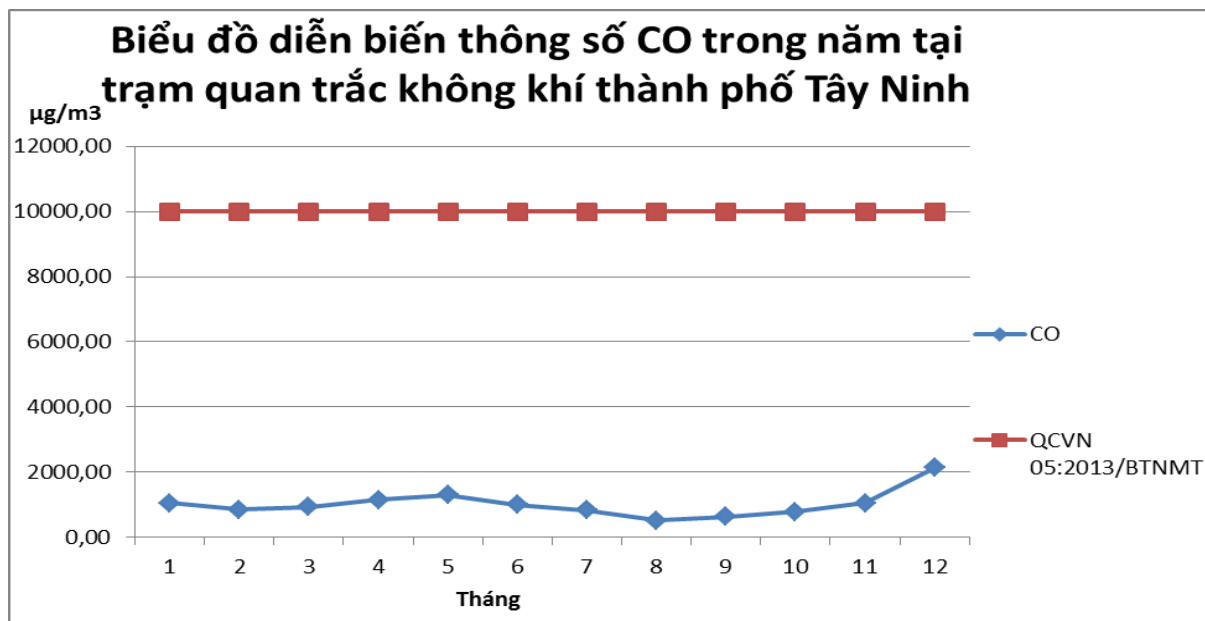
Nhận xét: Thông số NO_x có giá trị dao động trong khoảng từ 6,00 – 24,82 µg/m³, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 12.

1.2.3.2. Kết quả quan trắc theo trung bình 8 giờ của các ngày trong năm

Bảng 18: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 8h lớn nhất trong ngày của năm tại trạm không khí thành phố Tây Ninh

	CO	Ozone
Đơn vị	µg/m ³	
Tháng 1	1056,77	88,52
Tháng 2	859,28	87,31
Tháng 3	933,33	87,64
Tháng 4	1159,85	72,94
Tháng 5	1303,28	68,76
Tháng 6	998,95	46,96
Tháng 7	834,22	42,18
Tháng 8	526,67	37,13
Tháng 9	637,22	2,09
Tháng 10	785,19	0,38
Tháng 11	1060,93	0,01
Tháng 12	2131,16	-
TBN	1023,90	48,54

a. Thông số CO



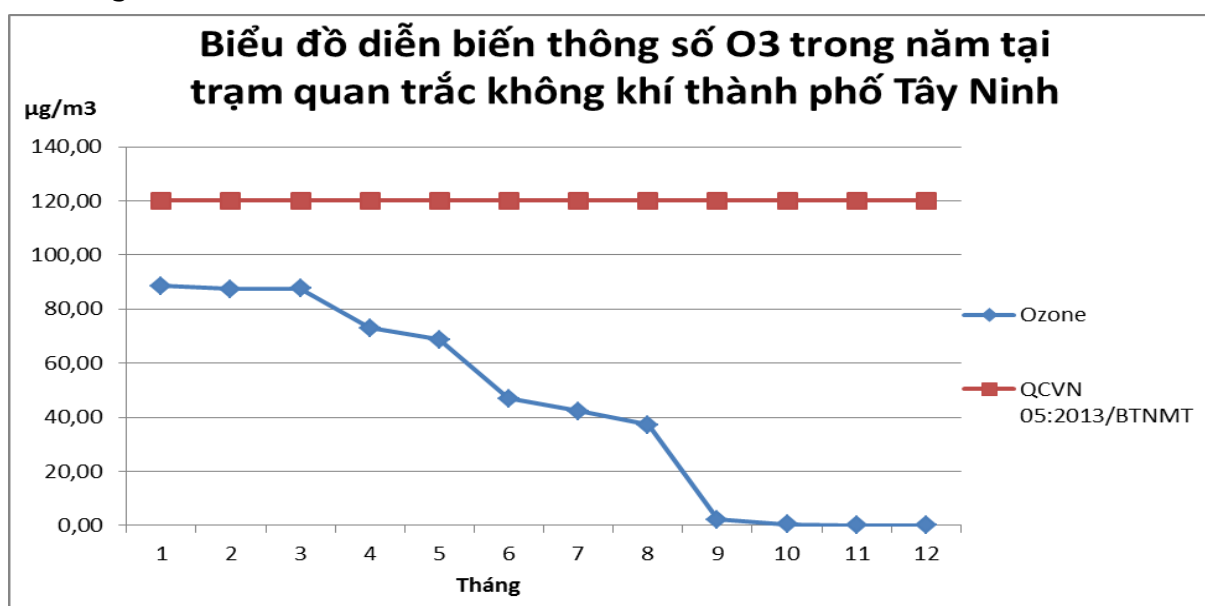
Hình 31: Biểu đồ diễn biến thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số CO có giá trị dao động trong khoảng từ 526,67 – 2131,16 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 12 và thấp nhất vào tháng 8 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 8 giờ: 10000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

- Giá trị thông số CO các tháng cuối giảm dần từ tháng 6 đến tháng 9. Nguyên nhân là do bắt đầu từ tháng 7 tình hình dịch bệnh Covid – 19 trong địa bàn tỉnh Tây Ninh diễn biến phức tạp, người dân phải hạn chế di chuyển.

b. Thông số Ozone



Hình 32: Biểu đồ diễn biến thông số Ozone tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

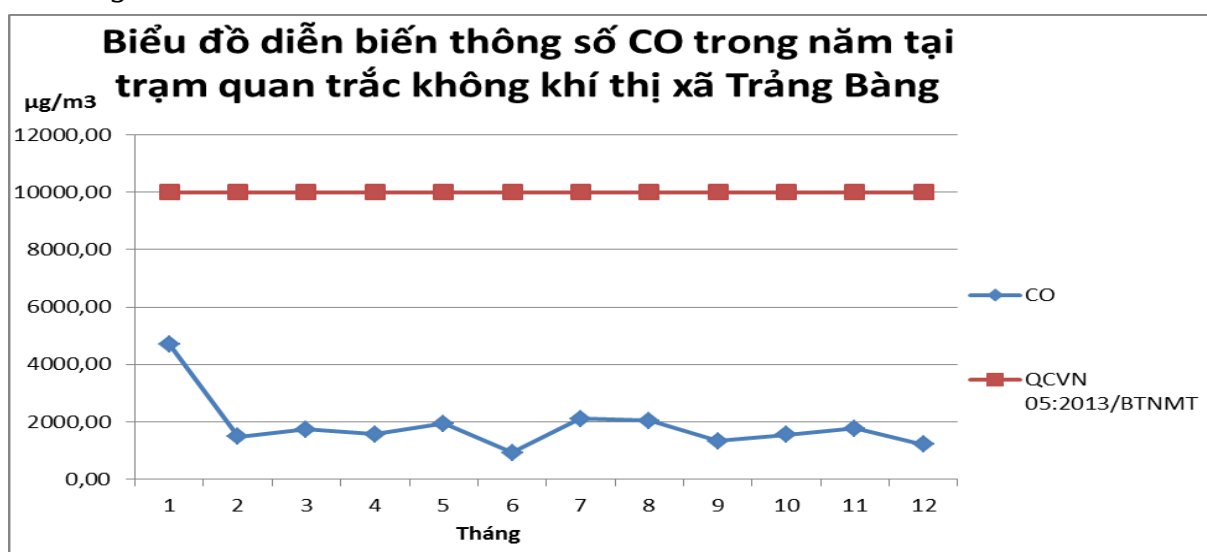
- Thông số O₃ có giá trị dao động trong khoảng từ **0,01 – 88,52** µg/m³, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 11 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 8 giờ: 120 µg/m³].

- Giá trị thông số O₃ các tháng cuối giảm dần từ tháng 6 đến tháng 9 do tình hình dịch bệnh Covid – 19 trong địa bàn tỉnh Tây Ninh diễn biến phức tạp, người dân phải hạn chế di chuyển. Từ tháng 9 đến tháng 12, thiết bị đo thông số O₃ gặp sự cố bị lỗi bơm hút mẫu.

Bảng 19: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 8h lớn nhất trong ngày của năm tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

	CO	Ozone
Đơn vị	µg/m ³	
Tháng 1	4715,68	80,23
Tháng 2	1480,56	66,19
Tháng 3	1734,13	34,86
Tháng 4	1572,85	48,18
Tháng 5	1946,46	59,44
Tháng 6	919,46	40,49
Tháng 7	2103,09	26,22
Tháng 8	2038,23	21,21
Tháng 9	1330,85	18,40
Tháng 10	1549,85	5,53
Tháng 11	1766,76	8,30
Tháng 12	1207,79	11,80
TBN	1863,81	35,07

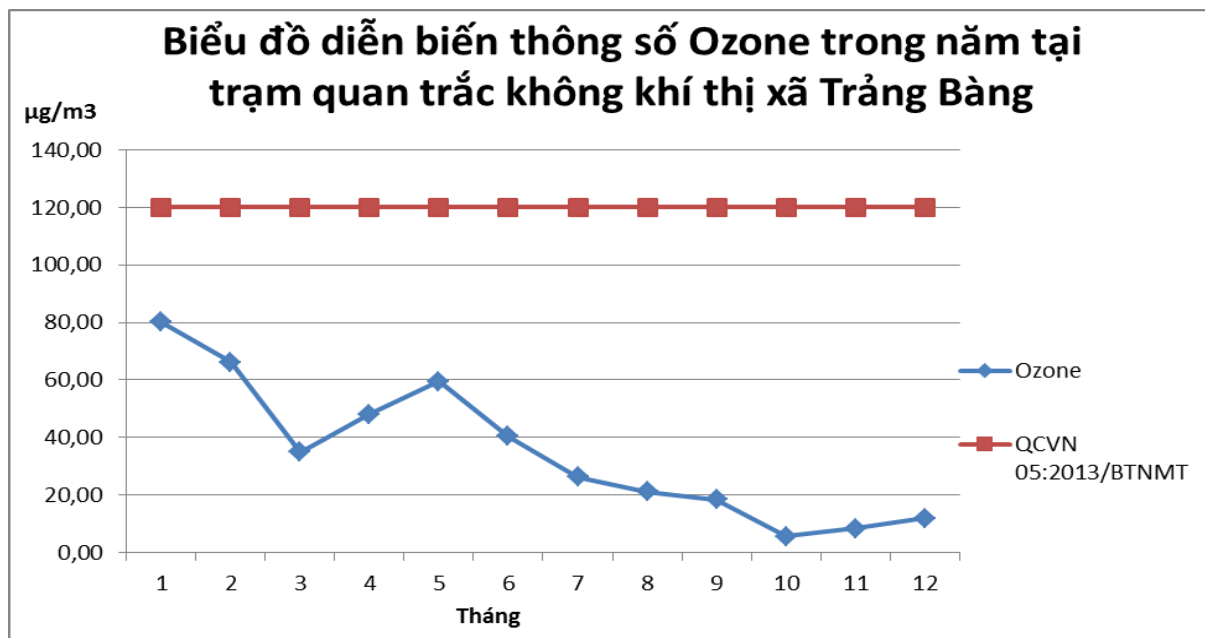
c. Thông số CO



Hình 33: Biểu đồ biểu diễn thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số CO có giá trị dao động trong khoảng từ **919,46 – 4715,88** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 6 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 8 giờ: 10000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

d. Thông số Ozone

Hình 34: Biểu đồ diễn biến thông số Ozone tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số O_3 có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **5,53 – 80,23** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 10 và đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 8 giờ: 120 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

e. Thống kê số ngày vượt quy chuẩn trong năm

Bảng 20: Số ngày trong năm vượt quy chuẩn theo từng thông số

Tên trạm	Bụi TSP	CO	NO ₂	SO ₂	PM-10	PM-2.5	Ozone
Đơn vị	Ngày						
Trạm khí thành phố Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	2
Trạm khí thị xã Trảng Bàng	159	1	0	1	27	0	12

1.2.4 Kết quả tính toán chỉ số chất lượng không khí (AQI)

Bảng 21: Thống kê giá trị AQI ngày trong năm theo các khoảng giá trị tại trạm không khí thành phố Tây Ninh

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Số ngày	Tỷ lệ %
0-50	Tốt	241	66,03

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Số ngày	Tỷ lệ %
51-100	Trung bình	119	32,60
101-200	Kém	5	1,37
201-300	Xấu	0	0,00
Trên 300	Nguy hại	0	0,00

Giá trị chỉ số VN-AQI (chỉ số chất lượng không khí Việt Nam) ngày trong năm của trạm quan trắc không khí thành phố Tây Ninh năm 2021 tương đối tốt. Dựa vào chỉ số trung bình VN-AQI, ta có thể được chia làm các mức đánh giá như sau:

- Kém: có khoảng giá trị AQI từ 101 – 200 có **5** ngày, chiếm tỷ lệ **1,37%**.
- Trung bình: có khoảng giá trị AQI từ 51 – 100 có **119** ngày, chiếm tỷ lệ **32,60%**.
- Tốt: có khoảng giá trị AQI từ 0 – 50 có **241** ngày, chiếm tỷ lệ **66,03%**.

Bảng 22: Thống kê giá trị AQI ngày trong năm theo các khoảng giá trị tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Số ngày	Tỷ lệ %
0-50	Tốt	154	42,19
51-100	Trung bình	179	49,04
101-200	Kém	27	7,40
201-300	Xấu	4	1,10
Trên 300	Nguy hại	1	0,27

Giá trị chỉ số VN-AQI (chỉ số chất lượng không khí Việt Nam) ngày trong năm của trạm quan trắc không khí thị xã Trảng Bàng năm 2021 nằm ở mức trung bình. Dựa vào chỉ số trung bình VN-AQI, ta có thể được chia làm các mức đánh giá như sau:

- Nguy hại: có khoảng giá trị AQI trên 300 có **1** ngày, chiếm tỷ lệ **0,27%**.
- Xấu: có khoảng giá trị AQI từ 201 – 300 có **4** ngày, chiếm tỷ lệ **1,10%**.
- Kém: có khoảng giá trị AQI từ 101 – 200 có **27** ngày, chiếm tỷ lệ **7,40%**.
- Trung bình: có khoảng giá trị AQI từ 51 – 100 có **179** ngày, chiếm tỷ lệ **49,04%**.
- Tốt: có khoảng giá trị AQI từ 0 – 50 có **154** ngày, chiếm tỷ lệ **42,19%**.

CHƯƠNG II. TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG

2.1. Giới thiệu chung các trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

2.1.1. Các trạm quan trắc

- Trạm số 1 Cầu Thái Hòa (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 14/3/2018).
- Trạm số 2 Cầu Gò Chai (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 14/3/2018).
- Trạm số 3 Cầu Tha La (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/6/2019).
- Trạm số 4 Rạch Trảng Chừa (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/6/2019).
- Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/6/2019).
- Trạm số 6 Cầu Gò Dầu (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/10/2019).

Tất cả các trạm được lắp đặt thống nhất theo loại hình Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định: Nước mặt được bơm lên nhà trạm vào thùng chứa mẫu để đo trực tiếp bằng các đầu đo nhúng trực tiếp vào thùng hoặc chuyển tới hệ thiết bị phân tích tự động (phương án gián tiếp) theo Khoản 3, Điều 26, Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.

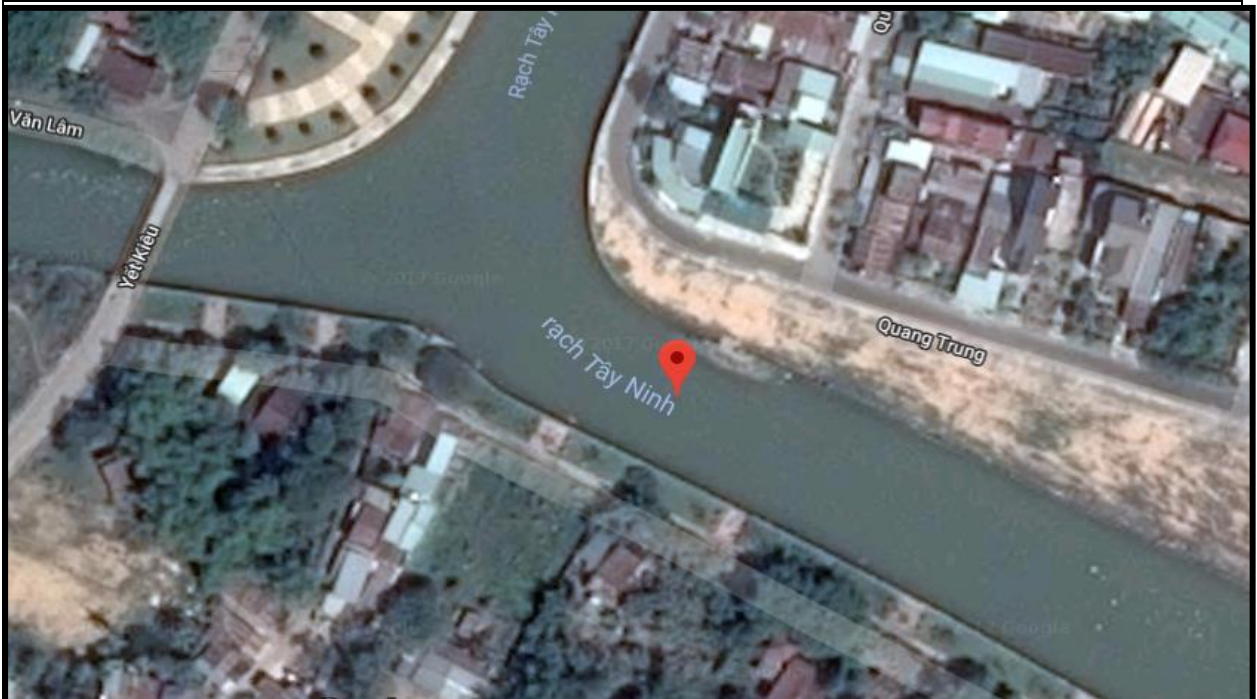
2.1.1.1 Trạm số 1 Cầu Thái Hòa

Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Thái Hòa được lắp đặt tại phường 2, thành phố Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt rạch Tây Ninh, đoạn qua thành phố Tây Ninh. Trạm được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 10/2017 và vận hành tự động liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 619294 – Tọa độ Y (VN2000): 1250421



Hình 35: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Thái Hòa



Hình 36: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc cầu Thái Hòa

2.1.1.2 Trạm số 2 Cầu Gò Chai

Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Chai được lắp đặt tại xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt sông Vàm Cỏ Đông, đoạn qua cầu Gò Chai. Trạm được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 10/2017 và vận hành tự động liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 618619 – Tọa độ Y (VN2000):1242023



Hình 37: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Chai



Hình 38: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Gò Chai

2.1.1.3 Trạm số 3 Cầu Tha La

Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Tha La được lắp đặt tại Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt tại cầu Tha La, thượng nguồn hồ Dầu Tiếng. Trạm được đưa vào vận hành chính thức từ tháng 7/2019 và vận hành tự động, liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 629883 – Tọa độ Y (VN2000): 1277105



Hình 39: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Tha La



Hình 40: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Tha La

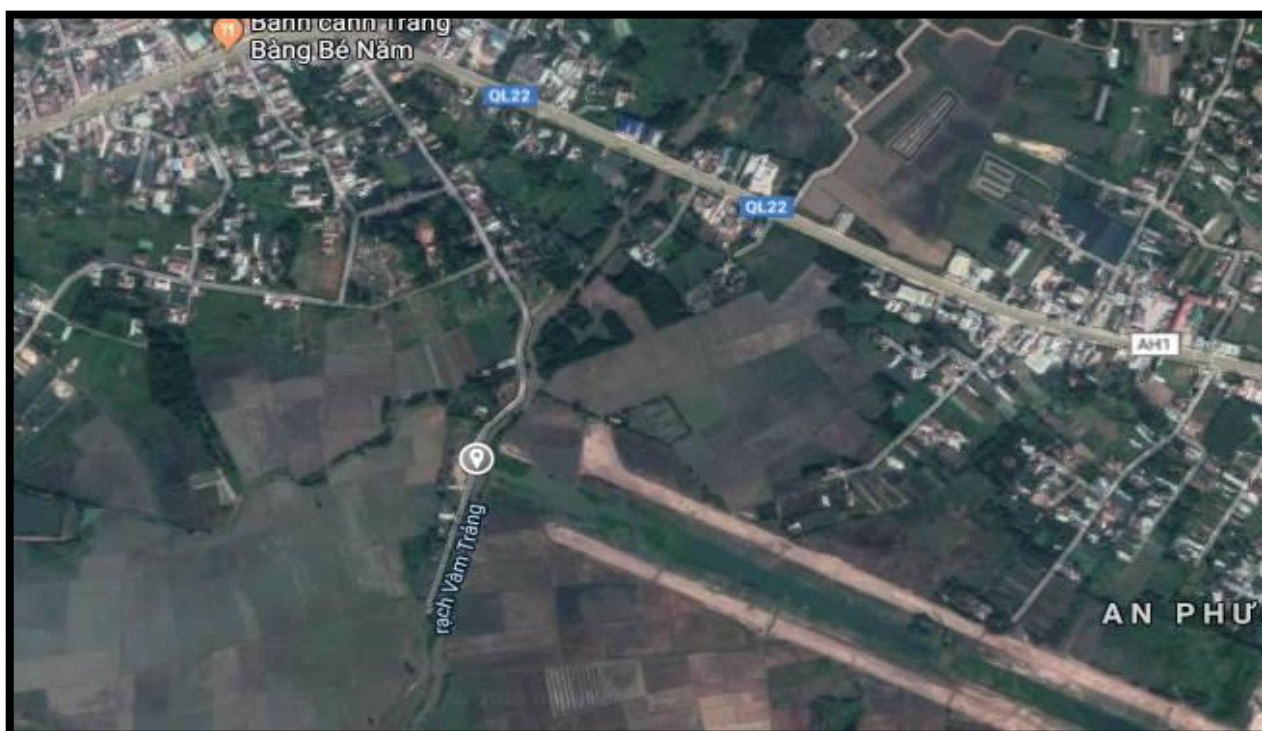
2.1.1.4 Trạm số 4 Rạch Trường Chùa.

Trạm quan trắc nước mặt Rạch Trường Chùa được lắp đặt tại Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt tại Rạch Trường Chùa, sau nguồn xả thải của Khu Công nghiệp Trảng Bàng. Trạm được đưa vào vận hành chính thức từ tháng 7/2019 và vận hành tự động liên tục từ đó đến nay

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 649358 – Tọa độ Y (VN2000): 1219211



Hình 41: Trạm quan trắc nước mặt tự động Rạch Truong Chùa



Hình 42: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Rạch Truong Chùa

2.1.1.5 Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận

Trạm quan trắc nước mặt tự động Bến Vĩnh Thuận được lắp đặt tại xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt hạ nguồn sông Sài Gòn, tiếp giáp giữa huyện Trảng Bàng (Tây Ninh) và huyện Củ Chi (Tp. HCM). Trạm được đưa vào vận hành chính thức từ tháng 7/2019 và vận hành tự động, liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 657934 – Tọa độ Y (VN2000): 1231417



Hình 43: Trạm quan trắc nước mặt tự động Bến Vĩnh Thuận



Hình 44: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Bến Vĩnh Thuận

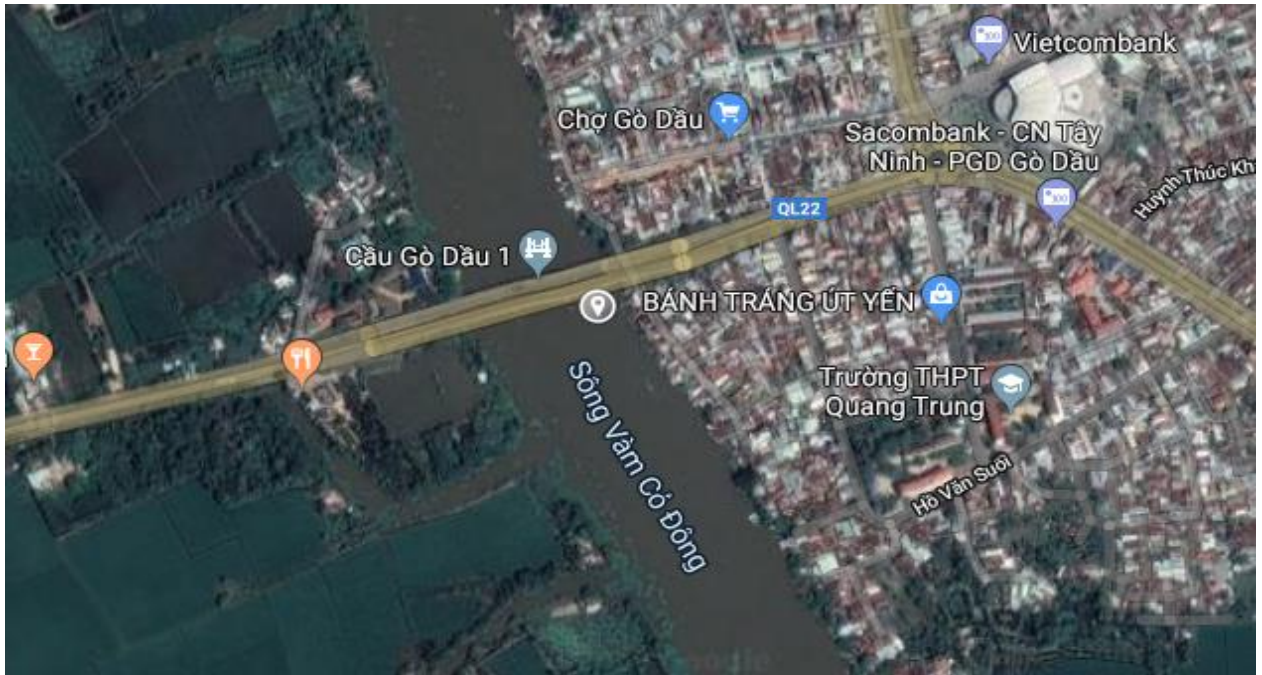
2.1.1.6 Trạm số 6 Cầu Gò Dầu

Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Dầu được lắp đặt tại Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt sông Vàm Cỏ Đông, đoạn chảy qua cầu Gò Dầu. Trạm đưa vào vận hành chính thức từ tháng 10/2019 và vận hành tự động, liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 637938 – Tọa độ Y (VN2000): 1225256



Hình 45: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Dầu



Hình 46: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Gò Dầu

2.1.2. Các thông số quan trắc

Quan trắc 8 thông số gồm: pH, Nhiệt độ, DO (oxy hòa tan), Amoni (N-NH₄), Nitrat (N-NO₃), TSS (tổng chất rắn lơ lửng), BOD (nhu cầu oxy sinh hóa), COD (nhu cầu oxy hóa học).

Ngoài ra, trạm còn quan trắc các thông số khí tượng, thủy văn: Tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.

2.1.3. Các thiết bị chính trong trạm

Bảng 23: Các thiết bị quan trắc chính trong trạm

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật
1	Bộ điều khiển và hiển thị kết nối sensor	Model: MIQ/TC 2020XT
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
2	Đầu đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Dải đo nhiệt độ: -5 đến +60°C
3	Đầu đo oxy hòa tan (DO)	Dải đo: 0 - 14 pH
		Model: FDO 700 IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Dải đo: theo nồng độ: 0,00..20,00 mg/l; hoặc theo độ bão hòa: 0 .. 200,0 %

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật
		Độ phân giải: 0,01mg/l hoặc 0,1 %
		Thời gian đáp ứng t_{90} : <150 s
4	Đầu đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Phương pháp đo: tán xạ ánh sáng
		Dải đo TSS: 0,003 ... 1000 g/l
		0,0003 ... 100 %
		Độ phân giải: 0,1 mg/l...1 g/l. Có khả năng tự động điều chỉnh độ phân giải theo dải đo
5	Đầu đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Dải đo/ độ phân giải đo Amoni:
		NH ₄ -N: 1 ... 1000 mg/l / 1 mg/l;
		0,1 ... 100 mg/l / 0,1 mg/l
		NH ₄ ⁺ : 1 ... 1290 mg/l / 1 mg/l;
		0,1 ... 129,0 mg/l / 0,1 mg/l
		Dải đo/ độ phân giải đo Nitrate
		NO ₃ -N: 1 ... 1000 mg/l / 1 mg/l;
		0,1 ... 100 mg/l / 0,1 mg/l
		NO ₃ ⁻ : 5 ... 4500 mg/l / 1 mg/l;
		0,5 ... 450,0 mg/l / 0,1 mg/l
6	Đầu đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Dải đo/ độ phân giải đo COD:
		0,1 ... 800 mg/l / 0,1 mg/l
		Dải đo/ độ phân giải đo BOD:
		1 ... 500 mg/l / 0,1 mg/l

2.1.4. Tần suất, cách thức thu nhận, lưu trữ và truyền dữ liệu

Truyền dữ liệu theo phương thức FTP tới địa chỉ máy chủ FTP bằng tài khoản và địa chỉ FTP do Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu thuộc Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường quản lý; đường truyền internet tối thiểu ở mức 3MB/s.

Dữ liệu được định dạng theo dạng tệp; *.txt.

Nội dung tệp dữ liệu bao gồm 5 thông tin chính: thông số đo, kết quả đo, đơn vị đo, thời gian đo, trạng thái của thiết bị đo (đang đo, hiệu chuẩn và báo lỗi thiết bị). Cấu trúc, nội dung, quy định tên của tệp dữ liệu thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT.

Dữ liệu được truyền theo thời gian thực chậm nhất sau 5 phút khi kết quả quan trắc được hệ thống trả ra, mỗi lần 01 tệp dữ liệu và được truyền về Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu thuộc Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường từ địa chỉ IP tĩnh của các trạm quan trắc.

Bảo đảm đồng bộ thời gian thực theo chuẩn quốc tế múi giờ Việt Nam (GMT+7);

Trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn, ngay sau khi phục hồi, hệ thống sẽ tự động thực hiện truyền các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn.

Bảng 24: Thông tin trạm quan trắc nước mặt tự động

S tt	Tên trạm	Thời gian bắt đầu vận hành	Công nghệ/ Loại trạm	Đơn vị quản lý	Mô tả vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tình trạng hoạt động
1	Trạm số 1 Cầu Thái Hòa	10/2017	Trạm cố định	Sở TNMT	Phường 2, thành phố Tây Ninh.	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động
2	Trạm số 2 Cầu Gò Chai	10/2017	Trạm cố định	Sở TNMT	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí	Đang hoạt động

						quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	
3	Trạm số 3 Cầu Tha La	07/2019	Trạm cố định	Sở TNMT	Khuôn viên Xí nghiệp thủy lợi Tân Châu, Kp4, thị trấn Tân Châu, Tân Châu	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động
4	Trạm số 4 Rạch Truong Chừa	07/2019	Trạm cố định	Sở TNMT	Khu phố Lộc Thành, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động
5	Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận	07/2019	Trạm cố định	Sở TNMT	Xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động

6	Trạm số 6 Cầu Gò Dầu	10/2019	Trạm cố định	Sở TNMT	Khuôn viên của trạm thủy văn Gò Dầu Hạ, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động
---	----------------------------	---------	--------------------	------------	---	--	----------------------

Bảng 25: Thông tin đặc tính kỹ thuật các thiết bị quan trắc tại trạm

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
1	Trạm số 1 Cầu Thái Hòa	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Bị hỏng
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Bị hỏng
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
2	Trạm số 2 Cầu Gò Chai	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni	Model: Varion Plus 700	Hãng sản xuất / tích hợp:	04/2021	Bị hỏng

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		và Nitrat	IQ	Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức		
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Bị hỏng
3	Trạm số 3 Cầu Tha La	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
4	Trạm số 4 Rạch Trường Chùa	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo tổng chất	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp:	04/2021	Đang hoạt

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		rắn lơ lửng (TSS)		Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức		động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
5	Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
6	Trạm số 6 Cầu Gò Dầu	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp:	04/2021	Đang hoạt

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		tan (DO)		Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức		động
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	04/2021	Đang hoạt động

2.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng nước

2.2.1. Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

2.2.1.1 Trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa

Bảng 26: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	61.056	105.120	105.120	105.120	-	-	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	104.923	61.040	104.923	104.923	104.923	-	-	104.923
Số giá trị quan trắc hợp lệ	100.395	53.054	102.639	102.640	98.380	-	-	99.998
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,81	99,97	99,81	99,81	99,81	-	-	99,81
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	95,68	86,92	97,82	97,82	93,76	-	-	95,31

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **99,81%** (Riêng sensor Amoni, Nitrat bị hỏng vào ngày 28/02/2020 nên không thống kê tỉ lệ số liệu nhận được của hai thông số này; sensor DO bị hỏng từ ngày 10/7/2021 nên số giá trị quan trắc nhận được có 61.040 giá trị).

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là COD/BOD với **97,82%** và thấp nhất là DO với **86,92%**.

2.2.1.2 Trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai

Bảng 27: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	69.984	69.984	105.120	-	-	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	103.868	103.813	60.093	60.093	103.813	-	-	103.813
Số giá trị quan trắc hợp lệ	90.216	96.088	46.218	46.218	96.212	-	-	96.214
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	98,81	98,76	85,87	85,87	98,76	-	-	98,76
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	85,82	91,41	66,04	66,04	91,53	-	-	91,53

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 2 Cầu Gò Chai cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỷ lệ số liệu nhận được trên **90%** (Riêng sensor Amoni, Nitrat bị hỏng nên không thống kê tỷ lệ số liệu hợp lệ của hai thông số này; sensor COD/BOD bị hỏng từ ngày 13/7/2021 nên số tỷ lệ số liệu hợp lệ có 66,04%).

+ Tỷ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là nhiệt độ và TSS với **91,53%** và thấp nhất là pH với **85,82%**.

2.2.1.3 Trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La

Bảng 28: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	95.234	95.234	95.234	95.234	95.234	95.234	95.234	95.234
Số giá trị quan trắc hợp lệ	93.442	92.971	85.457	85.460	89.893	91.853	92.038	93.470
Tỷ lệ số liệu nhận được (%)	90,6	90,6	90,6	90,6	90,6	90,6	90,6	90,6
Tỷ lệ số liệu hợp lệ (%)	88,89	88,44	81,29	81,29	85,51	87,38	87,56	88,92

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 3 Cầu Tha La cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỷ lệ số liệu nhận được chiếm **90,6%**.

+ Tỷ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là Nhiệt độ với **88,92%** và thấp nhất là COD/BOD với **81,29%**.

2.2.1.4 Trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa

Bảng 29: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	96.480	96.480	96.480	96.480	96.480	96.480	96.480	96.480
Số giá trị quan trắc nhận được	88.404	88.404	88.404	88.404	88.404	88.404	88.404	88.404
Số giá trị quan trắc hợp lệ	84.827	82.142	84.562	84.538	78.111	83.724	74.711	84.629
Tỷ lệ số liệu nhận được (%)	91,63	91,63	91,63	91,63	91,63	91,63	91,63	91,63
Tỷ lệ số liệu hợp lệ (%)	87,92	85,14	87,65	87,62	80,96	86,78	77,44	87,72

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 4 Rạch Trường Chùa cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **91,63%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là pH với **87,72%** và thấp nhất là NH₄ với **77,44%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ đối với thông số NH₄ là 77,44% tại Trạm số 4 Rạch Trường Chừa. Nguyên nhân là do chất lượng nước tại vị trí quan trắc này có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao dẫn đến sensor NH₄ sau một thời gian hoạt động ngắn đã bị cặn bẩn bám kín, số liệu không hợp lệ.

2.2.1.5 Trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận

Bảng 30: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	99.721	99.721	99.721	99.721	99.721	99.721	99.721	99.721
Số giá trị quan trắc hợp lệ	98.814	98.632	95.981	95.982	97.713	97.921	95.306	98.868
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	94,86	94,86	94,86	94,86	94,86	94,86	94,86	94,86
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	94,00	93,83	91,31	91,31	92,95	93,15	90,66	94,05

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **94,86%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là Nhiệt độ với **94,05%** và thấp nhất là Amoni với **90,66%**.

+ Trạm số 4 bến Vĩnh Thuận có tỉ lệ số liệu nhận được và số liệu hợp lệ cao nhất trong các trạm quan trắc thuộc hệ thống quan trắc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2.2.1.6 Trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầu

Bảng 31: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầu

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	96.082	96.082	96.082	96.082	96.082	96.082	96.082	96.082
Số giá trị quan trắc hợp lệ	86.492	85.121	86.516	86.539	84.605	86.510	86.639	86.465
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4	91,4
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	82,28	80,98	82,3	82,32	80,48	82,3	82,42	82,25

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 6 Cầu Gò Dầu cho thấy:

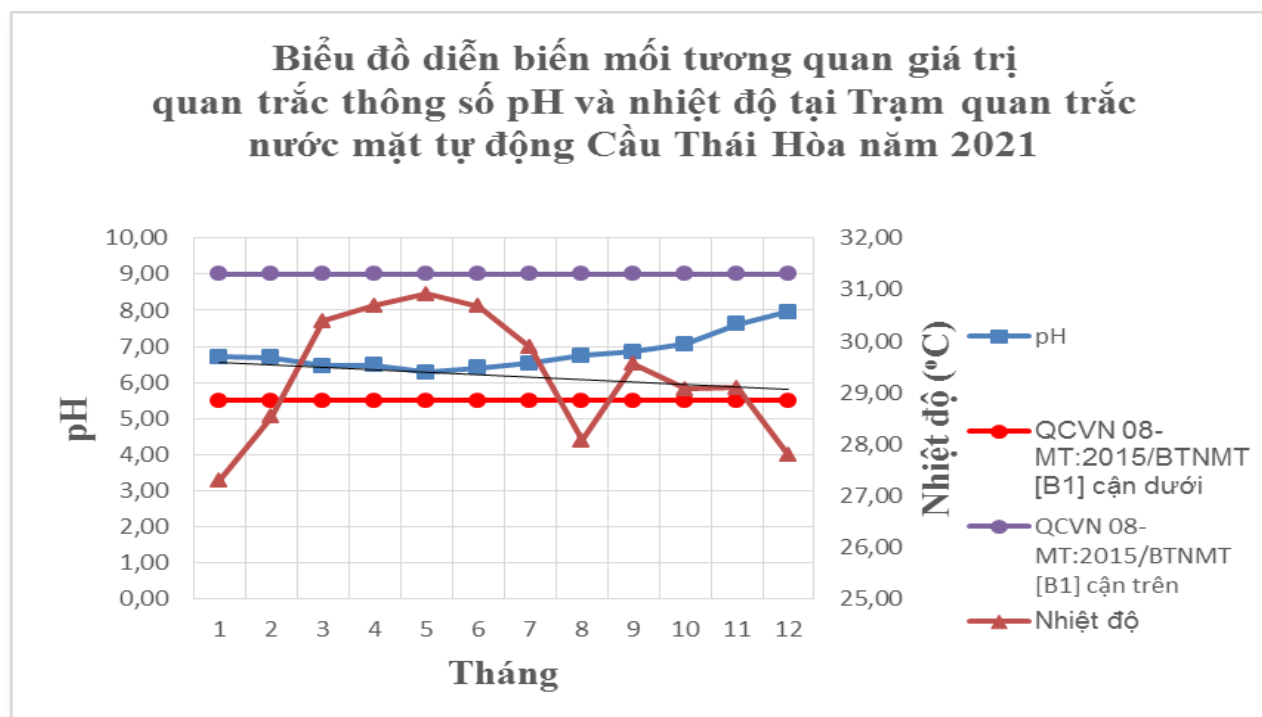
+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **91,4%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là Amoni với **82,42%** và thấp nhất là TSS với **80,48%**.

2.2.2. Kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước

2.2.2.1 Trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa

a) Thông số pH

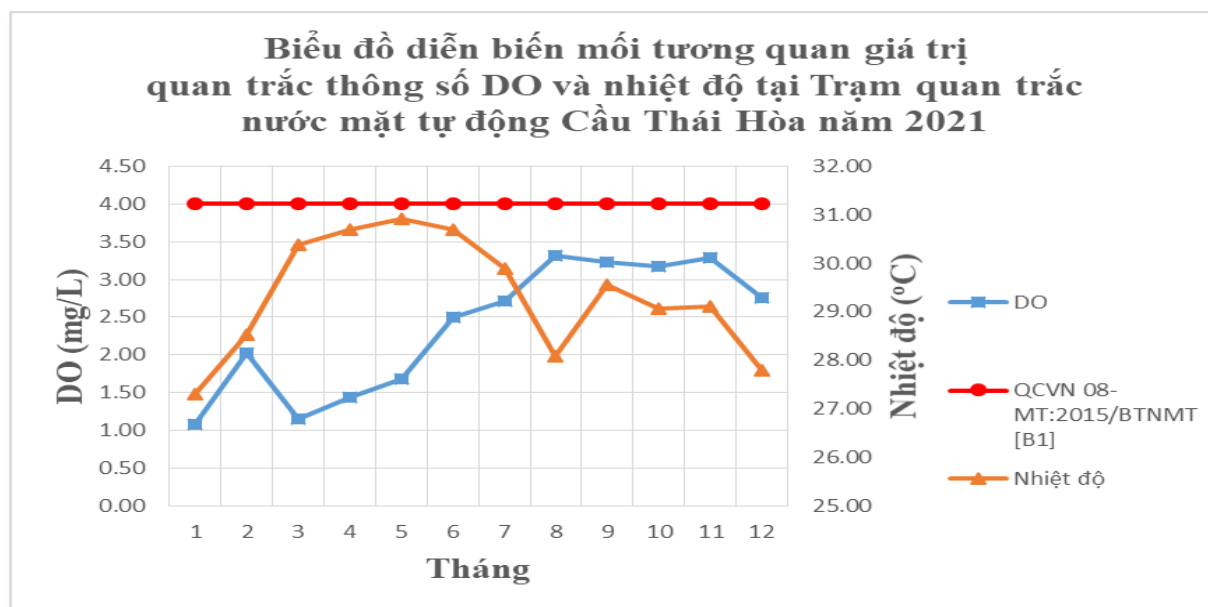


Hình 47: Biểu đồ diễn biến thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

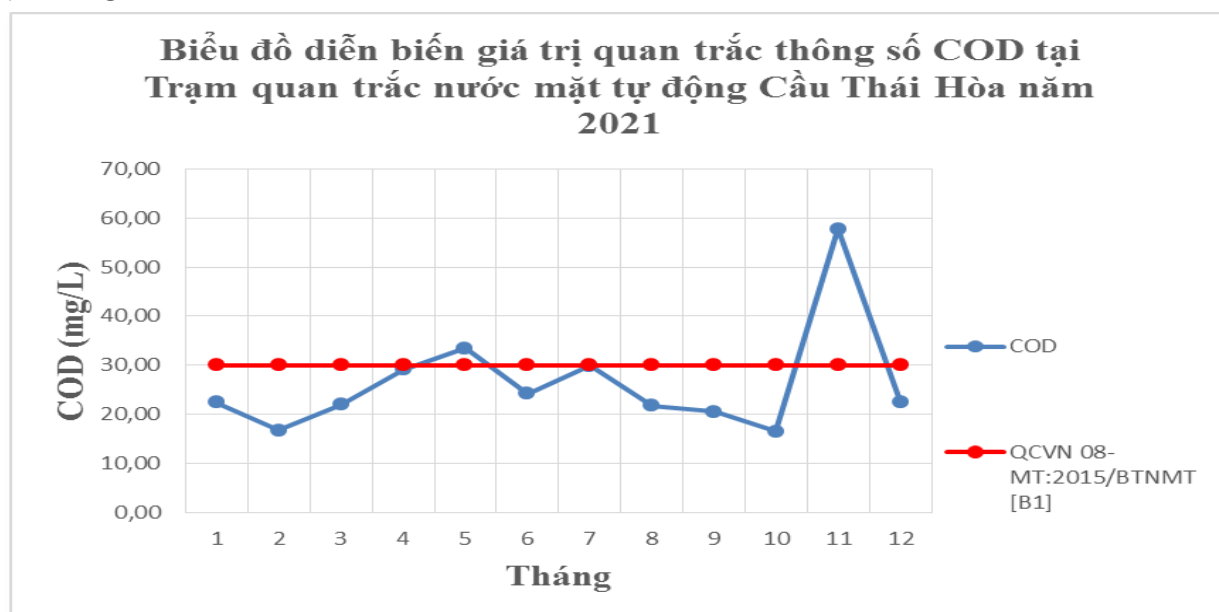
- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ 6,27 – 7,95 và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].

- Thông số Nhiệt độ dao động trong khoảng từ 27,31 – 30,92 °C.

b) Thông số DO

Hình 48: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét: Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ 1,09 – 3,32 mg/l và đều không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1: ≥ 4].

c) Thông số COD

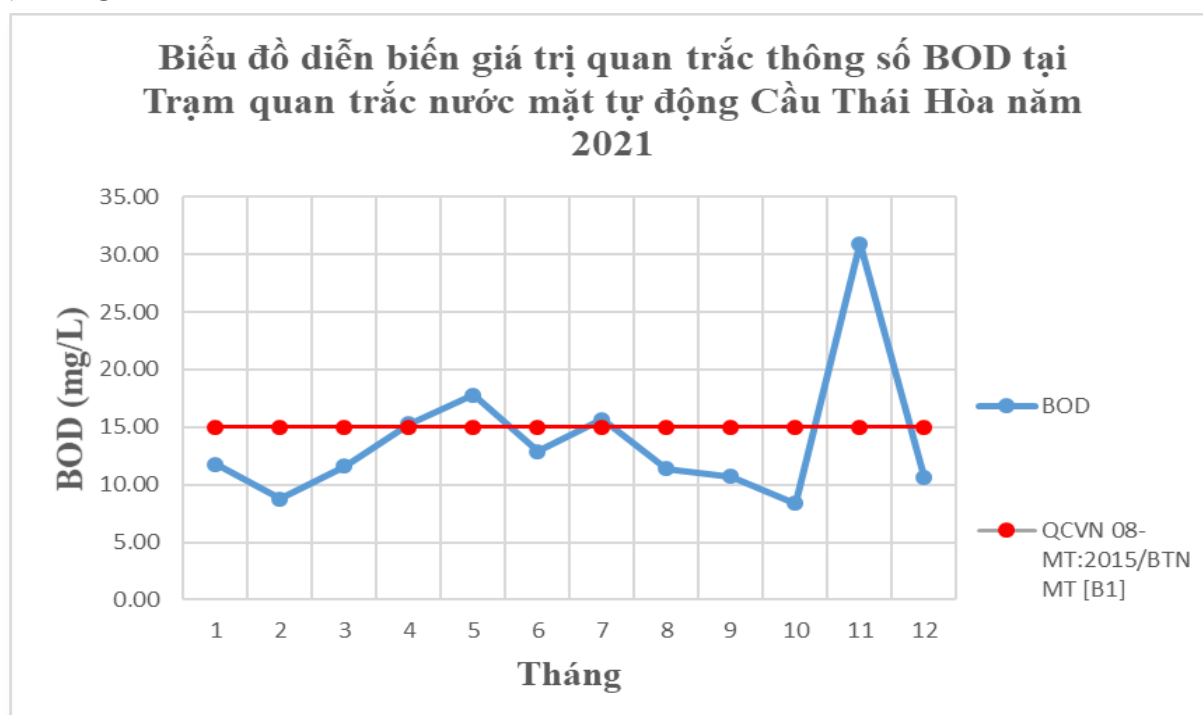
Hình 49: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động trong khoảng từ **16,49 – 57,80** mg/l, cao nhất là vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 10.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 5 và tháng 11 vượt Quy chuẩn cho phép.

- Giá trị thông số COD vào tháng 11 tăng cao, nguyên nhân là do trạm được đặt tại nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt của thành phố Tây Ninh và vào tháng 11 mực nước xuống thấp các ghe xuồng qua lại làm khuấy đảo trầm tích dưới đáy sông gây nên nồng độ các chất ô nhiễm trong nước tăng cao đột ngột.

d) Thông số BOD

Hình 50: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

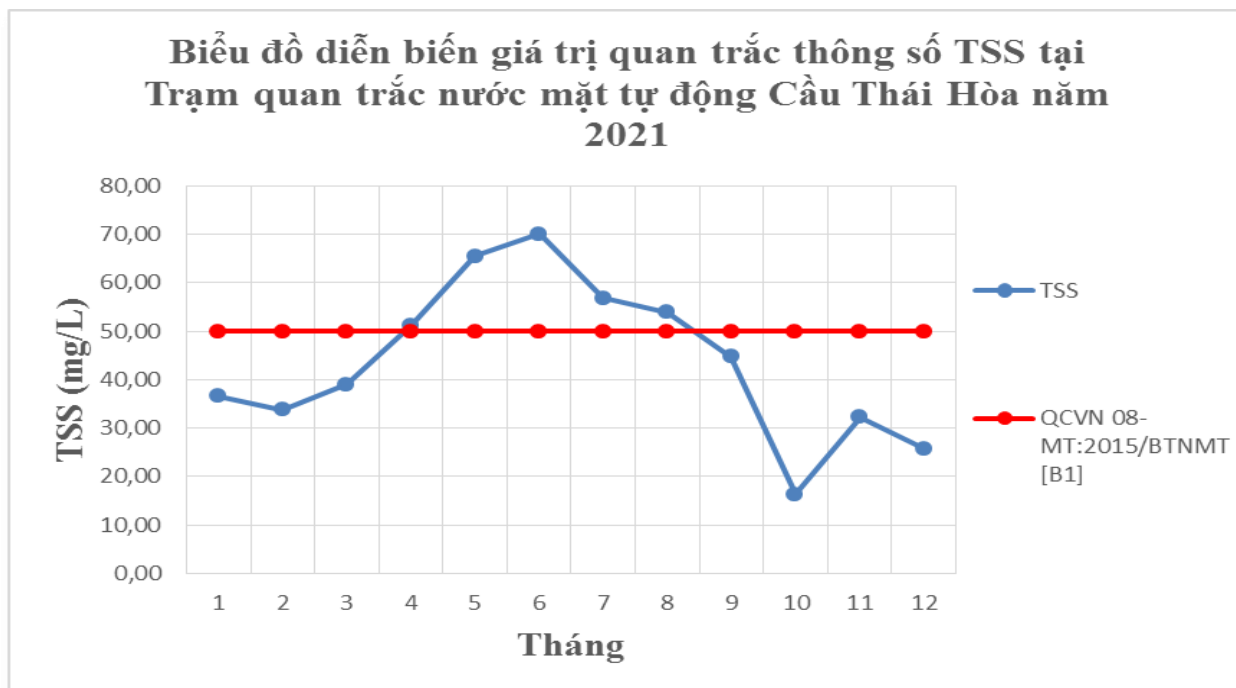
Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động trong khoảng từ **8.39 – 30,93** mg/l, cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 10.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 5 và tháng 11 vượt Quy chuẩn cho phép.

- Giá trị thông số BOD vào tháng 11 tăng cao, nguyên nhân là do trạm được đặt tại nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt của thành phố Tây Ninh và vào tháng 11 mực nước xuống thấp các ghe xuồng qua lại làm khuấy đảo trầm tích dưới đáy sông gây nên nồng độ các chất ô nhiễm trong nước tăng cao đột ngột.

e) Thông số TSS



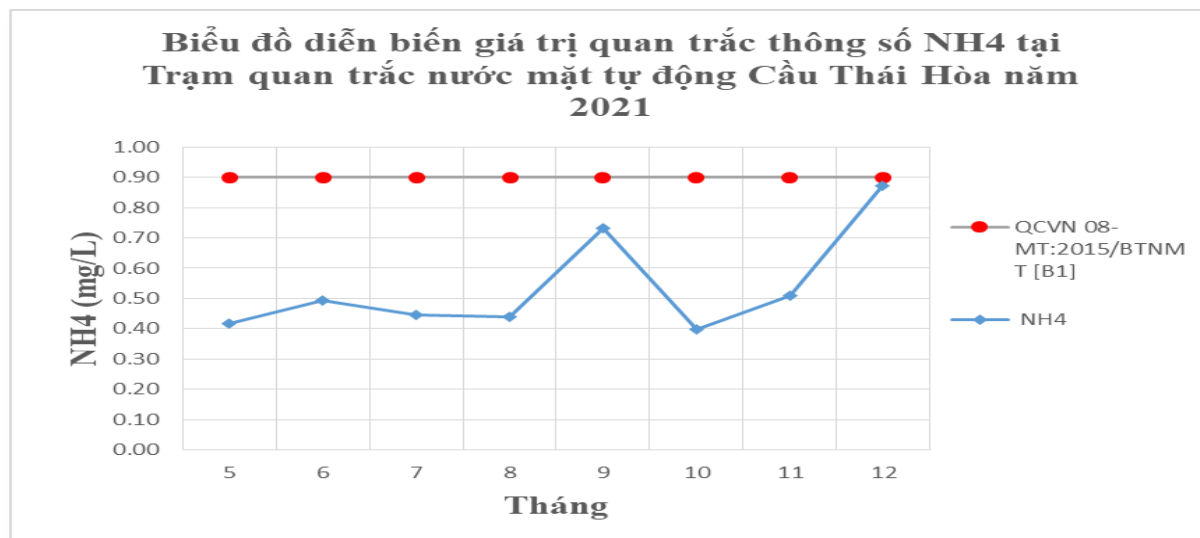
Hình 51: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ **16,31 – 70,05 mg/l**. Trong đó cao nhất vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 11.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy vào các tháng mùa khô (tháng 1 đến tháng 4) hàm lượng TSS hầu hết đều đạt QCVN 08-MT:2015[B1:50].
- Các tháng mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11), lượng mưa ảnh hưởng dòng chảy của nước, cuốn trôi các chất trên bề mặt, khuấy động trầm tích dẫn đến hàm lượng TSS tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa có biến động lớn và không đạt Quy chuẩn 08-MT:2015/BTNMT.

f) Thông số NH_4

- Sensor Amoni bị hỏng vào ngày 28/02/2020. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày từ tháng 6/2021 để giám sát chất lượng nước mặt rạch Tây Ninh.



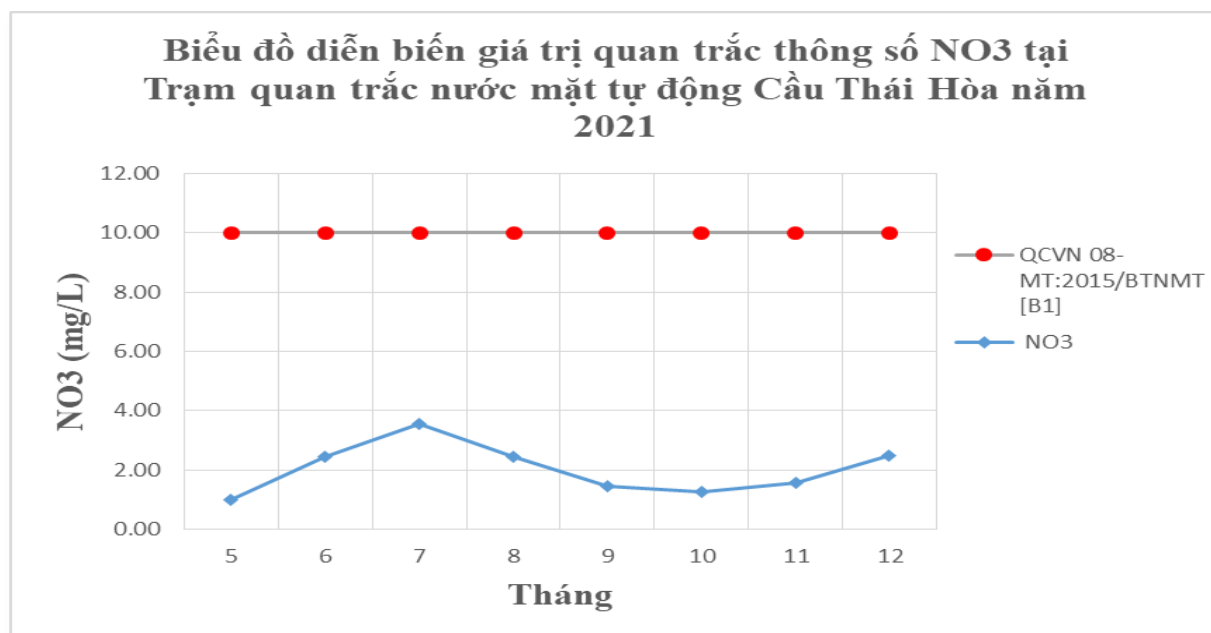
Hình 52: Biểu đồ biểu diễn thông số NH_4 tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,40 – 0,87** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 10 và thấp nhất vào tháng 12.
- Giá trị NH_4 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

g) Thông số NO_3

- Sensor Nitrat bị hỏng vào ngày 28/02/2020. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày từ tháng 6/2021 để giám sát chất lượng nước mặt rạch Tây Ninh.

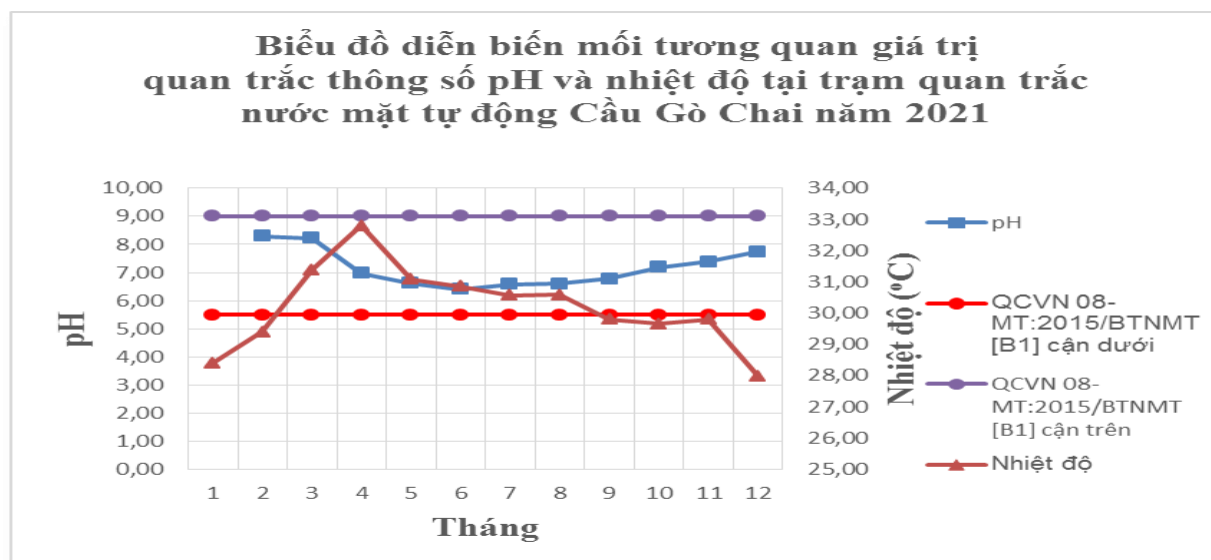


Hình 53: Biểu đồ biểu diễn thông số NO_3 tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,99 – 3,54** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 7.

- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

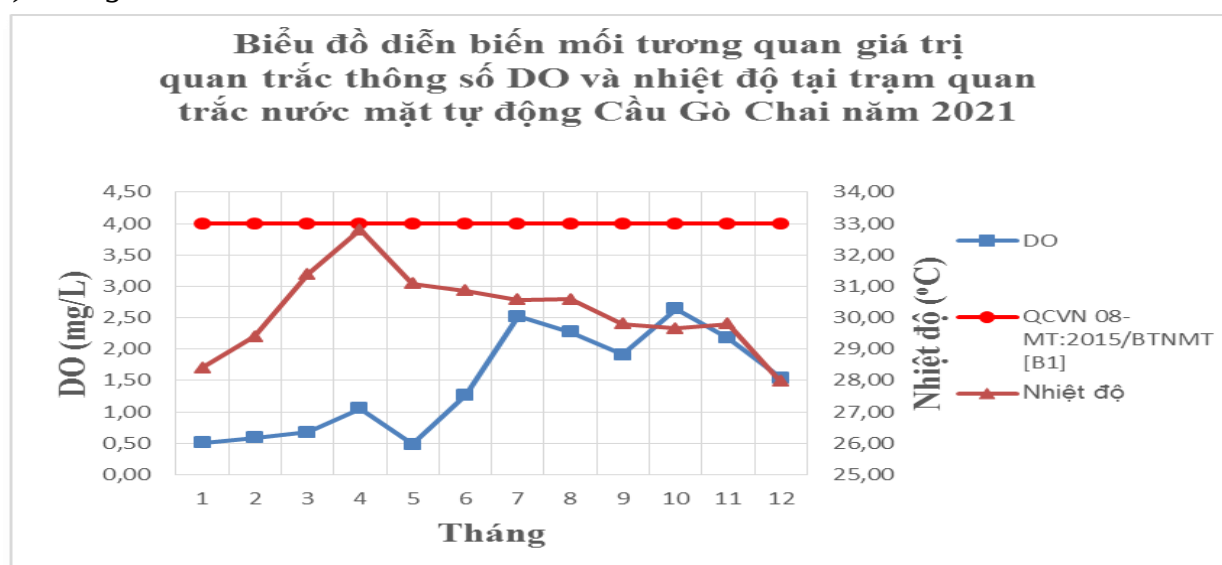
2.2.2.2 Trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chaia) Thông số pH

Hình 54: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ **6,40 – 8,30** và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].

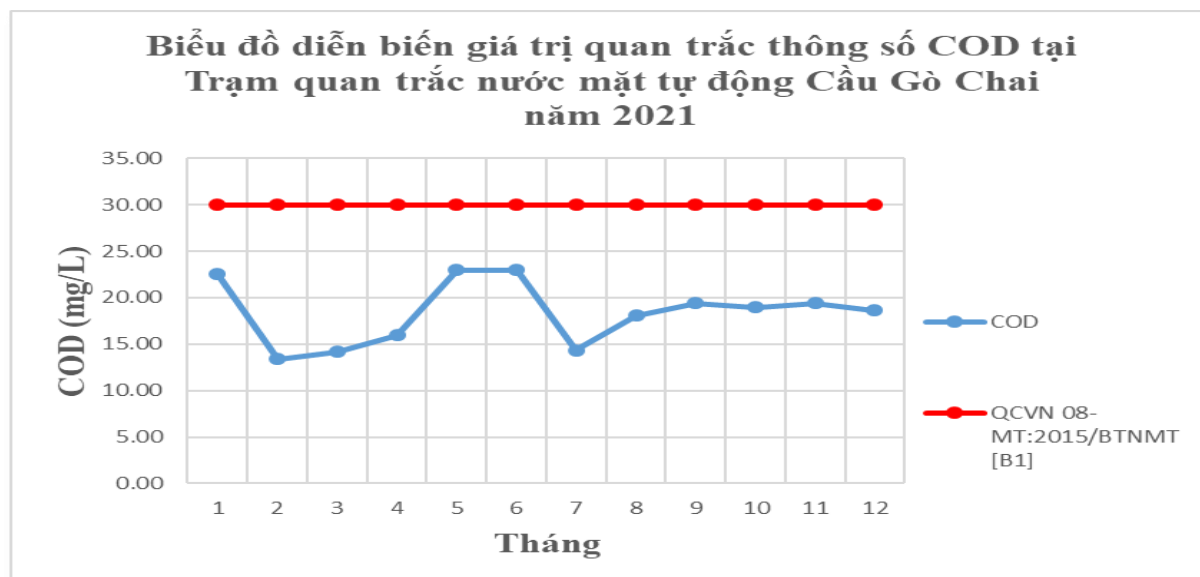
- Thông số Nhiệt độ dao động trong khoảng từ **27,97 – 32,79** °C.

b) Thông số DO

Hình 55: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ **0,48 – 2,64 mg/l** và đều không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1: ≥ 4].

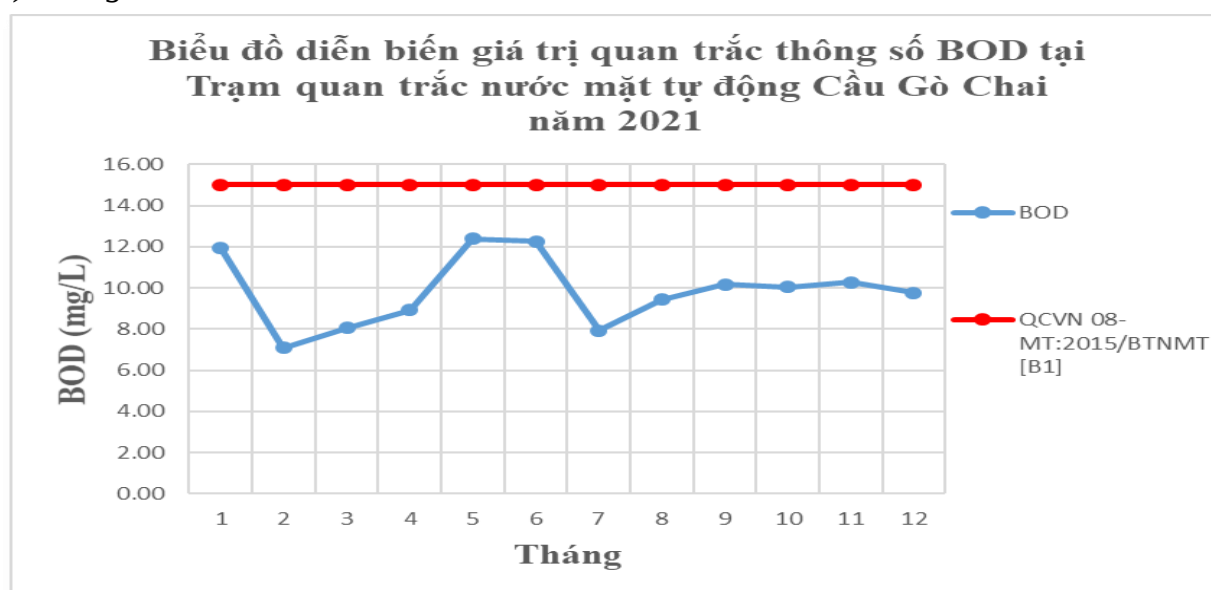
c) Thông số COD

Hình 56: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động từ khoảng **13,41 – 22,98 mg/l**, cao nhất là vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 2, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:30].

- Sensor COD bị hỏng vào ngày 13/07/2021 nên giá trị đo các tháng tiếp theo trong năm 2021 phải lấy mẫu hàng ngày để giám sát chất lượng nước.

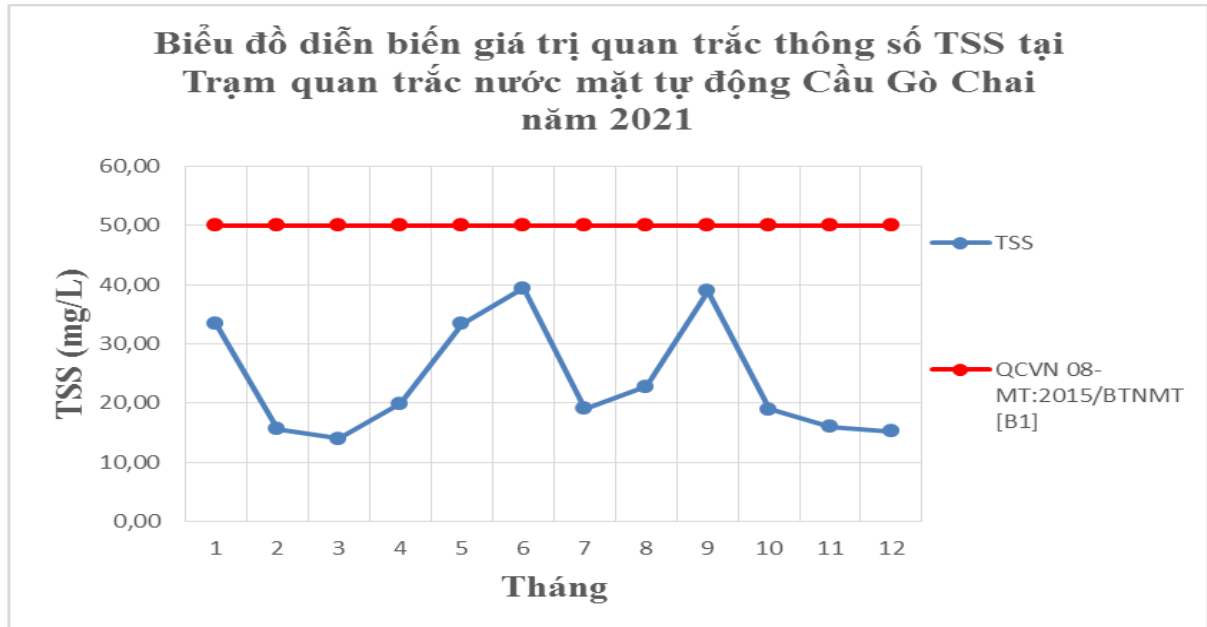
d) Thông số BOD

Hình 57: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao từ khoảng **7,10 – 12,40** mg/l, cao nhất là vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 2, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:15].

- Sensor BOD bị hỏng vào ngày 13/07/2021 nên giá trị đo các tháng tiếp theo trong năm 2022 phải lấy mẫu hàng ngày để giám sát chất lượng nước.

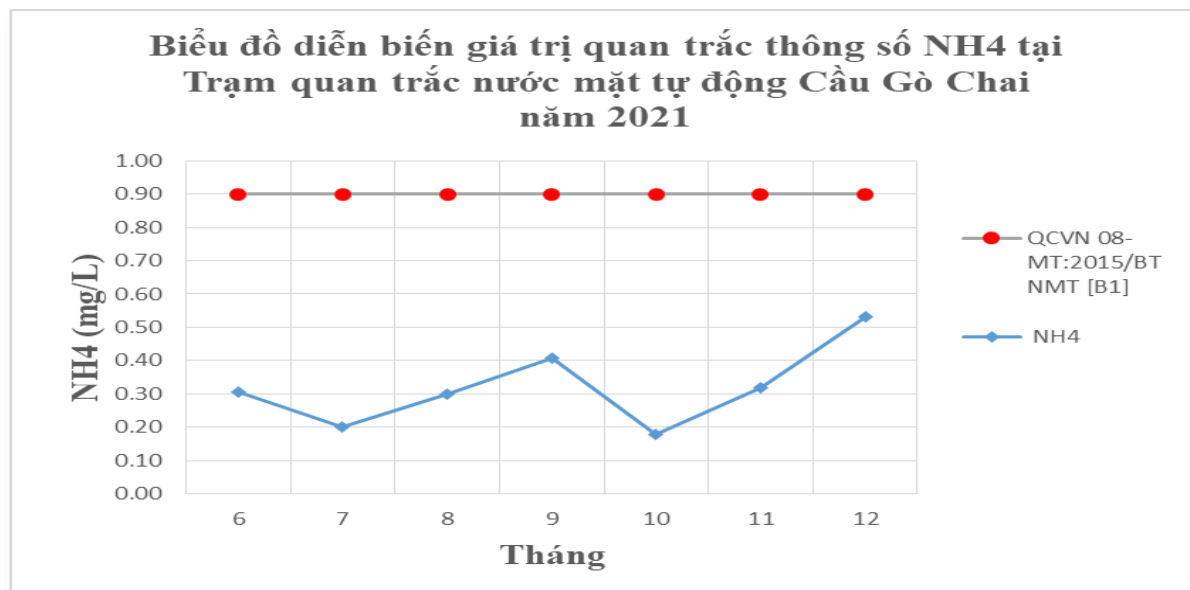
e) Thông số TSS

Hình 58: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét: Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ **13,94 – 39,34** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 3, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:50].

f) Thông số NH_4

- Sensor Amoni bị hỏng vào ngày 18/11/2020. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày từ tháng 6/2021 để giám sát chất lượng nước.



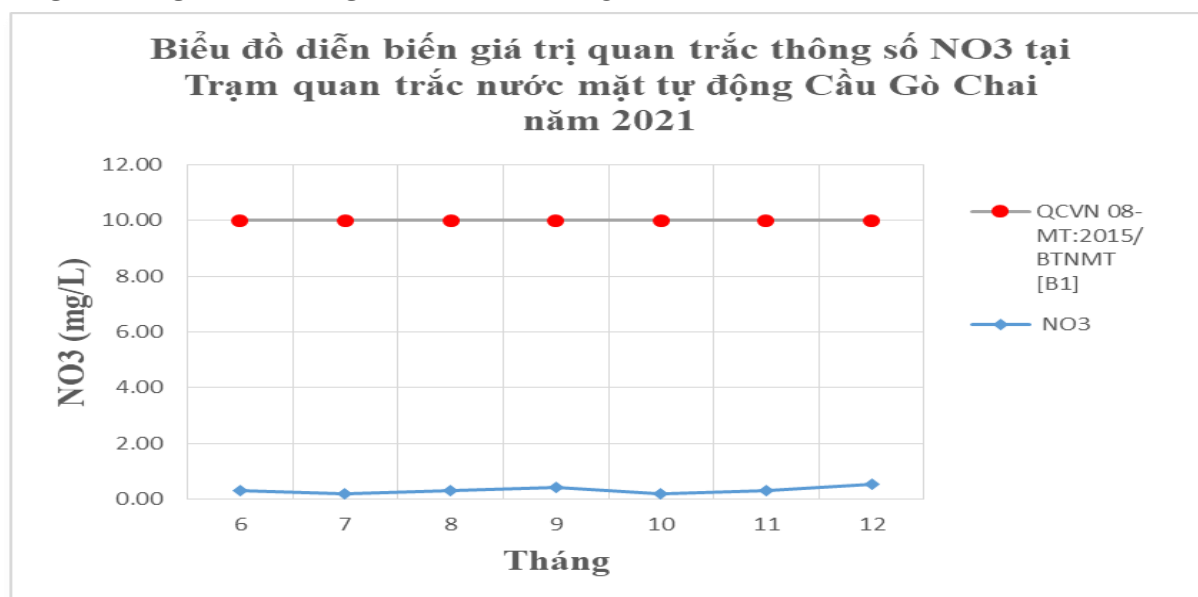
Hình 59: Biểu đồ biểu diễn thông số NH_4 tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,18 – 0,53** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 10 và thấp nhất vào tháng 12.
- Giá trị NH_4 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

g) Thông số NO_3

- Sensor Nitrat bị hỏng vào ngày 18/11/2020. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng từ tháng 6/2021 để giám sát chất lượng nước.

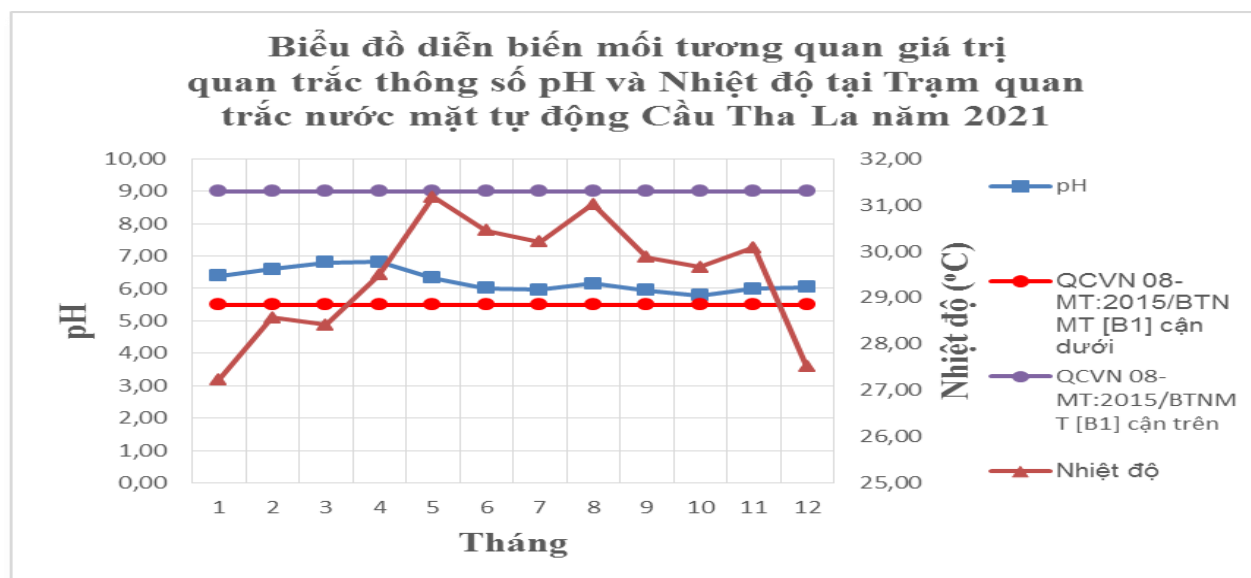


Hình 60: Biểu đồ biểu diễn thông số NO_3 tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ 0,23 – 1.48 mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 6.

- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

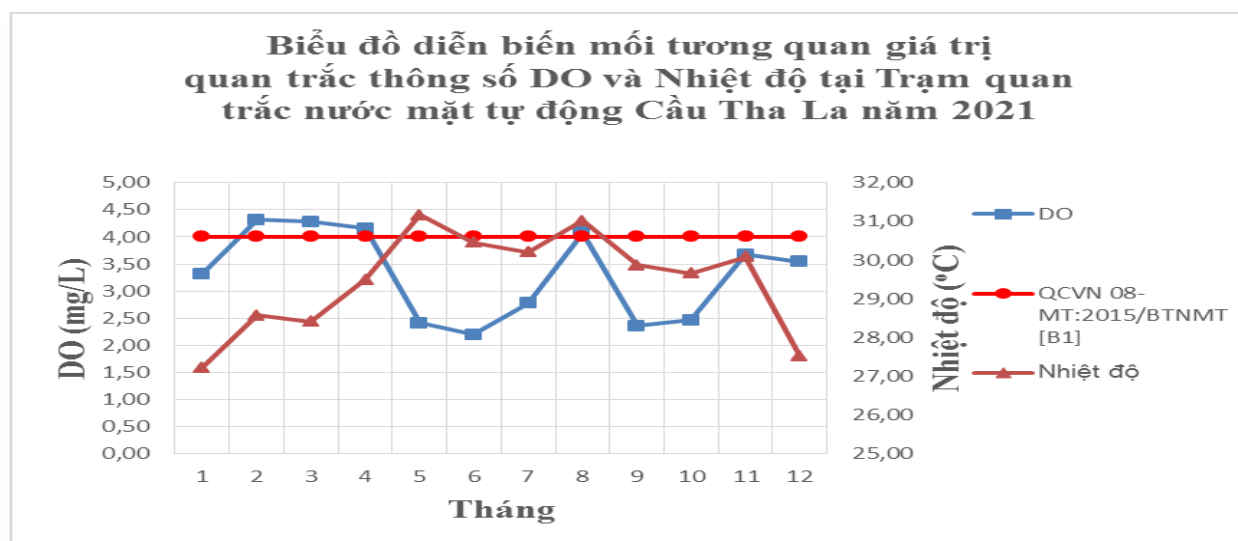
2.2.2.3 Trạm quan trắc nước mặt cầu Tha Laa) Thông số pH

Hình 61: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ 5,79 – 6,82 và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].

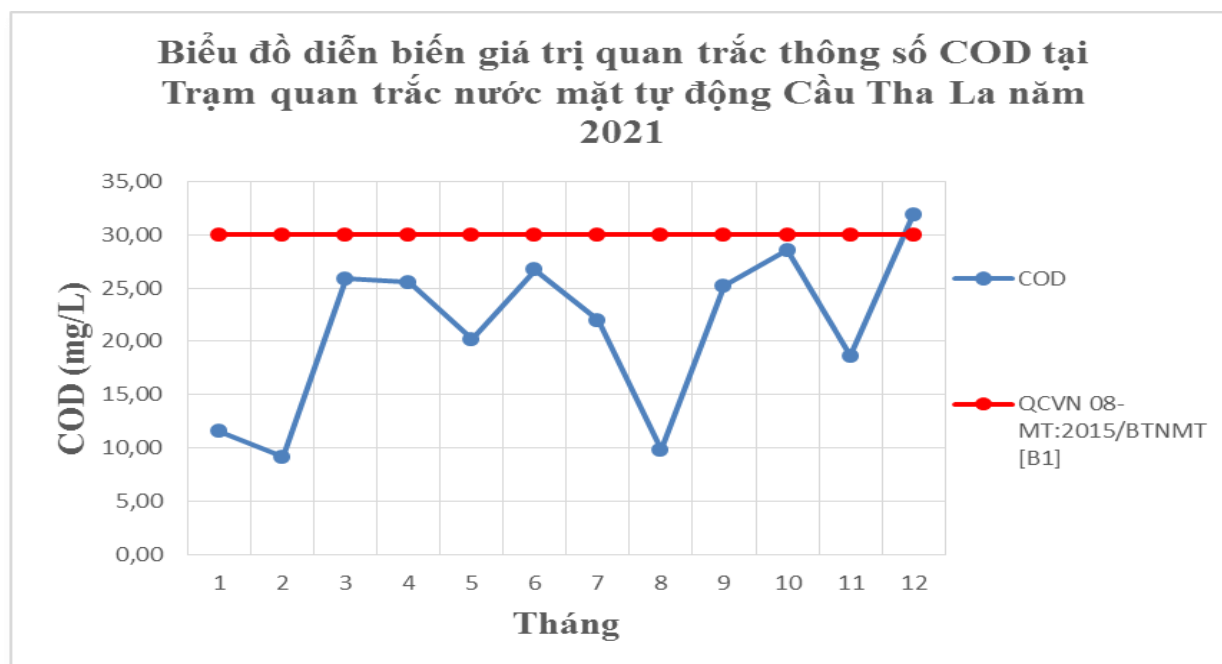
- Thông số Nhiệt độ dao động trong khoảng từ 27,23 – 31,17 °C.

b) Thông số DO

Hình 62: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ **2,19 – 4,31** mg/l.
- Dựa vào biểu đồ ta thấy, hàm lượng DO tại Trạm số 3 Cầu Tha La dao động lớn (giá trị DO cao nhất vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 6). Nguyên nhân là do khu vực Cầu Tha La, thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng bị thực vật thủy sinh sinh trưởng dày đặc che kín mặt nước. Các thực vật này hô hấp và quang hợp dẫn đến hàm lượng DO quan trắc dao động rất lớn.

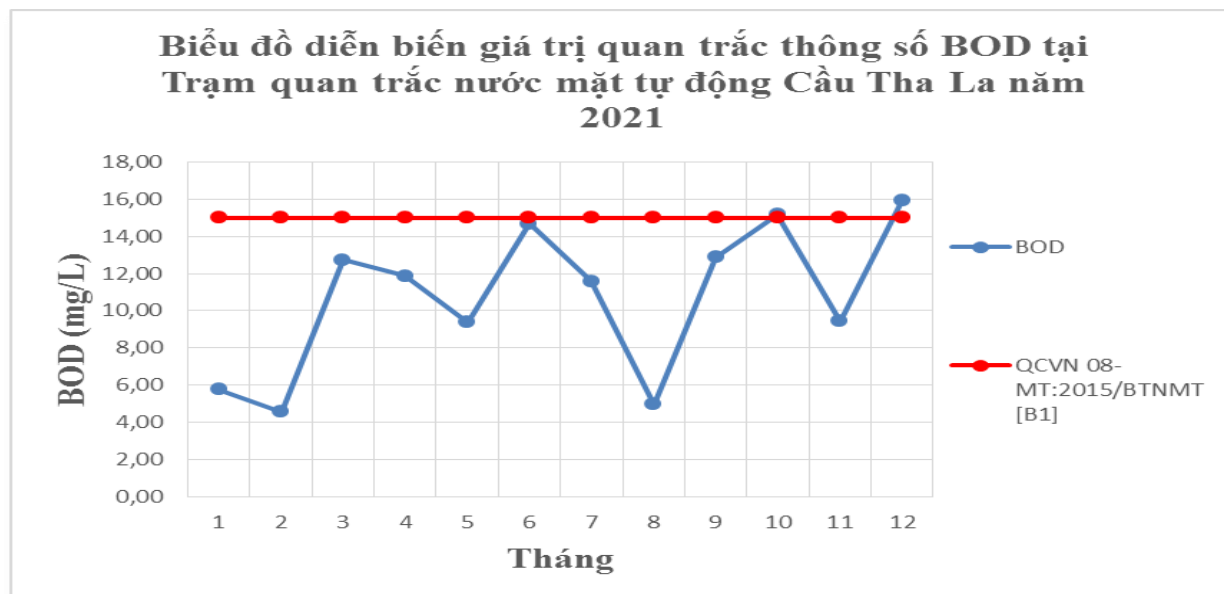
c) Thông số COD

Hình 63: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **9,14 – 36,14** mg/l, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:30].
- Nguyên nhân dẫn đến thông số COD cao là do vào mùa nắng mực nước xuống thấp, lục bình dày đặc dẫn đến rễ lục bình sau khi chết đi kết hợp với trầm tích ở đáy sông sau khi ghe xuồng qua lại làm khuấy đảo dòng nước sẽ gây ra hàm lượng các chất hữu cơ trong nước tăng cao.

d) Thông số BOD



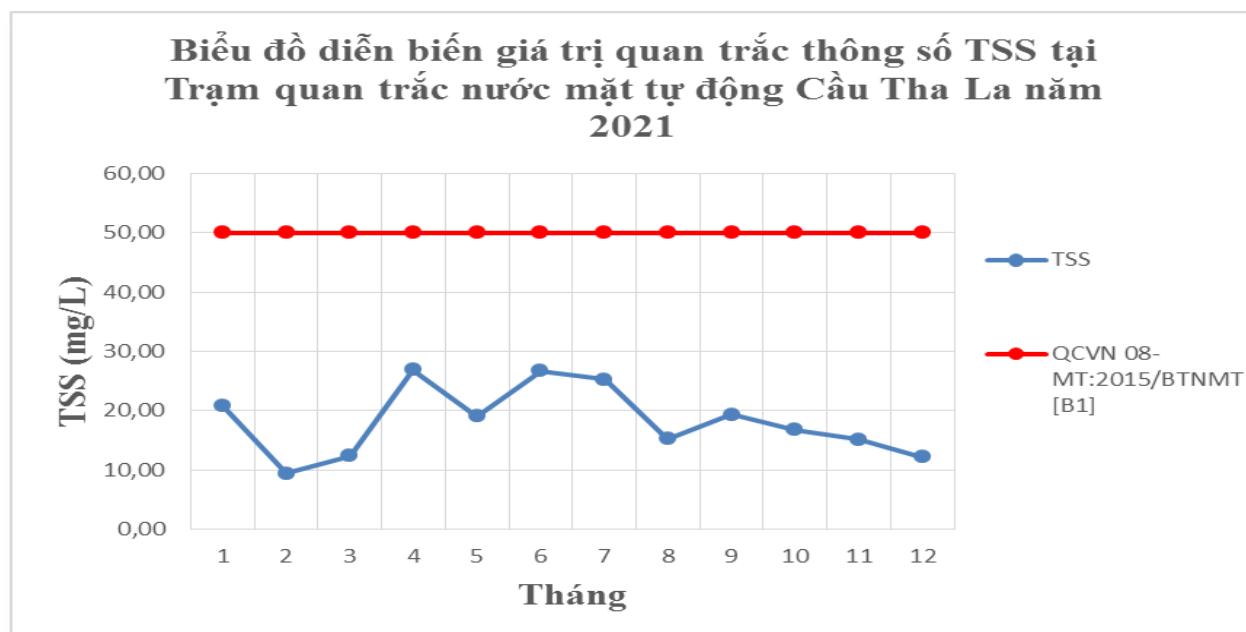
Hình 64: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **4,57 – 18,07 mg/l**, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:15].

- Nguyên nhân dẫn đến thông số BOD cao là do vào mùa nắng mực nước xuống thấp, lục bình dày đặc dẫn đến rễ lục bình sau khi chết đi kết hợp với trầm tích ở đáy sông sau khi ghe xuống qua lại làm khuấy đảo dòng nước sẽ gây ra hàm lượng các chất hữu cơ trong nước tăng cao.

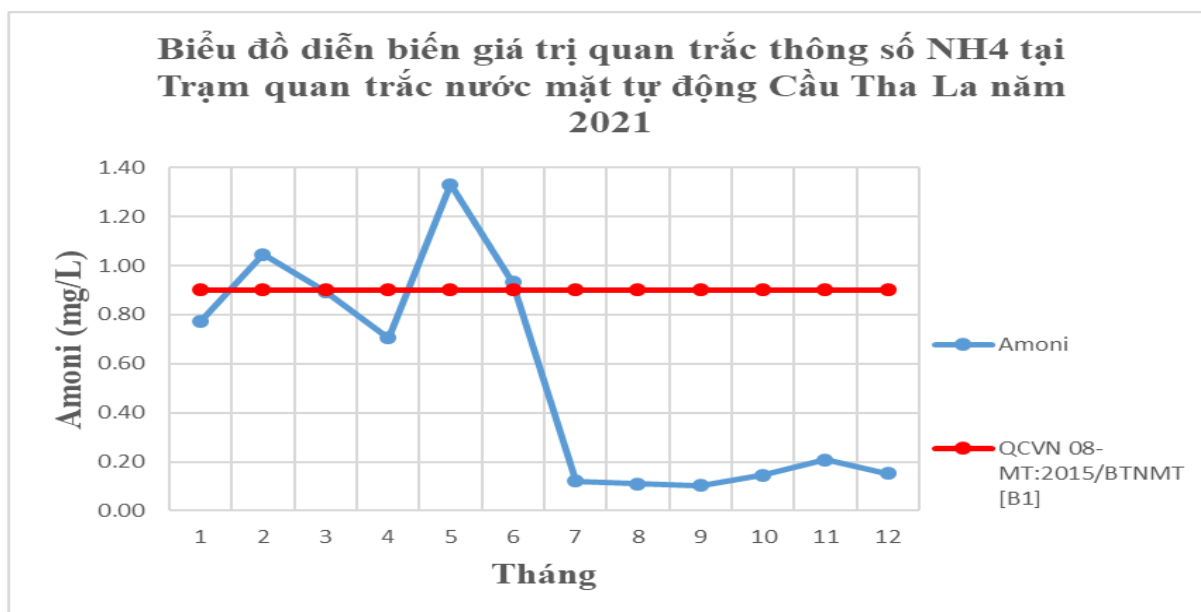
e) Thông số TSS



Hình 65: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét: Thông số TSS có giá trị dao động ổn định trong khoảng từ **9,39 – 26,90** mg/l. Trong đó cao nhất vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 2. Hàm lượng TSS tại Trạm số 3 Cầu Tha La đều đạt Quy chuẩn cho phép.

f) Thông số NH_4

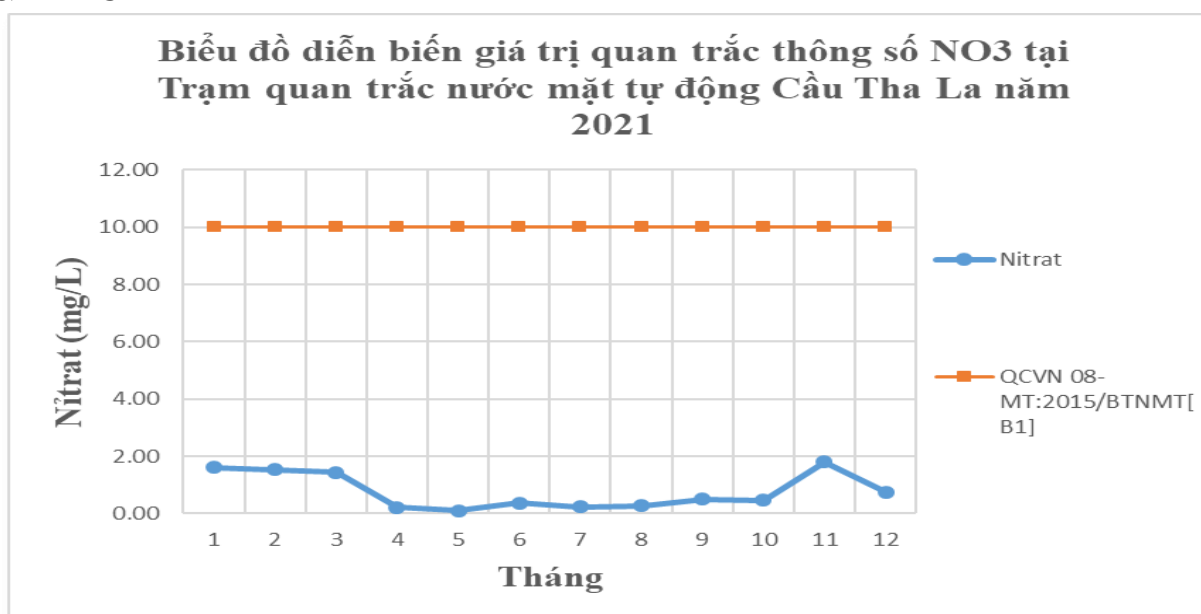


Hình 66: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,1 – 1,33** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 9.
- Vào các tháng 2, 5, 6 hàm lượng NH_4 không đạt Quy chuẩn cho phép.

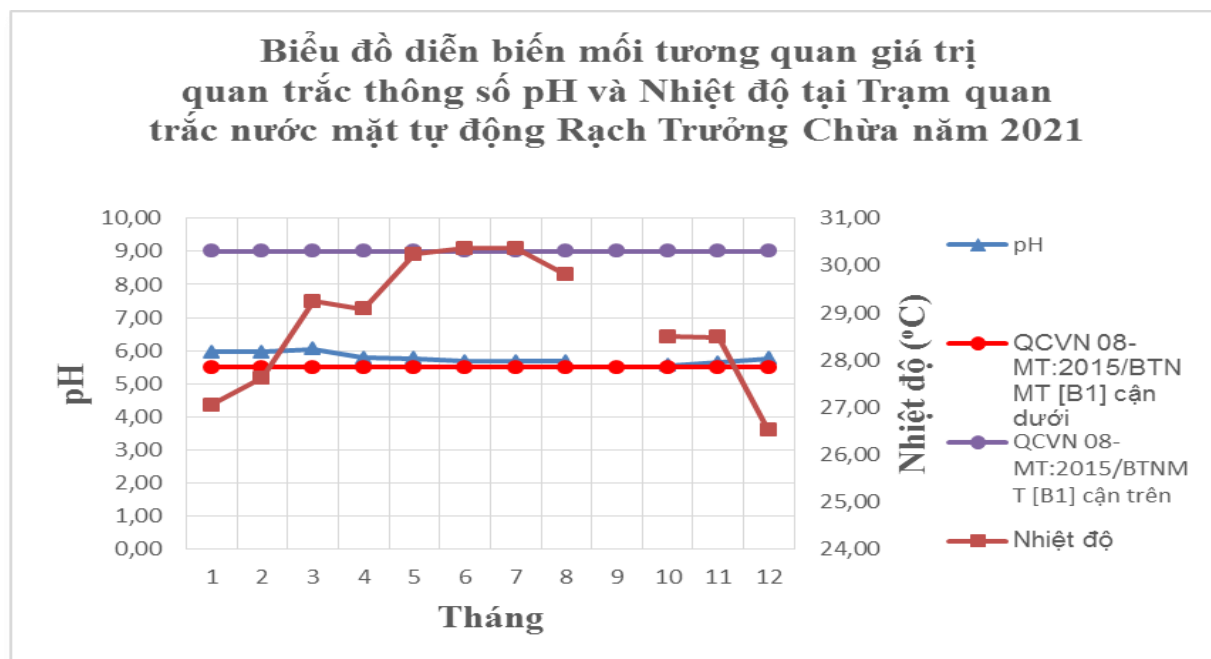
g) Thông số NO_3



Hình 67: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,10 – 1.80** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 9.
- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

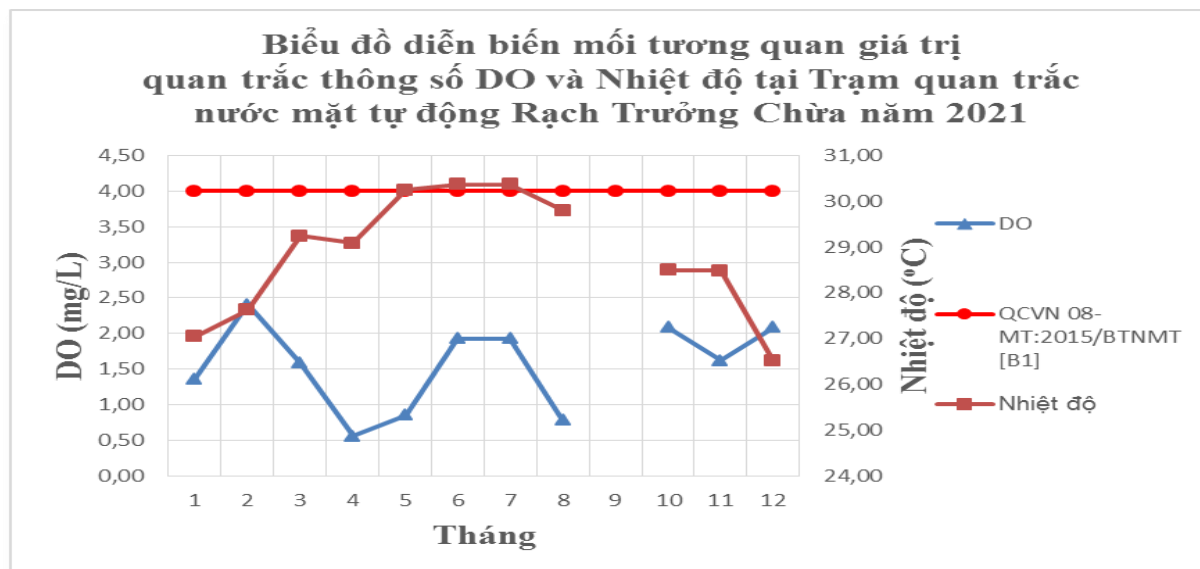
2.2.2.4 Trạm quan trắc nước mặt rạch Trương Chừaa) Thông số pH

Hình 68: Biểu đồ diễn biến thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trương Chừa

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ **5,54 – 6,04** và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].
- Trạm số 4 Rạch Trương Chừa có giá trị pH tương đối thấp, đây là nguồn tiếp nhận nước thải của KCN Trảng Bàng.
- Vào tháng 9 không có giá trị là do hệ thống bơm bị hỏng và tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp và khu vực đặt trạm quan trắc bị rào sắt phong tỏa lối vào, vì thế không thể tiến hành khắc phục sự cố bơm.
- Giá trị thông số nhiệt độ dao động trong khoảng từ **27,05 – 30,36** °C.

b) Thông số DO

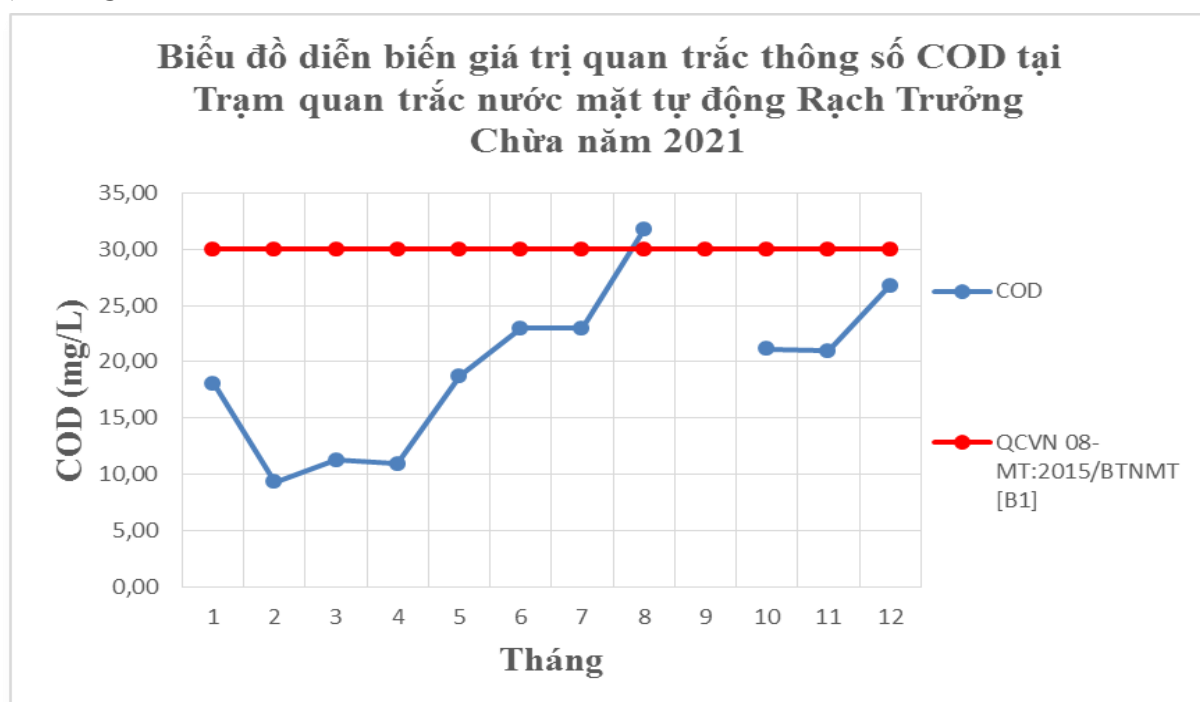


Hình 69: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

- Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ **0,56 – 2,41** mg/l. Tất cả đều không đạt Quy chuẩn cho phép.
- Vào tháng 9 không có giá trị là do hệ thống bơm bị hỏng và tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp và khu vực đặt trạm quan trắc bị rào sắt phong tỏa lối vào, vì thế không thể tiến hành khắc phục sự cố bơm.

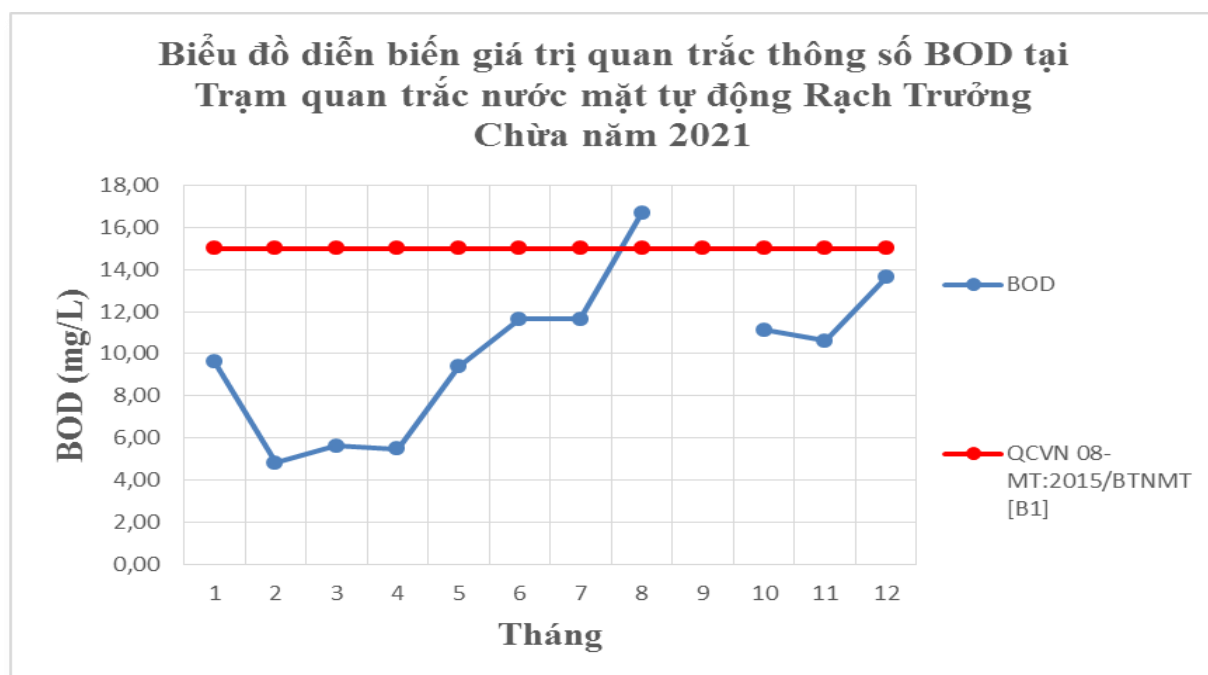
c) Thông số COD



Hình 70: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **9,33 – 31,71 mg/l**, cao nhất là vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 2.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 8 vượt Quy chuẩn cho phép.
- Vào tháng 9 không có giá trị là do hệ thống bơm bị hỏng và tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp và khu vực đặt trạm quan trắc bị rào sắt phong tỏa lối vào, vì thế không thể tiến hành khắc phục sự cố bơm.

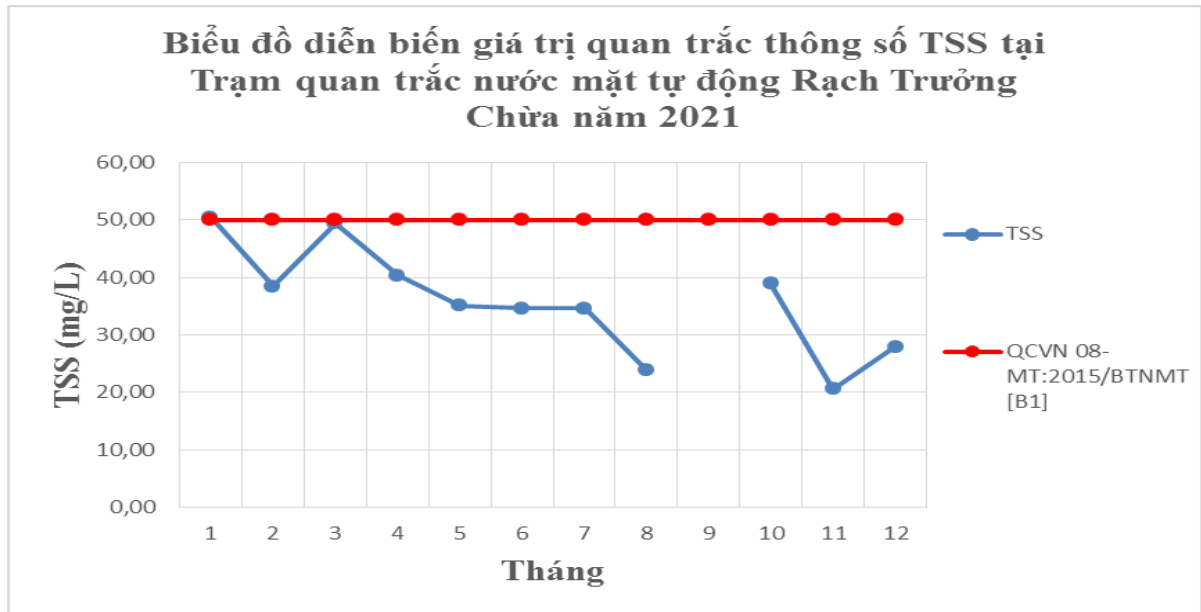
d) Thông số BOD

Hình 71: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **4,82 – 16,67 mg/l**, cao nhất là vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 2.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 8 vượt Quy chuẩn cho phép.
- Vào tháng 9 không có giá trị là do hệ thống bơm bị hỏng và tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp và khu vực đặt trạm quan trắc bị rào sắt phong tỏa lối vào, vì thế không thể tiến hành khắc phục sự cố bơm.

e) Thông số TSS

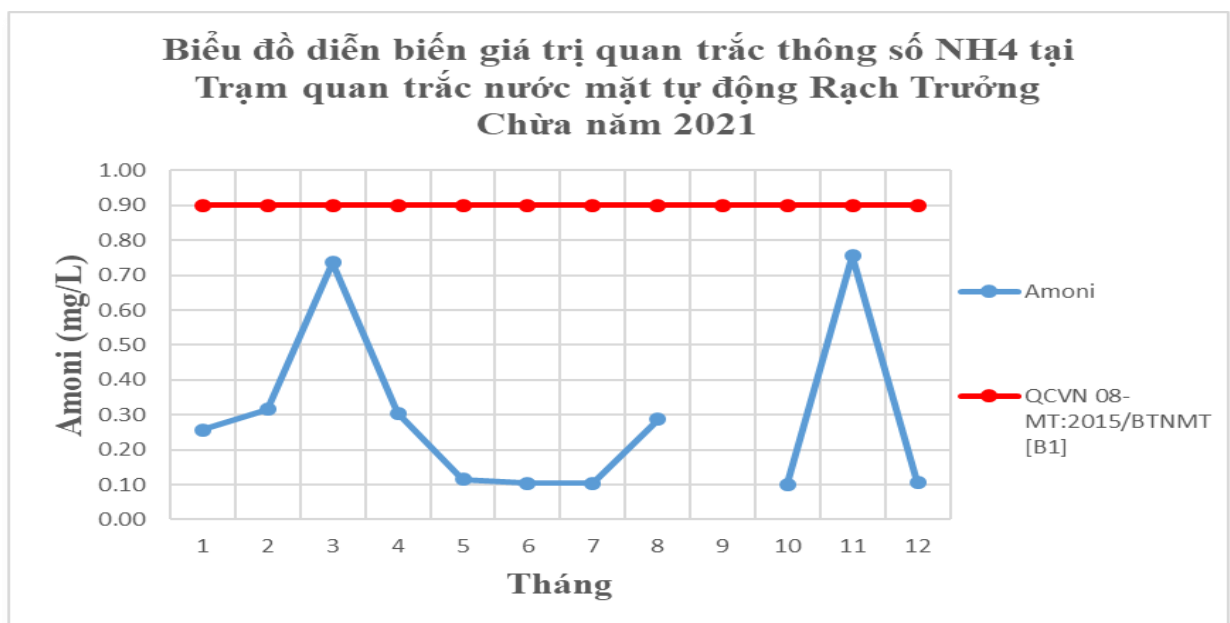


Hình 72: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trũng Chùa

Nhận xét:

- Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ 20,55 - 50,47 mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 11. Hầu hết vào các tháng đều có giá trị TSS đạt quy chuẩn cho phép.
- Vào tháng 9 không có giá trị là do hệ thống bơm bị hỏng và tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp và khu vực đặt trạm quan trắc bị rào sắt phong tỏa lối vào, vì thế không thể tiến hành khắc phục sự cố bơm.

f) Thông số NH_4



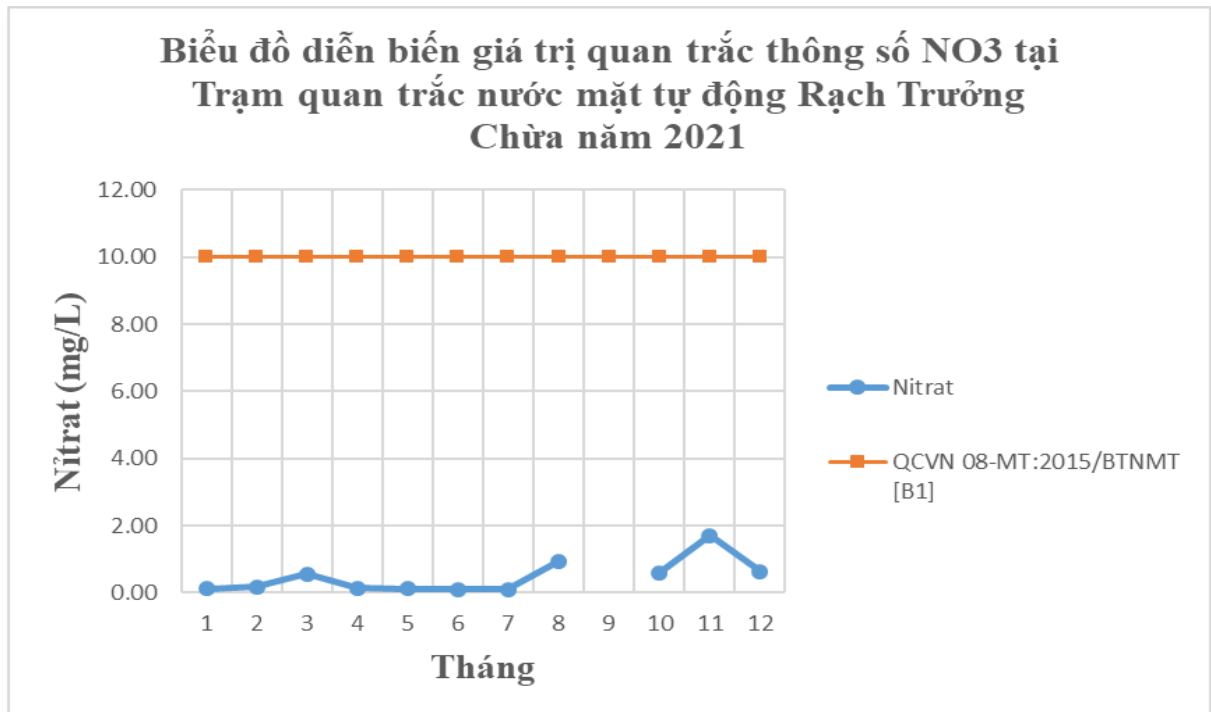
Hình 73: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trũng Chùa

Nhận xét:

- Thông số Amoni có giá trị dao động tương đối lớn trong khoảng từ **0,1 – 0,75** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 6. Tất cả các tháng đều có giá trị TSS đạt quy chuẩn cho phép.

- Vào tháng 9 không có giá trị là do hệ thống bơm bị hỏng và tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp và khu vực đặt trạm quan trắc rào sắt phong tỏa lối vào, vì thế không thể tiến hành khắc phục sự cố bơm.

- Vào tháng 11, giá trị Amoni có dao động tương đối lớn nguyên nhân là do vào tháng 11 các nhà máy, xí nghiệp hoạt động trở lại sau thời gian ngưng vì dịch Covid và trạm đặt tại vị trí sau nguồn xả thải của Khu Công nghiệp Trảng Bàng nên chất lượng nước bị ảnh hưởng.

g) Thông số NO_3 

Hình 74: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

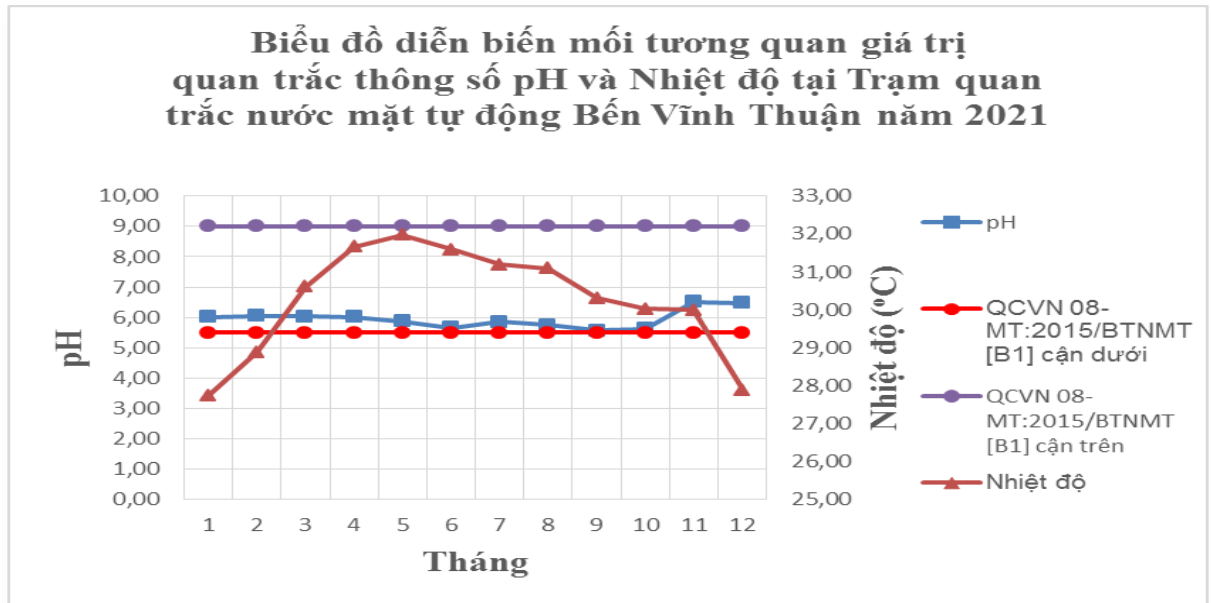
- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,11 – 1,71** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 6,7.

- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

- Vào tháng 9 không có giá trị là do hệ thống bơm bị hỏng và tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp và khu vực đặt trạm quan trắc bị rào sắt phong tỏa lối vào, vì thế không thể tiến hành khắc phục sự cố bơm.

2.2.2.5 Trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận

a) Thông số pH

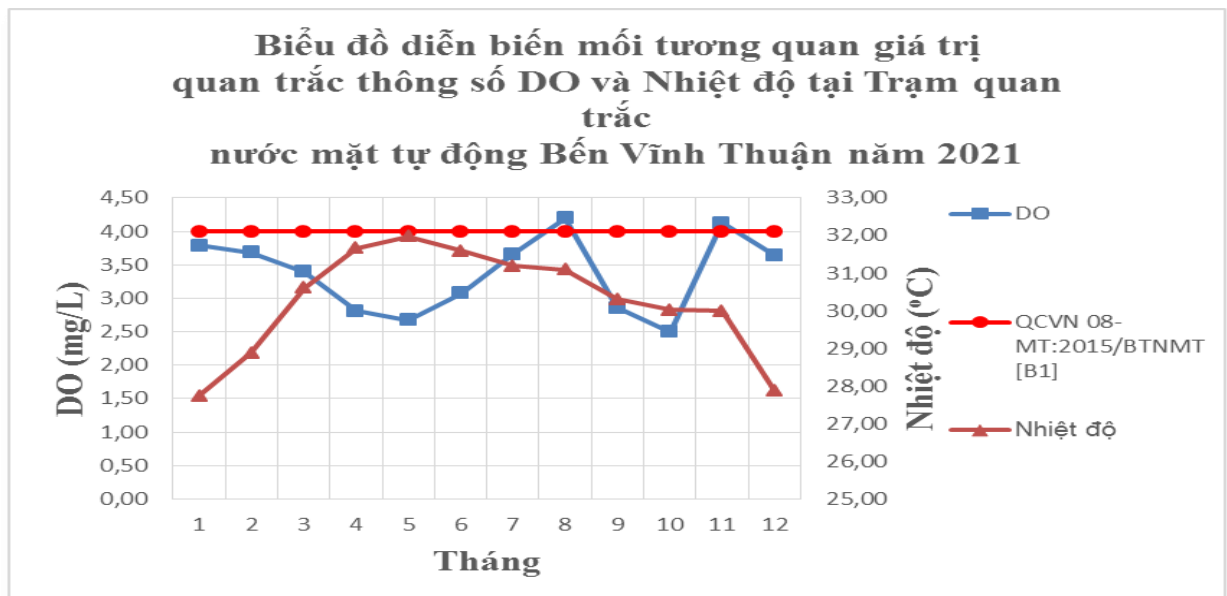


Hình 75: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ 5,57 - 6,55 và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].
- Giá trị thông số nhiệt độ dao động trong khoảng từ 27,75 – 31,97 °C.

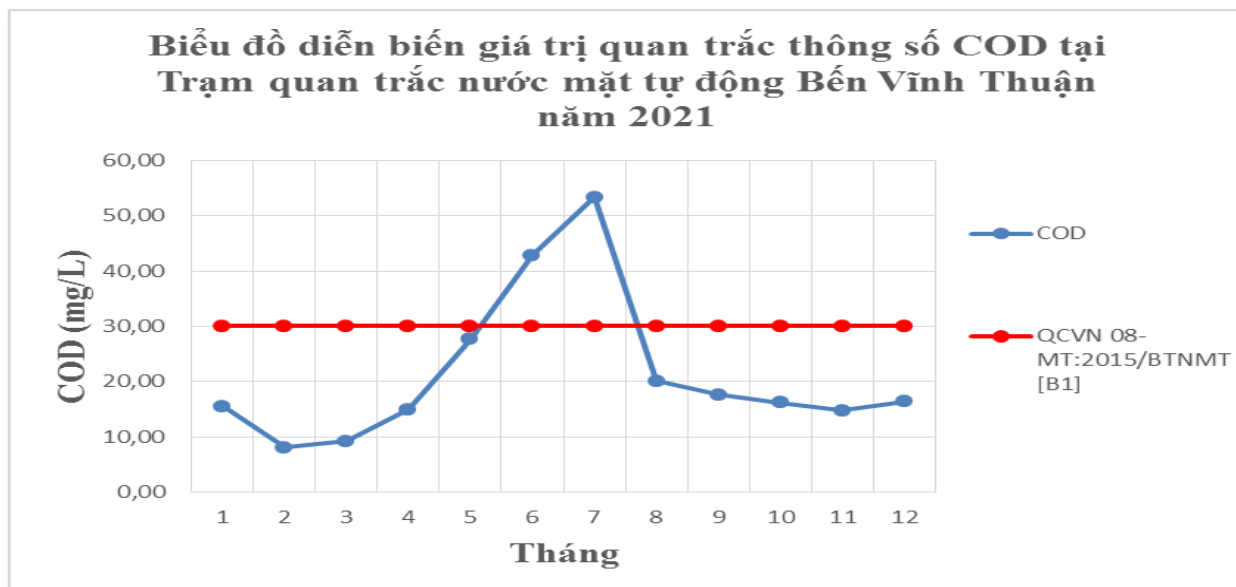
b) Thông số DO



Hình 76: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét: Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ 2,50 – 4,19 mg/l, hầu hết đều thấp hơn Quy chuẩn cho phép.

c) Thông số COD

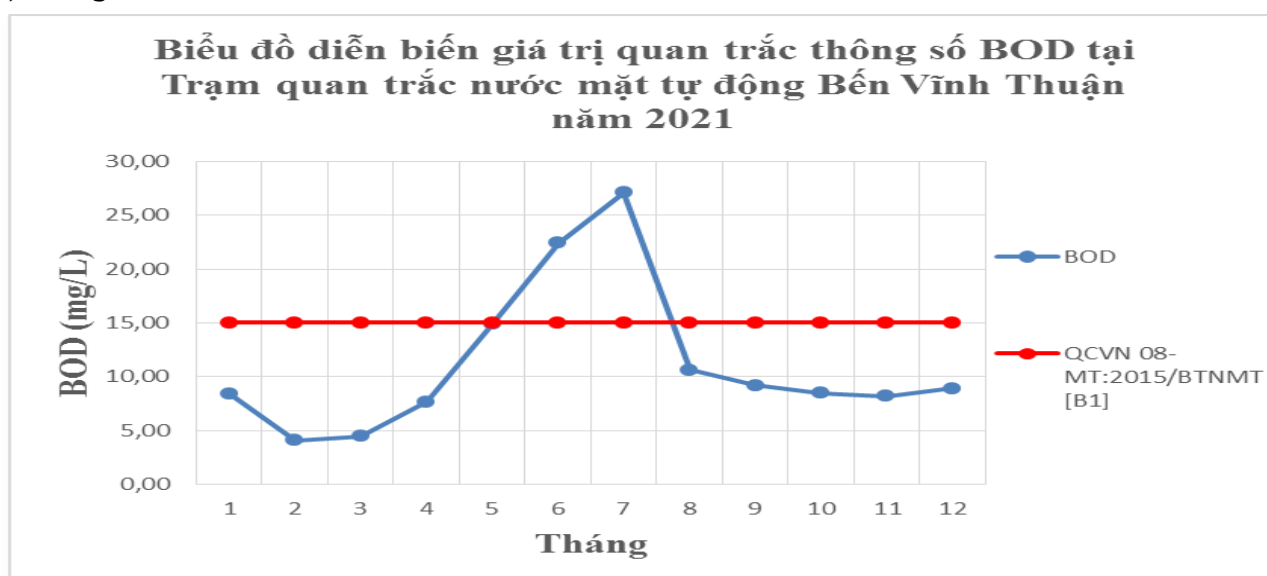


Hình 77: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động khoảng từ 8,05 – 53,28 mg/l, cao nhất là vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 2.
- Giá trị thông số COD vào mùa mưa cao hơn mùa khô.
- Giá trị thông số COD từ tháng 6 đến tháng 7 có giá trị COD trung bình ngày vượt Quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân là do khí hậu Tây Ninh bắt đầu vào mùa mưa, lượng mưa ảnh hưởng dòng chảy của nước, cuốn trôi các chất trên bề mặt, khuấy động trầm tích.

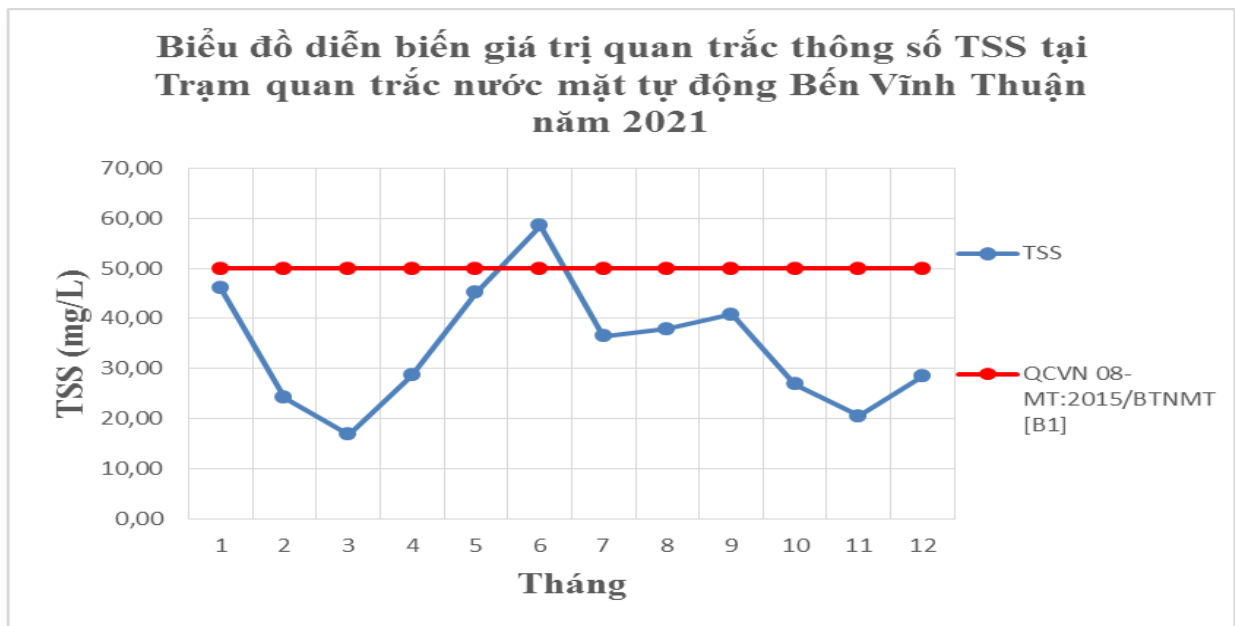
e) Thông số BOD



Hình 78: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động khoảng từ **4,06 – 27,08 mg/l**, cao nhất là vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 2.
- Giá trị thông số BOD vào mùa mưa cao hơn mùa khô.
- Giá trị thông số COD từ tháng 6 đến tháng 7 có giá trị COD trung bình ngày vượt Quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân là do khí hậu Tây Ninh bắt đầu vào mùa mưa, lượng mưa ảnh hưởng dòng chảy của nước, cuốn trôi các chất trên bề mặt, khuấy động trầm tích.

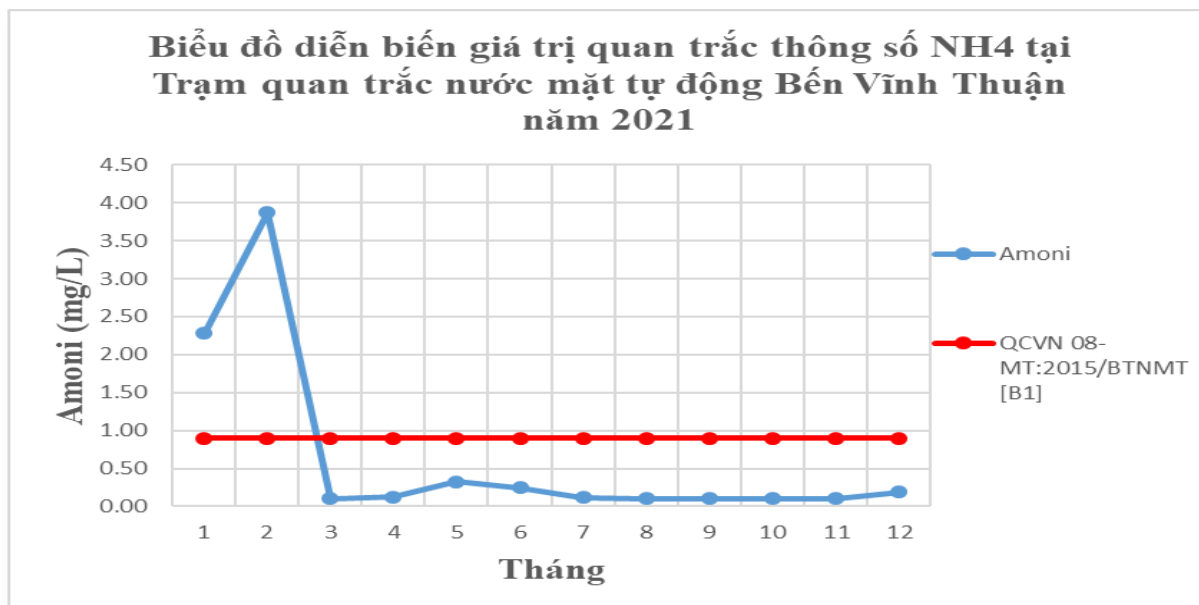
f) Thông số TSS

Hình 79: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ **16,89 – 58,50 mg/l**, trong đó cao nhất vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 3.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy vào các tháng mùa khô (*tháng 1 đến tháng 5*) hàm lượng TSS hầu hết đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:50].
- Vào giữa mùa mưa (*Tháng 6*) hàm lượng TSS tăng cao, xuất hiện giá trị không đạt Quy chuẩn cho phép.

e) Thông số NH_4



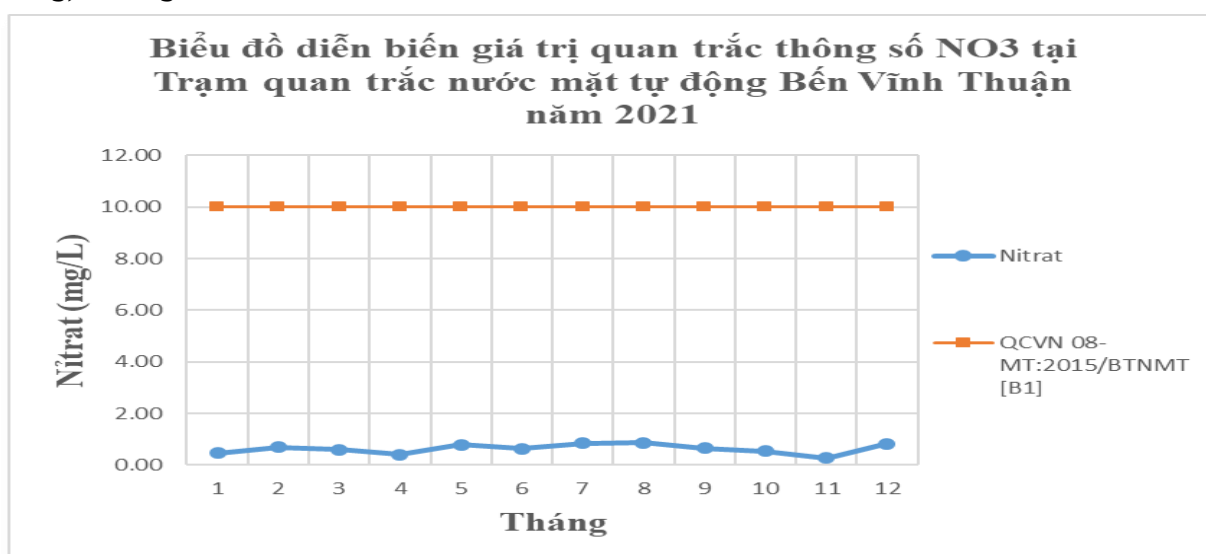
Hình 80: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,1 – 3,87** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 11.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 1 và tháng 2 vượt Quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân do 2 bên bờ của sông Vàm Cỏ Đông người dân trồng lúa, vào tháng 1 và tháng 2 là mùa vụ lúa Đông – Xuân nên người sử dụng nhiều thuốc trừ sâu và phân bón hóa học chảy ra sông làm gây ảnh hưởng đến chất lượng nước.

g) Thông số NO_3

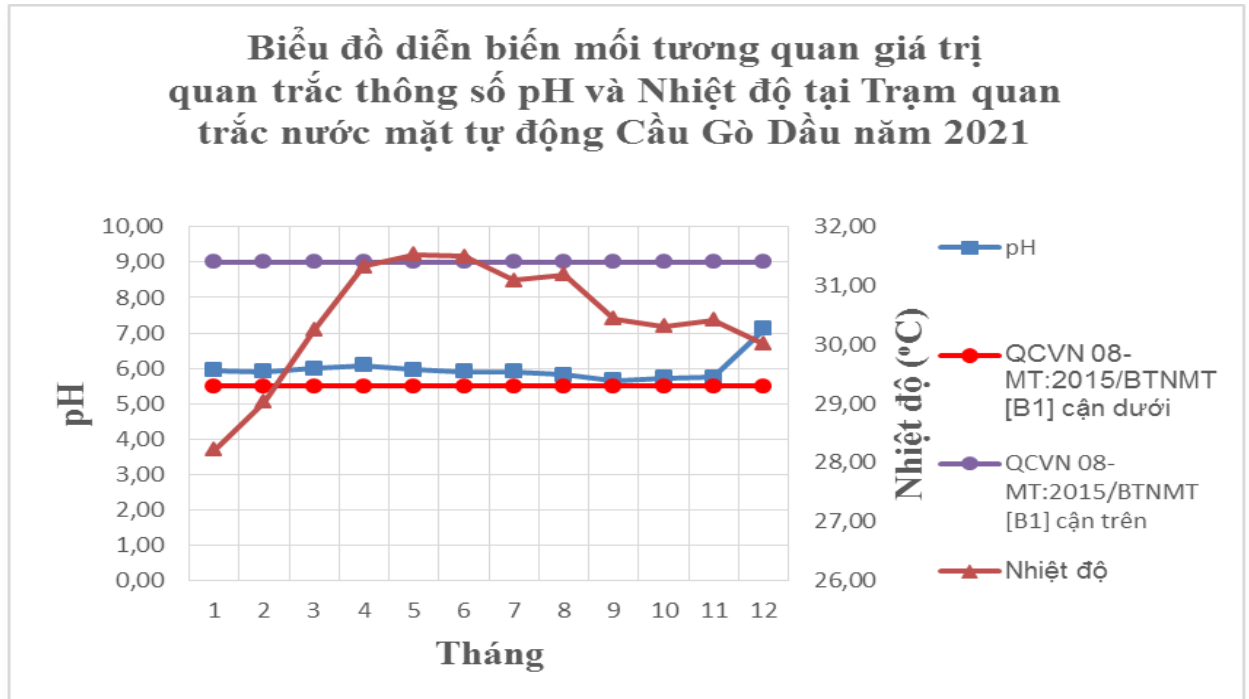


Hình 81: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,27 – 0,90** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 12.

- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

2.2.2.6 Trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầua) Thông số pH

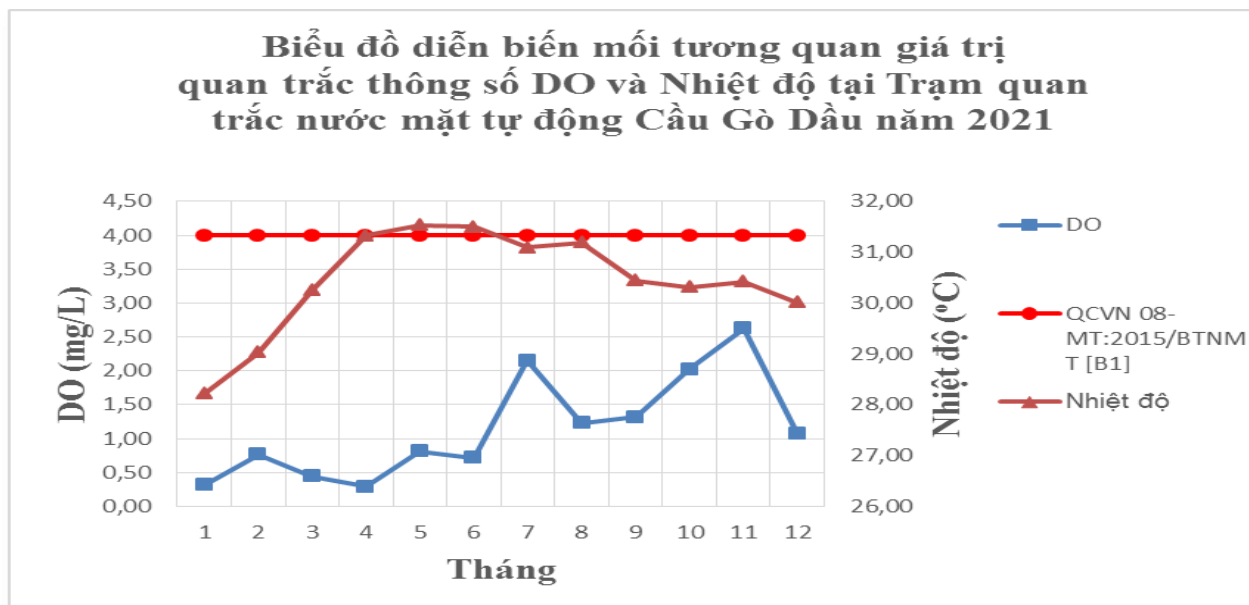
Hình 82: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ **5,66 – 7,35** và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ **28,22 – 31,53** oC.

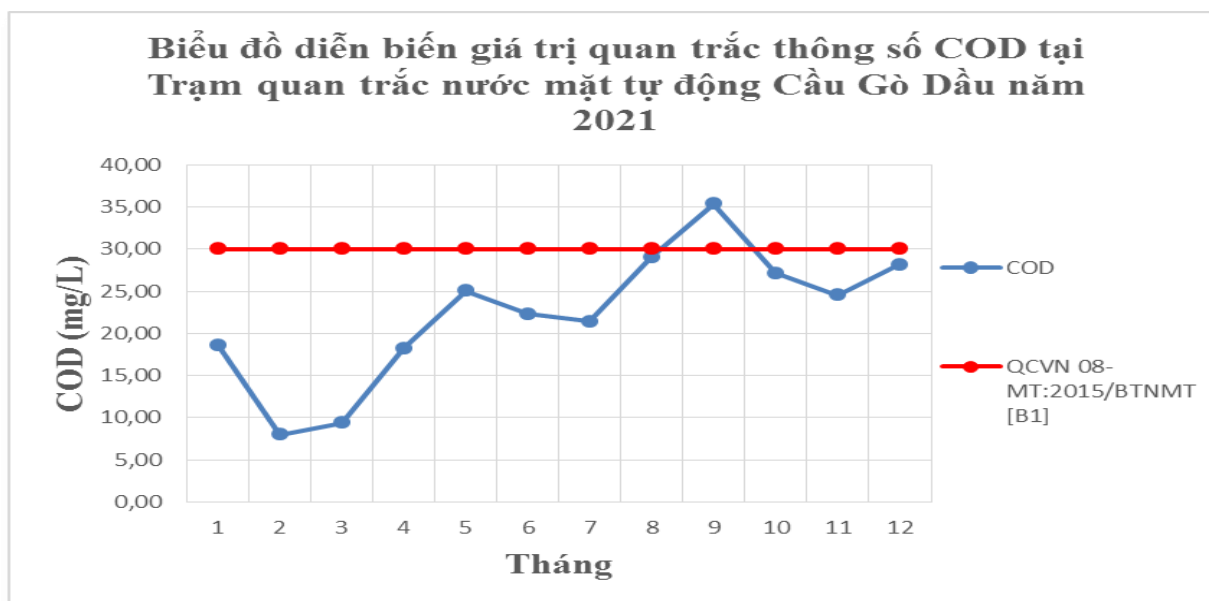
b) Thông số DO



Hình 83: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét: Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ 0,29 – 2,63 mg/l, tất cả đều thấp hơn QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

c) Thông số COD



Hình 84: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

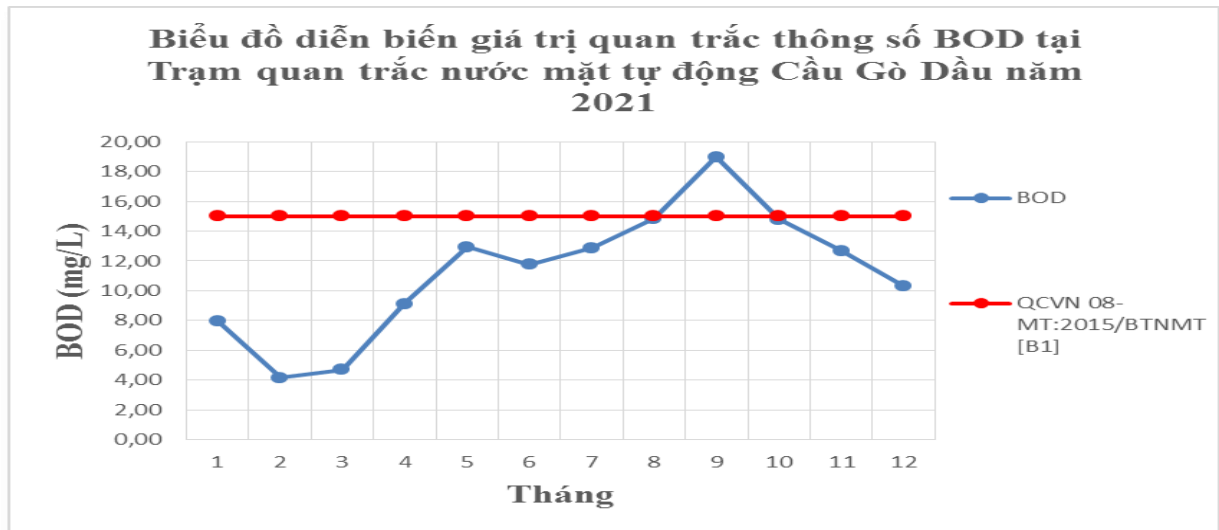
Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ 7,99 – 35,34 mg/l, cao nhất là vào tháng 9 và thấp nhất vào tháng 2.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 9 vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Giá trị thông số COD tăng dần vào các tháng đầu mùa mưa và giảm dần trong các tháng còn lại.

d) Thông số BOD

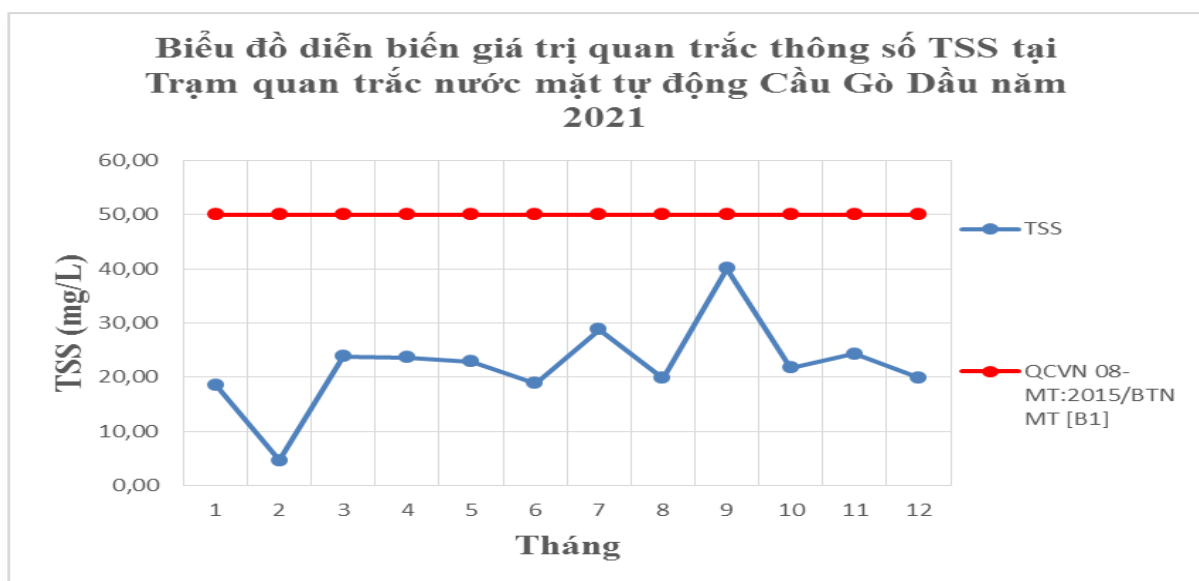


Hình 85: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **4,16 – 18,98** mg/l, cao nhất là vào tháng 9 và thấp nhất vào tháng 2.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 9 vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
- Giá trị thông số BOD tăng dần vào các tháng đầu mùa mưa và giảm dần trong các tháng còn lại.

e) Thông số TSS

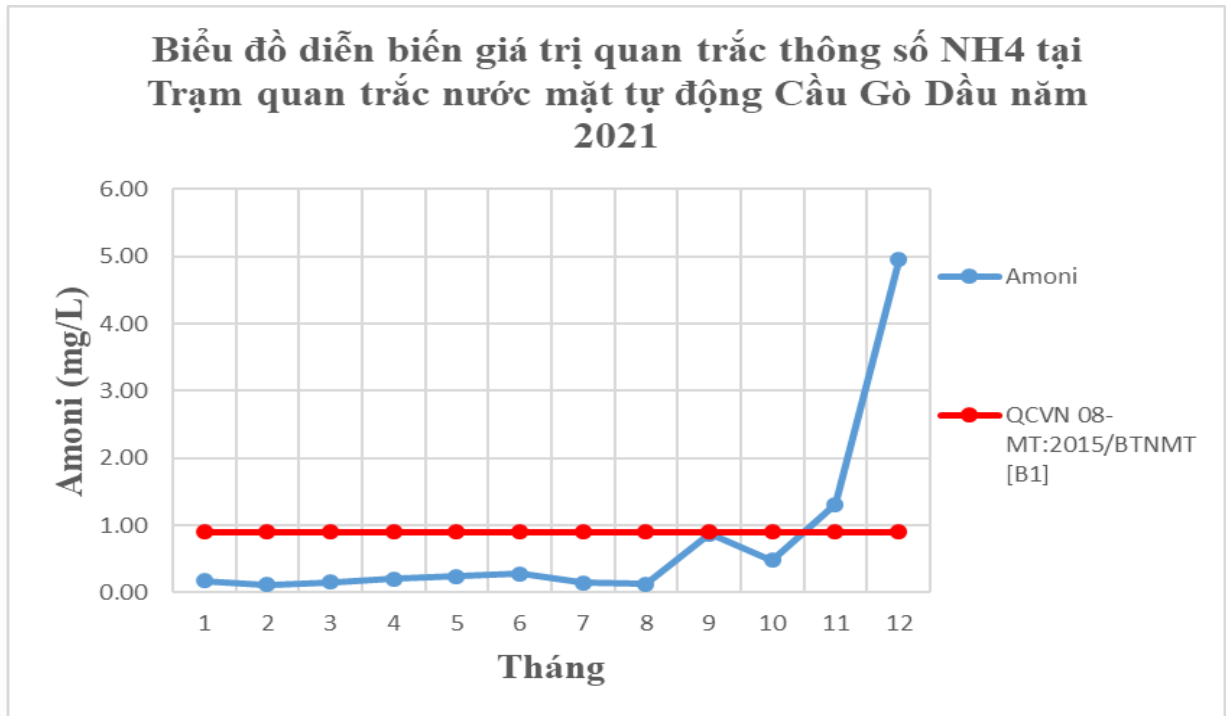


Hình 86: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ **4,65 – 40,05** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 9 và thấp nhất vào tháng 2, hầu hết đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:50].

- Giá trị thông số TSS tăng dần vào các tháng đầu mùa mưa và giảm dần trong các tháng còn lại.

f) Thông số NH_4 

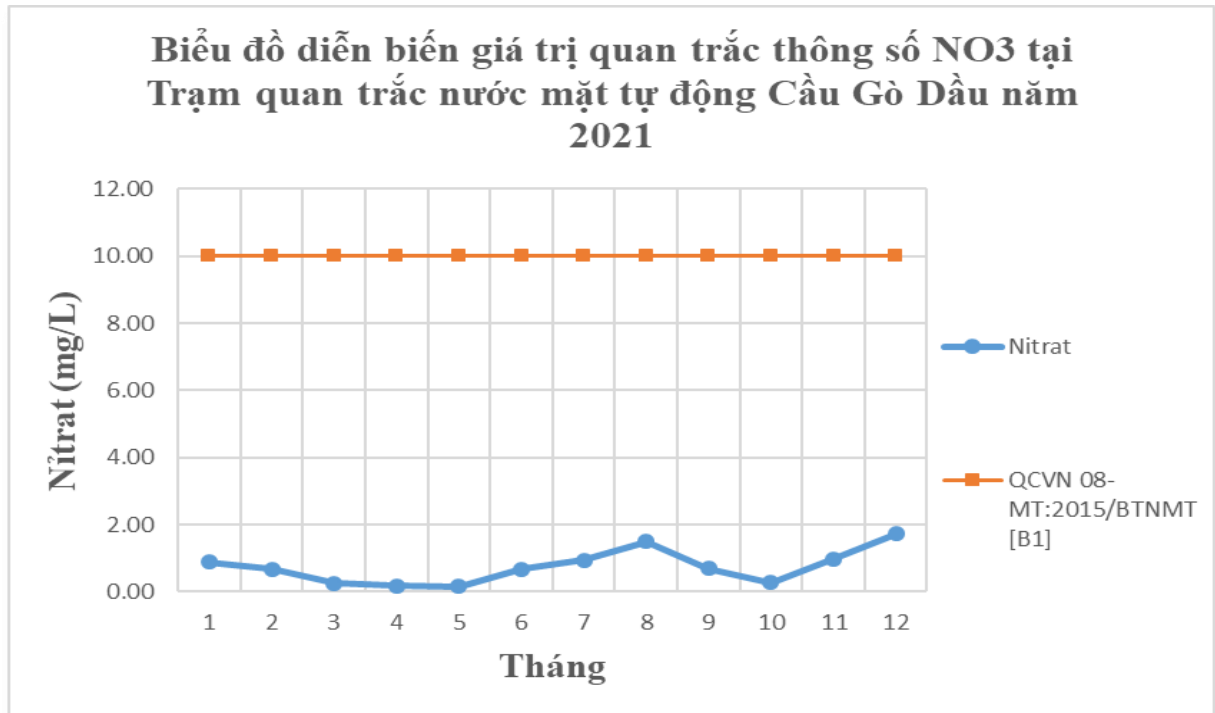
Hình 87: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,12 – 2,77** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 12 và thấp nhất vào tháng 2, hầu hết đều đạt Quy chuẩn cho phép.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 11 và tháng 12 vượt Quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân do 2 bên bờ của sông Vàm Cỏ Đông người dân trồng lúa, vào tháng 11 và tháng 12 là mùa vụ lúa Đông – Xuân nên người sử dụng nhiều thuốc trừ sâu và phân bón hóa học làm gây ảnh hưởng đến chất lượng nước.

g) Thông số NO_3



Hình 88: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoản từ **0,15 – 1,98** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 12.
- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

CHƯƠNG III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1 Kết luận

3.1.1 Công tác duy trì, vận hành trạm trong năm

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường đã thực hiện công tác duy trì, vận hành trạm thường xuyên nhằm mục đích bảo đảm các thiết bị hoạt động ổn định, số liệu chính xác. Cụ thể:

- Kiểm tra, vệ sinh các thiết bị tại trạm: 02 lần/tuần
- Kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị định kỳ: 01 lần/tháng
- Công tác kiểm định, hiệu chuẩn, dán tem thiết bị: 01 lần/năm
- Kiểm soát các số liệu của các trạm truyền về, thực hiện theo quy trình kiểm soát

số liệu và lưu trữ số liệu: Hàng ngày

- Thực hiện kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng các thiết bị phụ trợ: 01 lần/năm
- Đánh giá QA/QC nội bộ: 01 lần/quý.
- Thay thế phụ kiện tiêu hao theo khuyến cáo của nhà sản xuất
- Khi trạm phát sinh lỗi, sự cố, cán bộ vận hành, cán bộ theo dõi số liệu đã phát

hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.1.2 Tình trạng số liệu nhận được

Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỷ lệ số liệu nhận được chiếm tỷ lệ trung bình **93,45%**.

Bảng 32: Bảng thống kê số liệu quan trắc nước mặt nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	622.080	578.016	586.944	586.944	622.080	411.840	411.840	622.080
Số giá trị quan trắc nhận được	588.232	544.294	544.457	544.457	588.177	379.441	379.441	588.177
Số giá trị quan trắc hợp lệ	543.298	508.008	501.373	501.377	544.914	360.008	348.694	559.644
Tỷ lệ số liệu nhận được (%)	94,56	94,17	92,76	92,76	94,55	92,13	92,13	94,55
Tỷ lệ số liệu hợp lệ (%)	87,34	87,89	85,42	85,42	87,6	87,41	84,67	89,96

Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỷ lệ số liệu nhận được trong khoảng từ **92,13% - 94,56%**.

Tỷ lệ số liệu hợp lệ cao nhất đối với thông số Nhiệt độ đạt **89,96%** và thấp nhất đối với thông số COD, BOD đạt **85,42%**.

Bảng 33: Bảng thống kê số liệu quan trắc không khí nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	210240	210240	210240	210240	210240	210240	210240	210240	210240	210240
Số giá trị quan trắc nhận được	206524	206524	206524	206524	206524	206524	206524	206524	206524	206524
Số giá trị quan trắc hợp lệ	183625	149931	153342	173004	152760	171877	191426	196926	179116	193144
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23	98,23
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	88,91	72,6	74,25	83,77	73,97	83,22	92,69	95,35	86,73	93,52

Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **98,23%**.

Tỉ lệ số liệu hợp lệ cao nhất đối với thông số Bụi PM 2.5 đạt **95,35%** và thấp nhất đối với thông số CO đạt **72,6%**.

Thông số CO có tỉ lệ số liệu hợp lệ 72,6% do thiết bị phân tích thông số CO của trạm quan trắc không khí thị xã Trảng Bàng bị lỗi và nhà thầu mang về bảo hành; Thông số NO₂, SO₂ có tỉ lệ số liệu hợp lệ 74,25%, 73,97% do thiết bị phân tích có độ dao động lớn, thiết bị đo không phát hiện giá trị có số âm hoặc bằng không nên giá trị âm được loại bỏ dẫn đến tỷ lệ số liệu hợp lệ thấp so với tổng số kết quả quan trắc dự kiến của các trạm quan trắc.

3.1.3 Tổng quan về chất lượng không khí

Trong năm 2021, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thực hiện vận hành hệ thống quan trắc tự động, đảm bảo kết quả quan trắc ngày càng được chuẩn hóa và thể hiện đúng bản chất của chất lượng không khí.

Các trạm quan trắc không khí tự động giám sát tình hình không khí của 2 đô thị lớn của tỉnh Tây Ninh là: thành phố Tây Ninh (*quan trắc chất lượng không khí xung quanh tại khu vực ngã ba đường 30 Tháng 4 và đường Trần Hưng Đạo, thành phố Tây Ninh*), thị xã Trảng Bàng (*quan trắc chất lượng không khí xung quanh tại khu vực ngã tư thị xã Trảng Bàng*) kịp thời cảnh báo tình trạng không khí, trích xuất kết quả quan trắc phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường trong thời gian qua.

Bảng 34: Bảng thống kê số liệu quan trắc không khí nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu

Trạm	Thông số									
	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1	Ozone
Đơn vị	µg/m ³									
Trạm thành phố Tây Ninh	31,71	1023,90	9,96	13,46	17,15	4,82	20,46	5,60	3,25	48,54
Trạm thị xã Trảng Bàng	187,49	1863,81	11,32	14,38	10,98	5,65	58,50	11,73	4,77	35,07
QCVN 05/2013/BTNMT (trung bình 8 giờ)	200	-	100	-	125	-	150	50	-	-
QCVN 05/2013/BTNMT (trung bình 24 giờ)	-	10000	-	-	-	-	-	-	-	120

Nhận xét và đánh giá:

Từ dữ liệu kết quả quan trắc năm 2021 cho ta thấy tình hình chất lượng môi trường không khí tại vị trí 02 trạm quan trắc không khí tự động đều đạt giá trị cho phép. Đối với các chất khí khác như NO_x, SO₂, CO... hầu hết các giá trị vẫn còn rất thấp.

Giá trị bụi tổng khá cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT.

Các thông số còn lại đều có giá trị thấp hơn QCVN 05:2013/BTNMT.

3.1.4 Tổng quan về chất lượng nước

Trong năm 2021, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thực hiện vận hành hệ thống quan trắc tự động, đảm bảo kết quả quan trắc ngày càng được chuẩn hóa và thể hiện đúng bản chất của chất lượng nước.

Các trạm quan trắc nước mặt tự động giám sát tình hình nước mặt của sông Vàm Cỏ Đông (đoạn chảy qua Trạm số 2 Cầu Gò Chai và Trạm số 6 Cầu Gò Dầu), Sông Sài Gòn (hạ nguồn Tây Ninh, Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận), thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng (Trạm số 3 Cầu Tha La) và rạch Tây Ninh (đoạn Trạm số 1 Cầu Thái Hòa), rạch Trường Chùa (Trạm số 4, đoạn sau điểm xả thải Khu công nghiệp Trảng Bàng), kịp thời cảnh báo tình trạng nước mặt, trích xuất kết quả quan trắc phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường trong thời gian qua.

Bảng 35: Bảng thống kê số liệu quan trắc nước mặt nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu

Trạm	Thông số							
	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD (mg/l)	TSS (mg/l)	NO ₃ (mg/l)	NH ₄ (mg/l)	Nhiệt độ (°C)
Trạm số 1	6.81	2.36	26.42	13.81	43.87	2.03	0.54	29.34

Trạm	Thông số							
	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD (mg/l)	TSS (mg/l)	NO ₃ (mg/l)	NH ₄ (mg/l)	Nhiệt độ (°C)
Cầu Thái Hòa								
Trạm số 2 Cầu Gò Chai	7.16	1.47	18.41	9.86	23.88	0.71	0.32	30.19
Trạm số 3 Cầu Tha La	6,23	3,30	21,25	10,75	18,25	0,78	0,54	29,47
Trạm số 4 Rạch Trường Chùa	5,77	1,56	19,53	10,02	35,83	0,48	0,29	28,84
Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận	5,95	3,37	21,37	11,19	34,22	0,63	0,64	30,25
Trạm số 6 Cầu Gò Dầu	5,98	1,15	22,27	11,26	22,25	0,74	0,76	30,44
QCVN 08- MT:2015 [A2]	6 – 8,5	≥ 5	15	6	30	5	0,3	-
QCVN 08- MT:2015 [B1]	5,5 - 9	≥ 4	30	15	50	15	0,9	-

Nhận xét và đánh giá:

Từ dữ liệu kết quả quan trắc năm 2021 cho ta thấy tình hình nước mặt tại các trạm quan trắc tự động có sự ô nhiễm chất hữu cơ nhất định. Thông số COD, BOD, TSS hầu hết đều vượt QCVN 08-MT:2015 [A2], chứng tỏ chất lượng nước quan trắc tại 06 trạm quan trắc đều không phù hợp với mục đích cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên, nước vẫn có thể dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích tương đương khác.

Các thông số quan trắc COD, BOD, TSS có quan hệ mật thiết với nhau, điều này chứng minh rằng hàm lượng COD và BOD cao (*vào mùa mưa*) tại các trạm quan trắc đều liên quan đến các thành phần như sét, bùn, cát, phù sa và các chất hữu cơ trong nước.

Chất lượng nước tại 06 trạm quan trắc tồn tại ô nhiễm dạng hữu cơ (COD, BOD) và dinh dưỡng (NH₄) là điều kiện cho cây lục bình (*vốn đã tồn tại từ trước*) phát triển mạnh, làm lượng DO trong nước suy giảm, đồng thời ngăn cản sự trao đổi oxy với không khí, có thời điểm hàm lượng DO gần như cạn kiệt.

Chất lượng nước kém nhất ghi nhận tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa. nguyên nhân chủ yếu gây ra sự ô nhiễm từ nguồn nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý, đây cũng là nguồn tiếp nhận xả thải từ các hoạt động như chế biến tinh bột khoai mì, mía đường.

Nước mặt tại các Trạm còn lại, tuy mức độ ô nhiễm chưa cao, nhưng vẫn chịu sự tác động từ các nguồn xả thải, hoạt động nông nghiệp, hoạt động của các Khu công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ....

Chất lượng nước tại các trạm quan trắc biến động giữa 2 mùa rõ rệt. Vào các tháng đầu mùa mưa, lượng mưa ảnh hưởng dòng chảy của nước, cuốn trôi các chất trên bề

mặt, khuấy động trầm tích dẫn đến hàm lượng chất ô nhiễm tăng rõ rệt. Tuy nhiên khi dòng chảy được ổn định, hàm lượng chất ô nhiễm đã giảm dần trong các tháng tiếp theo.

*** Mặt được:**

1. Công tác vận hành được thực hiện đầy đủ theo kế hoạch đề ra.
2. Công tác phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc thay thế thiết bị định kỳ được thực hiện nhanh chóng, đầy đủ theo đúng quy định.
3. Dữ liệu quan trắc liên tục từ các trạm quan trắc tự động truyền về đóng góp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, phản ánh tổng quan diễn biến chất lượng nước của từng thời điểm trong năm 2021, giúp cơ quan quản lý có những nhận định về tình trạng ô nhiễm, nguyên nhân và đưa ra giải pháp cải thiện phù hợp; và là tài liệu quý giá cho công tác tổng hợp, đánh giá, giám sát sự biến đổi chất lượng nước mặt các năm sau này của tỉnh nói riêng và cho hệ thống quan trắc môi trường quốc gia nói chung.

*** Hạn chế:**

1. Năm 2021, do tình hình dịch Covid 19 nên trong quá trình triển khai các công tác vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục các sự cố đôi khi còn chậm trễ, dẫn đến thiếu dữ liệu.
2. Các trạm quan trắc không khí mới được đưa vào vận hành 1 năm nên kinh nghiệm trong công tác vận hành, bảo dưỡng, khắc phục sự cố chưa được thực hiện thành thạo.
3. Tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa và Trạm số 4 Rạch Trông Chùa có hàm lượng TSS trong nước khá cao dẫn đến các thiết bị đo dễ dàng bị cặn bẩn bám kín ảnh hưởng đến kết quả quan trắc.
4. Các sự cố của trạm quan trắc nước mặt tự động phần lớn liên quan đến hệ thống bơm lấy mẫu, dễ bị mất số liệu do phải chờ sửa chữa bơm.
5. Việc kết nối với thiết bị lấy mẫu tự động từ xa chưa thực hiện được nên dẫn đến tình trạng chưa thể lấy mẫu từ xa khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3.2 Đề xuất, kiến nghị

Từ kết quả vận hành hệ thống quan trắc nước mặt tự động năm 2021, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường có đề xuất, kiến nghị như sau:

*** Đề xuất:**

1. Tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa và Trạm số 4 Rạch Trông Chùa có hàm lượng TSS trong nước khá cao dẫn đến các thiết bị đo dễ dàng bị cặn bẩn bám kín ảnh hưởng đến kết quả quan trắc nên đề nghị tăng tần suất vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị quan trắc, góp phần đảm bảo hiệu suất vận hành của trạm.

2. Xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng các trạm quan trắc đã hết thời hạn bảo hành (*vì đây là thiết bị chuyên dụng, sản xuất tại nước ngoài nên rất khó khăn trong công tác sửa chữa trong nước, cần chủ động trong công tác bảo trì, bảo dưỡng*).

3. Đề xuất sớm cho mua thiết bị dự phòng để dự phòng khi có các sự cố liên quan đến thiết bị vận hành có phương án thay thế kịp thời để trạm vận hành liên tục hiệu quả.

4. Sớm xây dựng và vận hành cơ chế xử lý các sự cố xảy ra để chủ động khi có phát sinh sự cố, khi sự cố phát sinh vượt quá khả năng xử lý của đơn vị vận hành cần báo cáo ngay lập tức, đề xuất xin chủ trương và biện pháp xử lý của cơ quan cấp trên.

5. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và đưa vào hoạt động 02 trạm quan trắc nước mặt tự động Trạm số 7 Rạch Cái Bắc và Trạm số 8 Bến Đò Lộc Giang.

6. Hoàn thiện phần mềm kết nối với thiết bị lấy mẫu tự động để phục vụ cho công tác thu mẫu tức thời từ xa khi sự cố xảy ra.

7. Đào tạo, tập huấn và trao đổi kinh nghiệm trong công tác vệ sinh, bảo dưỡng, hiệu chuẩn và khắc phục các sự cố liên quan đến trạm để nhân viên thực hiện đủ năng lực đáp ứng nhu cầu công việc ngày càng cao.

*** Kiến nghị:**

1. Tăng cường công tác thanh, kiểm tra, xử lý triệt để các cơ sở cố tình vi phạm xả chất thải chưa xử lý hoặc xử lý không triệt để ra môi trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo người dân không dùng nước cho mục đích sinh hoạt.

2. Kiểm soát và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành phố Tây Ninh.

3. Kiểm soát chặt chẽ hơn các điểm xả thải của các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, giám sát triệt để hệ thống quan trắc nước thải tự động của các Khu công nghiệp.

4. Cần có phương án thu gom, xử lý lục bình trên Sông Vàm Cỏ Đông.

5. Để hệ thống quan trắc tự động phát huy hiệu quả hơn nữa, kiến nghị xây dựng ban hành: Quy chế Quản lý, vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường tự động, liên tục.

6. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị chưa lắp đặt các trạm quan trắc tự động theo quy định. Tuyên truyền, nhắc nhở các đơn vị đã lắp đặt hệ thống quan trắc chất thải tự động (Nước thải, khí thải), quản lý, kiểm soát số liệu nhằm cảnh báo kịp thời tình trạng ô nhiễm môi trường nước, khí thải trên địa bàn tỉnh, tạo cơ sở dữ liệu cơ bản về tài nguyên và môi trường của tỉnh và hòa vào mạng lưới dữ liệu tài nguyên và môi trường Quốc gia.

PHỤ LỤC 1

Bảng kết quả quan trắc chất lượng không khí trung bình 24 giờ tại trạm không khí thành phố Tây Ninh

	Bụi TSP	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
Đơn vị	µg/m ³							
Ngày tháng								
01/01/2021	28,79	7,36	7,59	2,56	0,57	20,13	6,87	4,29
02/01/2021	29,18	9,77	10,37	1,93	0,90	19,10	5,37	3,33
03/01/2021	34,50	13,36	13,94	2,73	1,07	20,64	5,33	3,39
04/01/2021	20,60	13,42	16,65	2,00	3,24	14,33	2,77	1,76
05/01/2021	20,12	10,31	13,24	2,19	2,95	14,64	3,48	2,14
06/01/2021	23,87	13,49	18,05	1,99	4,82	15,87	3,39	2,03
07/01/2021	34,83	14,03	16,92	2,59	4,03	21,24	5,99	3,69
08/01/2021	37,41	15,27	18,21	2,08	3,70	24,38	7,71	4,50
09/01/2021	28,83	12,85	15,10	2,18	2,28	20,36	6,03	3,64
10/01/2021	24,71	11,99	13,26	1,88	1,72	17,28	4,07	2,55
11/01/2021	21,52	10,96	12,78	1,94	1,83	15,50	3,36	2,01
12/01/2021	22,29	10,12	10,96	1,60	1,13	15,03	2,91	1,77
13/01/2021	46,82	18,52	19,42	2,14	1,62	27,72	6,96	4,01
14/01/2021	71,06	25,03	26,45	2,72	3,02	40,62	13,00	7,76
15/01/2021	76,10	27,11	29,31	2,69	5,55	44,91	15,93	9,35
16/01/2021	87,10	23,90	26,45	2,10	4,39	51,52	19,25	11,44
17/01/2021	47,65	18,10	19,15	2,03	1,59	30,28	9,79	5,54
18/01/2021	42,50	11,05	12,16	1,64	1,65	27,38	9,06	5,18
19/01/2021	99,95	22,58	31,96	2,27	15,35	55,92	19,55	10,77
20/01/2021	87,82	19,59	18,49	1,74	2,08	48,75	15,87	9,26
21/01/2021	79,39	20,75	20,59	2,23	1,98	43,03	12,77	7,47
22/01/2021	86,92	26,75	28,04	2,25	2,57	49,29	17,99	10,37
23/01/2021	51,02	21,82	23,75	2,47	3,32	30,17	11,13	6,70
24/01/2021	58,62	18,40	20,60	1,95	3,45	34,78	13,08	7,71
25/01/2021	67,82	20,22	22,29	36,37	5,12	40,21	14,46	8,24
26/01/2021	65,03	18,94	18,48	11,18	2,89	42,28	13,39	7,88
27/01/2021	65,01	22,77	23,53	12,52	3,49	40,08	12,20	7,16
28/01/2021	56,57	16,41	16,72	11,39	2,04	37,38	10,92	6,90
29/01/2021	40,27	16,71	19,86	11,90	3,01	27,53	7,66	4,63
30/01/2021	76,80	21,87	22,11	11,79	1,76	48,11	14,71	9,24
31/01/2021	92,30	23,89	23,87	12,66	3,24	55,43	18,39	10,98
01/02/2021	93,59	19,51	18,73	11,43	1,40	62,13	23,67	14,51
02/02/2021	68,33	20,13	20,58	12,38	1,92	43,98	15,24	8,87
03/02/2021	65,50	24,37	24,24	11,22	2,85	42,50	14,33	8,68
04/02/2021	70,82	22,13	21,12	12,42	3,17	43,14	14,46	8,63
05/02/2021	78,06	19,44	18,10	11,47	0,78	48,53	16,84	9,86
06/02/2021	69,28	18,87	17,27	12,28	1,08	45,05	17,89	10,69
07/02/2021	70,72	16,71	15,51	11,12	1,67	45,92	16,79	9,97

	Bụi TSP	NO2	NOx	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
08/02/2021	56,02	21,67	20,04	12,11	1,63	38,15	15,72	9,70
09/02/2021	44,93	19,03	18,06	11,20	5,11	31,50	11,01	6,95
10/02/2021	34,55	14,41	12,80	12,13	0,89	25,18	9,85	6,51
11/02/2021	43,25	14,18	14,02	10,95	0,91	31,31	11,30	7,04
12/02/2021	37,69	11,87	12,12	11,88	2,00	26,76	9,48	5,82
13/02/2021	41,06	12,00	13,25	10,72	1,72	29,83	9,35	5,49
14/02/2021	40,61	15,21	17,02	11,78	2,58	27,37	8,89	5,28
15/02/2021	43,81	14,62	15,57	10,82	1,92	30,64	9,33	5,59
16/02/2021	40,40	14,49	15,14	12,04	1,86	27,94	9,39	5,74
17/02/2021	44,60	17,09	18,77	10,97	2,75	30,33	8,59	5,06
18/02/2021	47,72	17,12	17,23	11,98	1,40	31,44	10,60	6,59
19/02/2021	42,64	13,85	15,24	10,57	2,05	30,39	10,32	6,32
20/02/2021	60,54	14,62	15,89	11,47	2,15	39,24	13,28	7,70
21/02/2021	69,18	17,99	19,18	10,69	3,60	45,46	15,99	9,49
22/02/2021	54,11	15,48	17,32	11,64	1,79	36,07	12,42	7,27
23/02/2021	54,25	15,53	16,77	10,66	1,76	35,91	11,44	6,74
24/02/2021	51,50	16,22	19,40	11,70	3,38	34,30	11,49	6,65
25/02/2021	55,12	16,15	19,97	10,79	4,42	37,25	12,08	7,17
26/02/2021	49,72	16,68	20,67	11,85	4,40	32,94	11,27	6,72
27/02/2021	49,53	16,70	18,86	10,94	3,08	34,33	11,95	7,53
28/02/2021	40,95	13,09	15,73	11,78	3,20	28,17	10,54	6,97
01/03/2021	35,12	13,37	17,48	10,85	4,15	24,80	6,93	4,11
02/03/2021	39,25	15,73	19,48	11,86	4,27	26,69	7,98	4,78
03/03/2021	50,09	16,71	20,78	10,91	5,04	31,82	8,86	5,24
04/03/2021	46,35	14,58	17,28	11,87	2,70	31,01	10,33	6,20
05/03/2021	52,04	17,29	19,67	11,89	4,06	33,25	9,07	5,32
06/03/2021	55,42	18,07	21,01	12,72	6,04	34,14	10,47	6,28
07/03/2021	45,90	14,87	15,99	11,68	2,60	31,49	9,85	6,00
08/03/2021	51,18	14,27	14,87	11,92	1,94	32,92	10,41	6,41
09/03/2021	65,57	17,88	17,92	11,03	2,59	41,22	13,28	7,92
10/03/2021	63,33	16,45	15,52	12,32	1,24	39,33	12,97	7,84
11/03/2021	57,67	15,91	15,61	10,97	1,85	37,62	12,52	7,54
12/03/2021	55,36	18,73	19,14	12,16	1,97	35,22	11,72	6,87
13/03/2021	54,94	16,71	16,76	10,97	3,06	36,13	11,64	7,00
14/03/2021	55,47	15,40	15,10	12,08	1,28	37,17	13,81	8,33
15/03/2021	65,61	15,10	15,14	10,99	1,31	43,53	15,29	8,94
16/03/2021	58,33	17,48	18,33	12,13	2,67	39,74	14,92	8,68
17/03/2021	59,14	18,14	19,18	10,98	4,17	38,81	13,39	7,70
18/03/2021	51,87	18,13	19,56	12,18	3,56	33,05	11,43	6,54
19/03/2021	58,44	17,13	17,87	11,33	3,20	36,86	11,61	6,70
20/03/2021	48,81	17,09	19,86	12,20	4,52	29,95	9,46	5,66
21/03/2021	46,29	14,04	15,64	11,07	3,40	28,06	6,75	4,01
22/03/2021	36,84	17,56	19,32	12,25	3,18	23,77	6,68	3,93
23/03/2021	40,05	12,58	13,28	10,58	1,61	26,20	8,06	5,06

	Bụi TSP	NO2	NOx	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
24/03/2021	38,27	13,06	13,69	12,29	2,72	22,99	6,75	3,95
25/03/2021	40,13	9,49	9,92	11,77	1,00	24,48	7,18	4,21
26/03/2021	47,10	8,31	10,25	13,26	2,49	29,20	9,96	5,88
27/03/2021	50,06	8,37	10,33	12,70	1,97	32,98	11,94	7,27
28/03/2021	47,95	7,67	9,09	12,65	1,42	30,97	11,15	6,58
29/03/2021	47,80	9,02	10,85	12,08	1,84	30,20	9,66	5,52
30/03/2021	50,08	9,46	11,10	12,58	1,65	30,62	10,08	6,03
31/03/2021	45,54	10,29	11,94	12,31	1,65	27,93	8,52	5,24
01/04/2021	38,79	9,80	11,15	12,58	1,35	22,89	6,74	4,15
02/04/2021	39,45	10,20	11,60	12,34	1,41	23,79	7,37	4,70
03/04/2021	25,01	8,28	9,28	12,42	1,00	16,37	4,90	2,97
04/04/2021	31,52	7,41	9,58	11,75	2,17	20,49	6,66	4,14
05/04/2021	40,04	7,10	9,92	12,15	2,82	24,80	8,55	4,94
06/04/2021	50,67	8,98	11,68	12,25	2,69	32,05	11,43	6,52
07/04/2021	50,43	7,97	9,76	12,17	1,79	33,98	12,88	7,32
08/04/2021	57,52	8,18	9,27	11,78	1,10	39,35	17,37	10,36
09/04/2021	47,66	14,76	19,06	7,73	4,31	31,36	13,04	7,65
10/04/2021	42,92	13,95	15,52	0,71	1,89	27,63	10,26	5,83
11/04/2021	35,31	14,53	14,05	0,48	0,67	19,82	4,72	2,65
12/04/2021	48,10	13,63	98,50	1,33	87,59	28,77	9,77	5,73
13/04/2021	49,81	17,97	17,85	1,57	2,51	31,01	11,88	6,88
14/04/2021	38,55	12,86	11,43	0,86	2,64	23,77	8,84	5,49
15/04/2021	46,47	19,53	17,65	1,74	5,96	27,08	10,49	6,81
16/04/2021	36,26	17,84	16,63	0,91	1,49	20,52	7,99	5,06
17/04/2021	40,36	20,43	18,34	1,47	2,71	23,53	9,34	6,36
18/04/2021	30,13	17,33	15,98	1,11	2,41	18,44	7,07	4,50
19/04/2021	35,75	20,93	21,98	1,32	3,57	21,06	7,56	4,70
20/04/2021	39,72	20,91	23,63	27,32	4,43	23,24	7,84	4,60
21/04/2021	37,10	17,95	21,40	42,98	4,23	21,90	7,86	4,94
22/04/2021	26,33	17,88	23,76	41,99	6,00	16,03	4,83	2,81
23/04/2021	27,57	14,46	21,54	42,57	7,13	15,71	3,82	2,15
24/04/2021	29,73	14,53	21,82	42,04	7,33	17,75	5,08	2,92
25/04/2021	36,52	14,81	21,22	42,59	6,31	22,56	7,22	4,34
26/04/2021	36,11	15,93	21,38	42,19	5,38	21,76	7,26	4,31
27/04/2021	27,20	18,45	24,81	41,93	6,37	17,03	4,04	2,20
28/04/2021	44,35	22,88	29,55	42,50	6,69	25,44	7,53	4,11
29/04/2021	49,80	17,75	22,02	42,52	4,26	30,32	10,49	5,82
30/04/2021	47,81	17,21	23,13	42,35	5,86	28,25	9,52	5,21
01/05/2021	33,93	13,66	18,33	42,38	4,68	20,95	7,15	4,20
02/05/2021	31,93	15,73	21,06	42,56	5,34	20,27	6,96	4,07
03/05/2021	44,29	18,61	23,82	43,79	5,25	27,12	9,06	4,95
04/05/2021	44,52	17,80	21,84	42,29	4,05	26,19	8,77	5,02
05/05/2021	44,64	17,55	24,06	43,31	6,52	25,82	7,59	4,21
06/05/2021	26,83	11,77	17,79	42,89	6,03	15,54	3,85	2,03

	Bụi TSP	NO2	NOx	SO2	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Bụi PM-1
07/05/2021	14,44	16,36	21,30	68,62	5,82	8,79	2,49	1,16
08/05/2021	2,67	16,68	20,73	56,74	5,00	2,37	0,03	0,11
09/05/2021	2,68	15,90	20,29	81,91	4,46	1,77	0,03	0,08
10/05/2021	1,46	16,44	23,57	58,54	7,15	2,26	0,03	0,05
11/05/2021	1,93	16,62	23,00	78,32	6,73	2,14	0,05	0,09
12/05/2021	2,57	13,98	18,85	61,24	5,39	2,00	0,04	0,09
13/05/2021	2,94	19,50	23,98	49,19	4,11	3,35	0,03	0,11
14/05/2021	3,65	20,03	25,04	43,57	5,33	5,19	0,04	0,13
15/05/2021	4,15	17,81	22,99	43,74	5,17	5,02	0,04	0,13
16/05/2021	3,52	16,01	17,50	43,26	2,37	4,92	0,02	0,14
17/05/2021	4,31	13,60	19,19	42,76	5,66	4,99	0,04	0,15
18/05/2021	17,10	13,12	18,55	42,82	5,44	11,86	2,27	1,28
19/05/2021	37,08	13,51	20,15	42,68	6,66	22,39	4,76	2,70
20/05/2021	38,21	12,82	18,72	44,11	6,17	22,98	5,43	3,15
21/05/2021	39,13	12,12	17,58	33,10	7,09	23,64	5,82	3,21
22/05/2021	33,06	13,05	18,22	1,23	5,64	21,07	4,89	2,58
23/05/2021	30,85	9,53	12,59	0,68	3,70	20,26	4,53	2,51
24/05/2021	16,98	5,52	6,35	0,30	1,26	12,82	1,87	1,17
25/05/2021	18,59	12,97	16,75	0,45	3,97	13,77	2,53	1,56
26/05/2021	33,41	7,94	12,56	0,76	4,56	19,64	3,25	1,65
27/05/2021	46,47	11,28	16,50	0,85	5,22	26,92	4,65	2,50
28/05/2021	60,63	10,80	17,15	0,93	6,39	31,58	5,97	2,99
29/05/2021	46,88	8,88	14,39	9,32	6,27	26,38	5,97	3,15
30/05/2021	47,94	8,25	12,68	0,99	4,53	28,25	7,01	3,83
31/05/2021	47,72	8,20	10,16	0,91	3,46	28,69	7,78	4,39
01/06/2021	48,55	8,71	10,30	0,91	2,44	28,86	7,49	4,36
02/06/2021	45,13	10,55	13,95	1,11	3,39	25,83	6,23	3,54
03/06/2021	48,28	11,04	14,83	1,03	3,83	27,51	6,40	3,61
04/06/2021	42,32	9,23	13,37	0,93	4,17	24,35	4,89	2,76
05/06/2021	39,18	8,59	12,88	0,72	4,07	23,28	4,65	2,60
06/06/2021	42,72	7,84	11,20	0,69	3,70	25,53	5,29	2,90
07/06/2021	40,61	8,50	13,46	0,73	5,05	24,16	4,91	2,64
08/06/2021	38,44	9,64	17,66	0,66	8,10	23,90	5,67	2,96
09/06/2021	46,76	13,50	17,05	2,30	5,19	27,20	6,42	3,40
10/06/2021	39,12	6,62	10,19	0,83	3,87	21,96	4,34	2,43
11/06/2021	32,26	6,95	9,43	0,55	3,85	19,48	3,66	1,94
12/06/2021	28,47	5,19	9,32	0,57	5,16	16,96	3,16	1,81
13/06/2021	32,55	6,55	11,46	0,67	4,93	21,49	4,93	2,63
14/06/2021	33,87	8,17	12,35	0,37	4,98	22,37	5,01	2,78
15/06/2021	35,26	9,26	13,00	0,80	4,64	22,75	5,68	3,18
16/06/2021	40,36	8,63	13,55	0,78	4,95	23,82	5,43	2,99
17/06/2021	42,80	9,97	11,86	1,38	3,63	24,31	5,46	2,98
18/06/2021	47,00	10,08	13,63	4,33	3,95	26,40	6,52	3,60
19/06/2021	46,68	8,85	11,79	2,84	2,86	27,40	5,78	3,01

	Bụi TSP	NO2	NOx	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
20/06/2021	33,81	4,45	6,60	2,93	1,77	20,99	4,27	2,26
21/06/2021	40,86	7,42	11,53	2,95	4,13	23,20	4,54	2,38
22/06/2021	52,30	8,02	13,41	2,96	5,39	30,63	7,57	3,47
23/06/2021	42,87	7,20	11,21	2,86	4,52	26,03	6,72	3,35
24/06/2021	51,10	11,95	17,23	3,64	5,86	30,17	8,07	4,11
25/06/2021	49,78	6,28	10,61	3,13	4,60	30,44	8,07	3,89
26/06/2021	57,07	6,70	10,96	2,99	4,25	34,22	9,42	4,59
27/06/2021	40,86	7,75	10,46	2,95	3,72	25,39	6,51	3,50
28/06/2021	40,47	8,36	12,26	2,92	4,04	23,80	5,03	2,62
29/06/2021	43,10	6,53	10,25	3,03	3,71	25,36	5,22	2,56
30/06/2021	43,22	7,51	11,75	2,86	4,28	26,03	5,78	2,82
01/07/2021	42,03	9,98	15,29	3,04	5,78	24,72	5,22	2,76
02/07/2021	37,49	7,94	11,67	3,02	3,73	21,97	4,44	2,49
03/07/2021	47,97	7,22	8,28	3,10	2,40	27,05	5,69	3,12
04/07/2021	44,86	10,64	14,59	3,27	3,96	25,30	6,11	3,45
05/07/2021	33,79	9,90	13,80	3,16	4,33	20,21	4,56	2,55
06/07/2021	33,54	8,49	14,35	2,73	5,82	20,25	4,09	2,09
07/07/2021	31,11	7,04	12,18	2,84	5,94	18,51	3,35	1,76
08/07/2021	31,31	6,46	11,80	2,78	5,63	18,44	3,30	1,66
09/07/2021	36,68	6,74	11,88	2,78	5,47	20,31	3,39	1,71
10/07/2021	33,88	7,87	11,22	2,97	4,43	18,73	3,32	1,81
11/07/2021	27,25	5,36	7,77	2,67	3,47	15,83	2,81	1,56
12/07/2021	34,80	9,86	14,19	3,48	4,34	20,75	3,99	2,16
13/07/2021	29,61	6,84	9,96	2,66	3,15	17,39	3,10	1,73
14/07/2021	24,07	4,77	8,13	2,22	3,49	14,77	2,21	1,23
15/07/2021	24,20	4,62	8,72	2,51	4,32	15,29	2,23	1,12
16/07/2021	27,64	6,06	10,64	1,60	4,50	16,48	2,72	1,45
17/07/2021	28,71	5,97	10,69	0,49	6,43	16,86	2,75	1,49
18/07/2021	39,69	2,65	5,64	0,35	3,86	22,80	4,76	2,30
19/07/2021	34,06	1,90	7,70	0,38	6,53	19,72	3,85	1,88
20/07/2021	39,36	2,88	8,74	0,59	6,55	23,72	5,44	2,75
21/07/2021	39,67	2,27	10,60	0,55	10,14	23,08	4,34	2,23
22/07/2021	41,32	1,28	12,60	0,56	12,84	25,37	5,31	2,59
23/07/2021	45,22	2,90	12,96	0,40	10,06	28,01	6,91	3,51
24/07/2021	52,14	2,09	6,88	0,44	8,80	31,60	8,56	4,26
25/07/2021	32,84	0,68	7,40	0,38	7,40	19,97	4,61	2,20
26/07/2021	36,72	1,66	8,66	0,48	9,14	23,45	5,33	2,72
27/07/2021	38,06	1,25	6,70	0,48	7,64	23,92	5,40	2,77
28/07/2021	28,05	0,38	8,98	0,53	7,96	18,37	4,07	2,39
29/07/2021	27,15	0,88	8,96	0,41	8,83	18,30	4,23	2,32
30/07/2021	36,05	1,51	8,49	0,48	9,60	21,84	4,83	2,57
31/07/2021	31,58	0,61	6,52	0,48	7,21	19,78	4,25	2,30
01/08/2021	32,69	1,08	3,89	0,47	4,57	21,62	5,56	3,11
02/08/2021	35,49	0,88	9,95	0,48	10,89	22,99	6,05	3,29

	Bụi TSP	NO2	NOx	SO2	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Bụi PM-1
03/08/2021	42,42	1,33	6,58	0,55	7,80	25,97	6,43	3,46
04/08/2021	37,48	1,97	7,87	0,35	7,79	23,68	5,51	2,96
05/08/2021	35,35	0,66	5,91	0,45	7,16	23,13	5,72	2,97
06/08/2021	30,81	1,86	5,45	0,41	5,59	20,45	5,05	2,68
07/08/2021	39,32	1,50	3,49	0,77	3,54	24,80	6,01	3,08
08/08/2021	36,35	3,39	8,34	0,47	5,80	22,19	4,91	2,78
09/08/2021	20,25	1,80	11,93	0,54	8,94	14,39	2,79	1,63
10/08/2021	32,64	1,84	10,71	0,42	11,45	21,54	4,98	2,61
11/08/2021	27,48	2,10	8,33	0,44	7,92	18,42	3,96	2,33
12/08/2021	25,98	2,20	9,89	0,75	8,81	17,89	4,01	2,38
13/08/2021	27,36	1,08	9,14	0,36	9,11	18,52	3,73	2,02
14/08/2021	22,14	2,35	6,33	0,61	6,13	15,60	3,40	2,16
15/08/2021	28,54	4,87	6,67	0,51	3,52	20,05	6,11	4,04
16/08/2021	22,86	6,44	10,33	0,47	4,12	17,04	5,68	3,70
17/08/2021	13,85	3,62	10,04	0,43	4,06	11,20	1,63	1,10
18/08/2021	8,04	2,62	2,92	0,27	1,68	8,09	1,23	0,95
19/08/2021	6,27	2,93	3,74	0,37	2,46	7,17	0,90	0,75
20/08/2021	15,02	1,90	6,23	0,69	5,92	12,14	2,43	1,58
21/08/2021	14,21	4,99	5,11	0,24	4,47	11,42	2,57	1,69
22/08/2021	14,17	1,50	4,73	0,43	5,26	11,60	2,67	1,67
23/08/2021	15,73	2,22	9,38	0,51	9,82	13,06	3,33	2,07
24/08/2021	19,21	1,94	10,43	0,70	9,41	14,86	4,54	2,84
25/08/2021	17,96	1,68	8,56	0,40	11,35	12,68	2,46	1,44
26/08/2021	16,52	2,84	8,50	0,43	9,57	12,66	2,58	1,59
27/08/2021	20,88	6,36	10,17	0,91	6,74	14,60	4,33	2,70
28/08/2021	16,16	1,66	4,23	0,53	3,89	12,46	3,29	2,12
29/08/2021	12,25	1,51	4,61	0,29	2,91	10,62	2,28	1,48
30/08/2021	8,22	0,78	2,97	0,34	3,12	8,63	1,07	0,79
31/08/2021	12,83	2,46	3,73	0,27	3,88	11,31	2,30	1,64
01/09/2021	13,63	1,70	8,56	0,39	7,85	10,95	1,47	0,90
02/09/2021	11,42	1,80	5,91	0,35	6,67	10,11	1,19	0,76
03/09/2021	13,03	0,95	7,79	0,33	7,15	10,39	1,18	0,77
04/09/2021	13,26	0,54	5,90	0,34	6,41	10,86	1,76	1,09
05/09/2021	10,52		5,08	0,34	3,43	9,87	1,47	1,00
06/09/2021	8,90	0,46	5,42	0,20	2,82	9,17	1,19	0,75
07/09/2021	7,80	2,08	6,43	0,30	4,56	7,85	0,96	0,76
08/09/2021	14,55	1,61	10,58	0,63	12,21	11,35	2,14	1,29
09/09/2021	8,78		7,05	0,52	10,53	8,71	1,44	0,91
10/09/2021	16,90	0,27	7,73	0,51	8,69	13,21	2,91	1,70
11/09/2021	14,17	3,97	1,19	0,33	1,94	10,42	1,49	0,92
12/09/2021	16,03	0,26	3,90	0,25	4,56	12,39	2,41	1,39
13/09/2021	15,81	1,55	6,98	0,38	7,57	12,51	2,41	1,32
14/09/2021	13,89	2,78	8,70	0,35	6,88	11,43	2,07	1,28
15/09/2021	10,98	2,37	10,32	0,33	10,25	9,43	1,64	1,06

	Bụi TSP	NO2	NOx	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
16/09/2021	24,89	6,89	11,15	0,61	8,74	17,11	6,04	3,36
17/09/2021	16,11	4,38	7,25	0,29	5,09	12,86	2,98	1,76
18/09/2021	16,35	4,20	8,56	0,39	4,78	12,96	2,78	1,71
19/09/2021	7,67	0,65	3,37	0,13	3,16	7,61	0,73	0,58
20/09/2021	15,59	2,80	10,75	0,40	10,94	11,44	1,42	0,86
21/09/2021	21,79	4,91	14,33	0,58	12,48	14,95	3,03	1,59
22/09/2021	20,13	8,10	15,97	0,71	14,74	13,87	3,03	1,60
23/09/2021	20,74	3,48	12,61	0,03	9,85	14,62	2,94	1,53
24/09/2021	23,89	4,07	14,90	0,21	14,93	16,66	3,49	1,84
25/09/2021	23,77	4,83	16,94	0,25	15,76	16,43	3,67	2,05
26/09/2021	19,13	4,01	12,61	1,83	9,39	13,65	2,44	1,38
27/09/2021	20,29	5,33	16,58	0,28	13,31	13,56	1,94	1,04
28/09/2021	15,97	6,23	12,03		6,08	11,73	2,04	1,22
29/09/2021	12,21	6,85	12,69		6,47	10,69	1,83	1,06
30/09/2021	12,88	6,93	18,17		11,41	10,54	1,56	0,95
01/10/2021	14,72	5,77	16,45	0,21	11,21	11,75	1,66	1,00
02/10/2021	11,36	4,61	16,51		12,98	9,71	0,97	0,64
03/10/2021	16,91	8,12	11,96		6,52	12,19	1,62	1,08
04/10/2021	13,98	5,12	10,44	0,50	5,86	10,99	1,78	1,17
05/10/2021	13,11	4,77	13,50	0,26	9,63	10,56	1,17	0,84
06/10/2021	13,12	4,26	10,75	0,63	7,50	10,20	1,25	0,89
07/10/2021	13,16	3,08	6,73		5,49	10,42	0,94	0,71
08/10/2021	13,25	3,58	8,99		7,82	10,05	0,96	0,64
09/10/2021	15,67	4,71	13,30		11,82	11,28	1,36	0,82
10/10/2021	21,86	2,65	11,32		11,00	14,45	2,36	1,11
11/10/2021	17,71	2,53	8,18		8,71	12,00	1,66	0,85
12/10/2021	15,88	2,50	11,17		10,76	11,02	1,21	0,69
13/10/2021	17,18	2,45	6,66		5,71	12,26	2,21	1,25
14/10/2021	18,98	5,16	11,75		12,35	12,78	2,03	1,04
15/10/2021	17,62	2,82	11,09		10,77	12,37	2,09	1,12
16/10/2021	12,64	3,82	16,89		16,26	9,49	1,79	1,07
17/10/2021	8,00	1,66	6,23	0,52	6,36	7,99	0,77	0,56
18/10/2021	15,96	8,64	16,15	2,13	9,87	12,03	2,68	1,64
19/10/2021	23,00	16,05	27,33	5,21	14,24	15,89	4,50	2,53
20/10/2021	14,98	7,83	14,90	7,44	7,69	11,20	2,01	1,20
21/10/2021	11,64	4,93	10,17	4,34	6,27	9,79	1,10	0,74
22/10/2021	13,69	6,61	10,52	2,77	4,36	10,69	1,51	0,94
23/10/2021	10,21	3,39	5,88	6,04	2,96	8,73	0,89	0,63
24/10/2021	9,08	3,20	6,29	7,92	1,89	8,42	0,74	0,60
25/10/2021	14,32	6,93	8,66	9,63	2,96	11,11	2,09	1,22
26/10/2021	14,41	7,54	10,21	11,06	3,53	11,57	2,72	1,68
27/10/2021	12,40	8,04	13,25	12,76	5,12	10,19	1,99	1,33
28/10/2021	21,55	13,37	17,27	16,04	4,52	13,95	3,65	2,20
29/10/2021	14,15	10,51	14,46	18,51	4,11	10,70	2,51	1,57

	Bụi TSP	NO2	NOx	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
30/10/2021	10,25	6,39	7,41	17,48	1,87	8,41	0,93	0,67
31/10/2021	11,81	3,69	4,95	19,19	2,34	9,65	1,56	1,01
01/11/2021	13,96	3,42	13,72	57,16	7,40	10,70	1,70	1,12
02/11/2021	17,07	5,54	6,83		2,34	12,00	2,12	1,24
03/11/2021	21,37	9,85	11,58		3,55	14,20	3,36	1,85
04/11/2021	11,27	6,67	8,38	0,74	2,92	7,26	1,65	0,97
05/11/2021	17,06	7,55	9,56		2,51	9,56	2,60	1,50
06/11/2021	21,14	11,00	14,02		3,98	13,52	3,90	2,04
07/11/2021	6,02	8,81	12,11	56,42	2,79	3,44	1,70	0,84
08/11/2021	9,87	7,23	10,87	80,73	3,08	4,27	1,14	0,63
09/11/2021	6,71	3,36	5,15	45,49	2,65	3,65	0,51	0,26
10/11/2021	6,12	6,43	12,42	88,45	4,56	3,41	0,72	0,36
11/11/2021	6,07	2,74	5,04	25,49	2,19	2,22	0,50	0,26
12/11/2021	8,76	3,13	5,89	93,31	2,73	4,67	0,77	0,39
13/11/2021	5,94	6,22	9,76	32,03	3,22	3,12	0,77	0,28
14/11/2021	6,65	5,30	5,77	91,31	1,93	2,77	0,42	0,27
15/11/2021	4,48	8,09	11,70	22,59	2,23	3,06	0,84	0,36
16/11/2021	10,53	7,15	11,55	71,82	4,04	6,03	1,12	0,64
17/11/2021	10,67	5,17	12,07	22,90	2,78	3,59	0,67	0,39
18/11/2021	14,48							
19/11/2021	17,99							
20/11/2021	17,17							
21/11/2021	9,46							
22/11/2021	19,02							
23/11/2021	13,36	3,69	5,45		2,07	9,63	2,55	1,28
24/11/2021	10,80	4,08	6,42	72,14	2,52	11,12	1,63	1,06
25/11/2021	13,94	7,86	9,99	19,05	2,16	10,19	3,31	1,91
26/11/2021	12,81	4,38	5,21	60,47	1,50	10,25	1,40	0,89
27/11/2021	7,65	3,68	3,37		0,93	7,88	1,07	0,64
28/11/2021	9,37	1,70	2,11	53,90	1,20	8,47	0,60	0,43
29/11/2021	8,40	1,55	4,53		1,53	5,93	0,42	0,32
30/11/2021	12,11	5,16	8,87	7,70	3,35	9,10	0,53	0,39
01/12/2021	11,39	3,82	4,99	8,25	1,41	6,88	1,73	0,88
02/12/2021	15,68	4,80	5,97	48,21	1,68	12,32	2,05	1,00
03/12/2021	13,26	4,10	6,41		1,43	6,80	1,70	0,64
04/12/2021	21,86	5,57	7,13	57,23	1,54	15,87	2,56	1,15
05/12/2021	12,12	5,57	6,74		1,34	5,73	1,63	0,68
06/12/2021	15,61	3,82	5,65	55,25	1,66	12,21	1,81	0,89
07/12/2021	9,49	5,55	7,58	50,50	2,00	4,47	1,13	0,45
08/12/2021	11,71	4,14	5,23	79,03	1,49	10,40	1,42	0,83
09/12/2021	8,78	9,02	11,21	44,71	3,50	5,76	1,60	0,66
10/12/2021	20,99	5,89	7,46	7,70	2,78	14,82	3,15	1,42
11/12/2021	12,36	5,82	6,90	13,17	1,69	6,89	1,96	0,71
12/12/2021	17,51	6,40	7,63	69,89	1,47	15,03	3,26	1,55

	Bụi TSP	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
13/12/2021	8,23	8,12	10,13	13,19	2,61	6,69	1,50	0,56
14/12/2021	14,50	5,70	7,17	71,74	2,23	12,76	2,42	1,10
15/12/2021	10,08	8,79	11,51	55,45	2,53	5,82	1,41	0,59
16/12/2021	25,83	11,62	14,05	64,96	3,13	16,40	4,02	2,00
17/12/2021	13,11	8,51	11,12	24,51	3,03	7,02	2,52	1,12
18/12/2021	12,06	4,31	5,53	61,83	1,89	11,14	1,93	0,94
19/12/2021	13,79	6,96	8,15		1,30	7,23	2,50	1,11
20/12/2021	23,87	7,84	8,67	60,14	0,93	16,11	2,96	1,77
21/12/2021	27,79	18,01	20,82	80,37	3,44	14,35	4,41	2,19
22/12/2021	18,40	11,95	15,17	39,40	4,40	12,98	3,58	1,52
23/12/2021	6,67	6,89	10,30	1,29	3,11	5,68	0,74	0,42
24/12/2021	13,97	8,20	11,26	47,87	3,60	10,32	1,12	0,74
25/12/2021	9,85	7,30	10,46	11,54	2,31	4,98	1,11	0,47
26/12/2021	17,34	6,70	7,56	59,90	1,46	12,41	2,48	1,51
27/12/2021	19,16	8,78	13,39	20,99	4,69	8,39	2,81	1,16
28/12/2021	14,87	4,28	6,29	60,80	3,40	10,60	1,55	0,90
29/12/2021	9,31	6,71	9,27	16,96	3,68	7,88	1,28	0,49
30/12/2021	11,75	4,97	9,99	50,20	2,93	10,17	1,63	0,76
31/12/2021	10,12	6,86	10,42	13,98	2,90	7,44	1,68	0,61

Bảng kết quả quan trắc chất lượng không khí trung bình 24 giờ tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

Thông số	Bụi TSP	NO ₂	No _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
Đơn vị	µg/m ³							
Ngày tháng								
01/01/2021	274,14	8,11	10,96	13,45	2,85	85,01	18,38	6,80
02/01/2021	255,99	12,88	16,43	14,26	3,55	77,49	16,03	6,28
03/01/2021	301,70	17,46	22,19	13,90	4,74	85,09	14,67	6,06
04/01/2021	252,80	10,74	13,57	13,52	2,83	72,47	12,79	4,77
05/01/2021	262,64	17,11	20,92	13,67	3,83	76,37	14,83	5,92
06/01/2021	362,31	22,48	27,12	14,94	4,60	101,04	19,99	7,91
07/01/2021	351,73	18,72	23,78	14,41	4,99	107,64	19,00	7,45
08/01/2021	524,16	22,90	28,32	15,47	5,40	159,92	25,98	9,41
09/01/2021	335,06	13,42	16,09	13,53	2,67	97,08	15,65	5,44
10/01/2021	338,86	15,66	17,47	13,73	2,25	90,75	16,02	6,14
11/01/2021	309,44	11,17	13,26	13,44	2,27	96,53	13,19	4,84
12/01/2021	267,02	10,77	13,71	13,09	2,94	71,49	8,48	3,51
13/01/2021	411,92	20,28	25,10	14,59	4,81	113,14	16,27	6,55
14/01/2021	569,83	25,07	29,39	14,67	4,32	163,90	32,85	14,00
15/01/2021	638,77	31,28	39,98	16,14	8,74	193,44	40,59	17,16
16/01/2021	630,64	25,07	30,63	16,13	5,56	180,77	33,04	12,69
17/01/2021	536,80	16,66	20,42	14,18	3,75	160,30	28,18	10,68
18/01/2021	457,85	10,75	14,62	16,82	4,37	132,18	23,36	8,62

Thông số	Bụi TSP	NO2	Nox	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
19/01/2021	732,25	23,73	37,11	22,75	13,40	221,82	42,74	17,39
20/01/2021	815,80	28,72	38,01	16,74	9,29	246,50	50,55	22,58
21/01/2021	553,01	23,15	29,77	16,09	6,58	160,59	30,59	13,54
22/01/2021	556,46	21,98	28,63	14,75	6,66	162,33	31,59	12,89
23/01/2021	427,50	21,08	27,69	14,87	6,62	139,36	27,55	11,80
24/01/2021	526,63	19,21	26,17	15,14	6,97	154,29	28,58	10,21
25/01/2021	546,82	21,00	28,17	14,68	7,21	150,63	29,82	11,20
26/01/2021	537,74	20,94	27,24	14,95	6,31	142,51	26,47	10,10
27/01/2021	510,74	22,78	31,48	14,89	8,72	137,40	26,29	10,21
28/01/2021	562,68	19,22	27,67	14,03	8,45	161,32	29,70	11,41
29/01/2021	501,04	18,48	23,65	13,37	5,17	139,00	28,13	11,57
30/01/2021	686,44	23,66	29,06	13,50	5,41	200,86	46,69	19,68
31/01/2021	733,41	26,84	32,58	13,60	5,74	213,42	49,91	20,62
01/02/2021	658,02	17,26	26,58	13,52	9,24	191,02	34,00	10,59
02/02/2021	597,31	17,45	26,19	13,45	8,69	166,41	31,85	10,60
03/02/2021	637,69	27,19	35,09	13,55	7,91	181,95	43,92	16,93
04/02/2021	524,43	21,49	27,39	13,31	5,92	142,02	31,04	11,84
05/02/2021	700,52	23,08	30,71	13,54	7,64	200,94	40,30	14,50
06/02/2021	646,89	19,56	27,52	13,52	7,99	186,81	34,85	12,13
07/02/2021	681,25	17,78	25,44	13,58	7,65	189,81	38,54	12,62
08/02/2021	565,24	18,19	26,40	13,64	8,23	168,28	35,07	13,34
09/02/2021	469,94	17,16	25,01	13,64	7,84	134,86	23,50	8,91
10/02/2021	425,17	9,71	17,17	13,69	7,45	121,47	24,29	8,21
11/02/2021	451,84	7,99	14,63	13,61	6,63	115,22	22,78	6,66
12/02/2021	371,43	6,72	12,49	13,40	5,78	91,62	18,06	5,76
13/02/2021	348,87	6,32	12,31	13,74	6,00	83,89	15,47	5,13
14/02/2021	337,72	6,94	12,96	14,11	6,02	80,39	15,67	5,67
15/02/2021	371,05	10,86	17,66	14,27	6,82	95,59	21,33	8,87
16/02/2021	371,76	13,67	20,59	14,39	6,92	108,69	25,47	11,46
17/02/2021	382,16	15,21	22,29	14,26	7,08	103,95	22,20	8,77
18/02/2021	446,94	16,05	22,18	14,42	6,06	124,10	29,25	11,64
19/02/2021	405,39	13,90	18,80	14,02	4,86	109,47	24,74	8,89
20/02/2021	527,06	15,21	19,97	14,57	4,76	147,71	28,49	10,21
21/02/2021	546,21	14,57	19,76	13,83	5,19	163,29	30,68	11,84
22/02/2021	518,37	16,02	23,05	14,62	7,04	137,01	26,81	10,27
23/02/2021	477,73	16,31	22,25	14,71	5,96	129,45	26,58	11,06
24/02/2021	480,97	12,79	18,80	14,16	6,01	128,80	23,03	8,39
25/02/2021	462,77	13,71	20,35	14,48	6,62	122,82	23,52	9,16
26/02/2021	442,56	12,63	18,09	14,46	5,46	115,06	25,15	10,92
27/02/2021	435,21	16,15	21,84	14,05	5,65	127,49	32,40	15,09
28/02/2021	307,62	13,22	20,68	14,28	7,46	90,83	19,01	8,12
01/03/2021	334,20	13,14	21,35	14,47	8,20	88,88	13,39	5,12
02/03/2021	373,76	14,34	22,92	15,11	8,63	100,04	17,05	6,81
03/03/2021	466,10	14,65	24,37	15,19	9,74	121,58	23,10	9,02

Thông số	Bụi TSP	NO2	Nox	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
04/03/2021	500,82	14,09	22,57	15,83	8,45	132,67	21,11	7,72
05/03/2021	484,58	15,38	23,64	15,85	8,27	157,52	21,77	8,12
06/03/2021	480,47	16,11	25,43	15,31	9,32	128,67	24,53	10,06
07/03/2021	360,65	12,19	19,33	14,37	7,14	94,69	16,10	6,23
08/03/2021	480,41	12,40	18,11	14,15	5,72	125,79	19,66	7,87
09/03/2021	559,17	15,76	23,35	13,50	7,55	150,74	25,74	10,18
10/03/2021	613,02	16,06	24,43	13,65	8,35	179,54	29,92	11,78
11/03/2021	572,14	18,36	25,91	15,85	7,58	172,66	28,54	11,25
12/03/2021	537,06	19,78	26,68	15,13	6,91	147,35	22,99	9,02
13/03/2021	553,60	15,43	22,35	14,58	6,92	151,01	24,11	9,41
14/03/2021	425,65	13,66	19,87	14,21	6,21	124,57	22,36	8,82
15/03/2021	162,31	16,29	22,54	14,47	6,25	54,45	15,68	7,23
16/03/2021	88,88	14,71	20,56	13,07	5,86	32,55	10,37	5,21
17/03/2021	65,84	13,95	19,46	13,06	5,49	24,70	8,18	4,26
18/03/2021	62,38	13,44	19,59	13,71	6,14	24,85	8,54	4,25
19/03/2021	68,53	15,34	21,92	14,46	6,56	25,76	7,98	3,84
20/03/2021	59,59	13,49	20,41	13,49	6,93	22,51	7,73	3,80
21/03/2021	35,01	14,59	20,78	13,93	6,21	14,20	4,68	2,58
22/03/2021	1,82	16,82	24,87	14,40	8,07	2,10	0,24	0,34
23/03/2021	1,57	20,39	27,29	17,01	6,90	2,60	0,32	0,40
24/03/2021	1,22	20,84	25,07	13,33	4,24	2,44	0,29	0,44
25/03/2021	1,21	19,17	29,46	23,43	10,30	2,33	0,28	0,42
26/03/2021	1,43	18,18	27,45	14,10	9,28	2,63	0,31	0,44
27/03/2021	1,59	19,25	28,55	14,64	9,33	2,51	0,29	0,46
28/03/2021	1,46	16,69	24,57	14,45	7,90	2,80	0,34	0,43
29/03/2021	1,64	13,31	21,35	13,48	8,05	2,37	0,26	0,41
30/03/2021	1,45	14,16	22,18	13,49	8,00	2,38	0,28	0,38
31/03/2021	1,59	15,72	24,39	14,13	8,74	2,67	0,31	0,40
01/04/2021	1,42	15,22	23,50	13,02	8,26	2,59	0,32	0,43
02/04/2021	1,44	15,25	24,36	13,43	9,13	2,71	0,28	0,41
03/04/2021	1,87	1,71	5,80	13,41	4,08	1,53	0,16	0,27
05/04/2021	0,94	17,26	30,69	31,38	15,73	2,60	0,22	0,38
06/04/2021	1,02	21,82	31,84	17,37	10,06	2,09	0,27	0,39
07/04/2021	0,78	19,28	29,16	17,71	9,92	2,28	0,26	0,37
08/04/2021	118,35	27,11	37,99	11,84	10,91	55,90	20,34	9,81
09/04/2021	100,34	25,70	31,26	5,16	6,38	49,75	20,94	11,37
10/04/2021	89,62	15,96	17,93	2,89	2,59	40,40	14,02	7,58
11/04/2021	275,50	16,59	18,79	2,89	2,30	92,35	18,75	7,61
12/04/2021	397,09	18,54	23,04	2,48	4,45	135,44	24,97	9,48
13/04/2021	369,52	18,37	22,21	2,65	3,89	120,29	22,32	8,13
14/04/2021	336,20	14,51	18,24	2,27	3,81	102,95	20,57	8,60
15/04/2021	281,53	20,99	23,87	3,20	2,88	92,88	22,72	10,32
16/04/2021	210,85	14,95	18,07	1,38	3,13	73,26	15,02	6,78
17/04/2021	329,20	18,71	21,57	2,52	3,09	104,17	24,30	11,17

Thông số	Bụi TSP	NO2	Nox	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
18/04/2021	220,20	17,87	21,47	2,50	3,63	78,37	17,59	8,11
19/04/2021	250,23	18,55	23,32	14,21	4,99	87,15	23,52	10,93
20/04/2021	358,16	22,22	29,20	4,31	6,99	119,74	29,44	12,79
21/04/2021	235,77	12,35	16,47	3,17	4,15	77,14	16,22	6,71
22/04/2021	230,43	15,38	18,04	3,16	3,12	77,26	16,12	6,87
23/04/2021	183,97	11,24	15,77	3,32	4,52	60,03	11,51	4,98
24/04/2021	208,78	11,70	16,41	3,23	4,69	69,14	12,85	5,27
25/04/2021	237,15	12,58	18,65	4,27	6,15	77,83	15,01	6,25
26/04/2021	232,87	12,34	18,37	3,44	6,06	73,66	13,90	5,59
27/04/2021	236,39	17,23	21,39	2,98	4,21	80,76	15,90	6,91
28/04/2021	387,84	23,06	29,54	3,74	6,73	126,07	26,05	11,28
29/04/2021	433,88	22,97	28,19	3,68	5,46	142,22	28,95	12,05
30/04/2021	315,67	15,64	18,59	2,46	2,95	105,05	22,43	9,40
01/05/2021	254,26	9,90	13,50	2,29	3,56	86,11	19,94	8,02
02/05/2021	245,75	9,43	12,06	2,18	2,80	78,73	15,17	5,88
03/05/2021	416,49	22,16	26,66	4,49	4,58	140,50	27,83	11,80
04/05/2021	423,27	17,36	23,08	3,18	6,20	135,43	30,01	12,65
05/05/2021	334,78	17,24	21,10	4,48	4,23	109,62	22,60	9,45
06/05/2021	243,59	13,07	15,29	2,05	2,33	86,14	13,97	5,84
07/05/2021	293,89	13,64	16,41	1,96	2,89	95,72	19,93	8,12
08/05/2021	369,77	20,02	22,06	3,07	2,15	122,52	23,07	8,94
09/05/2021	341,75	13,36	16,65	2,64	3,30	108,28	19,76	6,80
10/05/2021	280,07	12,66	16,33	2,02	3,67	90,28	16,33	6,02
11/05/2021	344,41	19,62	22,84	3,85	3,37	108,38	22,23	8,80
12/05/2021	332,69	17,06	21,93	2,64	5,07	107,44	24,91	10,55
13/05/2021	341,81	21,87	25,24	2,93	3,37	109,82	23,78	10,04
14/05/2021	268,40	17,76	22,15	2,17	4,39	95,29	16,47	6,81
15/05/2021	257,41	17,43	25,01	3,31	7,60	85,34	16,28	6,93
16/05/2021	303,18	14,59	20,86	2,13	6,27	96,15	20,78	8,50
17/05/2021	216,91	14,66	18,38	1,86	3,90	88,45	16,72	7,99
18/05/2021	241,66	15,10	17,90	3,49	2,84	87,30	14,79	6,68
19/05/2021	219,45	13,24	16,98	3,25	3,75	72,35	15,90	7,08
20/05/2021	182,87	11,78	15,38	2,48	3,59	56,99	11,20	5,25
21/05/2021	252,67	16,46	20,60	2,58	4,31	84,21	16,79	7,58
22/05/2021	210,64	10,88	15,99	2,32	5,10	72,64	16,90	7,59
23/05/2021	159,39	7,72	11,56	2,13	3,98	52,94	10,19	3,90
24/05/2021	124,25	9,95	13,44	1,08	3,51	41,70	5,84	2,37
25/05/2021	117,29	11,61	14,82	1,09	3,74	43,21	6,08	2,91
26/05/2021	167,71	8,78	14,17	1,95	5,42	53,43	7,91	3,15
27/05/2021	195,39	13,71	18,17	2,21	5,06	66,19	13,51	5,62
28/05/2021	190,50	8,71	12,91	1,61	4,19	62,63	12,63	4,97
29/05/2021	158,54	5,15	8,83	1,36	3,95	52,20	9,28	3,37
30/05/2021	252,05	8,04	12,27	1,94	4,97	94,46	17,66	6,80
31/05/2021	250,27	6,48	9,19	1,58	3,38	78,83	15,87	6,10

Thông số	Bụi TSP	NO2	Nox	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
01/06/2021	267,92	9,77	12,66	2,56	2,91	86,77	20,37	8,42
02/06/2021	242,11	8,24	12,10	1,76	3,74	82,19	18,26	7,84
03/06/2021	232,97	10,47	15,17	1,86	4,74	80,92	19,17	8,80
04/06/2021	203,20	5,65	9,09	1,71	3,42	62,47	12,49	5,49
05/06/2021	186,10	3,56	6,78	1,25	3,23	56,62	10,81	4,62
06/06/2021	227,29	3,62	6,40	1,95	2,77	83,77	16,38	6,21
07/06/2021	181,23	3,45	7,45	1,21	3,99	61,55	9,81	3,58
08/06/2021	192,92	5,94	11,12	1,54	5,10	64,52	11,92	4,37
09/06/2021	356,96	10,50	19,54	3,93	9,04	117,85	23,71	10,19
10/06/2021	177,32	2,54	7,48	2,18	4,95	55,16	9,44	3,61
11/06/2021	183,07	6,62	11,70	1,83	5,07	56,50	9,94	3,80
12/06/2021	196,39	3,87	9,11	2,29	5,26	64,27	9,37	3,39
13/06/2021	193,39	1,75	5,34	1,13	3,61	62,15	10,41	3,72
14/06/2021	187,93	2,43	6,15	1,49	3,75	61,30	11,44	4,32
15/06/2021	229,71	7,99	13,22	1,24	5,23	74,20	15,85	6,34
16/06/2021	202,52	8,59	13,11	1,82	4,51	65,37	11,50	4,29
17/06/2021	263,36	6,98	15,49	2,35	8,50	87,39	18,87	8,12
18/06/2021	282,88	-1,57	12,83	0,08	14,39	92,44	21,02	8,94
19/06/2021	258,17	-4,08	4,53	-0,92	8,63	77,51	13,50	5,20
20/06/2021	204,39	-5,41	1,68	-0,80	7,11	63,77	11,66	4,63
21/06/2021	209,22	-1,85	8,10	-0,09	9,95	68,36	13,01	5,02
22/06/2021	290,33	-0,49	11,39	1,68	11,93	100,07	18,57	6,60
23/06/2021	249,25	2,52	13,42	1,99	10,94	83,41	13,85	4,70
24/06/2021	330,15	-2,71	16,02	5,62	18,75	116,15	24,94	9,44
25/06/2021	340,18	2,73	11,89	1,98	9,15	116,95	24,48	8,60
26/06/2021	343,62	4,35	11,74	2,59	7,44	122,19	25,74	8,74
27/06/2021	224,02	3,00	7,95	1,83	4,88	77,87	17,91	6,95
28/06/2021	219,41	1,62	9,67	2,25	8,08	67,20	13,44	5,60
29/06/2021	257,31	2,49	12,55	2,46	10,08	84,46	18,74	7,67
30/06/2021	303,59	3,79	12,53	2,40	8,74	98,44	20,28	7,56
01/07/2021	223,00	5,31	10,91	2,02	8,76	64,15	12,63	5,12
02/07/2021	235,44	4,71	11,50	2,48	9,72	60,01	12,59	5,21
03/07/2021	249,68	7,23	41,12	277,98	38,23	73,89	15,81	6,89
04/07/2021	224,95	10,35	11,87	34,04	4,55	66,91	18,17	7,53
05/07/2021	250,86	8,96	20,12	4,16	12,11	77,90	19,61	8,75
06/07/2021	238,61	8,19	14,85	3,82	11,31	70,33	14,88	6,30
07/07/2021	174,22	3,33	11,07	2,78	11,39	49,08	9,01	3,06
08/07/2021	148,08	3,42	11,58	2,93	12,30	46,07	7,24	2,40
09/07/2021	204,96	4,16	10,47	2,90	10,56	61,46	11,90	4,60
10/07/2021	106,04	6,58	10,69	3,17	7,48	33,50	5,70	2,34
11/07/2021	1,22	3,41	7,67	2,59	5,35	2,43	0,33	0,40
12/07/2021	114,95	16,04	19,84	4,07	3,79	38,17	6,98	3,05
13/07/2021	211,49	8,81	15,07	2,99	6,86	67,76	14,09	6,22
14/07/2021	159,04	7,18	13,53	3,14	6,40	56,32	10,04	4,61

Thông số	Bụi TSP	NO2	Nox	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
15/07/2021	131,06	6,76	7,00	3,01	4,44	45,91	8,04	3,33
16/07/2021	84,70	4,12	7,83	2,17	6,29	30,99	7,77	3,36
17/07/2021	84,34	3,44	7,23	1,11	6,69	32,76	8,43	3,61
18/07/2021	107,79	3,64	2,30	1,26	4,05	38,85	7,80	2,96
19/07/2021	104,94	5,47	5,96	0,80	4,13	37,47	5,91	1,97
20/07/2021	143,64	0,16	6,14	1,25	9,26	49,77	10,00	3,67
21/07/2021	112,61	0,53	2,42	0,71	4,57	40,08	7,66	2,83
22/07/2021	117,81		2,21	1,05	3,93	42,00	8,05	2,48
23/07/2021	163,05		2,92	0,69	5,00	61,29	9,89	3,39
24/07/2021	201,90		1,03	0,95	3,13	72,80	14,78	4,56
25/07/2021	163,90	0,27	3,38	0,53	2,84	56,91	8,88	2,52
26/07/2021	206,32	0,10	2,46	0,92	3,71	66,88	11,30	3,40
27/07/2021	166,25		1,39	0,57	3,85	55,10	8,90	2,62
28/07/2021	132,87		2,01	0,98	3,99	43,90	9,18	3,07
29/07/2021	149,03	2,33	2,65	0,69	4,09	48,53	8,77	2,60
30/07/2021	160,37		1,26	0,88	3,66	51,70	9,75	2,90
31/07/2021	160,47	1,70	2,88	0,53	3,51	53,67	10,85	3,58
01/08/2021	169,76	0,69	1,09	0,80	2,55	58,46	13,38	4,12
02/08/2021	170,34	3,31	2,09	0,54	3,24	60,05	13,90	4,22
03/08/2021	198,13	1,27	2,47	0,80	3,12	70,71	15,24	4,81
04/08/2021	197,58	3,86	6,01	0,60	4,00	65,14	14,15	4,67
05/08/2021	189,78	2,54	5,05	0,74	2,85	65,49	13,79	3,96
06/08/2021	221,80	3,85	7,39	0,63	3,92	75,66	16,79	5,39
07/08/2021	212,01	4,46	6,74	0,91	2,91	70,32	13,76	4,52
08/08/2021	170,80	4,14	6,49	0,56	3,29	57,37	12,01	4,47
09/08/2021	181,02	4,79	7,15	0,86	3,54	61,55	11,74	4,02
10/08/2021	207,89	4,11	7,43	0,58	4,14	68,95	12,86	4,38
11/08/2021	168,88	5,22	8,35	0,83	3,15	58,12	11,60	4,59
12/08/2021	183,38	8,60	13,06	0,62	4,94	64,13	15,74	6,84
13/08/2021	184,80	6,64	9,73	0,83	3,17	57,63	13,09	5,30
14/08/2021	183,90	10,57	15,06	0,71	5,35	66,62	22,59	10,60
15/08/2021	254,27	10,75	18,84	0,93	10,92	101,48	38,14	16,04
16/08/2021	208,86	9,09	11,84	0,69	16,91	85,85	32,91	14,13
17/08/2021	1,40	6,14	7,85	0,77	4,19	3,22	0,31	0,47
18/08/2021	1,12	6,30	8,32	0,49	2,63	3,06	0,30	0,54
19/08/2021	1,56	6,46	7,22	0,76	1,21	3,27	0,28	0,46
20/08/2021	1,13	14,06	16,22	0,54	2,95	3,50	0,29	0,49
21/08/2021	1,39	7,31	8,90	0,83	1,76	3,04	0,31	0,52
22/08/2021	1,26	4,26	6,94	0,49	2,77	3,67	0,33	0,56
23/08/2021	1,50	7,00	10,91	0,75	4,20	2,85	0,28	0,52
24/08/2021	1,07	5,95	10,92	0,74	6,96	2,85	0,28	0,51
25/08/2021	1,48	2,43	6,78	0,78	5,44	2,67	0,31	0,45
26/08/2021	1,23	8,58	16,16	0,63	8,82	3,56	0,35	0,54
27/08/2021	1,43	6,86	13,86	1,00	10,59	3,06	0,37	0,46

Thông số	Bụi TSP	NO2	Nox	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
28/08/2021	1,24	7,45	12,57	0,59	5,32	4,01	0,41	0,56
29/08/2021	1,43	5,09	9,16	0,76	4,86	3,48	0,41	0,49
30/08/2021	0,60	5,47	8,17	0,48	2,80	3,46	0,35	0,54
31/08/2021	1,11	6,49	10,04	0,75	4,68	2,85	0,36	0,50
01/09/2021	0,78	6,61	9,89	0,56	3,12	3,70	0,38	0,56
02/09/2021	0,98	4,74	6,93	0,73	2,19	3,09	0,38	0,49
03/09/2021	0,79	3,59	5,57	0,54	3,38	3,41	0,39	0,56
04/09/2021	1,10	2,68	7,01	0,67	4,97	2,74	0,35	0,45
05/09/2021	0,85	3,36	6,00	0,57	2,69	3,41	0,38	0,55
06/09/2021	1,09	4,22	8,15	0,68	4,72	2,61	0,39	0,46
07/09/2021	0,94	4,85	9,05	0,57	4,19	3,36	0,40	0,51
08/09/2021	1,35	1,83	6,49	0,75	5,37	2,82	0,37	0,50
09/09/2021	1,04	1,69	5,83	0,59	5,38	3,60	0,40	0,53
10/09/2021	1,14	2,58	6,81	0,75	5,46	2,95	0,39	0,47
11/09/2021	0,98	3,31	8,21	0,66	5,80	3,20	0,42	0,53
12/09/2021	1,49	2,00	5,59	0,87	4,00	3,02	0,41	0,51
13/09/2021	1,03	2,94	6,79	0,71	5,59	2,98	0,40	0,54
14/09/2021	1,13	5,79	10,78	0,79	5,25	2,74	0,38	0,48
15/09/2021	0,85	4,65	6,94	0,58	4,50	3,25	0,37	0,52
16/09/2021	1,29	9,63	14,42	0,96	6,63	2,84	0,35	0,48
17/09/2021	0,96	10,16	11,87	0,73	2,63	3,13	0,37	0,55
18/09/2021	1,37	10,38	12,27	0,85	2,72	2,95	0,38	0,53
19/09/2021	0,83	9,89	11,37	0,55	2,01	3,12	0,35	0,53
20/09/2021	1,22	4,26	8,56	0,77	5,95	2,69	0,36	0,48
21/09/2021	1,11	11,19	17,73	0,83	6,76	3,56	0,40	0,57
22/09/2021	1,30	4,85	10,79	1,11	9,19	2,93	0,36	0,49
23/09/2021	0,99	4,30	10,88	1,61	7,60	3,15	0,37	0,55
24/09/2021	1,46	6,50	11,39	1,13	7,92	2,86	0,42	0,52
25/09/2021	1,13	7,14	11,42	1,15	7,26	2,97	0,42	0,50
26/09/2021	1,32	9,27	12,33	1,02	3,07	2,78	0,39	0,48
27/09/2021	0,98	7,88	10,05	1,07	9,30	3,05	0,39	0,52
28/09/2021	1,43	9,04	6,00	1,19	4,41	2,99	0,38	0,49
29/09/2021	0,97	12,52	9,04	0,91	3,52	3,05	0,36	0,49
30/09/2021	1,25	7,91	5,80	1,07	1,40	3,16	0,36	0,50
01/10/2021	0,92	10,08	6,15	1,37	11,76	3,16	0,41	0,51
02/10/2021	1,43	8,41	4,41	0,80	6,41	2,93	0,42	0,48
03/10/2021	1,03	8,26	4,98	1,03	2,85	3,22	0,32	0,49
04/10/2021	1,31	10,77	6,07	1,44	6,62	2,93	0,36	0,46
05/10/2021	0,82	10,53	6,43	1,26	7,85	3,47	0,40	0,53
06/10/2021	1,36	8,75	5,97	1,26	0,20	2,86	0,33	0,45
07/10/2021	0,70	8,19	5,19	1,31	4,07	3,13	0,35	0,50
08/10/2021	1,18	9,00	4,81	1,31	1,84	2,99	0,38	0,46
09/10/2021	1,06	7,21	4,75	0,51	2,00	3,42	0,39	0,45
10/10/2021	1,33	7,25	3,85	1,27	1,08	2,90	0,40	0,44

Thông số	Bụi TSP	NO2	Nox	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
11/10/2021	1,28	9,37	5,04	1,19		3,07	0,36	0,48
12/10/2021	1,56	8,41	4,81	1,19	1,32	2,85	0,37	0,45
13/10/2021	1,12	9,77	5,43	0,99		3,23	0,38	0,47
14/10/2021	1,58	8,71	5,61	0,88	0,39	3,12	0,39	0,46
15/10/2021	1,14	8,09	5,90	1,60	3,81	3,04	0,38	0,48
16/10/2021	1,35	7,74	4,47	1,72	5,68	2,74	0,39	0,44
17/10/2021	0,97	6,60	3,96	1,60	1,99	3,63	0,42	0,54
18/10/2021	1,07	13,90	9,26	1,70	7,31	3,14	0,40	0,43
19/10/2021	1,15	16,48	10,29	0,98	48,71	3,55	0,37	0,53
20/10/2021	1,35	13,57	7,35	0,52	11,50	3,04	0,39	0,48
21/10/2021	1,00	11,52	7,30	1,17	2,74	3,61	0,41	0,53
22/10/2021	1,51	9,91	6,67	1,95	8,24	2,73	0,41	0,42
23/10/2021	1,63	11,15	6,09	0,30	7,79	2,33	0,37	0,36
24/10/2021	1,41	9,07	4,88	0,22	2,73	2,21	0,38	0,39
25/10/2021	2,05	9,16	4,26	0,30	4,24	2,28	0,37	0,38
26/10/2021	1,55	11,16	6,96	0,01	1,24	2,23	0,37	0,38
27/10/2021	1,97	10,30	6,04	0,27		2,26	0,36	0,38
28/10/2021	1,71	15,83	10,03	0,35	6,59	2,16	0,37	0,36
29/10/2021	1,62	15,54	9,60	0,33	16,64	1,90	0,35	0,33
30/10/2021	1,69	12,30	8,09	0,17	2,85	2,20	0,39	0,37
31/10/2021	2,09	11,85	5,56	0,22	10,58	2,48	0,37	0,39
01/11/2021	1,73	17,28	7,92	0,45	20,70	2,11	0,33	0,41
02/11/2021	1,84	16,40	10,38	0,09	5,11	2,24	0,32	0,38
03/11/2021	1,66	15,58	12,91	21,91	14,60	2,22	0,30	0,35
04/11/2021	1,92	-	-	0,28	6,08	2,20	0,30	0,36
05/11/2021	1,97	-	-	0,26	4,22	2,65	0,28	0,38
06/11/2021	1,92	7,21	8,51	0,50	8,49	2,41	0,31	0,35
07/11/2021	2,03	-	-	0,37	3,33	2,67	0,34	0,37
08/11/2021	1,95	-	-	0,36	3,50	2,33	0,31	0,35
09/11/2021	1,94	-	-	0,30	5,41	2,26	0,35	0,36
10/11/2021	1,97	-	-	0,41	2,09	2,51	0,36	0,40
11/11/2021	1,60	-	-	0,27	2,95	2,08	0,31	0,38
12/11/2021	1,73	-	-	0,19	4,11	2,17	0,29	0,36
13/11/2021	2,00	-	-	0,31	3,57	2,39	0,30	0,36
14/11/2021	1,78	-	-	0,15	2,26	2,18	0,32	0,35
15/11/2021	1,71	-	-	0,23	3,68	2,48	0,30	0,37
16/11/2021	1,82	-	-	0,73	5,31	2,26	0,28	0,35
17/11/2021	1,76	-	-	2,54	4,08	2,08	0,28	0,38
18/11/2021	2,05	-	-	4,64	3,67	1,92	0,28	0,42
19/11/2021	2,05	-	-	6,16	3,35	2,14	0,33	0,39
20/11/2021	1,77	-	-	7,02	2,27	2,12	0,29	0,39
21/11/2021	1,68	-	-	9,35	3,46	2,28	0,32	0,38
22/11/2021	2,15	-	-	10,58	2,87	2,34	0,32	0,38
23/11/2021	1,92	-	-	12,56	4,26	2,41	0,31	0,39

Thông số	Bụi TSP	NO2	Nox	SO2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1
24/11/2021	2,13	-	-	13,44	2,06	2,25	0,31	0,36
25/11/2021	2,18	-	-	15,05	1,24	2,34	0,28	0,40
26/11/2021	2,07	-	-	15,71	0,98	1,90	0,28	0,36
27/11/2021	2,14	-	-	17,58	0,67	2,09	0,36	0,39
28/11/2021	1,90	-	-	19,00	1,52	2,00	0,31	0,39
29/11/2021	1,96	-	-	20,65	2,74	2,21	0,34	0,40
30/11/2021	1,61	-	-	22,41	3,70	1,97	0,34	0,32
01/12/2021	1,62	-	-	24,65	2,33	2,12	0,36	0,38
02/12/2021	1,93	-	-	27,29	0,87	2,16	0,30	0,36
03/12/2021	2,05	-	-	29,80	0,64	2,08	0,31	0,40
04/12/2021	1,56	-	-	32,54	0,55	1,92	0,25	0,35
05/12/2021	1,67	-	-	35,74	0,98	1,94	0,24	0,35
06/12/2021	1,78	-	-	38,71	1,05	2,18	0,26	0,38
07/12/2021	1,45	-	-	40,29	0,47	2,28	0,28	0,40
08/12/2021	1,74	-	-	41,34	0,54	2,28	0,26	0,36
09/12/2021	1,54	-	-	41,87	0,74	2,31	0,26	0,38
10/12/2021	1,60	-	-	43,62	0,59	2,05	0,26	0,37
11/12/2021	1,52	-	-	44,96	1,08	2,16	0,28	0,38
12/12/2021	1,57	-	-	45,78	1,79	2,09	0,25	0,36
13/12/2021	1,54	1,93	1,93	47,13	0,38	2,18	0,24	0,36
14/12/2021	1,74	4,90	4,41	50,15	0,96	2,29	0,26	0,36
15/12/2021	1,52	6,07	5,25	53,89	1,02	2,35	0,28	0,40
16/12/2021	1,78	5,55	5,37	54,30	0,63	2,39	0,27	0,36
17/12/2021	1,72	4,96	5,54	54,30	1,90	2,38	0,27	0,36
18/12/2021	1,69	1,28	5,35	55,76	7,26	2,45	0,34	0,34
19/12/2021	1,66	1,64	1,61	56,73	0,71	2,58	0,27	0,36
20/12/2021	1,82	2,97	3,84	58,84	0,69	2,41	0,31	0,36
21/12/2021	1,41	6,48	8,23	60,69	6,67	2,33	0,32	0,36
22/12/2021	1,95	7,44	6,78	61,72	2,63	2,14	0,34	0,35
23/12/2021	58,48	22,70	19,17	66,37	5,50	22,09	5,20	2,38
24/12/2021	245,30	3,82	3,41	79,02	6,25	90,42	18,45	8,23
25/12/2021	302,42	5,47	8,52	79,90	11,72	105,13	25,69	11,78
26/12/2021	254,74	4,68	4,38	79,71	1,31	82,06	18,51	7,45
27/12/2021	373,99	5,22	5,08	79,93	3,82	125,67	28,44	9,30
28/12/2021	283,99	2,61	3,95	80,77	3,62	102,51	18,40	7,19
29/12/2021	216,44	1,80	5,28	82,66	9,86	69,99	17,17	6,30
30/12/2021	190,40	0,62	1,02	85,72	1,49	61,68	13,53	4,07
31/12/2021	259,36	2,81	3,00	88,33	0,55	87,37	20,29	6,89

PHỤ LỤC 2

**Bảng kết quả quan trắc chất lượng không khí trung bình 8 giờ lớn nhất trong
ngày tại trạm không khí thành phố Tây Ninh và thị xã Trảng Bàng**

Thành phố Tây Ninh
Thị xã Trảng Bàng

Thông số	CO	Ozone
Đơn vị	µg/m ³	
Ngày tháng		
01/01/2021	459,08	89,35
02/01/2021	586,60	82,95
03/01/2021	670,11	86,33
04/01/2021	619,84	68,98
05/01/2021	580,50	69,02
06/01/2021	669,51	66,03
07/01/2021	806,1	73,03
08/01/2021	643,58	73,33
09/01/2021	710,68	85,58
10/01/2021	680,19	90,09
11/01/2021	559,88	84,12
12/01/2021	536,00	89,81
13/01/2021	1030,41	103,27
14/01/2021	1178,60	131,17
15/01/2021	1298,23	120,37
16/01/2021	1804,81	96,33
17/01/2021	598,85	81,09
18/01/2021	566,72	100,96
19/01/2021	1526,55	108,75
20/01/2021	1403,72	103,14
21/01/2021	1579,60	84,02
22/01/2021	2289,38	84,83
23/01/2021	1442,49	86,82
24/01/2021	1510,90	79,38
25/01/2021	1496,60	88,77
26/01/2021	1263,80	100,59
27/01/2021	1251,13	83,70
28/01/2021	993,53	74,42
29/01/2021	944,39	91,20
30/01/2021	1597,74	85,66
31/01/2021	1460,34	81,16
01/02/2021	933,88	93,92
02/02/2021	769,72	85,38

Thông số	CO	Ozone
Đơn vị	µg/m ³	
Ngày tháng		
01/01/2021	535,89	56,89
02/01/2021	624,49	57,03
03/01/2021	1215,25	57,26
04/01/2021	431,70	50,56
05/01/2021	1008,78	5,53
06/01/2021	1112,81	66,19
07/01/2021	992,42	51,96
08/01/2021	1134,40	63,36
09/01/2021	764,74	58,48
10/01/2021	518,41	63,61
11/01/2021	529,54	56,91
12/01/2021	528,74	56,96
13/01/2021	528,65	64,53
14/01/2021	528,86	74,58
15/01/2021	529,64	94,17
16/01/2021	529,31	68,02
17/01/2021	528,60	61,30
18/01/2021	527,67	64,11
19/01/2021	-	52,17
20/01/2021	-	90,17
21/01/2021	-	90,21
22/01/2021	-	90,21
23/01/2021	-	34,47
24/01/2021	-	62,00
25/01/2021	124862,06	353,97
26/01/2021	1371,54	93,14
27/01/2021	1458,04	88,31
28/01/2021	1372,96	76,35
29/01/2021	1177,27	84,84
30/01/2021	1801,47	122,86
31/01/2021	1572,86	132,13
01/02/2021	2373,23	73,21
02/02/2021	1482,24	87,77

03/02/2021	956,03	84,12
04/02/2021	962,99	91,16
05/02/2021	888,95	102,24
06/02/2021	860,93	90,80
07/02/2021	955,86	75,09
08/02/2021	1118,00	65,84
09/02/2021	919,87	70,05
10/02/2021	939,53	65,89
11/02/2021	919,02	63,32
12/02/2021	867,29	89,78
13/02/2021	805,21	97,85
14/02/2021	879,24	94,30
15/02/2021	887,74	94,46
16/02/2021	918,53	93,98
17/02/2021	794,63	100,53
18/02/2021	714,68	102,70
19/02/2021	680,26	95,80
20/02/2021	704,01	105,00
21/02/2021	1014,27	104,42
22/02/2021	810,01	90,32
23/02/2021	778,67	97,91
24/02/2021	737,29	77,83
25/02/2021	780,16	77,93
26/02/2021	841,07	78,79
27/02/2021	858,03	80,33
28/02/2021	764,07	74,92
01/03/2021	846,45	87,44
02/03/2021	879,42	94,88
03/03/2021	1013,77	87,21
04/03/2021	783,02	82,03
05/03/2021	722,21	119,96
06/03/2021	1029,91	92,07
07/03/2021	812,84	113,37
08/03/2021	990,10	76,61
09/03/2021	1173,03	102,17
10/03/2021	966,20	93,11
11/03/2021	900,21	95,96
12/03/2021	953,74	83,39
13/03/2021	1055,78	87,22
14/03/2021	882,85	84,92
15/03/2021	899,99	108,41
16/03/2021	1034,48	115,76

03/02/2021	1762,97	144,31
04/02/2021	2095,11	113,44
05/02/2021	1381,95	85,76
06/02/2021	2414,46	87,63
07/02/2021	1298,01	71,43
08/02/2021	1401,47	66,24
09/02/2021	1873,68	68,39
10/02/2021	1505,70	54,16
11/02/2021	1589,70	60,30
12/02/2021	965,40	85,04
13/02/2021	643,98	93,40
14/02/2021	1241,36	93,97
15/02/2021	773,85	86,63
16/02/2021	1396,79	105,81
17/02/2021	1268,09	100,64
18/02/2021	1445,36	47,32
19/02/2021	1451,11	33,92
20/02/2021	936,58	45,52
21/02/2021	912,65	31,80
22/02/2021	1092,45	36,05
23/02/2021	1494,38	34,74
24/02/2021	2042,95	31,36
25/02/2021	1733,02	23,86
26/02/2021	1496,55	28,51
27/02/2021	1560,83	34,72
28/02/2021	1821,72	27,39
01/03/2021	1939,68	13,14
02/03/2021	997,14	6,64
03/03/2021	1118,12	6,30
04/03/2021	1085,03	11,40
05/03/2021	915,19	12,18
06/03/2021	1502,87	12,81
07/03/2021	1645,27	9,82
08/03/2021	1881,62	5,76
09/03/2021	2227,40	8,27
10/03/2021	2944,48	7,82
11/03/2021	2452,00	9,21
12/03/2021	2307,59	8,70
13/03/2021	2037,85	6,21
14/03/2021	1924,50	6,58
15/03/2021	1242,51	10,14
16/03/2021	1854,10	9,69

17/03/2021	1061,97	118,85
18/03/2021	862,57	95,13
19/03/2021	963,57	113,27
20/03/2021	1067,04	74,58
21/03/2021	895,76	67,24
22/03/2021	765,72	72,60
23/03/2021	975,95	96,24
24/03/2021	906,33	114,81
25/03/2021	873,98	71,59
26/03/2021	845,58	87,33
27/03/2021	715,98	79,66
28/03/2021	899,46	56,67
29/03/2021	984,67	47,38
30/03/2021	1121,12	46,74
31/03/2021	1049,44	50,25
01/04/2021	913,22	51,81
02/04/2021	989,33	43,41
03/04/2021	873,30	58,18
04/04/2021	953,07	56,23
05/04/2021	810,45	48,66
06/04/2021	831,26	64,04
07/04/2021	915,37	60,10
08/04/2021	1349,39	58,50
09/04/2021	1468,29	78,77
10/04/2021	1081,45	92,68
11/04/2021	1059,03	29,76
12/04/2021	1237,19	110,63
13/04/2021	1154,71	119,73
14/04/2021	1139,42	73,54
15/04/2021	1428,95	106,13
16/04/2021	1283,04	80,22
17/04/2021	1545,01	88,63
18/04/2021	1114,49	79,31
19/04/2021	1358,84	85,25
20/04/2021	1388,22	69,33
21/04/2021	1238,48	63,59
22/04/2021	1225,69	67,95
23/04/2021	1073,54	56,09
24/04/2021	1020,57	68,14
25/04/2021	1156,23	64,55
26/04/2021	1193,35	63,56
27/04/2021	1401,38	57,86

17/03/2021	1601,53	12,99
18/03/2021	1576,57	7,03
19/03/2021	1711,79	12,74
20/03/2021	1601,59	4,78
21/03/2021	1788,34	8,31
22/03/2021	2032,52	5,20
23/03/2021	2401,66	62,51
24/03/2021	1974,09	135,89
25/03/2021	1696,41	105,60
26/03/2021	2170,38	93,51
27/03/2021	1437,70	126,84
28/03/2021	1367,23	115,43
29/03/2021	1278,96	84,58
30/03/2021	1535,93	73,57
31/03/2021	1508,06	87,02
01/04/2021	2002,88	83,26
02/04/2021	1712,19	61,25
03/04/2021	695,45	67,26
04/04/2021		
05/04/2021	1698,50	126,24
06/04/2021	2267,42	132,98
07/04/2021	923,89	114,58
08/04/2021	1338,12	186,56
09/04/2021	1216,17	45,52
10/04/2021	647,88	40,05
11/04/2021	1579,64	32,95
12/04/2021	1529,80	31,55
13/04/2021	1127,11	43,68
14/04/2021	1045,26	22,48
15/04/2021	1171,63	46,82
16/04/2021	2140,11	23,38
17/04/2021	1804,15	24,66
18/04/2021	1546,65	17,93
19/04/2021	2490,74	128,81
20/04/2021	2128,41	8,64
21/04/2021	1090,00	5,52
22/04/2021	1969,45	26,38
23/04/2021	1641,38	2,84
24/04/2021	1954,41	4,39
25/04/2021	1985,56	2,52
26/04/2021	2707,67	7,64
27/04/2021	2019,57	30,09

28/04/2021	1352,52	88,27
29/04/2021	1081,57	93,97
30/04/2021	1158,04	109,28
01/05/2021	1137,62	88,31
02/05/2021	1022,28	87,03
03/05/2021	1093,69	108,28
04/05/2021	1266,83	108,72
05/05/2021	1142,35	96,08
06/05/2021	831,25	72,36
07/05/2021	2527,41	72,60
08/05/2021	1761,61	83,37
09/05/2021	2550,05	99,77
10/05/2021	1894,16	90,94
11/05/2021	2489,16	25,65
12/05/2021	1705,29	61,18
13/05/2021	1748,50	87,54
14/05/2021	1182,20	82,88
15/05/2021	1053,95	80,77
16/05/2021	1308,43	99,78
17/05/2021	831,22	74,90
18/05/2021	810,11	73,88
19/05/2021	905,21	64,21
20/05/2021	1014,38	67,56
21/05/2021	909,12	57,45
22/05/2021	1046,87	42,41
23/05/2021	988,51	43,22
24/05/2021	970,95	58,61
25/05/2021	1211,77	43,17
26/05/2021	1114,78	38,44
27/05/2021	1126,73	42,06
28/05/2021	1032,15	42,23
29/05/2021	1735,47	40,64
30/05/2021	938,61	50,45
31/05/2021	1051,19	46,92
01/06/2021	1185,87	54,57
02/06/2021	1128,81	53,08
03/06/2021	1061,56	58,60
04/06/2021	996,93	53,80
05/06/2021	889,90	52,84
06/06/2021	905,27	49,02
07/06/2021	940,83	48,96
08/06/2021	1005,73	32,40

28/04/2021	1646,55	42,39
29/04/2021	1832,56	42,27
30/04/2021	1272,34	42,84
01/05/2021	2542,01	22,09
02/05/2021	2031,89	29,40
03/05/2021	3674,70	49,81
04/05/2021	1867,25	28,11
05/05/2021	1255,41	24,68
06/05/2021	1414,29	148,42
07/05/2021	2224,91	23,71
08/05/2021	2062,86	23,67
09/05/2021	2197,19	31,78
10/05/2021	2801,01	81,97
11/05/2021	3259,64	100,36
12/05/2021	1554,87	75,39
13/05/2021	2331,86	98,66
14/05/2021	1803,58	66,11
15/05/2021	1393,98	49,99
16/05/2021	1871,42	87,39
17/05/2021	2274,39	64,66
18/05/2021	1719,82	66,87
19/05/2021	1070,72	59,11
20/05/2021	1205,87	77,85
21/05/2021	1180,21	59,98
22/05/2021	1578,63	38,88
23/05/2021	1324,24	38,51
24/05/2021	2123,19	57,58
25/05/2021	1912,34	31,65
26/05/2021	2135,12	33,68
27/05/2021	2109,49	37,23
28/05/2021	2058,28	183,86
29/05/2021	2166,99	43,98
30/05/2021	1435,77	47,86
31/05/2021	1758,25	49,62
01/06/2021	1571,74	54,37
02/06/2021	1465,50	53,13
03/06/2021	1509,72	55,77
04/06/2021	979,58	51,93
05/06/2021	1201,07	52,79
06/06/2021	1543,21	48,68
07/06/2021	1144,56	47,45
08/06/2021	581,21	29,79

09/06/2021	1009,43	46,13
10/06/2021	798,67	35,23
11/06/2021	760,65	48,62
12/06/2021	663,43	28,80
13/06/2021	837,10	40,42
14/06/2021	964,07	41,46
15/06/2021	911,79	41,77
16/06/2021	829,76	37,33
17/06/2021	996,34	50,40
18/06/2021	1163,36	59,07
19/06/2021	1137,90	50,23
20/06/2021	838,44	53,84
21/06/2021	1083,05	41,75
22/06/2021	1194,08	35,91
23/06/2021	978,21	44,81
24/06/2021	1221,11	50,45
25/06/2021	1068,29	45,58
26/06/2021	1086,29	43,81
27/06/2021	1028,74	51,79
28/06/2021	1107,66	54,32
29/06/2021	1094,87	55,23
30/06/2021	1080,42	48,75
01/07/2021	1018,73	52,67
02/07/2021	1086,82	52,39
03/07/2021	1122,72	61,60
04/07/2021	1119,39	56,53
05/07/2021	1053,78	50,20
06/07/2021	1129,40	31,94
07/07/2021	1052,73	38,63
08/07/2021	983,31	37,89
09/07/2021	1034,51	34,54
10/07/2021	1169,64	50,11
11/07/2021	869,83	47,78
12/07/2021	1045,28	90,37
13/07/2021	1029,18	61,42
14/07/2021	902,96	63,44
15/07/2021	854,52	40,95
16/07/2021	1275,35	34,32
17/07/2021	908,99	37,93
18/07/2021	637,74	36,65
19/07/2021	604,99	26,91
20/07/2021	641,03	33,29

09/06/2021	980,05	52,32
10/06/2021	463,98	34,82
11/06/2021	522,50	44,05
12/06/2021	789,91	30,51
13/06/2021	816,21	42,83
14/06/2021	558,74	40,26
15/06/2021	592,34	38,43
16/06/2021	848,28	35,45
17/06/2021	822,28	75,39
18/06/2021	849,02	38,86
19/06/2021	538,97	34,88
20/06/2021	432,72	37,44
21/06/2021	792,60	25,84
22/06/2021	692,99	24,74
23/06/2021	526,25	26,07
24/06/2021	756,42	32,84
25/06/2021	753,46	33,17
26/06/2021	587,87	33,18
27/06/2021	1107,23	35,09
28/06/2021	803,68	34,12
29/06/2021	1541,17	38,22
30/06/2021	1810,67	32,28
01/07/2021	1653,94	31,86
02/07/2021	1864,51	32,95
03/07/2021	1478,98	31,58
04/07/2021	1636,94	30,71
05/07/2021	1230,93	32,00
06/07/2021	1132,64	27,36
07/07/2021	1161,07	24,72
08/07/2021	1510,83	22,28
09/07/2021	1621,70	23,67
10/07/2021	2343,70	50,31
11/07/2021	1978,02	42,05
12/07/2021	1659,84	69,99
13/07/2021	803,04	52,88
14/07/2021	1572,64	37,60
15/07/2021	1662,61	32,04
16/07/2021	1878,73	29,35
17/07/2021	5414,54	19,90
18/07/2021	2540,05	17,17
19/07/2021	2749,48	12,91
20/07/2021	1574,27	16,04

21/07/2021	635,78	34,99
22/07/2021	661,42	35,51
23/07/2021	618,46	32,68
24/07/2021	624,01	35,19
25/07/2021	505,00	31,18
26/07/2021	548,29	37,12
27/07/2021	566,33	33,39
28/07/2021	536,26	28,72
29/07/2021	530,54	33,15
30/07/2021	578,49	30,02
31/07/2021	515,25	36,18
01/08/2021	534,59	35,04
02/08/2021	615,83	33,37
03/08/2021	540,62	36,38
04/08/2021	562,73	36,93
05/08/2021	573,15	37,93
06/08/2021	500,90	29,19
07/08/2021	560,15	38,86
08/08/2021	438,31	38,09
09/08/2021	555,66	37,78
10/08/2021	549,60	30,75
11/08/2021	548,95	41,89
12/08/2021	581,18	40,25
13/08/2021	589,06	34,18
14/08/2021	561,81	33,01
15/08/2021	672,84	36,83
16/08/2021	615,13	40,52
17/08/2021	456,68	43,03
18/08/2021	472,08	35,04
19/08/2021	451,28	49,53
20/08/2021	517,78	56,16
21/08/2021	565,38	37,55
22/08/2021	478,21	36,60
23/08/2021	606,36	34,52
24/08/2021	534,83	37,39
25/08/2021	485,38	30,31
26/08/2021	453,29	29,75
27/08/2021	516,50	36,24
28/08/2021	477,35	37,31
29/08/2021	433,00	34,30
30/08/2021	421,85	29,33
31/08/2021	456,40	43,12

21/07/2021	1663,28	15,90
22/07/2021	2416,30	16,77
23/07/2021	1401,89	14,35
24/07/2021	2808,26	17,15
25/07/2021	3476,63	14,50
26/07/2021	2383,75	18,78
27/07/2021	2321,75	13,23
28/07/2021	3267,78	15,91
29/07/2021	3425,87	13,86
30/07/2021	2137,16	15,88
31/07/2021	2424,82	19,11
01/08/2021	3128,69	19,12
02/08/2021	2886,27	15,52
03/08/2021	2917,78	22,09
04/08/2021	2160,08	20,55
05/08/2021	2372,65	22,90
06/08/2021	1856,47	21,16
07/08/2021	1987,10	22,19
08/08/2021	2035,52	25,16
09/08/2021	3245,12	18,68
10/08/2021	3033,92	16,15
11/08/2021	1289,51	24,27
12/08/2021	1947,28	21,72
13/08/2021	2043,46	21,89
14/08/2021	3728,31	24,48
15/08/2021	1916,84	21,66
16/08/2021	1767,97	18,65
17/08/2021	2718,35	25,74
18/08/2021	1185,79	21,33
19/08/2021	1191,67	34,65
20/08/2021	2207,39	28,05
21/08/2021	1840,37	21,56
22/08/2021	1258,33	22,19
23/08/2021	1184,02	18,33
24/08/2021	1359,60	15,11
25/08/2021	1159,15	15,70
26/08/2021	1654,92	15,52
27/08/2021	1228,51	20,04
28/08/2021	1391,65	23,26
29/08/2021	1912,62	18,21
30/08/2021	2446,29	19,55
31/08/2021	2129,64	22,20

01/09/2021	510,18	30,57
02/09/2021	409,11	1,18
03/09/2021	426,03	1,13
04/09/2021	445,68	1,16
05/09/2021	406,40	1,02
06/09/2021	407,40	1,23
07/09/2021	472,36	1,22
08/09/2021	606,41	1,21
09/09/2021	554,25	1,26
10/09/2021	500,21	1,44
11/09/2021	394,54	1,88
12/09/2021	452,49	1,36
13/09/2021	637,31	1,08
14/09/2021	626,29	1,38
15/09/2021	633,74	1,40
16/09/2021	825,09	1,33
17/09/2021	633,36	1,44
18/09/2021	704,34	1,31
19/09/2021	443,70	1,26
20/09/2021	758,28	1,24
21/09/2021	730,65	1,12
22/09/2021	765,89	1,39
23/09/2021	763,70	0,80
24/09/2021	864,41	1,12
25/09/2021	905,79	0,69
26/09/2021	750,99	0,47
27/09/2021	765,66	0,45
28/09/2021	805,59	0,64
29/09/2021	939,93	0,61
30/09/2021	976,73	0,43
01/10/2021	959,15	0,45
02/10/2021	848,67	0,65
03/10/2021	1237,72	0,35
04/10/2021	869,16	0,64
05/10/2021	755,26	0,40
06/10/2021	897,38	0,50
07/10/2021	783,68	0,50
08/10/2021	762,49	0,44
09/10/2021	1059,93	0,47
10/10/2021	951,45	0,56
11/10/2021	658,97	0,58
12/10/2021	847,44	0,43

01/09/2021	1301,96	21,71
02/09/2021	1227,55	18,99
03/09/2021	1458,30	15,09
04/09/2021	1902,24	16,88
05/09/2021	1361,70	18,78
06/09/2021	2201,01	19,23
07/09/2021	2690,49	21,86
08/09/2021	1072,73	16,13
09/09/2021	1133,38	13,37
10/09/2021	1142,72	15,42
11/09/2021	1082,13	14,48
12/09/2021	1430,29	15,48
13/09/2021	1314,65	13,63
14/09/2021	1186,78	21,16
15/09/2021	1102,61	16,65
16/09/2021	1334,54	21,63
17/09/2021	1053,36	29,23
18/09/2021	1340,97	31,42
19/09/2021	578,78	26,63
20/09/2021	975,17	24,09
21/09/2021	1128,42	21,75
22/09/2021	922,52	20,01
23/09/2021	637,95	17,77
24/09/2021	1161,21	17,15
25/09/2021	703,74	16,92
26/09/2021	940,02	36,32
27/09/2021	1485,90	16,41
28/09/2021	2647,46	5,20
29/09/2021	1159,73	5,24
30/09/2021	2247,31	3,52
01/10/2021	1412,80	4,00
02/10/2021	1136,68	3,27
03/10/2021	1185,95	3,79
04/10/2021	817,49	5,23
05/10/2021	875,89	5,72
06/10/2021	1476,60	3,09
07/10/2021	1701,92	3,38
08/10/2021	930,88	4,36
09/10/2021	892,31	3,89
10/10/2021	1302,41	3,43
11/10/2021	1324,53	3,90
12/10/2021	1419,74	3,60

13/10/2021	725,43	0,55
14/10/2021	945,40	0,49
15/10/2021	852,17	0,38
16/10/2021	944,42	0,51
17/10/2021	672,93	0,32
18/10/2021	1297,15	0,52
19/10/2021	1303,40	0,38
20/10/2021	972,25	0,55
21/10/2021	941,89	0,51
22/10/2021	657,39	0,15
23/10/2021	254,89	0,15
24/10/2021	490,39	0,27
25/10/2021	419,52	0,20
26/10/2021	584,99	0,10
27/10/2021	510,04	0,12
28/10/2021	842,03	0,09
29/10/2021	571,84	0,09
30/10/2021	399,53	0,26
31/10/2021	323,95	0,22
01/11/2021	480,50	0,17
02/11/2021	439,99	-
03/11/2021	1028,04	-
04/11/2021	257,81	-
05/11/2021	606,89	-
06/11/2021	583,04	-
07/11/2021	2547,46	-
08/11/2021	2758,72	-
09/11/2021	2566,86	-
10/11/2021	2567,80	-
11/11/2021	2568,53	-
12/11/2021	2568,61	-
13/11/2021	2569,09	-
14/11/2021	2568,97	-
15/11/2021	2572,21	-
16/11/2021	2570,90	-
17/11/2021	2572,47	-
18/11/2021	-	-
19/11/2021	-	-
20/11/2021	-	-
21/11/2021	-	-
22/11/2021	-	-
23/11/2021	-	-

13/10/2021	1404,63	3,97
14/10/2021	1591,59	22,69
15/10/2021	4169,05	6,62
16/10/2021	1942,25	9,52
17/10/2021	1184,91	3,13
18/10/2021	1785,35	5,67
19/10/2021	1746,79	7,51
20/10/2021	1119,06	5,02
21/10/2021	5381,51	7,02
22/10/2021	1344,32	5,84
23/10/2021	1435,13	3,88
24/10/2021	1470,93	2,74
25/10/2021	920,95	3,35
26/10/2021	1427,28	4,54
27/10/2021	1189,11	3,40
28/10/2021	1606,97	12,14
29/10/2021	1322,25	6,15
30/10/2021	987,76	5,18
31/10/2021	1538,34	5,32
01/11/2021	1430,28	4,62
02/11/2021	1762,46	4,63
03/11/2021	2008,58	33,19
04/11/2021	1541,19	14,42
05/11/2021	1727,05	11,79
06/11/2021	1573,93	18,62
07/11/2021	1759,01	6,00
08/11/2021	1199,22	8,19
09/11/2021	1220,11	3,98
10/11/2021	1076,20	5,46
11/11/2021	2226,83	5,61
12/11/2021	1419,20	9,57
13/11/2021	2064,07	10,49
14/11/2021	1146,61	6,11
15/11/2021	1690,63	3,86
16/11/2021	1674,82	5,67
17/11/2021	1254,66	5,96
18/11/2021	1792,05	6,75
19/11/2021	2068,20	6,61
20/11/2021	2525,08	7,32
21/11/2021	2300,14	9,37
22/11/2021	1896,21	7,80
23/11/2021	1786,12	6,62

24/11/2021	-	-
25/11/2021	-	-
26/11/2021	-	-
27/11/2021	-	-
28/11/2021	-	-
29/11/2021	-	-
30/11/2021	-	-
01/12/2021	-	-
02/12/2021	-	-
03/12/2021	-	-
04/12/2021	-	-
05/12/2021	-	-
06/12/2021	-	-
07/12/2021	-	-
08/12/2021	-	-
09/12/2021	-	-
10/12/2021	-	-
11/12/2021	-	-
12/12/2021	-	-
13/12/2021	-	-
14/12/2021	-	-
15/12/2021	-	-
16/12/2021	-	-
17/12/2021	-	-
18/12/2021	-	-
19/12/2021	-	-
20/12/2021	-	-
21/12/2021	3988,61	-
22/12/2021	2612,79	-
23/12/2021	1468,66	-
24/12/2021	2218,88	-
25/12/2021	1798,81	-
26/12/2021	929,34	-
27/12/2021	2166,50	-
28/12/2021	2475,79	-
29/12/2021	1660,02	-
30/12/2021	1930,30	-
31/12/2021	1711,57	-

24/11/2021	1466,10	8,69
25/11/2021	1741,84	6,80
26/11/2021	2333,25	9,55
27/11/2021	2159,10	7,66
28/11/2021	1963,84	6,79
29/11/2021	1657,05	3,48
30/11/2021	2538,84	3,46
01/12/2021	830,59	8,76
02/12/2021	1235,66	9,06
03/12/2021	731,65	10,08
04/12/2021	884,81	11,18
05/12/2021	1038,77	10,02
06/12/2021	1043,28	10,54
07/12/2021	877,23	9,66
08/12/2021	1028,26	12,95
09/12/2021	888,66	8,62
10/12/2021	1630,46	9,65
11/12/2021	1450,36	9,38
12/12/2021	1274,77	13,69
13/12/2021	1023,76	9,76
14/12/2021	1117,44	10,44
15/12/2021	1209,16	10,29
16/12/2021	1368,06	12,21
17/12/2021	771,12	8,31
18/12/2021	1381,24	9,73
19/12/2021	1356,79	10,13
20/12/2021	1392,95	10,64
21/12/2021	1976,98	15,87
22/12/2021	1161,58	15,36
23/12/2021	2441,29	59,99
24/12/2021	985,57	12,43
25/12/2021	966,00	8,72
26/12/2021	1212,78	8,55
27/12/2021	1336,15	8,57
28/12/2021	1437,99	9,15
29/12/2021	1742,28	5,91
30/12/2021	933,30	7,72
31/12/2021	712,41	8,45

PHỤ LỤC 3

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	6,56	0,74	23,15	12,18	26,50	-	-	26,59
02/01	6,61	0,55	10,35	5,45	27,54	-	-	25,91
03/01	6,55	0,31	11,22	5,91	38,28	-	-	26,14
04/01	6,56	0,16	12,33	6,49	48,47	-	-	27,07
05/01	6,59	1,16	15,08	7,94	40,45	-	-	27,53
06/01	6,55	1,56	18,35	9,66	46,10	-	-	27,82
07/01	6,58	1,15	27,81	14,63	53,10	-	-	28,31
08/01	6,57	1,35	23,32	12,27	34,84	-	-	28,54
09/01	6,65	1,21	10,51	5,54	28,03	-	-	28,14
10/01	6,67	0,85	9,90	5,22	33,86	-	-	27,59
11/01	6,67	0,67	10,84	5,71	65,36	-	-	27,34
12/01	6,63	1,13	13,28	6,99	50,47	-	-	26,38
13/01	6,73	1,42	14,17	7,46	24,99	-	-	25,32
14/01	6,75	1,06	11,85	6,24	42,76	-	-	26,00
15/01	6,74	1,22	12,94	6,81	32,73	-	-	26,58
16/01	6,69	1,26	23,43	12,33	33,96	-	-	27,04
17/01	6,63	1,47	67,06	35,24	49,59	-	-	27,11
18/01	6,62	1,51	77,17	40,59	87,31	-	-	26,50
19/01	6,68	1,30	27,22	14,32	31,59	-	-	25,93
20/01	6,78	1,50	15,26	7,99	24,54	-	-	26,35
21/01	6,81	1,28	16,76	8,74	24,98	-	-	27,14
22/01	6,84	0,98	16,97	8,85	25,66	-	-	27,51
23/01	6,79	1,37	15,72	8,20	28,42	-	-	27,57
24/01	6,79	1,28	15,43	8,05	28,48	-	-	28,03
25/01	6,81	1,10	15,52	8,09	26,82	-	-	28,25
26/01	6,83	0,88	14,83	7,73	22,81	-	-	28,58
27/01	6,79	1,22	15,35	8,00	28,40	-	-	28,85
28/01	6,83	0,87	14,33	7,48	23,89	-	-	28,96
29/01	6,86	1,08	18,03	9,40	25,67	-	-	28,35
30/01	6,93	1,09	93,07	48,61	33,57	-	-	27,43

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
31/01	6,86	0,97	24,50	12,80	47,17	-	-	27,61
TBT	6,71	1,09	22,44	11,77	36,66	-	-	27,31
Tháng 02								
01/02	6,83	1,60	24,54	12,81	49,04	-	-	28,16
02/02	6,86	2,13	14,31	7,46	27,45	-	-	28,45
03/02	6,91	2,21	14,76	7,70	22,65	-	-	28,51
04/02	6,91	1,88	15,50	8,08	26,51	-	-	28,37
05/02	6,92	2,06	15,21	7,93	29,63	-	-	28,84
06/02	6,90	2,18	14,28	7,44	24,42	-	-	29,27
07/02	6,87	2,01	14,84	7,74	24,25	-	-	29,23
08/02	6,81	1,88	15,26	7,96	35,68	-	-	28,93
09/02	6,86	2,25	15,05	7,85	39,51	-	-	28,80
10/02	6,79	2,36	15,15	7,90	27,23	-	-	29,01
11/02	6,69	2,02	15,23	7,94	30,00	-	-	28,89
12/02	6,73	1,41	15,01	7,82	40,98	-	-	28,62
13/02	6,67	1,17	14,80	7,72	30,34	-	-	28,83
14/02	6,64	1,09	14,58	7,60	38,63	-	-	28,60
15/02	6,61	0,62	15,26	7,96	47,34	-	-	28,15
16/02	6,66	3,60	16,23	8,47	33,28	-	-	26,60
17/02	6,79	3,53	15,02	7,83	28,06	-	-	28,18
18/02	6,78	3,39	15,22	7,94	27,64	-	-	28,31
19/02	6,75	2,82	15,36	8,01	30,13	-	-	27,89
20/02	6,61	1,40	15,43	8,04	31,91	-	-	27,89
21/02	6,55	0,38	15,65	8,16	31,20	-	-	27,92
22/02	6,64	0,07	15,73	8,21	64,16	-	-	28,22
23/02	6,63	2,59	17,85	9,36	61,84	-	-	28,31
24/02	6,33	3,21	20,42	10,74	26,64	-	-	28,52
25/02	6,39	2,22	19,71	10,37	28,85	-	-	28,68
26/02	6,39	1,97	19,83	10,43	32,36	-	-	29,06
27/02	6,36	2,52	22,86	12,04	23,09	-	-	29,44
28/02	6,37	2,09	26,16	13,76	32,11	-	-	29,35
TBT	6,69	2,02	16,76	8,76	33,75	-	-	28,54
Tháng 3								
01/03	6,44	1,32	26,15	13,76	48,27	-	-	29,67
02/03	6,40	2,05	22,04	11,59	37,92	-	-	29,81
03/03	6,52	1,52	18,28	9,62	23,80	-	-	29,95

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
04/03	6,45	1,50	20,11	10,58	57,23	-	-	30,01
05/03	6,47	1,37	19,05	10,03	35,39	-	-	30,19
06/03	6,37	1,02	47,92	25,23	22,77	-	-	29,74
07/03	6,39	0,68	29,15	15,33	21,93	-	-	30,10
08/03	6,38	0,24	28,02	14,74	64,50	-	-	30,15
09/03	6,49	0,82	23,02	12,11	50,70	-	-	29,97
10/03	6,45	1,08	21,43	11,28	24,33	-	-	30,01
11/03	6,35	0,81	21,30	11,20	21,74	-	-	30,21
12/03	6,45	0,94	23,83	12,53	19,87	-	-	30,45
13/03	6,46	1,09	41,55	21,89	22,24	-	-	30,23
14/03	6,41	0,70	-	-	26,48	-	-	30,08
15/03	6,53	0,30	-	-	35,46	-	-	30,08
16/03	6,59	0,92	17,35	9,13	26,88	-	-	29,95
17/03	6,56	1,32	18,09	9,51	23,35	-	-	29,86
18/03	6,56	1,07	18,77	9,88	45,42	-	-	30,02
19/03	6,58	1,48	20,01	10,52	34,47	-	-	30,20
20/03	6,54	1,24	20,29	10,68	23,37	-	-	30,47
21/03	6,42	0,94	22,24	11,70	45,89	-	-	30,64
22/03	6,44	0,58	27,83	14,64	38,67	-	-	30,84
23/03	6,41	0,59	26,44	13,92	46,96	-	-	30,68
24/03	6,39	1,22	18,80	9,90	36,55	-	-	30,83
25/03	6,41	1,93	15,20	8,01	54,60	-	-	30,88
26/03	6,36	1,72	15,56	8,19	53,89	-	-	31,01
27/03	6,42	1,42	15,09	7,95	52,83	-	-	31,12
28/03	6,42	0,98	15,13	7,96	51,66	-	-	30,83
29/03	6,49	1,51	15,33	8,07	63,51	-	-	31,52
30/03	6,53	1,74	15,57	8,20	51,16	-	-	31,26
31/03	6,51	1,52	15,61	8,22	48,90	-	-	31,32
TBT	6,46	1,15	22,04	11,60	39,06	-	-	30,39
Tháng 4								
01/04	6,42	1,53	16,57	8,73	44,67	-	-	31,28
02/04	6,36	1,27	15,35	8,08	53,71	-	-	31,21
03/04	6,48	0,45	18,29	9,63	54,99	-	-	30,24
04/04	6,49	0,12	18,46	9,72	60,18	-	-	30,42
05/04	6,51	0,94	15,36	8,09	67,05	-	-	31,07
06/04	6,47	1,25	22,07	11,62	40,54	-	-	31,22

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
07/04	6,46	1,30	26,28	13,84	52,77	-	-	31,46
08/04	6,44	0,09	27,63	14,55	68,37	-	-	31,46
09/04	6,49	0,41	20,62	10,86	38,12	-	-	30,98
10/04	6,51	0,30	16,80	8,85	33,82	-	-	30,76
11/04	6,54	0,43	20,81	10,96	35,08	-	-	30,99
12/04	6,55	0,93	19,63	10,33	51,14	-	-	31,29
13/04	6,70	1,29	16,50	8,68	44,23	-	-	31,55
14/04	6,65	0,89	15,03	7,92	47,52	-	-	31,70
15/04	6,52	2,44	18,32	9,65	41,37	-	-	31,70
16/04	6,62	3,71	19,24	10,13	32,93	-	-	31,81
17/04	6,65	4,38	17,84	9,39	36,42	-	-	31,62
18/04	6,52	3,23	18,93	9,97	39,60	-	-	31,40
19/04	6,48	1,66	31,75	16,71	69,26	-	-	30,84
20/04	6,74	3,48	34,39	18,07	12,49	-	-	31,95
21/04	6,60	0,84	46,71	24,46	26,69	-	-	31,24
22/04	6,52		67,94	35,59	76,51	-	-	30,81
23/04	6,30	0,83	58,05	30,41	67,20	-	-	28,77
24/04	6,33	0,49	44,09	23,10	90,72	-	-	30,25
25/04	6,21	0,08	40,17	21,04	112,68	-	-	31,01
26/04	6,34	1,21	39,47	20,67	46,60	-	-	28,65
27/04	6,43	1,44	38,50	20,17	43,40	-	-	24,59
28/04	6,28	2,36	53,87	28,22	63,04	-	-	29,30
29/04	6,31	2,10	41,88	21,93	48,60	-	-	30,27
30/04	6,39	2,08	32,06	16,79	39,30	-	-	31,04
TBT	6,48	1,43	29,09	15,27	51,30	-	-	30,70
Tháng 5								
01/05	6,36	2,26	27,11	14,20	32,72	-	-	31,43
02/05	6,17	1,89	27,39	14,35	28,80	-	-	31,98
03/05	6,34	0,44	26,79	14,03	36,78	-	-	32,12
04/05	6,41	2,17	24,34	12,75	40,50	-	-	32,15
05/05	6,28	1,76	25,32	13,27	39,54	-	-	32,00
06/05	6,21	1,37	31,69	16,60	-	-	-	31,37
07/05	6,23	1,83	50,74	26,59	47,92	-	-	29,46
08/05	5,90	1,45	30,69	16,08	31,84	-	-	31,12
09/05	6,23	0,99	30,33	15,89	28,54	-	-	31,47
10/05	6,26	0,81	29,25	15,32	40,85	-	-	31,74

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
11/05	6,36	1,41	26,77	14,03	29,39	-	-	31,79
12/05	6,35	1,33	28,35	14,85	30,16	-	-	31,80
13/05	6,36	1,48	28,45	14,90	34,25	-	-	31,94
14/05	6,40	1,37	25,43	13,32	31,94	-	-	31,73
15/05	6,42	0,52	37,24	19,51	61,11	-	-	30,76
16/05	6,23	0,04	44,61	23,37	100,75	-	-	29,68
17/05	5,38	0,13	32,27	16,90	114,75	-	-	31,17
18/05	6,27	1,43	29,16	15,51	81,88	-	-	31,30
19/05	6,32	1,99	31,72	17,13	91,43	-	-	31,53
20/05	6,41	1,44	36,30	19,60	92,67	-	-	31,48
21/05	6,43	1,43	26,65	14,39	65,19	-	-	31,93
22/05	6,41	1,33	35,31	19,07	79,66	-	-	30,85
23/05	6,21	1,43	62,77	33,89	127,19	-	-	29,55
24/05	6,27	1,99	48,75	26,32	103,28	-	-	29,25
25/05	6,40	2,75	61,96	33,45	138,39	-	-	28,44
26/05	6,31	2,96	50,98	27,53	129,00	0,95	0,6	27,88
27/05	6,31	3,03	34,52	18,64	92,23	0,88	0,72	28,77
28/05	6,26	2,80	25,90	13,98	66,39	0,29	0,13	29,67
29/05	6,30	2,74	22,22	12,00	57,00	1,22	0,18	30,72
30/05	6,35	2,73	21,75	11,75	52,80	2,05	0,72	31,71
31/05	6,38	2,78	22,08	11,93	57,60	0,57	0,15	31,80
TBT	6,27	1,68	33,45	17,78	65,49	0,99	0,42	30,92
Tháng 6								
01/06	6,41	2,75	21,49	11,60	58,32	1,00	0,63	32,04
02/06	6,41	2,36	27,10	14,64	74,59	2,32	0,48	31,41
03/06	6,39	1,75	27,74	14,98	75,58	0,46	0,45	30,84
04/06	6,43	2,58	23,31	12,58	63,07	1,62	0,65	31,88
05/06	6,45	2,79	22,46	12,13	58,82	2,15	0,6	32,08
06/06	6,38	1,90	26,67	14,40	78,89	1,68	0,63	31,45
07/06	6,32	1,41	29,80	16,10	-	2,39	0,66	30,93
08/06	6,36	2,86	25,12	13,56	74,96	3,00	0,44	30,32
09/06	6,48	3,46	21,00	11,34	65,74	3,74	0,44	29,91
10/06	6,46	3,00	19,97	10,79	57,37	1,60	0,2	30,06
11/06	6,50	2,64	20,48	11,06	60,74	3,25	1,5	29,95
12/06	6,34	1,43	46,68	25,21	147,81	1,50	0,14	28,40
13/06	6,17	0,91	27,49	14,84	129,63	2,96	0,26	29,14

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
14/06	6,31	1,52	24,95	13,48	73,67	3,51	0,49	30,16
15/06	6,39	2,73	29,60	15,75	82,91	2,89	0,41	29,84
16/06	6,47	3,21	18,56	9,69	50,44	2,60	0,58	29,85
17/06	6,46	3,01	17,96	9,37	44,99	2,86	0,61	30,19
18/06	6,45	2,90	17,96	9,37	46,93	3,41	0,45	31,04
19/06	6,34	2,39	18,19	9,49	50,46	3,10	0,25	31,48
20/06	6,42	1,56	17,59	9,18	110,48	0,47	0,63	31,68
21/06	6,39	2,32	55,77	29,09	158,62	3,10	0,48	29,22
22/06	6,35	2,55	36,61	19,10	91,75	0,11	0,59	29,23
23/06	6,51	2,81	22,76	11,88	60,98	3,46	0,61	30,20
24/06	6,37	2,60	20,74	10,82	46,41	3,29	0,6	30,39
25/06	6,51	2,85	16,71	8,72	44,46	3,50	0,17	30,94
26/06	6,58	2,96	15,35	8,01	39,13	2,45	0,55	31,36
27/06	6,52	3,04	15,09	7,88	42,46	3,18	0,21	31,34
28/06	6,00	2,87	14,69	7,67	53,70	2,46	0,36	31,36
29/06	6,60	3,04	30,43	15,88	43,29	3,31	0,55	32,27
30/06	6,58	2,82	15,73	8,21	45,23	2,50	0,18	31,49
TBT	6,41	2,50	24,27	12,89	70,05	2,44	0,49	30,68
Tháng 7								
01/07	6,53	2,54	17,32	9,04	43,20	3,54	0,55	31,13
02/07	6,55	2,76	17,85	9,31	47,41	3,21	0,49	31,47
03/07	6,60	2,90	17,92	9,35	49,40	1,71	0,11	31,91
04/07	6,58	2,46	17,65	9,21	43,68	2,70	0,4	31,68
05/07	6,49	2,21	22,53	11,76	65,65	1,49	0,71	30,59
06/07	6,48	2,17	22,58	11,79	59,95	1,31	0,6	29,65
07/07	6,55	2,98	29,57	15,43	73,90	1,74	0,64	29,17
08/07	6,47	2,81	22,67	11,83	58,13	0,87	0,61	29,78
09/07	6,36	2,81	63,98	33,38	128,27	2,01	0,23	28,30
10/07	6,32	-	41,65	21,73	102,33	0,14	1,03	29,01
11/07	6,31	-	23,21	12,11	61,98	0,70	0,55	29,93
12/07	6,31	3,08	54,15	28,25	103,67	2,27	0,59	29,30
13/07	6,32	3,47	35,57	18,57	77,75	1,64	0,54	29,70
14/07	6,54	3,02	27,31	14,30	55,68	0,19	0,45	29,78
15/07	6,53	2,95	42,95	22,50	82,29	1,08	0,13	28,82
16/07	6,52	2,97	27,59	14,45	70,04	1,65	0,14	29,36
17/07	6,55	3,02	19,65	10,29	50,08	0,76	0,55	30,20

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
18/07	6,58	3,47	17,17	8,99	37,63	1,07	0,06	30,60
19/07	6,59	3,01	15,95	8,35	37,17	3,18	0,3	30,02
20/07	6,71	3,27	17,22	9,01	41,20	1,02	0,11	29,39
21/07	6,36	2,92	29,01	15,19	38,97	3,30	0,62	29,72
22/07	6,67	3,03	48,93	25,63	40,55	2,13	0,56	29,88
23/07	6,62	3,21	27,07	14,18	33,96	0,97	0,48	29,67
24/07	6,64	-	46,07	24,12	35,74	-	-	29,30
25/07	-	-	83,85	43,89	34,42	-	-	-
26/07	6,66	-	13,27	6,94	36,01	-	-	30,34
27/07	6,72	3,03	13,84	7,24	35,32	2,83	0,6	30,38
28/07	6,71	-	25,15	13,17	36,22	-	-	29,84
29/07	6,67	-	24,75	12,96	54,70	-	-	29,13
30/07	6,53	3,47	37,03	19,40	74,31	1,59	0,46	28,49
31/07	6,57	3,04	24,67	12,92	53,91	1,27	0,61	29,87
TBT	6,53	2,71	29,94	15,65	56,89	3,54	0,45	29,88
Tháng 8								
01/08	6,59	3,12	29,68	15,55	86,28	1,32	0,18	28,94
02/08	6,60	3,08	20,18	10,57	79,19	1,38	0,51	28,48
03/08	6,71	4,07	14,85	7,77	41,91	2,41	0,44	29,00
04/08	6,77	0,65	13,20	6,90	32,95	2,75	0,65	27,81
05/08	6,79	3,11	10,91	5,70	24,86	2,40	0,65	28,82
06/08	6,85	3,52	11,10	5,81	27,06	2,22	0,15	29,20
07/08	6,86	3,01	22,10	11,56	25,76	3,66	0,20	29,06
08/08	6,86	2,98	11,64	6,09	28,82	4,00	0,21	29,33
09/08	6,83	2,81	14,40	7,54	44,52	3,86	0,18	30,09
10/08	6,93	3,09	14,37	7,53	24,69	5,52	0,16	28,53
11/08	6,83	2,96	11,91	6,23	31,97	3,28	0,19	27,79
12/08	6,89	2,94	9,73	5,09	24,49	2,67	0,19	28,06
13/08	6,87	3,13	9,69	5,06	23,46	3,73	0,09	27,23
14/08	6,89	3,02	9,79	5,12	24,16	2,54	0,8	28,31
15/08	6,86	3,09	11,35	5,93	51,90	2,26	0,09	27,33
16/08	6,85	3,26	28,19	14,76	46,22	1,87	0,1	28,47
17/08	6,78	-	59,91	31,38	69,90	-	-	27,34
18/08	6,61	-	67,84	35,55	76,00	-	-	28,05
19/08	6,56	-	65,56	34,37	102,82	-	-	27,83
20/08	6,54	3,25	39,99	20,95	84,78	2,07	0,61	27,58

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
21/08	6,57	3,57	22,59	11,83	76,49	1,99	0,49	28,30
22/08	6,55	3,91	20,38	10,68	64,04	2,09	0,18	29,27
23/08	6,60	3,63	16,26	8,52	57,76	2,31	0,77	27,65
24/08	6,68	3,89	19,51	10,22	74,38	2,18	0,4	27,45
25/08	6,74	-	20,42	10,70	77,05	-	-	26,64
26/08	6,69	3,58	25,27	13,24	90,50	1,17	0,46	27,30
27/08	6,72	4,03	14,77	7,73	61,08	2,08	0,6	28,17
28/08	6,75	4,11	12,93	6,77	50,03	3,31	0,6	27,08
29/08	6,81	3,81	11,92	6,24	48,28	0,63	0,63	27,49
30/08	6,75	4,01	13,52	7,08	49,01	0,56	1,52	27,16
31/08	6,77	3,97	19,47	10,19	69,05	1,79	0,92	26,64
TBT	3.32	21.72	11.38	53.85	2.45	0.44	28.08	3.32
Tháng 9								
01/09	6,82	3,41	15,70	8,22	56,99	1,07	1,11	30,10
02/09	6,76	3,23	32,37	16,96	97,72	0,82	1,2	29,26
03/09	6,69	2,57	45,46	23,82	107,77	0,61	1,06	28,62
04/09	6,79	3,41	73,10	38,30	72,65	0,76	0,79	29,61
05/09	6,79	3,18	74,98	39,27	53,54	0,83	0,99	29,90
06/09	6,83	3,22	57,17	29,66	66,94	0,80	1,09	29,35
07/09	6,83	3,21	34,46	18,08	53,81	1,56	0,99	29,45
08/09	6,83	3,17	10,44	5,47	41,95	1,97	1,14	29,85
09/09	6,82	3,51	17,07	8,98	34,99	2,06	0,89	29,80
10/09	6,85	2,97	11,20	5,87	32,26	1,78	1,22	29,77
11/09	6,91	3,06	8,90	4,66	33,81	1,35	1,07	29,73
12/09	6,86	2,82	11,90	6,23	46,21	4,01	1,18	29,26
13/09	6,86	3,91	13,92	7,29	95,08	2,19	1,04	29,09
14/09	6,80	3,15	16,22	8,49	52,02	1,25	0,84	28,96
15/09	6,75	3,47	21,85	11,45	78,99	0,61	0,43	29,14
16/09	6,66	3,27	13,85	7,25	51,30	1,36	0,82	29,69
17/09	6,74	3,17	9,78	5,12	36,03	1,05	0,85	30,23
18/09	6,87	3,32	9,76	5,11	34,66	2,03	0,59	30,42
19/09	6,84	3,60	26,64	13,95	78,46	1,17	0,6	28,40
20/09	6,78	-	21,58	11,30	72,51	-	-	28,35
21/09	6,80	3,17	12,99	6,80	43,00	1,00	0,4	29,30
22/09	6,78	3,48	9,67	4,99	23,34	1,19	0,53	29,76
23/09	6,86	3,21	7,38	3,69	7,97	0,75	0,1	29,89

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
24/09	6,84	2,97	6,22	3,12	6,14	1,96	0,75	29,77
25/09	6,85	3,11	6,24	3,13	6,18	1,61	0,65	29,70
26/09	6,96	3,12	7,16	3,58	8,72	2,05	0,2	29,46
27/09	7,03	2,93	7,08	3,54	18,31	2,07	0,15	29,60
28/09	7,06	3,27	7,58	3,79	9,07	1,61	0,26	30,20
29/09	7,08	3,17	8,12	4,06	7,97	1,87	0,1	30,55
30/09	6,98	3,41	17,42	8,71	15,71	1,70	0,2	29,60
TBT	6,84	3,23	20,54	10,70	44,80	1,47	0,73	29,56
Tháng 10								
01/10	6,94	3,02	12,40	6,20	13,70	1,31	0,31	29,72
02/10	6,94	3,19	27,86	13,92	29,70	0,76	0,31	27,95
03/10	6,94	3,29	18,16	9,08	20,81	1,16	0,28	27,92
04/10	6,96	2,93	11,08	5,55	12,92	1,31	0,45	29,01
05/10	6,93	3,42	12,00	6,00	12,84	0,25	0,56	29,41
06/10	6,83	3,27	8,04	4,02	8,05	1,35	0,61	29,57
07/10	6,88	3,41	7,53	3,77	7,40	1,68	0,6	29,34
08/10	6,91	2,96	8,81	4,41	6,81	1,78	0,39	29,33
09/10	6,86	3,11	7,15	3,58	7,86	1,71	0,64	29,55
10/10	6,76	3,02	9,21	4,61	13,28	1,25	0,43	29,40
11/10	6,77	3,18	7,29	3,65	18,56	2,44	0,43	29,69
12/10	6,98	2,98	8,13	4,07	15,27	2,07	0,19	29,40
13/10	7,05	-	7,07	3,54	6,39	-	-	29,64
14/10	6,96	3,51	23,99	11,99	19,10	1,29	0,58	28,91
15/10	7,02	3,11	19,21	9,60	23,73	0,80	0,11	29,31
16/10	7,10	3,26	11,85	5,93	15,77	1,01	0,44	29,42
17/10	7,13	3,09	8,59	4,29	10,10	1,39	0,66	28,76
18/10	7,13	3,12	7,63	3,81	8,38	1,29	0,51	28,62
19/10	7,08	2,83	6,68	3,34	7,78	1,46	0,08	29,16
20/10	7,29	3,19	13,77	7,06	14,03	1,57	0,1	29,60
21/10	7,37	3,26	43,69	22,50	39,88	0,83	0,03	28,43
22/10	7,29	3,57	22,90	11,79	23,03	1,24	0,65	29,00
23/10	7,23	3,02	33,26	17,13	28,27	1,08	0,54	28,76
24/10	7,16	3,56	27,29	14,06	20,47	KPH	0,1	29,17
25/10	7,12	3,19	16,35	8,43	13,97	0,63	0,36	29,05
26/10	7,20	3,29	12,19	6,28	11,23	1,59	0,43	28,80
27/10	7,23	3,04	11,82	6,09	10,59	0,26	0,64	28,86

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
28/10	7,23	2,96	10,79	5,62	9,40	1,81	0,33	28,70
29/10	7,34	3,19	12,60	6,49	8,79	0,65	0,65	29,19
30/10	7,30	3,07	51,13	26,33	39,34	1,51	0,43	28,48
31/10	7,26	3,29	32,67	16,83	28,20	1,48	0,49	29,04
TBT	7,07	3,18	16,49	8,39	16,31	1,26	0,40	29,07
Tháng 11								
01/11	7,32	3,51	54,16	27,89	23,51	1,75	0,48	29,19
02/11	7,30	3,47	123,85	63,77	38,23	0,82	0,28	28,66
03/11	7,39	-	22,92	11,81	20,93	-	-	29,71
04/11	7,40	3,19	33,76	17,39	27,81	1,00	0,41	29,65
05/11	7,51	3,29	27,59	14,21	25,76	1,70	0,09	29,70
06/11	7,58	3,02	15,66	8,07	14,66	2,00	0,13	30,02
07/11	7,58	3,29	15,18	7,82	12,27	1,18	0,55	30,13
08/11	7,59	3,35	19,23	9,90	14,83	2,20	0,55	30,13
09/11	7,58	3,29	23,59	12,15	18,70	2,46	0,8	29,69
10/11	7,55	3,12	19,41	10,01	15,09	2,19	0,53	29,45
11/11	7,55	3,57	22,89	11,79	20,16	2,06	0,55	28,97
12/11	7,53	3,22	61,37	32,08	52,78	1,04	0,2	27,98
13/11	7,58	3,19	104,37	58,49	66,82	1,06	0,3	28,64
14/11	7,59	3,51	179,77	103,75	61,51	1,12	0,53	28,54
15/11	7,49	3,29	169,90	97,47	83,46	0,93	0,46	27,79
16/11	7,61	3,17	111,45	62,74	66,50	0,86	0,1	28,40
17/11	7,69	3,27	45,08	22,83	52,41	0,68	0,59	29,20
18/11	7,68	3,71	85,17	46,92	55,82	0,91	0,42	29,25
19/11	7,67	3,21	55,65	29,18	42,24	1,03	0,63	29,41
20/11	7,69	3,16	53,42	27,85	29,45	1,35	0,29	30,03
21/11	7,69	3,25	193,14	111,94	21,79	1,11	0,26	30,09
22/11	7,71	2,89	96,10	53,51	23,61	1,91	0,78	29,99
23/11	7,70	3,51	39,40	19,41	22,17	1,66	0,74	29,64
24/11	7,72	3,24	20,96	8,32	20,37	1,97	0,82	29,38
25/11	7,65	3,41	16,40	5,59	16,58	1,73	1,06	28,97
26/11	7,71	3,32	16,31	5,52	16,39	2,54	0,2	28,79
27/11	7,82	3,01	15,91	5,29	15,34	2,18	1,3	28,21
28/11	7,78	3,16	14,99	4,74	15,83	1,23	0,23	27,80
29/11	7,83	3,12	16,58	5,68	21,78	2,26	1,25	28,07
30/11	7,84	3,51	59,90	31,74	51,36	2,81	0,22	27,53

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
TBT	7,61	3,28	57,80	30,93	32,27	1,58	0,51	29,10
Tháng 12								
01/12	7,69		123,33	69,89	92,99			26,62
02/12	7,67	3,27	57,25	30,15	50,77	1,05	0,7	27,16
03/12	7,73	3,05	27,01	11,96	32,35	2,48	1,4	27,27
04/12	7,77	3,06	19,61	7,51	22,13	0,70	0,9	26,85
05/12	7,81	3,05	18,49	6,84	21,17	1,92	0,95	26,51
06/12	7,89	2,22	16,41	5,59	29,62	4,40	0,75	27,05
07/12	7,92	3,22	16,05	5,37	19,79	4,14	1,6	27,42
08/12	7,89	2,76	15,02	4,75	17,64	5,24	0,27	27,49
09/12	7,93	2,31	16,11	5,41	14,07	5,23	0,1	27,89
10/12	7,92	3,26	14,51	4,45	14,74	2,76	0,26	27,87
11/12	8,00	2,59	15,32	4,93	15,74	0,32	0,46	27,60
12/12	7,88	3,09	16,03	5,36	17,83	2,26	1,4	27,62
13/12	7,99	3,42	16,59	5,70	22,57	0,22	1,9	27,79
14/12	8,07	2,46	12,87	4,91	55,37	2,70	1,2	27,79
15/12	8,04	2,79	7,99	3,99	70,21	0,23	1,05	28,18
16/12	8,06	3,04	11,75	5,87	11,47	0,24	0,65	28,85
17/12	8,01	2,81	11,13	5,57	12,61	3,82	0,16	29,16
18/12	7,97	2,84	12,06	6,04	13,81	0,15	0,6	28,67
19/12	8,11	3,22	12,76	6,38	13,27	2,75	1,55	27,82
20/12	8,17	3,07	15,37	7,68	10,43	0,20	0,65	27,29
21/12	8,05	2,96	12,20	6,10	12,94	3,04	1,6	27,71
22/12	8,01	2,25	15,25	7,62	17,26	3,54	0,07	28,16
23/12	8,01	3,37	40,12	20,06	37,31	1,79	0,7	27,64
24/12	7,90	2,76	34,97	17,48	33,54	2,70	1,1	27,40
25/12	7,91	2,32	28,47	14,23	29,78	1,13	0,9	27,91
26/12	8,00	2,92	21,06	10,53	18,69	2,46	1,3	28,47
27/12	7,95	2,24	21,19	10,59	19,37	0,42	0,75	28,61
28/12	7,94	2,33	18,93	9,46	19,44	2,60	0,13	28,88
29/12	8,07	2,45	15,6	7,8	15,28	4,38	1,2	28,67
30/12	8,09	1,41	17,34	8,67	18,15	5,46	0,39	27,91
31/12	8,12	2,00	17,56	8,78	18,04	6,15	1,45	27,57
TBT	7,95	2,75	22,53	10,63	25,97	2,48	0,87	27,80

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	-	0,37	30,38	16,08	47,05	-	-	28,42
02/01	-	0,32	28,03	14,83	44,73	-	-	28,06
03/01	-	0,19	27,43	14,52	41,33	-	-	28,13
04/01	-	1,11	23,11	12,23	35,85	-	-	27,83
05/01	-	-	-	-	-	-	-	-
06/01	-	-	-	-	-	-	-	-
07/01	-	-	-	-	-	-	-	-
08/01	-	-	-	-	-	-	-	-
09/01	-	-	-	-	-	-	-	-
10/01	-	-	-	-	-	-	-	-
11/01	-	-	-	-	-	-	-	-
12/01	-	-	-	-	-	-	-	-
13/01	-	-	-	-	-	-	-	-
14/01	-	-	-	-	-	-	-	-
15/01	-	-	-	-	-	-	-	-
16/01	-	-	-	-	-	-	-	-
17/01	-	-	-	-	-	-	-	-
18/01	-	-	-	-	-	-	-	-
19/01	-	-	-	-	-	-	-	-
20/01	-	-	-	-	-	-	-	-
21/01	-	-	-	-	-	-	-	-
22/01	-	-	-	-	-	-	-	-
23/01	-	-	-	-	-	-	-	-
24/01	-	-	-	-	-	-	-	-
25/01	-	-	-	-	-	-	-	-
26/01	-	-	-	-	-	-	-	-
27/01	-	-	-	-	-	-	-	-
28/01	-	-	-	-	-	-	-	-
29/01	-	0,59	17,82	9,43	24,43	-	-	28,91
30/01	-	0,51	15,88	8,40	20,94	-	-	28,70
31/01	-	0,45	15,07	7,97	18,95	-	-	28,79

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
TBT	-	0,51	22,53	11,92	33,33	-	-	28,40
Tháng 02								
01/02	-	0,40	14,78	7,82	16,16	-	-	28,90
02/02	-	0,43	13,90	7,36	15,54	-	-	28,93
03/02	8,34	0,54	12,80	6,77	17,07	-	-	28,99
04/02	-	0,64	13,04	6,90	17,62	-	-	29,15
05/02	8,50	0,53	14,65	7,75	19,46	-	-	29,24
06/02	-	0,47	15,92	8,42	20,28	-	-	29,26
07/02	-	0,35	15,35	8,13	18,67	-	-	29,29
08/02	-	0,19	14,72	7,79	16,41	-	-	29,30
09/02	-	0,34	13,51	7,14	16,40	-	-	29,51
10/02	-	0,39	12,64	6,68	15,76	-	-	29,57
11/02	8,56	0,32	12,45	6,59	14,17	-	-	29,53
12/02	7,93	0,45	12,87	6,81	14,05	-	-	29,66
13/02	8,03	0,54	12,26	6,49	12,72	-	-	29,71
14/02	8,16	0,51	12,76	6,75	11,62	-	-	29,70
15/02	7,94	0,42	13,88	7,34	12,24	-	-	29,61
16/02	-	0,61	14,19	7,50	14,20	-	-	29,58
17/02	-	0,78	15,05	7,97	15,24	-	-	29,59
18/02	8,58	0,70	16,33	8,64	20,76	-	-	29,45
19/02	7,86	1,10	14,81	7,83	24,64	-	-	29,37
20/02	8,44	1,31	12,10	6,40	17,05	-	-	29,40
21/02	8,50	0,81	11,71	6,20	14,95	-	-	29,26
22/02	8,55	0,58	11,61	6,14	13,59	-	-	29,22
23/02	8,53	0,65	11,03	5,83	14,76	-	-	29,22
24/02	-	0,66	10,20	5,40	13,34	-	-	29,29
25/02	8,27	0,58	10,32	5,46	12,75	-	-	29,38
26/02	-	0,73	13,07	6,92	13,06	-	-	29,55
27/02	-	0,74	14,78	7,82	12,98	-	-	29,70
28/02	-	0,66	14,75	7,81	12,00	-	-	29,87
TBT	8,30	0,59	13,41	7,10	15,63	-	-	29,40
Tháng 3								
01/03	-	0,56	13,28	7,02	11,73	-	-	30,04
02/03	-	0,63	13,62	7,21	12,60	-	-	30,18
03/03	8,02	0,38	13,31	7,04	10,58	-	-	30,36
04/03	-	0,15	12,35	6,53	9,89	-	-	30,54

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
05/03	-	0,55	10,60	5,61	10,05	-	-	30,45
06/03	-	0,47	10,12	5,36	8,97	-	-	30,44
07/03	-	0,36	10,07	5,33	10,24	-	-	30,58
08/03	-	0,16	8,58	4,54	17,45	-	-	30,56
09/03	8,50	0,24	8,12	4,29	15,08	-	-	30,72
10/03	8,66	0,37	5,25	2,92	7,22	-	-	30,94
11/03	-	0,25	6,48	4,33	6,73	-	-	31,15
12/03	-	0,64	11,52	7,17	6,84	-	-	31,27
13/03	-	0,71	13,87	8,23	6,48	-	-	31,41
14/03	-	0,60	13,43	8,04	8,32	-	-	31,48
15/03	-	0,49	12,82	7,76	14,54	-	-	31,53
16/03	7,86	0,82	12,19	7,47	13,20	-	-	31,44
17/03	-	0,89	12,24	7,49	8,36	-	-	31,46
18/03	-	0,66	12,95	7,81	10,50	-	-	31,42
19/03	7,79	1,07	15,03	8,76	10,59	-	-	31,45
20/03	-	1,06	14,10	8,34	9,42	-	-	31,48
21/03	-	0,88	14,52	8,53	9,21	-	-	31,72
22/03	8,17	0,44	15,42	8,93	15,51	-	-	31,76
23/03	-	0,43	16,48	9,41	28,41	-	-	31,78
24/03	8,16	0,72	17,51	9,99	31,17	-	-	31,80
25/03	-	0,94	18,55	10,38	17,91	-	-	32,12
26/03	8,88	0,93	16,33	9,14	17,81	-	-	32,22
27/03	8,20	0,95	23,55	13,18	18,73	-	-	32,28
28/03	8,10	0,98	26,89	15,05	19,78	-	-	32,35
29/03	7,84	1,11	25,32	14,17	19,71	-	-	32,45
30/03	8,92	1,33	19,28	10,79	22,59	-	-	32,35
31/03	7,66	1,23	15,52	8,69	22,54	-	-	33,25
TBT	8,21	0,68	14,17	8,05	13,94	-	-	31,39
Tháng 4								
01/04	7,76	1,10	30,11	16,85	21,47	-	-	33,85
02/04	7,73	1,28	20,86	11,67	21,74	-	-	33,76
03/04	-	0,73	10,97	6,14	21,61	-	-	33,05
04/04	-	-	-	-	-	-	-	-
05/04	7,71	1,38	14,19	7,94	21,84	-	-	33,32
06/04	7,37	0,85	13,18	7,37	17,76	-	-	33,05
07/04	7,38	0,90	17,76	9,94	16,63	-	-	33,38

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
08/04	7,24	0,69	20,93	11,71	17,82	-	-	33,41
09/04	7,25	0,84	19,88	11,13	19,00	-	-	33,26
10/04	7,43	0,74	20,43	11,43	19,66	-	-	33,47
11/04	7,50	0,50	21,20	11,86	17,92	-	-	33,62
12/04	7,56	0,43	21,85	12,22	36,85	-	-	33,72
13/04	7,62	0,40	27,55	15,42	36,44	-	-	33,80
14/04	7,55	0,99	21,04	11,77	18,35	-	-	33,70
15/04	6,89	1,65	15,94	8,91	19,31	-	-	33,43
16/04	6,34	1,77	13,46	7,52	20,02	-	-	33,00
17/04	6,36	1,38	13,43	7,51	18,85	-	-	32,84
18/04	6,39	0,86	12,76	7,14	18,77	-	-	32,85
19/04	6,41	0,47	12,36	6,91	18,07	-	-	32,75
20/04	6,54	1,36	13,72	7,63	16,07	-	-	32,89
21/04	6,55	1,21	13,37	7,43	16,95	-	-	32,81
22/04	6,53	1,43	13,68	7,60	18,48	-	-	32,50
23/04	6,61	1,61	11,67	6,48	16,52	-	-	32,39
24/04	6,67	1,40	11,19	6,22	16,89	-	-	32,43
25/04	6,61	1,14	11,59	6,44	18,20	-	-	32,41
26/04	6,58	0,85	13,09	7,27	19,70	-	-	31,92
27/04	6,54	1,15	12,75	7,09	18,53	-	-	30,75
28/04	6,62	1,37	10,88	6,04	18,46	-	-	30,76
29/04	6,67	1,10	10,88	6,05	18,18	-	-	30,90
30/04	6,74	0,96	12,40	6,89	18,24	-	-	30,99
TBT	6,97	1,05	15,97	8,92	19,94	-	-	32,79
Tháng 5								
01/05	6,93	0,96	12,56	6,98	18,32	-	-	31,14
02/05	6,96	0,99	12,24	6,80	16,61	-	-	31,32
03/05	6,97	0,98	12,75	7,08	16,03	-	-	31,47
04/05	6,97	1,16	12,90	7,17	18,11	-	-	31,55
05/05	7,01	1,04	13,32	7,40	20,97	-	-	31,67
06/05	6,94	0,80	14,91	8,28	23,04	-	-	31,43
07/05	6,96	0,63	15,43	8,58	25,45	-	-	31,33
08/05	7,05	0,33	16,59	9,22	27,66	-	-	31,29
09/05	7,10	0,21	17,46	9,70	25,93	-	-	31,44
10/05	7,08	0,12	17,16	9,53	23,68	-	-	31,56
11/05	7,11	0,31	19,96	11,08	26,03	-	-	31,75

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
12/05	7,05	0,30	20,29	11,27	26,22	-	-	31,95
13/05	6,69	0,34	20,59	11,43	27,88	-	-	32,01
14/05	6,49	0,35	20,34	11,30	28,26	-	-	31,57
15/05	6,48	0,38	21,28	11,82	30,35	-	-	31,34
16/05	6,43	0,20	28,97	16,09	43,04	-	-	31,28
17/05	6,40	0,06	35,27	19,59	54,58	-	-	31,01
18/05	6,35	0,22	32,90	17,76	51,83	-	-	31,15
19/05	6,30	0,21	33,00	17,37	48,94	-	-	31,26
20/05	6,30	0,10	33,32	17,54	44,10	-	-	31,39
21/05	6,30	0,15	34,74	18,29	45,20	-	-	31,22
22/05	6,32	0,10	33,07	17,34	38,89	-	-	31,10
23/05	6,33	0,07	29,43	15,49	33,69	-	-	30,99
24/05	6,31	0,09	25,95	13,66	34,61	-	-	30,64
25/05	6,31	0,39	23,71	12,48	36,78	-	-	30,17
26/05	6,34	0,72	24,64	12,97	35,98	0,22	0,6	29,99
27/05	6,36	1,04	25,13	13,23	37,33	0,46	0,18	29,99
28/05	6,33	0,95	24,86	13,09	39,41	1,11	0,13	30,15
29/05	6,30	0,72	25,13	13,23	41,64	0,67	0,13	30,17
30/05	6,27	0,51	26,14	13,76	43,55	2,12	0,35	30,19
31/05	6,22	0,45	28,21	14,85	49,12	0,57	0,15	30,26
TBT	6.61	0.48	22.98	12.40	33.33	0.86	0.26	30.13
Tháng 6								
01/06	6,20	0,43	30,28	15,94	56,00	0,45	0,58	30,40
02/06	6,21	0,41	30,82	16,22	57,29	0,35	0,41	30,65
03/06	6,22	0,38	30,40	16,00	54,99	1,6	0,6	30,83
04/06	6,29	0,48	29,83	15,70	50,77	0,47	0,55	31,06
05/06	6,33	0,58	28,41	14,95	45,09	1,3	0,45	31,24
06/06	6,32	0,63	28,12	14,80	42,91	1,14	0,5	31,22
07/06	6,31	0,54	27,88	14,68	38,67	1	0,43	31,18
08/06	6,34	0,74	30,08	15,83	42,89	1,19	0,39	30,83
09/06	6,28	0,71	29,76	15,67	48,97	1,12	0,19	30,82
10/06	6,27	0,55	28,15	14,82	47,12	3,08	0,43	30,63
11/06	6,31	0,68	27,84	14,66	45,85	1,78	0,09	30,58
12/06	6,34	1,07	29,05	15,29	49,86	3,11	1,5	30,31
13/06	6,38	1,39	30,11	15,85	49,73	1,34	0,1	30,32
14/06	6,41	1,36	29,32	15,43	46,56	1,34	0,07	30,41

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
15/06	6,46	1,50	25,67	13,74	43,25	1,25	0,13	30,40
16/06	6,51	1,50	21,35	11,65	39,98	1,14	0,05	30,37
17/06	6,49	1,55	19,96	10,90	35,07	1,19	0,15	30,63
18/06	6,49	1,66	18,93	10,33	31,13	3,41	0,45	30,81
19/06	6,50	1,69	18,42	10,05	29,09	1,17	0,1	30,94
20/06	6,50	1,66	17,42	9,51	27,02	1,42	0,14	31,09
21/06	6,51	1,92	16,62	9,07	28,98	1,15	0,13	31,05
22/06	6,52	1,88	17,62	9,62	36,16	1,84	0,11	30,77
23/06	6,50	1,89	18,03	9,84	36,98	1,83	0,15	30,72
24/06	6,50	1,81	17,44	9,52	33,77	1,97	0,2	30,82
25/06	6,50	1,95	17,12	9,34	32,10	0,54	0,12	31,01
26/06	6,44	1,97	15,76	8,60	30,05	1,5	0,14	31,18
27/06	6,37	1,75	14,62	7,98	26,51	1,63	0,59	31,31
28/06	6,39	1,62	14,21	7,75	24,64	1,93	0,24	31,40
29/06	6,49	1,93	13,06	7,13	24,58	1,36	0,13	31,56
30/06	6,50	1,97	12,34	6,74	24,09	1,88	0,04	31,38
TBT	6,40	1,27	22,95	12,25	39,34	1,48	0,31	30,86
Tháng 7								
01/07	6,49	2,07	12,29	6,71	23,77	1,98	0,31	31,42
02/07	6,52	2,36	15,03	8,20	24,30	1,21	0,06	31,52
03/07	6,53	2,58	15,48	8,45	24,87	1,22	0,64	31,67
04/07	6,51	2,55	15,34	8,37	24,11	2,43	0,09	31,64
05/07	6,48	2,49	15,02	8,19	22,27	1,71	0,21	31,55
06/07	6,53	2,46	13,93	7,60	21,82	1,49	0,21	31,13
07/07	6,57	2,57	13,15	7,17	24,07	1,13	0,24	30,90
08/07	6,58	2,65	12,84	7,01	23,64	1,25	0,13	30,86
09/07	6,68	2,79	12,31	6,72	23,31	0,86	0,14	30,69
10/07	6,70	2,55	13,21	7,20	28,09	1,21	0,19	30,46
11/07	6,68	2,54	12,79	6,98	27,35	1,1	0,13	30,59
12/07	6,66	2,61	11,89	6,49	24,28	1,4	0,16	30,71
13/07	6,55	2,71	-	-	9,15	1,11	0,13	30,94
14/07	6,60	2,70	-	-	8,50	1,15	0,14	30,99
15/07	6,57	2,43	-	-	9,89	1,21	0,09	30,61
16/07	6,50	2,22	-	-	11,65	1,25	0,12	30,37
17/07	6,46	1,87	-	-	12,66	1,07	0,18	30,43
18/07	6,48	1,72	-	-	13,13	2,31	0,04	30,55

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
19/07	6,55	1,91	-	-	13,64	0,25	0,13	30,51
20/07	6,54	2,11	-	-	15,28	3,21	0,62	30,40
21/07	6,50	1,98	-	-	16,68	1,27	0,09	30,24
22/07	6,49	2,07	-	-	17,45	1,15	0,1	30,15
23/07	6,58	2,18	20	11	18,32	1,79	0,1	30,04
24/07	6,64	2,49	-	-	19,04	0,34	0,19	30,04
25/07	6,64	2,67	-	-	19,78	0,67	0,18	29,87
26/07	6,61	2,82	-	-	20,50	0,63	0,26	29,97
27/07	6,63	2,95	16	9	20,89	1,98	0,31	29,98
28/07	6,65	3,11	-	-	20,69	1,21	0,06	29,85
29/07	6,69	3,21	-	-	19,67	1,22	0,64	29,83
30/07	6,69	3,40	18	9	17,67	2,43	0,09	29,70
31/07	6,62	3,27	18	10	15,37	1,71	0,21	29,87
TBT	6,58	2,52	14,35	7,94	19,09	1,39	0,20	30,56
Tháng 8								
01/08	6,57	2,95	20	10	14,74	0,64	0,26	29,97
02/08	6,56	2,80	18	10	14,79	0,53	0,29	29,95
03/08	6,57	2,97	18	9	13,66	0,59	0,26	30,24
04/08	6,55	2,87	18	10	13,34	0,89	0,23	30,14
05/08	6,53	2,87	16	9	13,05	0,71	0,25	30,29
06/08	6,55	2,79	18	10	12,85	0,71	0,19	30,30
07/08	6,59	2,74	18	9	12,58	0,97	0,26	30,43
08/08	6,57	2,57	20	10	12,42	0,91	0,28	30,57
09/08	6,54	2,51	20	10	12,12	0,95	0,23	30,71
10/08	6,55	2,51	18	10	12,03	0,91	0,15	30,79
11/08	6,57	2,57	16	8	12,04	0,77	0,2	30,78
12/08	6,56	2,59	20	10	12,66	0,69	0,18	30,83
13/08	6,58	2,47	16	8	12,24	0,77	0,15	30,74
14/08	6,61	2,51	18	10	12,25	0,98	0,11	30,87
15/08	6,63	2,28	18	9	12,27	0,92	0,1	30,75
16/08	6,63	2,27			12,17			30,88
17/08	6,61	2,28			12,42			30,96
18/08	6,57	2,11	16	8	11,28	0,26	0,13	31,15
19/08	6,55	2,30			12,75			31,06
20/08	6,53	2,25	16	8	31,13	0,7	0,14	30,74
21/08	6,51	1,96	18	10	31,90	0,68	0,17	30,71

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
22/08	6,54	1,51	18	9	29,10	0,26	0,6	30,85
23/08	6,56	1,39	20	10	27,30	0,59	0,2	30,90
24/08	6,57	1,43	18	9	26,52	0,58	0,09	31,06
25/08	6,62	1,62			29,77			30,96
26/08	6,74	2,09	18	10	39,81	0,63	0,08	30,81
27/08	6,75	2,28	18	10	45,15	0,69	0,09	30,70
28/08	6,74	2,07	20	11	50,72	0,6	0,65	30,08
29/08	6,74	1,86	20	10	54,92	2,17	1,58	29,84
30/08	6,73	1,57	16	8	49,67	2,47	0,6	29,84
31/08	6,77	1,54	18	10	48,79	0,64	0,63	30,49
TBT	6,60	2,28	18,07	9,44	22,79	0,82	0,30	30,59
Tháng 9								
01/09	6,78	1,60	20	10	40,00	0,51	0,71	30,58
02/09	6,72	1,73	18	10	45,36	0,55	0,57	30,21
03/09	6,70	1,50	16	9	53,85	0,17	0,65	29,92
04/09	6,68	1,61	16	8	53,11	0,37	0,89	29,72
05/09	6,64	1,57	18	9	46,21	0,45	0,65	29,66
06/09	6,59	1,34	16	8	43,84	0,32	0,69	29,75
07/09	6,68	1,51	16	9	45,47	0,29	0,95	29,66
08/09	6,66	1,79	20	10	48,59	0,32	0,48	29,76
09/09	6,71	1,99	18	9	50,90	0,29	0,65	29,40
10/09	6,79	2,23	18	10	50,96	0,15	0,6	29,44
11/09	6,82	2,21	20	10	48,82	0,31	0,67	29,38
12/09	6,82	1,93	18	9	45,93	0,31	0,47	29,41
13/09	6,81	1,70	20	10	43,36	0,44	0,2	29,38
14/09	6,79	1,60	22	11	43,46	0,15	0,39	29,57
15/09	6,77	1,45	22	12	40,83	0,39	0,2	29,34
16/09	6,77	1,39	22	12	45,81	0,39	0,2	29,50
17/09	6,73	1,66	23	12	51,74	0,29	0,58	30,08
18/09	6,66	1,79	22	12	52,67	0,16	0,21	30,07
19/09	6,70	2,31	23	12	53,00	0,24	0,33	29,70
20/09	6,74	2,49	20	10	43,69	0,26	0,15	29,61
21/09	6,74	2,22	17	9	41,37	0,26	0,15	29,59
22/09	6,81	2,40	18	9	31,81	0,29	0,33	29,74
23/09	6,86	2,40	22	11	23,93	0,14	0,26	29,75
24/09	6,89	2,33	19	10	21,86	0,29	0,16	29,79

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
25/09	6,92	2,26	20	11	18,50	0,34	0,04	29,82
26/09	6,90	2,08	19	10	16,63	0,27	0,11	29,81
27/09	6,88	2,03	19	10	15,68	0,33	0,3	30,10
28/09	6,88	2,22	22	13	16,66	0,18	0,3	30,50
29/09	6,89	2,20	20	10	17,35	0,32	0,11	30,56
30/09	6,88	1,92	19	10	16,02	0,22	0,18	30,38
TBT	6,77	1,92	19,41	10,17	38,91	0,29	0,41	29,81
Tháng 10								
01/10	6,93	2,08	18	9	15,52	KPH	0,14	30,40
02/10	7,05	2,34	18	9	16,78	0,24	0,5	29,79
03/10	7,02	2,59	20	11	19,14	0,30	0,11	29,35
04/10	6,99	2,36	18	10	19,47	0,12	0,28	29,50
05/10	7,03	2,42	16	9	17,98	0,08	0,19	29,68
06/10	7,03	2,32	18	10	16,22	0,32	0,14	29,72
07/10	7,04	2,41	19	10	16,91	0,26	0,15	29,79
08/10	7,04	2,44	20	10	15,86	0,10	0,11	29,80
09/10	7,05	2,46	20	10	14,51	0,08	0,15	29,72
10/10	7,03	2,44	18	10	13,82	0,31	0,14	29,86
11/10	7,04	2,33	19	10	12,87	0,05	0,18	29,88
12/10	7,11	2,68	19	11	13,20	0,09	0,18	29,86
13/10	7,13	2,90	20	10	12,89	0,13	0,23	29,91
14/10	7,14	2,84	20	10	12,32	0,11	0,2	29,90
15/10	7,12	2,82	16	9	14,57	0,22	0,06	30,03
16/10	7,15	2,66	19	10	18,91	0,20	0,18	29,86
17/10	7,18	2,64	18	10	17,18	0,22	0,09	29,47
18/10	7,17	2,66	20	10	14,77	0,21	0,33	29,49
19/10	7,16	2,54	20	11	12,88	0,20	0,04	29,65
20/10	7,29	2,62	18	11	17,92	0,20	0,04	29,69
21/10	7,38	2,91	21	11	21,51	0,28	0,04	29,71
22/10	7,38	2,85	17	9	23,91	0,15	0,35	29,58
23/10	7,32	2,84	20	10	26,67	0,19	0,24	29,73
24/10	7,29	2,62	19	10	28,59	0,09	0,19	29,75
25/10	7,28	2,55	20	10	26,29	0,32	0,29	29,60
26/10	7,36	2,86	22	11	28,10	0,16	0,18	29,17
27/10	7,50	3,11	17	9	27,47	1,09	0,21	28,76
28/10	7,49	3,10	21	11	24,60	0,1	0,1	28,91

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
29/10	7,46	2,95	18	10	22,81	0,1	0,21	29,21
30/10	7,41	2,93	19	10	22,87	0,73	0,23	29,58
31/10	7,41	2,72	20	10	22,11	0,11	0,05	29,76
TBT	7,19	2,64	18,97	10,03	18,99	0,23	0,18	29,65
Tháng 11								
01/11	7,34	2,31	18	9	23,39	0,23	0,18	29,93
02/11	7,41	2,46	22	10	26,07	0,08	0,1	29,81
03/11	7,37	2,27	22	12	27,42	0,41	0,15	29,93
04/11	7,32	2,17	19	10	25,32	0,31	0,28	30,31
05/11	7,32	2,22	19	10	23,35	0,21	0,16	30,66
06/11	7,34	2,09	20	10	21,18	0,16	0,18	30,69
07/11	7,31	2,01	18	10	17,27	0,31	0,16	30,99
08/11	7,32	1,84	19	11	16,13	0,35	0,09	31,01
09/11	7,36	1,83	16	9	16,79	0,27	0,21	30,90
10/11	7,41	1,98	18	9	17,86	0,39	0,03	30,58
11/11	7,50	2,04	18	10	18,24	0,25	0,09	29,93
12/11	7,57	2,24	22	12	16,00	0,25	0,3	29,50
13/11	7,37	2,21	20	10	11,71	0,27	0,21	29,57
14/11	7,34	2,45	19	10	13,35	0,26	0,2	29,29
15/11	7,34	2,30	19	10	14,49	0,30	0,21	29,13
16/11	7,35	2,21	24	12	16,80	0,17	0,09	28,99
17/11	7,29	1,83	22	12	17,81	0,29	0,39	29,31
18/11	7,28	2,08	21	11	16,56	0,29	0,64	29,64
19/11	7,24	1,89	19	10	15,93	0,21	0,46	30,06
20/11	7,22	1,67	20	10	14,39	0,24	0,64	30,53
21/11	7,19	1,60	19	10	12,65	0,22	0,64	30,71
22/11	7,25	1,75	22	12	11,84	0,26	0,45	30,60
23/11	7,31	1,97	19	10	11,71	2,12	0,52	30,28
24/11	7,37	2,14	18	10	10,82	0,17	0,47	30,02
25/11	7,36	2,28	18	10	9,50	0,18	0,47	29,83
26/11	7,44	2,41	20	11	10,37	0,18	0,53	29,38
27/11	7,58	2,73	17	9	11,26	0,1	0,43	28,61
28/11	7,67	2,90	18	10	10,93	KPH	0,44	28,02
29/11	7,70	2,82	19	10	10,89	0,06	0,31	27,93
30/11	7,73	2,59	17	9	9,66	0,17	0,54	27,75
TBT	7,39	2,18	19,40	10,27	15,99	0,30	0,32	29,80

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Tháng 12								
01/12	7,74	2,50	20	10	9,47	0,26	0,52	27,79
02/12	7,76	2,32	12	6	10,43	0,45	0,28	27,59
03/12	7,81	2,45	22	12	13,33	0,32	0,7	27,39
04/12	7,96	2,47	16	8	13,66	0,61	0,4	26,88
05/12	8,04	2,74	22	12	12,45	0,28	0,32	26,68
06/12	8,03	2,88	22	11	11,28	0,72	0,65	26,65
07/12	8,07	2,94	22	12	10,92	0,34	0,48	26,67
08/12	7,97	2,85	22	12	10,55	0,08	0,55	27,03
09/12	7,87	2,58	16	8	10,20	0,36	0,23	27,18
10/12	7,85	2,41	16	8	9,77	0,32	0,6	27,30
11/12	7,83	2,22	17	9	9,39	1,58	1,15	27,49
12/12	7,79	1,90	15	8	9,35	0,32	0,35	27,65
13/12	7,79	1,97	17	9	9,81	0,4	0,4	27,57
14/12	7,76	1,98	20	10	12,25	0,48	0,43	27,80
15/12	7,72	1,71	18	10	13,24	0,34	0,18	27,94
16/12	7,64	1,25	19	10	12,54	0,45	0,49	28,26
17/12	7,61	0,94	22	12	14,03	0,3	0,2	28,48
18/12	7,60	0,89	17	9	15,11	0,09	1,2	28,52
19/12	7,64	0,97	18	10	15,08	0,36	0,6	28,28
20/12	7,65	0,91	19	10	14,53	0,56	0,29	28,19
21/12	7,63	0,83	18	9	15,92	0,52	0,47	28,40
22/12	7,63	0,74	20	10	17,54	0,55	0,63	28,48
23/12	7,67	0,80	19	10	17,20	0,55	0,54	28,54
24/12	7,63	0,80	20	10	17,96	0,18	0,65	28,69
25/12	7,56	0,94	18	9	22,48	0,45	0,4	28,87
26/12	7,62	0,65	22	12	22,33	0,63	0,56	28,86
27/12	7,61	0,46	21	11	22,33	0,69	0,54	28,85
28/12	7,56	0,45	18	9	26,9	0,74	0,6	29,04
29/12	7,57	0,36	18	10	29,8	1,48	0,64	28,95
30/12	7,6	0,38	16	8	23,39	0,07	0,55	28,78
31/12	8	0,56	16	9	19,51	0,75	0,61	28,39
TBT	7,75	1,54	18,65	9,77	15,25	0,49	0,53	27,97

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	6,48	4,14	9,62	4,81	21,05	2,13	0,18	26,66
02/01	6,45	4,21	10,73	5,37	23,82	2,04	0,12	26,24
03/01	6,49	4,49	10,83	5,42	23,79	2,16	0,16	26,80
04/01	6,45	4,24	10,53	5,27	22,57	2,28	0,32	27,28
05/01	6,49	4,44	10,70	5,35	23,22	2,01	0,31	27,29
06/01	6,46	4,14	10,71	5,36	23,31	2,01	0,30	27,48
07/01	6,45	3,84	10,02	5,01	21,15	2,23	0,40	28,19
08/01	6,52	4,27	9,97	4,97	21,12	2,24	0,57	28,37
09/01	6,46	3,54	8,93	4,47	19,53	2,20	0,53	28,09
10/01	6,56	4,19	10,56	5,28	21,30	2,31	0,47	27,99
11/01	6,53	3,66	10,85	5,43	21,22	2,59	0,44	27,45
12/01	6,57	4,25	13,47	6,74	27,45	2,36	0,32	26,41
13/01	6,48	3,70	12,91	6,45	28,27	2,09	0,33	26,52
14/01	6,31	1,75	10,06	5,04	22,44	2,14	0,34	26,01
15/01	6,39	2,73	13,01	6,50	27,52	2,01	0,40	25,72
16/01	6,40	3,35	13,47	6,74	29,24	1,81	0,46	26,48
17/01	6,40	3,09	11,69	5,85	24,93	2,11	0,63	27,15
18/01	6,48	3,48	13,94	6,98	26,11	2,39	0,47	26,30
19/01	6,46	3,00	14,55	7,27	35,02	2,76	0,38	26,63
20/01	6,20	1,54	10,72	5,36	20,40	1,37	0,61	27,25
21/01	6,22	2,43	11,79	5,90	15,21	0,55	0,90	27,53
22/01	6,22	2,25	13,07	6,54	16,46	0,55	1,48	26,35
23/01	6,20	2,25	12,61	6,30	16,07	0,55	1,30	26,14
24/01	6,20	2,42	12,81	6,41	15,87	0,64	1,26	27,24
25/01	6,26	2,79	11,63	5,82	13,82	0,74	1,47	28,48
26/01	6,30	2,73	12,51	6,26	15,44	0,73	1,52	27,92
27/01	6,33	3,38	11,42	5,70	15,57	0,63	1,75	28,32
28/01	6,35	3,70	11,24	5,62	14,31	0,59	1,79	28,57
29/01	6,38	3,58	11,06	5,52	13,93	0,59	1,83	28,30
30/01	6,29	2,31	10,40	5,20	13,00	0,65	1,56	27,70
31/01	6,37	3,07	11,61	5,81	13,39	0,64	1,37	27,24

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
TBT	6,39	3,32	11,53	5,77	20,86	1,62	0,77	27,23
Tháng 02								
01/02	6,42	3,73	11,19	5,60	12,30	0,69	1,29	28,19
02/02	6,43	4,10	9,44	4,71	11,73	0,66	1,54	28,74
03/02	6,44	4,07	9,23	4,61	12,00	0,64	1,44	28,63
04/02	6,33	2,46	7,96	3,98	10,05	0,72	1,38	28,29
05/02	6,29	2,58	7,04	3,52	9,19	0,67	1,41	28,80
06/02	6,44	4,16	8,15	4,08	10,45	0,68	1,50	29,30
07/02	6,49	4,37	7,96	3,98	9,71	0,79	1,38	28,92
08/02	6,56	4,77	8,44	4,22	9,60	0,82	1,35	28,72
09/02	6,47	4,19	8,21	4,11	9,88	0,75	1,49	28,81
10/02	6,57	4,88	8,57	4,29	10,91	0,66	1,41	28,43
11/02	6,61	5,11	8,57	4,29	10,53	0,74	1,45	28,60
12/02	6,63	5,28	9,35	4,67	11,29	0,72	1,48	29,38
13/02	6,96	7,11	8,51	4,26	10,45	0,72	1,71	29,91
14/02	6,67	5,68	10,08	5,04	11,77	0,74	1,42	28,77
15/02	6,76	6,10	9,37	4,68	10,11	0,78	1,19	28,17
16/02	6,92	6,72	8,78	4,38	10,12	0,86	0,81	27,89
17/02	7,06	7,32	7,98	3,98	9,19	1,01	0,99	28,87
18/02	6,97	7,37	6,46	3,23	6,61	1,31	0,70	28,46
19/02	6,80	5,78	7,08	3,53	7,67	0,80	1,30	28,47
20/02	6,66	3,97	6,95	3,48	7,66	0,75	1,29	28,25
21/02	6,62	3,38	7,55	3,77	7,65	0,80	1,05	28,48
22/02	6,58	3,25	6,26	3,13	6,19	0,86	0,89	28,19
23/02	6,57	3,54	10,77	5,39	7,45	3,34	0,29	28,73
24/02	6,53	3,03	11,58	5,80	7,36	4,88	0,10	28,07
25/02	6,46	1,99	12,14	6,07	7,59	4,92	0,10	27,87
26/02	6,46	1,88	12,16	6,07	8,10	4,12	0,10	28,12
27/02	6,46	1,73	12,45	6,22	8,61	4,12	0,10	28,22
28/02	6,51	2,22	13,84	6,93	8,70	4,46	0,10	28,66
TBT	6,60	4,31	9,14	4,57	9,39	1,54	1,05	28,57
Tháng 3								
01/03	6,51	1,89	15,83	7,92	8,98	4,79	0,10	28,67
02/03	6,61	3,80	15,64	7,82	9,80	4,23	0,10	28,57
03/03	6,72	5,30	14,59	7,30	9,76	4,14	0,19	29,82
04/03	6,79	5,63	14,80	7,42	8,89	4,54	0,16	30,16

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
05/03	6,86	4,73	35,63	17,94	7,87	4,43	0,10	29,03
06/03	6,70	4,66	-	-	8,60	4,81	0,10	28,89
07/03	6,64	3,17	-	-	17,46	5,05	0,10	28,86
08/03	6,65	0,03	-	-		5,53	0,10	26,35
09/03	7,57	9,10	17,45	8,72	6,77	2,55	0,74	29,74
10/03	6,92	6,62	11,06	5,53	7,03	0,63	0,32	30,61
11/03	6,76	5,54	11,55	5,78	7,26	0,69	0,17	30,41
12/03	6,90	5,01	28,47	14,28	8,74	0,12	0,11	29,44
13/03	6,66	4,65	14,05	7,03	9,29	0,10	0,19	29,29
14/03	-	-	-	-	-	-	-	-
15/03	6,58	0,21	-	-	6,77	0,10	0,10	27,06
16/03	6,83	3,93	16,81	8,47	6,97	0,10	0,12	27,61
17/03	6,91	6,24	-	-	6,11	0,10	0,10	26,69
18/03	6,71	4,15	-	-	4,37	0,10	0,10	25,30
19/03	6,87	6,14	21,86	11,03	8,17	0,10	0,10	28,38
20/03	6,77	4,92	-	-	7,31	0,10	0,10	26,92
21/03	6,65	2,65	-	-	4,74	0,10	0,10	25,40
22/03	6,60	1,49	-	-	3,42	0,10	0,10	25,13
23/03	6,67	1,40	144,29	72,26	2,09	0,10	0,10	25,20
24/03	7,13	4,69	21,35	10,11	21,19	0,10	1,72	28,51
25/03	6,97	6,30	23,42	11,11	22,55	0,10	2,89	30,13
26/03	7,01	6,71	19,13	9,03	19,96	0,10	2,86	28,87
27/03	6,92	6,22	19,92	9,43	26,18	0,10	3,61	30,53
28/03	6,84	5,43	20,95	9,91	24,68	0,10	3,42	30,05
29/03	6,63	1,21	23,33	11,35	23,46	0,10	2,76	28,46
30/03	6,61	0,86	28,70	13,54	31,09	0,10		27,88
31/03	6,86	5,81	24,17	11,39	27,68	0,10	5,31	30,53
TBT	6,80	4,28	25,86	12,73	12,32	1,44	0,90	28,42
Tháng 4								
01/04	6,78	4,75	26,36	12,45	28,29	0,10	4,25	30,23
02/04	6,85	5,43	24,13	11,39	28,09	0,14	1,90	30,25
03/04	6,83	5,43	23,43	11,07	28,16	0,15	0,76	30,09
04/04	-	-	-	-	-	-	-	-
05/04	6,85	4,48	25,74	12,20	30,04	0,25	0,64	31,52
06/04	6,85	4,36	25,04	11,86	28,53	0,15	0,64	30,72
07/04	7,00	5,72	24,64	11,66	26,79	0,10	0,90	31,56

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
08/04	7,03	5,81	24,68	11,66	31,42	0,10	0,78	31,22
09/04	6,81	4,43	23,49	11,12	33,48	0,10	0,30	30,69
10/04	6,87	4,84	22,37	10,58	26,82	0,10	0,54	31,53
11/04	6,79	3,58	23,86	11,28	25,86	0,10	0,22	30,56
12/04	6,88	4,70	23,53	11,12	25,58	0,10	0,36	31,42
13/04	6,83	4,59	24,09	11,40	29,16	0,11	0,45	31,02
14/04	6,75	3,85	28,61	13,53	34,10	0,10	0,40	30,69
15/04	6,92	5,59	26,65	12,60	32,10	0,10	0,61	31,00
16/04	6,74	3,77	28,14	13,58	34,78	0,17	0,99	30,39
17/04	6,76	3,55	-	-	33,67	0,34	0,95	28,59
18/04	6,73	2,83	-	-	28,02	0,36	0,33	27,11
19/04	6,72	2,44	-	-	22,41	0,42	0,14	26,82
20/04	6,72	3,12	26,32	11,52	21,86	0,39	0,15	28,24
21/04	6,83	4,26	-	-	23,97	0,31	0,67	28,80
22/04	6,86	4,21	-	-	19,64	0,33	0,60	27,56
23/04	6,86	4,14	28,43	12,47	20,86	0,35	0,55	28,24
24/04	6,80	3,40	-	-	25,88	0,30	0,46	28,21
25/04	6,78	3,62	-	-	22,95	0,29	0,36	27,10
26/04	6,79	3,74	-	-	20,42	0,26	0,25	26,82
27/04	6,77	3,28	29,46	12,92	22,56	0,28	0,34	27,99
28/04	6,73	2,95	29,05	12,76	26,97	0,26	0,54	29,03
29/04	6,72	2,75	-	-	24,99	0,26	0,28	27,51
30/04	6,91	4,97	23,25	10,17	22,64	0,21	1,07	30,53
TBT	6,82	4,16	25,56	11,87	26,90	0,22	0,70	29,50
Tháng 5								
01/05	6,50	1,69	24,83	10,87	22,69	0,10	1,44	30,41
02/05	6,58	3,59	21,77	9,52	18,92	0,11	1,56	30,89
03/05	6,51	2,89	18,17	7,96	19,99	0,10	1,15	30,56
04/05	6,88	5,69	22,13	9,69	24,74	0,12	2,12	32,44
05/05	6,91	6,36	21,92	9,59	20,10	0,12		32,86
06/05	6,61	4,84	21,24	9,30	19,19	0,10		32,15
07/05	6,58	4,68	22,07	9,66	20,10	0,10	2,72	31,88
08/05	6,43	3,40	22,85	10,00	21,17	0,10	1,50	31,33
09/05	6,28	1,61	25,19	11,02	22,70	0,10	0,66	30,81
10/05	6,24	0,75	25,58	11,19	20,38	0,10	0,96	30,72
11/05	6,23	1,13	24,40	10,67	19,73	0,10	0,53	30,72

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
12/05	6,50	5,32	23,15	10,13	20,52	0,10	1,19	32,38
13/05	6,30	2,99	20,97	9,18	18,76	0,10	1,31	31,40
14/05	6,27	1,41	23,53	10,30	21,05	0,10	0,56	30,79
15/05	6,29	1,50	22,40	9,80	18,30	0,10	0,38	30,87
16/05	6,25	1,05	21,24	9,29	17,00	0,10	0,45	30,91
17/05	6,25	1,70	19,27	8,43	15,98	0,10	0,62	31,04
18/05	6,18	1,79	15,94	8,00	17,32	0,10	1,04	30,93
19/05	6,07	1,22	14,30	7,87	16,83	0,10	1,41	30,92
20/05	6,05	1,08	15,19	8,36	16,95	0,10	1,82	31,20
21/05	6,05	1,05	13,82	7,60	15,24	0,10	1,70	31,06
22/05	6,06	1,15	14,78	8,13	17,62	0,10	2,18	30,75
23/05	6,06	1,49	16,79	9,24	18,78	0,10	2,54	31,15
24/05	6,07	1,15	16,32	8,98	16,23	0,10	1,71	30,72
25/05	6,04	0,60	17,08	9,39	15,99	0,10	1,09	30,40
26/05	-	-	-	-	-	-	-	-
27/05	-	-	-	-	-	-	-	-
28/05	-	-	-	-	-	-	-	-
29/05	-	-	-	-	-	-	-	-
30/05	-	-	-	-	-	-	-	-
31/05	-	-	-	-	-	-	-	-
TBT	6,33	2,41	20,20	9,37	19,05	0,10	1,33	31,17
Tháng 6								
01/06	-	-	-	-	-	-	-	-
02/06	-	-	-	-	-	-	-	-
03/06	-	-	-	-	-	-	-	-
04/06	-	-	-	-	-	-	-	-
05/06	-	-	-	-	-	-	-	-
06/06	-	-	-	-	-	-	-	-
07/06	-	-	-	-	-	-	-	-
08/06	-	-	-	-	-	-	-	-
09/06	5,96	2,01	28,26	15,54	30,53	0,26	3,49	30,23
10/06	5,96	1,75	28,17	15,49	29,56	0,32	3,30	30,27
11/06	6,01	2,50	29,25	16,08	30,21	0,29	3,10	30,36
12/06	6,00	2,33	30,18	16,60	32,50	0,25	2,87	29,95
13/06	5,99	1,95	31,01	17,05	30,20	0,29	2,59	29,87
14/06	6,00	1,89	32,49	17,86	26,82	0,30	2,60	29,88

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
15/06	6,05	2,81	29,55	16,24	26,14	0,23	1,03	30,04
16/06	6,05	2,68	28,26	15,53	26,68	0,20	0,10	29,89
17/06	6,03	2,71	26,68	14,66	25,44	0,30	0,10	30,50
18/06	6,03	2,67	25,35	13,92	24,87	0,31	0,10	30,37
19/06	5,98	1,84	26,09	14,34	26,62	0,29	0,10	30,07
20/06	6,07	3,23	23,97	13,17	23,04	0,39	0,10	30,90
21/06	6,04	2,27	24,75	13,60	23,26	0,45	0,10	30,29
22/06	5,99	1,92	26,10	14,34	27,45	0,43	0,10	30,32
23/06	6,02	2,69	25,73	14,13	27,82	0,38	0,10	30,62
24/06	6,07	2,98	25,90	14,23	26,90	0,43	0,10	30,68
25/06	5,99	1,85	25,93	14,23	26,55	0,38	0,10	30,62
26/06	5,95	1,45	25,10	13,80	26,54	0,37	0,10	30,93
27/06	5,97	1,62	24,77	13,61	24,67	0,50	0,10	31,00
28/06	6,00	1,88	24,33	13,37	21,89	0,56	0,10	31,01
29/06	5,97	1,61	23,13	12,71	24,26	0,57	0,10	31,08
30/06	5,99	1,64	22,68	12,46	24,95	0,49	0,10	31,06
TBT	6,01	2,19	26,71	14,68	26,68	0,36	0,93	30,45
Tháng 7								
01/07	6,01	2,04	22,33	12,27	23,97	0,56	0,10	31,15
02/07	6,00	2,06	22,03	12,06	23,32	0,53	0,10	31,21
03/07	6,22	4,56	19,39	10,65	22,60	0,47	0,10	33,37
04/07	6,14	3,23	18,98	10,44	19,46	0,45	0,10	31,98
05/07	6,08	2,34	21,35	11,73	21,04	0,53	0,10	31,44
06/07	6,04	2,19	22,28	12,24	22,62	0,51	0,10	30,58
07/07	6,06	2,60	21,82	11,99	24,15	0,47	0,10	30,47
08/07	6,04	2,19	23,20	12,75	24,08	0,52	0,10	30,36
09/07	6,05	2,37	22,62	12,42	23,67	0,52	0,12	30,20
10/07	6,06	2,46	21,32	11,72	24,21	-	0,20	30,55
11/07	6,03	2,00	18,94	10,41	21,65	-	0,19	30,45
12/07	6,08	2,47	16,45	9,04	18,41	-	0,19	30,60
13/07	6,21	4,59	11,14	5,94	15,66	-	0,44	31,34
14/07	6,11	3,55	9,27	4,77	15,45	-	0,10	30,62
15/07	6,02	2,82	11,54	5,94	14,85	0,10	0,11	30,63
16/07	5,97	3,11	12,63	6,48	20,49	0,10	0,13	31,03
17/07	5,87	1,93	19,57	10,08	28,24	0,10	0,10	30,22
18/07	5,73	2,19	30,77	15,82	36,19	0,10	0,10	29,24

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
19/07	5,73	2,39	28,96	14,88	33,06	0,10	0,10	29,21
20/07	5,73	2,11	25,85	13,28	32,33	0,10	0,10	29,58
21/07	5,77	2,06	22,73	11,68	31,30	0,10	0,10	29,77
22/07	5,81	2,17	22,73	11,68	29,47	0,10	0,10	29,70
23/07	5,83	2,47	21,64	11,12	28,87	0,10	0,10	29,58
24/07	5,84	2,68	21,97	11,30	29,55	0,10	0,10	29,64
25/07	5,85	2,59	49,54	25,49	28,22	0,10	0,10	27,56
26/07	5,88	2,73	34,70	17,85	28,46	0,10	0,10	27,74
27/07	5,96	3,80	29,58	15,20	29,28	0,10	0,10	29,06
28/07	5,95	3,65	20,05	10,31	28,55	0,10	0,10	29,79
29/07	5,95	3,62	20,26	10,42	28,59	0,10	0,10	29,66
30/07	5,96	3,59	19,17	9,85	27,66	0,10	0,10	29,75
31/07	5,96	3,33	17,90	9,19	26,39	0,10	0,10	29,94
TBT	5,97	2,77	21,96	11,58	25,22	0,24	0,12	30,21
Tháng 8								
01/08	5,99	3,43	16,60	8,53	24,92	0,10	0,10	30,04
02/08	6,02	3,60	14,66	7,53	22,21	0,10	0,10	30,26
03/08	6,02	3,42	12,28	6,32	19,18	0,10	0,11	30,44
04/08	6,03	3,45	11,00	5,66	17,57	0,10	0,11	30,50
05/08	6,04	3,10	10,58	5,44	15,47	0,10	0,10	30,50
06/08	6,03	3,27	10,43	5,36	16,49	0,10	0,11	30,57
07/08	6,06	3,63	10,13	5,21	17,11	0,10	0,11	30,77
08/08	6,16	4,20	9,27	4,76	15,17	0,10	0,11	30,89
09/08	6,10	3,29	8,86	4,55	12,53	0,10	0,10	30,86
10/08	6,04	2,92	9,01	4,63	13,79	0,10	0,13	30,75
11/08	6,03	2,97	8,24	4,24	13,01	0,10	0,13	30,98
12/08	6,05	3,02	7,36	3,78	10,88	0,10	0,12	31,09
13/08	6,04	3,08	6,69	3,44	10,77	0,10	0,13	31,16
14/08	6,09	3,66	6,54	3,36	10,63	0,10	0,13	31,29
15/08	6,10	3,58	6,37	3,27	9,54	0,10	0,12	31,10
16/08	6,13	4,31	7,98	4,10	12,66	0,10	0,12	32,67
17/08	6,28	5,17	7,02	3,61	12,48	0,10	0,12	32,13
18/08	6,30	5,25	7,13	3,66	11,15	0,10	0,12	32,43
19/08	6,22	4,81	6,36	3,27	10,06	0,10	0,13	31,42
20/08	6,13	4,29	9,45	4,76	12,24	0,40	0,12	30,92
21/08	6,20	4,78	11,52	5,77	12,28	0,55	0,10	30,95

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
22/08	6,13	3,73	9,88	4,94	10,64	0,67	0,10	30,84
23/08	6,12	3,56	10,20	5,10	11,45	0,58	0,10	30,65
24/08	6,20	4,72	10,41	5,21	12,18	0,50	0,10	30,76
25/08	6,09	3,04	12,42	6,22	13,84	0,53	0,10	30,46
26/08	6,07	2,61	12,61	6,31	11,30	0,57	0,10	30,38
27/08	6,13	4,04	11,82	5,89	13,50	0,52	0,10	30,71
28/08	6,27	5,36	10,38	5,19	14,07	0,45	0,10	30,72
29/08	6,41	7,46	9,34	4,67	58,39	0,54	0,10	32,11
30/08	6,71	6,57	8,52	4,27	12,12	0,51	0,10	32,46
31/08	6,53	6,13	10,81	5,38	12,92	0,57	0,10	30,89
TBT	6,15	4,08	9,80	4,98	15,18	0,27	0,11	31,02
Tháng 9								
01/09	6,25	4,53	10,29	5,14	11,91	0,35	0,10	30,58
02/09	6,18	2,90	10,67	5,33	11,06	0,21	0,10	30,27
03/09	6,12	2,44	10,38	5,19	11,27	0,23	0,10	30,13
04/09	6,04	1,73	17,96	8,99	18,46	0,28	0,10	29,92
05/09	6,01	1,95	20,84	10,43	19,85	0,33	0,10	30,11
06/09	5,93	1,13	25,50	12,75	22,57	0,28	0,10	29,61
07/09	5,92	1,67	25,68	12,83	26,11	0,29	0,10	29,83
08/09	5,92	1,44	24,58	12,29	24,18	0,35	0,10	29,68
09/09	5,93	1,22	25,49	12,75	20,86	0,43	0,10	29,55
10/09	5,96	1,71	25,17	12,58	23,97	0,47	0,10	29,58
11/09	6,01	2,47	23,79	11,89	25,45	0,54	0,10	29,78
12/09	5,98	2,09	24,92	12,46	25,05	0,62	0,10	29,74
13/09	5,93	1,18	30,59	15,30	26,20	0,55	0,10	29,43
14/09	5,91	1,97	30,07	15,00	28,31	0,54	0,10	29,80
15/09	5,90	2,24	31,89	15,93	31,54	0,46	0,10	29,33
16/09	5,90	2,19	27,60	13,79	27,18	0,48	0,10	29,33
17/09	5,92	2,91	21,89	10,94	23,03	0,49	0,10	30,08
18/09	6,02	4,16	18,82	9,42	19,90	0,51	0,10	30,77
19/09	5,92	2,46	23,03	11,52	21,69	0,50	0,10	29,62
20/09	5,83	1,08	27,37	13,68	23,62	0,53	0,10	29,27
21/09	5,83	1,23	24,99	12,49	24,66	0,72	0,10	29,44
22/09	5,76	1,73	32,69	17,14	18,62	0,65	0,10	29,41
23/09	6,09	3,05	37,75	20,14	15,26	0,64	0,10	31,09
24/09	5,76	2,31	34,31	18,30	13,70	0,61	0,11	29,66

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
25/09	5,81	3,14	33,14	17,66	13,26	0,59	0,11	29,64
26/09	5,78	2,49	32,19	17,17	12,61	0,62	0,10	29,48
27/09	5,77	2,79	28,55	15,24	10,51	0,72	0,10	29,89
28/09	6,03	5,44	21,93	11,68	8,43	0,83	0,11	30,81
29/09	5,86	3,53	21,30	11,36	9,45	0,72	0,13	30,61
30/09	5,79	1,61	31,91	17,04	12,24	0,70	0,12	29,66
TBT	5,94	2,36	25,18	12,88	19,37	0,51	0,10	29,87
Tháng 10								
01/10	5,78	1,81	42,18	22,48	14,76	0,51	0,12	29,84
02/10	5,76	1,86	42,00	22,42	16,21	0,46	0,12	29,45
03/10	5,76	1,48	41,65	22,21	17,00	0,54	0,13	29,92
04/10	5,76	2,05	32,16	17,11	12,86	0,58	0,12	30,42
05/10	5,81	1,98	34,03	18,16	13,91	0,56	0,12	30,63
06/10	5,83	2,09	34,27	18,27	13,49	0,58	0,12	30,04
07/10	5,80	2,32	28,98	15,45	11,43	0,58	0,12	29,83
08/10	5,81	2,31	27,43	14,63	11,11	0,54	0,13	29,87
09/10	5,82	1,94	25,20	13,44	9,92	0,68	0,12	29,81
10/10	5,88	2,47	23,67	12,63	9,07	0,80	0,11	29,73
11/10	-	-	-	-	-	-	-	-
12/10	5,92	3,26	23,82	12,58	9,58	0,76	0,16	29,97
13/10	5,92	3,20	21,87	11,68	8,99	0,83	0,16	29,86
14/10	5,84	2,27	37,96	20,27	13,59	0,81	0,16	29,39
15/10	5,79	2,25	38,36	20,45	13,80	0,84	0,15	29,55
16/10	5,80	2,61	34,68	18,50	13,83	0,63	0,16	29,63
17/10	5,80	2,55	35,78	19,07	14,06	0,61	0,15	28,94
18/10	5,75	1,89	36,04	19,20	13,19	0,73	0,15	29,27
19/10	5,77	2,86	28,89	15,40	11,34	0,75	0,16	30,21
20/10	5,77	3,34	19,59	10,41	13,34	0,48	0,16	29,85
21/10	5,77	2,89	14,87	7,82	21,45	0,14	0,17	29,70
22/10	5,67	1,96	25,07	13,20	27,75	0,12	0,16	29,10
23/10	5,69	2,52	31,76	16,69	27,52	0,10	0,15	29,51
24/10	5,73	2,40	25,39	13,33	20,71	0,11	0,15	29,92
25/10	5,75	2,32	23,01	12,09	18,98	0,14	0,14	29,22
26/10	5,79	2,70	21,31	11,20	19,72	0,16	0,15	29,18
27/10	5,78	2,90	20,37	10,71	27,87	0,13	0,16	28,84
28/10	5,76	2,69	21,66	11,39	28,50	0,14	0,15	28,95

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
29/10	5,77	3,45	18,22	9,58	24,90	0,17	0,16	29,89
30/10	5,78	3,14	17,88	9,39	26,04	0,15	0,19	29,33
31/10	5,92	5,07	11,64	6,11	17,77	0,21	0,18	29,98
TBT	5,79	2,47	28,56	15,16	16,72	0,47	0,14	29,66
Tháng 11								
01/11	5,81	3,40	13,03	6,86	17,24	0,30	0,17	30,17
02/11	5,75	2,41	16,68	8,68	10,62	0,26	0,16	29,88
03/11	5,79	3,69	15,30	8,04	23,55	0,11	0,17	30,72
04/11	5,79	2,78	14,52	7,64	19,59	0,11	0,18	30,35
05/11	5,83	3,57	11,42	6,00	6,51	0,14	0,18	30,46
06/11	6,03	5,96	9,25	4,86	14,76	0,13	0,18	31,01
07/11	6,19	7,30	8,01	4,21	10,80	0,15	0,18	31,76
08/11	5,95	4,57	7,17	3,77	9,91	0,23	0,19	31,19
09/11	5,94	4,02	8,14	4,31	11,01	0,70	0,18	30,65
10/11	5,93	2,62	9,75	5,13	12,36	0,16	0,15	30,02
11/11	5,91	2,08	12,21	6,43	15,39	0,15	0,15	29,49
12/11	5,92	1,86	21,61	10,95	16,29	0,29	0,19	29,77
13/11	5,94	1,80	24,94	12,47	14,96	0,36	0,22	29,61
14/11	5,96	2,40	23,35	11,67	14,19	0,39	0,21	29,59
15/11	5,88	1,62	28,42	14,24	16,06	0,43	0,19	29,31
16/11	5,85	2,35	26,06	13,01	15,73	0,41	0,20	29,52
17/11	6,20	4,88	33,23	16,58	13,23	6,93	0,16	33,00
18/11	7,00	6,56	3,72	1,87	-	28,02	0,48	34,39
19/11	6,21	4,59	31,09	15,99	44,45	11,29	0,33	31,94
20/11	5,88	3,34	22,15	11,07	14,35	0,28	0,20	30,36
21/11	5,96	4,74	21,39	10,70	13,39	0,30	0,20	31,10
22/11	5,93	4,02	17,62	8,81	10,83	0,28	0,20	30,04
23/11	5,89	3,09	18,85	9,44	11,78	0,29	0,22	29,57
24/11	5,92	3,02	18,19	9,10	12,77	0,30	0,24	29,38
25/11	5,96	3,14	20,39	10,19	14,25	0,40	0,22	29,06
26/11	5,94	3,06	24,06	12,03	15,50	0,35	0,22	28,90
27/11	5,99	3,83	25,01	12,51	15,97	0,27	0,23	27,99
28/11	6,06	4,38	25,00	12,50	15,61	0,30	0,22	27,73
29/11	6,11	4,74	24,31	12,16	13,44	0,36	0,21	27,66
30/11	6,07	4,50	23,75	11,87	13,76	0,35	0,22	27,88
TBT	5,99	3,68	18,62	9,44	15,11	1,80	0,21	30,08

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Tháng 12								
01/12	6,03	4,47	23,58	11,79	15,75	0,33	0,23	27,69
02/12	6,03	4,13	22,97	11,49	15,01	0,37	0,23	27,37
03/12	5,98	3,93	29,16	14,58	17,61	0,34	0,22	26,94
04/12	5,93	2,80	56,88	28,52	20,19	0,41	0,20	26,56
05/12	5,88	1,71	63,61	31,78	17,75	0,71	0,18	26,79
06/12	5,86	1,09	60,57	30,30	16,44	0,88	0,17	27,09
07/12	5,91	2,61	51,22	25,60	16,67	0,77	0,18	26,88
08/12	5,99	4,61	28,76	14,37	19,38	0,33	0,22	27,15
09/12	6,02	4,56	25,46	12,73	17,49	0,36	0,22	27,10
10/12	6,08	4,77	21,97	10,98	15,55	0,32	0,26	26,97
11/12	6,11	4,81	21,33	10,67	15,16	0,36	0,25	27,18
12/12	-	-	-	-	-	-	-	-
13/12	-	-	-	-	-	-	-	-
14/12	5,95	3,58	60,81	30,51	11,68	1,06	0,11	26,50
15/12	5,91	2,42	93,58	46,85	10,41	1,12	-	26,13
16/12	5,95	0,00	88,44	44,25	6,27	0,92	0,10	25,52
17/12	6,07	2,57	60,68	30,39	6,56	0,77	0,11	26,43
18/12	6,14	5,74	14,27	7,14	8,99	1,08	0,11	28,54
19/12	6,13	5,17	15,13	7,64	9,54	1,11	0,10	27,83
20/12	6,01	3,98	20,28	9,83	11,95	1,13	0,11	27,32
21/12	6,00	4,21	19,26	9,66	11,88	1,02	0,11	27,49
22/12	6,09	4,82	18,63	9,31	11,19	0,93	0,12	28,25
23/12	6,10	4,04	17,58	8,78	9,62	0,93	0,12	28,48
24/12	6,14	4,68	16,84	8,42	10,20	0,89	0,11	28,29
25/12	6,09	3,40	12,52	6,26	7,41	0,85	0,11	28,62
26/12	6,07	4,50	23,75	11,87	13,76	0,35	0,22	27,88
27/12	6,13	3,04	9,9	4,95	9,21	0,77	0,11	28,54
28/12	6,03	3,15	10,05	5,04	6,68	0,65	0,12	28,76
29/12	6,11	2,72	11,47	5,73	6,63	0,61	0,12	28,45
30/12	6,1	1,85	14,21	7,12	7,93	0,59	0,11	27,78
31/12	6,21	4,45	23,5	10,84	13,68	1,18	0,12	28,7
TBT	6,04	3,58	32,29	16,12	12,43	0,73	0,16	27,49

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	6,03	1,01	23,10	12,41	34,79	0,10	0,10	26,42
02/01	6,04	1,39	23,84	12,80	38,34	0,10	0,10	26,17
03/01	6,03	0,88	25,08	13,47		0,10	0,10	26,67
04/01	5,95	0,97	23,87	12,82	47,23	0,10	0,10	27,23
05/01	6,01	1,20	24,07	12,93	41,60	0,10	0,10	27,55
06/01	6,07	0,44	23,61	12,68	107,14	0,10	0,10	27,76
07/01	6,04	1,28	23,02	12,36	94,21	0,10	0,10	28,05
08/01	6,07	1,80	22,77	12,23	33,44	0,10	0,10	28,20
09/01	6,09	1,45	22,43	12,05	52,04	0,10	0,10	27,92
10/01	6,09	1,06	22,54	12,11	153,41	0,10	0,10	27,36
11/01	6,00	1,75	21,47	11,53	111,17	0,10	0,10	27,13
12/01	6,06	1,98	20,85	11,20	29,61	0,10	0,10	26,73
13/01	6,09	1,77	20,18	10,84	35,51	0,10	0,10	26,12
14/01	6,01	2,34	19,89	10,68	43,08	0,10	0,10	26,05
15/01	6,03	2,45	19,85	10,66	25,69	0,10	0,10	26,29
16/01	6,04	1,75	20,28	10,89	36,54	0,10	0,10	26,45
17/01	6,06	1,16	20,17	10,83	49,29	0,10	0,10	26,70
18/01	5,96	1,78	15,68	8,33	22,88	0,10	0,24	26,25
19/01	5,90	1,89	11,99	6,28	22,40	0,10	0,37	25,59
20/01	5,96	1,58	12,23	6,40	69,56	0,10	0,37	26,03
21/01	5,91	1,98	12,31	6,44	62,37	0,10	0,35	26,72
22/01	5,92	1,81	14,90	7,80	33,00	0,10	0,44	26,98
23/01	5,88	0,79	20,47	10,71	81,19	0,17	0,60	26,89
24/01	5,70	0,09	14,12	7,39	-	0,40	0,65	27,32
25/01	5,66	0,06	12,97	6,79	-	0,21	0,57	27,42
26/01	5,76	1,36	12,51	6,55	26,64	0,10	0,49	27,76
27/01	5,86	1,86	12,43	6,51	24,70	0,10	0,42	28,02
28/01	5,85	1,68	11,70	6,13	23,96	0,10	0,44	28,10
29/01	5,92	1,30	11,15	5,84	21,79	0,10	0,48	27,89
30/01	5,95	0,83	10,89	5,70	41,11	0,10	0,45	27,31
31/01	5,96	0,54	10,50	5,50		0,10	0,40	27,32

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
TBT	5,96	1,36	18,09	9,64	50,47	0,12	0,26	27,05
Tháng 02								
01/02	5,91	1,44	9,89	5,18	21,19	0,10	0,35	27,60
02/02	5,89	2,30	9,47	4,96	20,79	0,10	0,35	27,68
03/02	5,93	1,70	9,30	4,87	32,29	0,10	0,44	27,56
04/02	5,91	2,16	9,06	4,74	46,92	0,10	0,45	27,44
05/02	5,93	2,47	9,34	4,89	21,61	0,10	0,46	27,96
06/02	6,01	1,82	11,93	6,25	71,96	0,10	0,41	28,17
07/02	6,01	1,71	11,90	6,23	112,30	0,10	0,37	28,00
08/02	5,92	2,31	9,97	5,22	32,96	0,10	0,35	27,68
09/02	5,96	2,27	9,37	4,90	24,16	0,10	0,36	27,88
10/02	5,99	2,11	8,94	4,68	37,23	0,10	0,36	28,23
11/02	5,95	2,12	8,58	4,49	42,83	0,10	0,34	28,13
12/02	5,96	2,65	8,37	4,38	23,12	0,10	0,28	28,01
13/02	5,99	2,86	8,10	4,24	41,62	0,10	0,24	27,99
14/02	5,93	2,70	7,93	4,15	45,46	0,10	0,22	27,55
15/02	5,92	3,14	7,71	4,03	19,85	0,10	0,22	27,19
16/02	5,93	3,19	7,62	3,99	19,07	0,10	0,25	27,01
17/02	5,96	2,71	7,70	4,03	20,99	0,10	0,27	27,05
18/02	5,96	2,71	7,57	3,96	22,96	0,10	0,27	27,09
19/02	5,99	3,00	7,54	3,94	18,20	0,10	0,29	27,16
20/02	6,03	2,39	7,59	3,97	30,49	0,10	0,30	27,18
21/02	6,03	1,98	8,14	4,26	50,60	0,10	0,26	27,24
22/02	5,93	2,89	10,41	5,30	50,81	0,28	0,26	27,23
23/02	5,94	3,06	12,57	6,29	34,43	0,39	0,26	27,17
24/02	5,98	2,69	11,33	5,67	44,93	0,43	0,27	27,43
25/02	5,97	2,60	10,84	5,42	33,01	0,47	0,27	27,45
26/02	5,94	2,84	10,33	5,17	25,35	0,44	0,26	27,95
27/02	5,99	2,12	9,89	4,95	46,64	0,50	0,32	28,16
28/02	6,00	1,40	9,74	4,87	85,38	0,59	0,36	28,25
TBT	5,96	2,41	9,33	4,82	38,47	0,19	0,32	27,62
Tháng 3								
01/03	5,95	1,41	9,58	4,79	20,31	0,60	0,33	28,21
02/03	5,93	2,93	9,86	4,93	20,97	1,25	0,47	28,89
03/03	5,93	2,82	9,91	4,95	20,45	0,70	0,32	28,60
04/03	5,95	2,67	9,77	4,88	18,46	0,52	0,31	28,79

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
05/03	5,96	2,32	9,84	4,92	19,22	0,52	0,36	28,67
06/03	6,05	1,82	9,94	4,97	33,95	0,56	0,42	28,42
07/03	6,08	0,94	9,74	4,87	26,80	0,55	0,57	28,79
08/03	6,02	1,38	9,91	4,95	24,67	0,53	0,53	28,95
09/03	5,99	2,12	10,76	5,38	28,38	0,48	0,52	29,05
10/03	6,04	1,84	11,04	5,52	66,76	0,49	0,56	28,99
11/03	6,03	2,03	10,67	5,33	26,59	0,47	0,51	29,23
12/03	6,01	1,81	10,34	5,17	23,05	0,44	0,51	29,26
13/03	6,06	1,29	9,87	4,94	40,44	0,48	0,58	29,22
14/03	6,08	0,75	9,74	4,87	94,92	0,51	0,66	29,08
15/03	6,03	1,21	10,13	5,05	70,17	0,50	0,60	28,96
16/03	5,99	1,40	10,18	5,09	24,62	0,48	0,59	28,83
17/03	-	-	-	-	-	-	-	-
18/03	5,99	2,62	11,73	5,87	34,40	1,30	0,64	28,88
19/03	6,08	2,58	11,83	5,92	30,60	0,71	0,52	28,93
20/03	6,17	2,17	10,96	5,48	53,82	0,66	0,51	29,01
21/03	6,15	1,76	12,56	6,28	128,38	0,62	0,56	29,24
22/03	6,00	1,40	11,08	5,54	65,17	0,64	1,13	29,30
23/03	5,98	1,42	10,00	5,00	45,24	0,56	1,29	29,45
24/03	-	-	-	-	-	-	-	-
25/03	5,94	1,97	21,61	10,80	113,98	0,42	1,26	30,32
26/03	5,98	1,58	15,49	7,74	80,48	0,40	1,27	30,18
27/03	6,08	0,55	12,91	6,46	103,97	0,37	1,48	30,10
28/03	6,17	0,06	11,70	5,85		0,37	1,72	30,05
29/03	6,10	0,47	11,83	5,90	59,93	0,36	1,92	29,97
30/03	6,20	0,34	12,02	6,01	56,79	0,48	0,76	30,13
31/03	6,25	0,29	11,62	5,81	50,69	0,47	0,43	30,38
TBT	6,04	1,58	11,26	5,63	49,40	0,57	0,74	29,24
Tháng 4								
01/04	6,14	0,46	11,57	5,78	50,09	0,21	0,32	30,53
02/04	6,22	0,26	11,52	5,76	50,88	0,15	0,32	30,64
03/04	6,56	0,00	10,10	5,05	45,75	0,17	-	30,39
04/04	-	-	-	-	-	-	-	-
05/04	5,62	0,44	14,36	7,19	44,03	0,10	-	30,22
06/04	5,81	0,03	14,14	7,07	35,10	0,10	-	29,94
07/04	6,00	0,00	14,26	7,13	33,13	0,10	1,85	30,16

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
08/04	6,03	0,00	13,93	6,97	37,48	0,13	0,81	30,23
09/04	5,92	0,11	13,62	6,81	35,15	0,11	0,10	29,78
10/04	6,05	0,00	13,33	6,67	39,01	0,12	0,10	29,85
11/04	6,19	0,01	12,51	6,25	40,12	0,16	0,10	30,07
12/04	6,07	0,00	10,52	5,26	35,89	0,11	0,10	30,10
13/04	6,07	0,00	10,12	5,06	32,32	0,10	0,10	30,24
14/04	6,08	0,00	9,77	4,88	29,18	0,10	0,10	30,43
15/04	6,08	0,04	9,11	4,55	24,75	0,10	0,10	30,61
16/04	5,92	0,46	8,72	4,36	33,26	0,10	0,22	29,75
17/04	5,78	0,06	5,42	2,71	19,45	0,10	-	30,12
18/04	5,72	0,13	7,63	3,82	27,68	0,10	-	29,89
19/04	5,82	0,17	10,53	5,27	43,81	0,10	0,32	29,55
20/04	5,75	1,86	10,86	5,43	42,77	0,20	0,16	30,23
21/04	5,89	1,45	11,26	5,63	37,02	0,18	-	-
22/04	5,94	1,78	10,43	5,21	39,54	0,19	0,17	29,63
23/04	6,01	1,51	10,90	5,45	36,57	0,17	-	29,52
24/04	6,06	1,08	11,53	5,77	64,11	0,22	-	30,05
25/04	5,98	1,21	12,30	6,15	96,37	0,24	-	30,18
26/04	5,96	1,49	12,24	6,12	69,27	0,20	-	30,47
27/04	6,01	1,25	12,54	6,27	39,95	0,19	-	30,01
28/04	5,90	0,98	12,24	6,12	41,23	0,19	-	29,56
29/04	5,87	1,24	11,72	5,86	50,19	0,22	-	29,66
30/04	5,95	0,82	11,33	5,66	35,38	0,18	-	30,19
TBT	5,78	0,56	10,95	5,47	40,32	0,15	0,30	29,08
Tháng 5								
01/05	6,00	0,60	11,64	5,82	47,01	0,19	-	30,33
02/05	5,97	0,68	11,20	5,60	64,46	0,18	-	30,71
03/05	5,88	0,90	11,33	5,66	47,16	0,21	-	30,76
04/05	5,98	0,84	10,87	5,43	31,01	0,16	0,18	30,72
05/05	5,98	0,93	11,80	5,90	33,14	0,10	0,12	30,77
06/05	5,89	1,06	12,28	6,14	35,59	0,13	0,13	30,06
07/05	5,85	1,54	16,98	8,49	48,82	0,11	0,13	29,21
08/05	5,86	0,62	13,86	6,93	50,87	0,10	0,13	30,29
09/05	5,83	0,52	15,73	7,87	54,44	0,12	0,11	30,32
10/05	5,67	0,89	15,73	7,86	46,49	0,13	0,11	30,71
11/05	5,82	1,00	13,87	6,94	34,01	0,11	0,12	31,03

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
12/05	5,84	0,47	13,40	6,70	30,93	0,11	0,12	31,33
13/05	5,77	0,47	12,59	6,29	33,50	0,10	0,11	31,19
14/05	5,79	0,52	12,34	6,17	35,51	0,10	0,12	31,00
15/05	5,91	0,40	11,45	5,72	28,31	0,10	0,12	30,75
16/05	5,93	0,20	13,17	6,58	30,15	0,10	0,11	30,76
17/05	5,84	0,81	16,42	8,22	28,54	0,10	0,13	30,94
18/05	5,86	1,45	21,15	10,60	25,91	0,10	0,12	30,67
19/05	5,88	0,88	21,56	10,81	23,03	0,10	0,12	30,83
20/05	5,74	0,91	20,50	10,27	22,13	0,11	0,11	31,28
21/05	5,87	0,58	21,41	10,74	21,41	0,13	0,13	30,81
22/05	5,79	0,48	22,92	11,49	34,54	0,15	0,10	29,84
23/05	5,76	0,33	24,02	12,05	50,95	0,13	0,11	29,53
24/05	5,64	0,93	26,12	13,09	35,62	0,11	0,12	28,56
25/05	5,67	1,48	31,11	15,59	37,84	0,13	0,11	27,56
26/05	5,51	1,12	31,09	15,58	40,61	0,10	0,10	27,25
27/05	5,48	1,87	24,24	12,15	26,99	0,10	0,10	28,49
28/05	5,58	1,91	24,40	12,23	22,13	0,10	0,10	29,70
29/05	5,40	0,93	28,09	14,08	18,39	0,10	0,10	30,65
30/05	5,39	0,35	30,34	15,21	21,24	0,10	0,10	30,59
31/05	5,29	0,80	29,01	14,54	26,59	0,10	0,11	30,95
TBT	5,76	0,85	18,73	9,38	35,08	0,12	0,12	30,25
Tháng 6								
01/06	5,43	0,77	27,70	13,89	30,86	0,10	0,12	30,99
02/06	5,57	0,35	26,53	13,30	63,99	0,11	0,11	30,95
03/06	5,52	1,92	24,85	12,46	48,17	0,11	0,11	31,09
04/06	5,60	2,52	24,82	12,44	27,12	0,10	0,12	31,39
05/06	5,70	1,72	24,45	12,26	33,82	0,11	0,11	31,40
06/06	5,71	1,43	24,07	12,06	26,97	0,12	0,11	30,87
07/06	5,63	2,00	22,99	11,52	24,86	0,10	0,11	30,32
08/06	5,65	1,65	22,45	11,25	23,66	0,12	0,11	29,27
09/06	5,65	1,56	22,69	11,37	22,83	0,12	0,10	29,37
10/06	5,70	1,32	22,30	11,18	29,79	0,13	0,10	29,42
11/06	5,66	2,32	22,75	11,41	26,56	0,14	0,10	29,47
12/06	5,61	2,90	23,45	11,75	28,38	0,11	0,10	29,19
13/06	5,66	2,03	22,05	11,05	25,63	0,11	0,10	29,57
14/06	5,58	2,27	22,98	11,65	30,98	0,10	0,10	29,76

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
15/06	5,69	2,56	24,10	12,34	32,96	0,10	0,10	29,66
16/06	5,76	2,10	23,65	12,11	38,38	0,11	0,10	29,51
17/06	5,60	2,58	24,52	12,55	43,75	0,11	0,10	30,01
18/06	5,66	2,76	23,13	11,84	34,05	0,11	0,10	30,50
19/06	5,72	2,22	23,74	12,15	38,96	0,12	0,10	30,86
20/06	5,78	1,84	23,56	12,06	52,71	0,16	0,10	30,98
21/06	5,70	2,34	23,22	11,89	55,46	0,11	0,10	30,30
22/06	5,67	2,24	22,24	11,39	31,30	0,10	0,10	29,84
23/06	5,79	1,86	22,15	11,34	27,97	0,13	0,10	29,98
24/06	5,69	2,28	21,17	10,79	32,94	0,10	0,10	30,04
25/06	5,67	2,08	20,42	10,46	28,89	0,10	0,10	30,47
26/06	5,79	1,66	20,90	10,70	27,53	0,10	0,10	31,02
27/06	5,85	1,63	20,29	10,35	30,09	0,10	0,10	31,22
28/06	5,80	1,84	20,87	10,69	35,81	0,11	0,10	31,06
29/06	5,78	1,99	20,42	10,46	30,15	0,11	0,11	31,30
30/06	5,83	1,19	20,45	10,47	52,40	0,13	0,12	31,02
TBT	5,68	1,93	22,96	11,64	34,57	0,11	0,10	30,36
Tháng 7								
01/07	5,75	1,67	21,60	11,06	58,08	0,16	0,11	30,83
02/07	5,82	1,82	21,60	11,06	31,85	0,14	0,11	30,92
03/07	5,89	1,44	22,70	11,54	32,29	0,13	0,11	31,19
04/07	5,83	1,45	23,20	11,88	44,68	0,14	0,11	30,73
05/07	5,71	1,96	22,07	11,29	40,11	0,15	0,10	29,65
06/07	5,73	2,64	23,56	12,06	36,69	0,10	0,10	29,07
07/07	5,88	2,53	25,29	12,91	36,24	0,13	0,10	29,24
08/07	5,66	2,72	33,50	17,25	55,49	0,17	0,10	28,54
09/07	5,52	2,52	30,57	15,65	46,40	0,11	0,10	28,43
10/07	5,52	2,17	25,90	13,26	31,81	0,10	0,10	29,04
11/07	5,60	2,18	28,19	14,44	34,21	0,16	0,10	29,45
12/07	5,42	2,24	31,48	16,23	42,84	0,19	0,10	28,71
13/07	5,42	2,12	20,66	10,83	18,91	0,18	0,10	29,62
14/07	5,54	2,42	23,27	12,24	21,82	0,24	0,10	29,35
15/07	5,43	2,82	22,68	11,93	22,73	0,27	0,10	28,88
16/07	5,57	3,32	24,46	12,88	25,69	0,18	0,10	29,02
17/07	5,51	2,61	22,72	11,96	18,58	0,20	0,10	29,94
18/07	5,54	2,33	24,66	12,99	19,09	0,29	0,10	30,00

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
19/07	5,63	2,37	24,66	12,98	22,14	0,36	0,10	29,32
20/07	5,65	2,25	23,54	12,39	30,86	0,39	0,10	29,13
21/07	5,56	2,43	23,63	12,44	23,65	0,41	0,10	29,25
22/07	5,56	2,17	24,31	12,80	23,89	0,43	0,10	29,12
23/07	5,63	1,41	24,44	12,87	21,08	0,49	0,11	29,14
24/07	5,61	0,65	24,12	12,70	26,13	0,52	0,10	29,56
25/07	5,64	0,23	25,69	13,52	33,02	0,47	0,10	29,19
26/07	5,60	0,15	24,12	12,70	37,75	0,52	0,10	29,62
27/07	5,60	0,11	24,26	12,77	44,58	0,54	0,12	29,94
28/07	5,60	0,16	24,40	12,84	42,65	0,60	0,12	29,43
29/07	5,69	0,75	27,65	14,56	37,07	0,67	0,11	29,13
30/07	5,68	1,23	27,89	14,68	24,89	0,49	0,10	28,92
31/07	5,74	0,57	27,46	14,45	24,60	0,57	0,11	29,90
TBT	5,63	1,79	24,98	13,01	32,57	0,31	0,10	29,49
Tháng 8								
01/08	5,67	0,36	31,82	16,75	33,46	0,58	0,10	29,73
02/08	5,67	0,19	29,15	15,35	26,43	0,61	0,12	30,14
03/08	5,64	0,26	28,81	15,17	21,72	0,65	0,13	30,18
04/08	5,62	0,26	28,24	14,81	21,12	0,65	0,14	30,12
05/08	5,62	0,32	29,10	15,32	24,39	0,71	0,14	30,07
06/08	5,58	0,19	27,90	14,69	22,18	0,65	0,14	29,97
07/08	5,67	0,19	28,07	14,78	21,50	0,58	0,14	30,19
08/08	5,52	0,11	27,21	14,33	19,47	0,52	0,16	30,17
09/08	5,68	0,13	26,13	13,76	20,01	0,55	0,17	31,14
10/08	5,80	0,17	26,28	13,83	24,28	0,57	0,19	31,20
11/08	5,75	0,15	26,11	13,74	22,71	0,67	0,20	30,64
12/08	5,83	0,17	25,81	13,58	25,91	0,72	0,19	30,36
13/08	5,98	0,11	25,70	13,53	35,99	0,77	0,20	30,78
14/08	5,95	0,21	26,51	13,96	19,51	0,72	0,25	30,29
15/08	5,64	0,10	26,46	13,58	21,55	0,37	0,23	28,31
16/08	5,82	0,16	26,95	14,19	25,03	0,32	0,28	30,30
17/08	5,40	2,43	79,73	42,00	21,44	6,26	0,42	28,02
18/08	5,24	4,56	38,15	20,08	-	-	1,97	27,34
19/08	5,54	4,79	44,39	23,37	-	-	-	-
20/08	-	-	-	-	-	-	-	-
21/08	-	-	-	-	-	-	-	-

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
22/08	-	-	-	-	-	-	-	-
23/08	-	-	-	-	-	-	-	-
24/08	-	-	-	-	-	-	-	-
25/08	-	-	-	-	-	-	-	-
26/08	-	-	-	-	-	-	-	-
27/08	-	-	-	-	-	-	-	-
28/08	-	-	-	-	-	-	-	-
29/08	-	-	-	-	-	-	-	-
30/08	-	-	-	-	-	-	-	-
31/08								
TBT	5,66	0,78	31,71	16,67	23,92	0,94	0,29	29,80
Tháng 10								
01/10	-	-	-	-	-	-	-	-
02/10	-	-	-	-	-	-	-	-
03/10	-	-	-	-	-	-	-	-
04/10	-	-	-	-	-	-	-	-
05/10	5,54	4,09	35,49	18,68	25,08	2,35	0,11	28,25
06/10	5,65	3,59	22,14	11,69	25,48	0,59	0,10	28,16
07/10	5,73	3,04	21,38	11,26	20,31	0,65	0,10	28,21
08/10	5,64	3,25	20,40	10,73	20,04	0,51	0,10	28,43
09/10	5,57	2,77	19,73	10,39	18,12	0,53	0,10	28,44
10/10	5,63	2,09	19,95	10,51	19,37	0,63	0,10	28,72
11/10	5,59	2,23	20,23	10,64	27,51	0,69	0,10	28,94
12/10	5,62	3,18	24,65	12,94	27,92	0,45	0,10	28,05
13/10	5,61	2,43	20,96	11,03	26,32	0,50	0,10	28,66
14/10	5,58	2,33	20,85	10,97	28,95	0,55	0,10	29,21
15/10	5,57	1,96	19,46	10,25	18,61	0,60	0,10	29,32
16/10	5,63	1,27	19,47	10,25	28,56	0,65	0,10	29,09
17/10	5,68	1,14	19,58	10,31	61,98	0,63	0,10	28,23
18/10	5,60	1,01	19,86	10,45	86,15	0,67	0,10	28,48
19/10	5,46	0,58	18,91	9,92	101,44	0,75	0,10	28,66
20/10	5,51	0,37	20,96	11,04	125,68	0,81	0,10	28,55
21/10	5,49	1,72	30,32	15,95	102,18	0,61	0,10	28,05
22/10	5,43	2,95	24,27	12,77	32,84	0,25	0,10	27,36
23/10	5,48	2,87	20,54	10,81	22,22	0,27	0,10	28,11
24/10	5,51	2,37	20,01	10,53	18,27	0,33	0,10	28,80

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
25/10	5,37	2,31	18,83	9,91	17,61	0,34	0,10	28,36
26/10	5,36	2,15	18,68	9,80	18,24	0,40	0,10	28,27
27/10	5,45	1,28	18,34	9,66	18,96	0,45	0,10	28,17
28/10	5,51	0,41	19,56	10,26	50,81	0,47	0,10	28,34
29/10	5,43	1,15	18,36	9,68	50,55	0,50	0,10	28,87
30/10	5,42	1,72	17,09	8,97	18,24	0,55	0,10	29,18
31/10	5,50	0,89	16,86	8,88	24,64	0,58	0,10	29,18
TBT	5,54	2,09	21,15	11,13	38,90	0,61	0,10	28,50
Tháng 11								
01/11	5,44	1,11	17,44	9,17	27,30	0,61	0,10	29,39
02/11	5,40	1,00	15,97	8,41	16,14	0,55	0,10	29,44
03/11	5,43	0,35	15,16	7,98	14,72	0,52	0,10	29,55
04/11	5,25	0,29	14,96	7,88	17,93	0,44	0,11	28,01
05/11	5,43	0,86	15,74	8,29	15,26	0,56	0,10	29,70
06/11	5,48	0,40	16,20	8,53	13,69	0,45	0,10	29,73
07/11	5,52	1,17	16,82	8,86	20,73	0,50	0,10	29,42
08/11	5,45	1,00	15,72	8,28	24,52	0,44	0,11	29,49
09/11	5,50	0,59	18,58	9,78	18,14	0,46	0,11	29,56
10/11	5,56	0,45	17,65	9,30	14,80	0,45	0,10	29,35
11/11	5,61	1,30	24,74	13,03	26,95	0,43	0,10	28,34
12/11	5,32	2,30	25,21	13,27	33,58	0,12	0,10	27,71
13/11	6,52	6,27	13,02	6,86	19,47	31,05	2,25	26,98
14/11	6,91	7,52	20,13	10,60	15,08	3,70	9,32	25,57
15/11	5,98	4,13	29,43	15,07	19,65	1,07	6,31	27,26
16/11	5,48	0,70	20,29	9,90	20,02	0,28	0,10	28,92
17/11	5,58	0,37	20,62	10,06	18,01	0,32	0,10	29,48
18/11	5,43	1,78	22,32	10,88	29,01	0,22	0,10	29,33
19/11	5,63	1,72	24,48	11,93	21,79	0,53	0,11	28,97
20/11	-	-	-	-	-	-	-	-
21/11	-	-	-	-	-	-	-	-
22/11	5,40	0,73	20,88	10,17	21,03	0,29	0,11	29,33
23/11	5,47	0,87	19,24	9,39	18,82	0,46	0,10	29,27
24/11	-	-	-	-	-	-	-	-
25/11	5,45	1,99	21,19	10,33	26,56	1,15	0,15	28,99
26/11	5,54	0,73	22,61	11,03	23,86	0,51	0,10	29,19
27/11	5,65	0,00	24,11	11,76	21,16	0,30	0,10	28,18

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
28/11	5,73	0,00	31,21	15,23	23,33	0,25	0,10	28,52
29/11	5,70	0,35	34,33	16,75	33,17	0,27	0,10	27,67
30/11	6,24	5,73	27,99	13,64	0,00	0,18	0,10	21,55
TBT	5,63	1,62	20,96	10,61	20,55	1,71	0,75	28,48
Tháng 12								
01/12	6,49	6,72	18,09	8,83	0,00	0,17	0,10	21,57
02/12	6,61	7,16	17,85	8,71	0,00	0,20	0,10	21,63
03/12	6,66	7,27	17,75	8,66	0,00	0,26	0,10	21,59
04/12	6,62	7,43	17,74	8,66	0,00	0,32	0,10	21,75
05/12	6,53	7,56	17,72	8,65	0,00	0,36	0,10	21,66
06/12	6,14	6,30	17,70	8,64	12,09	0,43	0,10	22,23
07/12	5,74	3,41	25,95	12,66	26,60	0,45	0,10	25,41
08/12	5,71	0,80	37,37	18,23	38,84	0,38	0,10	27,23
09/12	5,44	0,18	24,35	11,88	28,92	0,44	0,10	27,53
10/12	5,47	0,20	25,17	12,28	28,44	0,49	0,10	27,64
11/12	5,62	0,02	24,47	11,93	31,15	0,48		27,50
12/12	5,69	0,00	31,37	15,30	104,83	0,38	0,10	27,57
13/12	5,51	0,43	36,05	18,33	96,33	0,39	0,11	27,75
14/12	5,45	0,36	39,88	20,80	25,95	0,73	0,11	27,82
15/12	5,64	0,00	40,23	20,99	24,81	0,55	0,12	28,14
16/12	5,55	0,06	38,76	20,21	28,04	0,57	0,13	28,69
17/12	5,55	0,17	32,63	17,02	19,76	0,59	0,12	28,75
18/12	5,62	0,14	28,16	14,68	19,47	0,74	0,11	28,34
19/12	5,57	0,32	26,54	13,84	66,33	0,76	0,10	27,50
20/12	5,54	1,11	25,09	13,08	52,53	0,64	0,11	26,92
21/12	5,55	1,03	25,41	13,25	17,51	0,63	0,10	27,32
22/12	5,62	0,24	24,14	12,59	27,77	0,75	0,10	27,68
23/12	5,48	1,54	26,69	13,92	44,83	1,57	0,11	26,96
24/12	5,62	3,24	22,40	11,68	19,14	2,21	0,12	27,66
25/12	5,65	1,79	26,00	13,56	20,20	1,03	0,11	27,94
26/12	5,75	1,83	28,54	14,88	19,37	0,96	0,10	27,90
27/12	5,6	1,59	27,24	14,21	19,96	0,78	0,11	28,34
28/12	5,58	1,15	27,57	14,38	20,8	0,71	0,11	27,68
29/12	5,63	0,74	26,85	14	23,48	0,74	0,1	27,64
30/12	5,58	0,98	26,88	14,02	29,74	0,62	0,1	28,69
31/12	5,56	0,94	24,49	12,77	18,32	0,67	0,1	26,92

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
TBT	5,77	2,09	26,74	13,63	27,91	0,65	0,11	26,51

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	5,93	4,10	19,23	10,66	48,93	0,37	1,63	27,87
02/01	5,94	4,21	19,00	10,53	48,57	0,39	1,64	27,61
03/01	5,95	4,17	19,60	10,87	49,22	0,41	1,61	27,63
04/01	5,93	4,11	19,41	10,76	48,61	0,39	1,63	27,77
05/01	5,91	4,01	20,29	11,25	51,12	0,37	1,76	27,91
06/01	5,92	3,88	20,48	11,36	51,44	0,41	1,78	27,97
07/01	5,90	3,78	19,97	11,07	50,47	0,39	1,89	28,12
08/01	5,91	3,75	19,97	11,07	50,28	0,40	1,95	28,24
09/01	5,94	3,81	19,17	10,63	48,74	0,43	1,98	28,21
10/01	5,95	3,83	19,64	10,89	48,59	0,47	1,98	28,08
11/01	5,90	3,65	19,90	11,04	48,69	0,46	2,01	27,95
12/01	5,92	3,66	15,89	8,82	43,02	0,47	2,01	27,64
13/01	6,02	3,60	11,61	6,44	33,34	0,54	1,92	27,37
14/01	6,06	3,61	9,57	5,31	28,26	0,55	1,88	27,32
15/01	6,09	3,64	10,21	5,66	28,02	0,55	1,89	27,44
16/01	6,13	3,73	11,07	6,14	27,16	0,54	1,90	27,53
17/01	6,15	3,81	11,73	6,51	25,10	0,51	1,94	27,58
18/01	6,12	4,00	11,64	6,29	32,51	0,50	2,09	27,34
19/01	6,09	4,14	12,17	6,40	47,05	0,51	2,27	27,06
20/01	6,10	4,08	13,57	7,14	50,51	0,50	2,35	27,09
21/01	6,08	4,00	14,71	7,74	53,68	0,46	2,44	27,23
22/01	6,08	3,90	15,20	8,00	55,65	0,46	2,48	27,30
23/01	6,07	3,94	15,31	8,06	55,77	0,49	2,55	27,42
24/01	6,06	3,72	14,49	7,63	53,94	0,50	2,66	27,54
25/01	6,03	3,47	14,59	7,68	49,94	0,51	2,84	27,75
26/01	6,01	3,34	14,75	7,76	51,22	0,46	2,98	27,97
27/01	6,02	3,35	14,30	7,53	52,95	0,43	3,14	28,17

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
28/01	6,01	3,37	13,59	7,15	51,36	0,45	3,27	28,31
29/01	6,02	3,49	13,37	7,04	50,94	0,48	3,36	28,32
30/01	6,03	3,64	12,87	6,77	49,16	0,52	3,40	28,17
31/01	6,02	3,65	12,91	6,79	48,57	0,54	3,37	28,22
TBT	6,01	3,79	15,49	8,42	46,22	0,47	2,28	27,75
Tháng 02								
01/02	6,00	3,70	12,58	6,62	47,56	0,57	3,12	28,36
02/02	6,00	3,76	11,70	6,16	45,86	0,56	2,99	28,48
03/02	6,01	3,71	9,77	5,14	39,44	0,61	3,09	28,40
04/02	6,00	3,61	6,52	3,43	28,00	0,80	3,02	28,33
05/02	6,00	3,54	5,45	2,86	23,93	0,92	3,52	28,56
06/02	6,03	3,47	5,22	2,75	22,88	1,01	3,75	28,73
07/02	6,04	3,35	4,98	2,62	21,66	1,14	3,66	28,76
08/02	6,04	3,22	4,99	2,63	21,62	1,01	3,60	28,66
09/02	6,03	3,14	4,96	2,61	21,60	0,96	3,88	28,88
10/02	6,05	3,13	4,94	2,60	21,39	1,04	3,91	28,98
11/02	6,05	3,15	5,29	2,78	23,01	1,00	2,44	28,92
12/02	6,05	3,21	5,05	2,66	21,92	1,02	4,07	29,01
13/02	6,07	3,36	4,99	2,62	21,51	1,01	4,16	29,06
14/02	6,07	3,50	5,00	2,63	21,36	0,98	4,12	29,06
15/02	6,08	3,63	4,98	2,62	21,50	0,85	3,22	28,98
16/02	6,10	3,81	5,01	2,64	21,67	0,80	4,51	28,95
17/02	6,11	3,94	5,39	2,84	23,11	0,80	4,46	28,95
18/02	6,12	4,07	5,99	3,15	25,43	0,79	4,42	28,85
19/02	6,11	4,10	6,85	3,60	28,73	0,72	4,73	28,83
20/02	6,12	4,15	7,55	3,97	31,32	0,74	4,84	28,78
21/02	6,12	4,10	7,87	4,14	32,32	0,76	4,98	28,85
22/02	6,05	3,99	13,25	6,41	24,08	0,39	4,67	28,81
23/02	6,00	3,91	14,95	7,04	16,87	0,11	-	28,90
24/02	6,01	3,89	13,86	6,52	15,84	0,12	-	29,02
25/02	6,02	3,93	12,72	5,98	14,67	0,12	-	29,12
26/02	6,03	3,92	12,01	5,66	14,08	0,10	-	29,39
27/02	6,05	3,92	12,04	5,67	13,84	0,12	-	29,45
28/02	6,07	4,01	11,42	5,37	12,97	0,19	-	29,50
TBT	6,05	3,69	8,05	4,06	24,22	0,69	3,87	28,88
Tháng 3								

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
01/03	6,05	4,16	11,19	5,27	13,01	0,46	0,10	29,65
02/03	6,06	4,18	10,73	5,05	12,85	0,79	0,10	29,78
03/03	6,05	4,05	9,99	4,70	11,99	0,78	0,10	29,84
04/03	6,00	3,70	9,00	4,24	10,70	0,71	0,10	29,82
05/03	5,94	3,40	7,71	3,63	9,05	0,77	0,10	29,73
06/03	5,95	3,26	6,99	3,29	7,96	0,94	0,10	29,76
07/03	5,97	3,28	7,18	3,38	7,97	1,03	0,10	29,93
08/03	5,98	3,34	7,35	3,46	8,24	1,00	0,10	30,02
09/03	6,00	3,32	7,64	3,60	8,84	1,12	0,10	30,09
10/03	6,01	3,33	7,73	3,64	8,84	1,05	0,10	30,21
11/03	6,02	3,40	8,19	3,85	9,29	0,96	0,10	30,42
12/03	6,04	3,44	8,39	3,95	9,71	0,90	0,10	30,58
13/03	6,06	3,36	7,75	3,65	9,03	0,84	0,10	30,53
14/03	6,06	3,20	7,04	3,31	8,07	0,78	0,10	30,35
15/03	6,04	3,24	7,11	3,34	7,95	0,68	0,10	30,39
16/03	6,05	3,41	7,22	3,40	8,24	0,64	0,10	30,42
17/03	6,11	3,58	7,21	3,39	8,16	0,66	0,10	30,49
18/03	6,12	3,72	7,28	3,42	8,17	0,64	0,10	30,56
19/03	6,12	3,73	7,28	3,43	8,21	0,62	0,10	30,70
20/03	6,15	3,64	8,54	4,02	9,55	0,65	0,10	30,66
21/03	6,17	3,53	9,91	4,67	10,85	0,74	0,10	30,85
22/03	6,08	3,46	9,58	4,65	19,04	0,40	0,10	30,97
23/03	6,03	3,44	9,75	4,87	28,34	0,15	0,10	31,12
24/03	6,03	3,32	10,64	5,32	30,84	0,15	0,10	31,21
25/03	6,01	3,07	12,13	6,07	35,28	0,15	0,10	31,38
26/03	5,99	2,87	12,36	6,18	36,31	0,14	0,10	31,45
27/03	5,99	2,86	11,77	5,88	34,53	0,17	0,10	31,47
28/03	6,01	2,96	11,47	5,73	33,34	0,20	0,10	31,58
29/03	6,00	3,02	11,98	5,99	34,55	0,22	0,10	31,61
30/03	6,00	3,11	12,01	6,01	35,14	0,19	0,10	31,74
31/03	5,99	2,75	13,78	6,89	39,56	0,23	0,10	31,73
TBT	6,04	3,39	9,25	4,46	16,89	0,61	0,10	30,61
Tháng 4								
01/04	6,00	2,71	11,67	5,84	33,49	0,20	0,10	31,70
02/04	6,03	2,78	9,06	4,53	25,94	0,17	0,10	31,71
03/04	6,06	3,01	8,83	4,42	24,38	0,21	0,10	31,27

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
04/04	6,05	2,73	9,35	4,68	24,80	0,28	0,10	31,16
05/04	6,01	2,59	10,55	5,27	27,06	0,24	0,10	31,11
06/04	6,00	2,58	12,00	6,00	33,04	0,16	0,10	31,40
07/04	6,00	2,68	11,09	5,53	30,34	0,17	0,10	31,06
08/04	6,00	2,63	11,29	5,64	32,15	0,17	0,10	31,30
09/04	6,03	2,66	11,16	5,58	32,01	0,17	0,10	31,28
10/04	6,04	2,74	11,14	5,57	31,58	0,19	0,10	31,37
11/04	6,05	2,81	11,02	5,51	30,56	0,23	0,10	31,54
12/04	6,04	2,85	10,40	5,20	29,35	0,21	0,10	31,68
13/04	6,03	2,90	10,12	5,06	29,19	0,20	0,10	31,79
14/04	6,03	2,87	9,76	4,88	27,86	0,20	0,10	31,87
15/04	6,02	2,79	9,26	4,63	26,23	0,18	0,10	31,91
16/04	6,00	2,83	9,08	4,54	26,09	0,23	0,10	31,98
17/04	6,01	2,83	8,65	4,32	24,73	0,26	0,10	31,95
18/04	6,03	2,82	8,67	4,34	24,62	0,29	0,10	31,92
19/04	6,04	2,68	11,58	5,94	23,87	0,31	0,10	31,89
20/04	5,99	3,02	17,01	8,95	22,26	0,26	0,10	31,86
21/04	5,99	2,53	17,05	8,98	22,53	0,27	0,10	31,86
22/04	5,99	2,55	19,07	10,04	23,52	0,34	0,10	31,43
23/04	6,02	2,59	20,67	10,88	26,08	0,43	0,10	31,53
24/04	6,05	2,80	23,05	12,13	28,74	0,51	0,10	31,86
25/04	6,07	2,98	24,58	12,93	30,66	0,61	0,10	31,96
26/04	6,04	3,05	25,69	13,52	32,60	0,80	0,20	32,16
27/04	6,01	3,16	28,19	14,84	36,25	1,06	0,28	31,87
28/04	5,99	3,08	28,20	14,84	35,98	1,20	0,28	31,73
29/04	5,97	2,99	25,75	13,55	33,51	1,71	0,24	31,87
30/04	5,96	2,96	23,31	12,27	31,53	0,97	0,33	31,86
TBT	6,02	2,81	14,91	7,68	28,70	0,41	0,13	31,66
Tháng 5								
01/05	5,96	2,91	22,14	11,65	29,81	1,04	0,32	31,86
02/05	5,95	2,81	20,45	10,76	27,51	1,07	0,32	32,10
03/05	5,95	2,78	19,47	10,25	26,30	1,00	0,34	32,18
04/05	5,94	2,62	18,27	9,62	24,73	1,02	0,32	32,06
05/05	5,95	2,51	17,57	9,25	23,65	1,08	0,31	32,24
06/05	5,95	2,62	17,55	9,24	22,55	0,86	0,31	31,93
07/05	5,96	2,75	17,99	9,47	22,78	0,84	0,31	32,13

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
08/05	5,98	2,81	17,20	9,06	22,11	0,98	0,30	32,11
09/05	5,97	2,81	17,19	9,05	22,10	1,00	0,30	32,36
10/05	5,97	2,83	17,48	9,21	22,77	0,94	0,30	32,49
11/05	5,97	2,79	18,48	9,73	24,36	0,84	0,31	32,70
12/05	5,97	2,73	20,60	10,84	27,05	0,98	0,30	32,77
13/05	5,99	2,66	23,46	12,35	30,46	1,04	0,33	32,99
14/05	5,98	2,69	26,51	13,95	32,97	0,86	0,33	32,69
15/05	5,96	2,76	30,38	15,98	35,83	0,77	0,36	32,48
16/05	5,95	2,67	33,18	17,46	38,60	0,83	0,37	32,62
17/05	5,91	2,76	29,71	15,88	44,87	0,58	0,32	32,21
18/05	5,84	2,70	27,50	15,03	55,08	0,54	0,32	32,28
19/05	5,80	2,36	29,61	16,19	58,50	0,61	0,32	32,41
20/05	5,78	2,34	30,62	16,74	60,82	0,55	0,31	32,65
21/05	5,78	2,32	31,40	17,16	62,39	0,62	0,32	32,30
22/05	5,79	2,45	35,34	19,32	68,09	0,70	0,30	32,15
23/05	5,82	2,66	37,05	20,25	70,00	0,72	0,31	31,86
24/05	5,83	2,97	39,39	21,53	72,43	0,70	0,31	31,44
25/05	5,83	3,30	43,32	23,68	78,49	0,67	0,29	30,69
26/05	5,76	2,67	40,78	22,29	75,16	0,75	0,28	30,52
27/05	5,67	2,59	38,20	20,88	70,23	0,65	0,33	30,25
28/05	5,65	2,62	36,08	19,73	66,24	0,53	0,37	30,73
29/05	5,66	2,57	32,75	17,91	61,31	0,62	0,37	31,02
30/05	5,65	2,49	33,87	18,52	61,25	0,69	0,37	31,27
31/05	5,63	2,43	33,43	18,28	60,53	0,60	0,40	31,67
TBT	5,86	2,68	27,64	14,88	45,13	0,80	0,32	31,97
Tháng 6								
01/06	5,61	2,20	36,78	20,11	63,73	0,53	0,44	31,24
02/06	5,61	2,13	36,39	19,89	63,89	0,52	0,45	31,49
03/06	5,62	2,16	40,66	22,22	62,17	0,78	0,42	31,69
04/06	5,59	2,15	42,73	23,37	66,25	0,58	0,37	32,08
05/06	5,61	2,32	43,71	23,90	65,94	0,62	0,33	32,19
06/06	5,63	2,54	46,08	25,19	67,02	0,63	0,29	31,74
07/06	5,65	2,78	48,36	26,43	69,56	0,57	0,30	31,73
08/06	5,65	2,87	53,51	29,25	70,65	0,55	0,30	31,12
09/06	5,65	2,83	55,45	30,30	70,39	0,62	0,28	31,33
10/06	5,66	2,84	63,26	34,59	69,61	0,69	0,25	31,13

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
11/06	5,69	3,03	59,88	32,74	70,49	0,67	0,30	31,17
12/06	5,69	3,20	46,31	25,32	72,62	0,61	0,31	30,83
13/06	5,67	3,13	48,99	26,73	70,95	0,66	0,31	30,99
14/06	5,64	3,21	44,70	23,79	63,06	0,71	0,25	31,01
15/06	5,61	3,22	36,58	18,28	54,13	0,65	0,18	30,88
16/06	5,59	3,10	46,71	23,35	54,47	0,67	0,19	30,98
17/06	5,58	3,10	37,14	18,44	55,06	0,66	0,19	31,38
18/06	5,57	3,04	30,49	15,25	54,93	0,68	0,17	31,66
19/06	5,57	3,03	29,01	14,51	53,30	0,72	0,18	31,81
20/06	5,59	3,09	27,47	13,74	51,83	0,74	0,18	31,91
21/06	5,63	3,45	27,87	13,94	51,32	0,62	0,17	31,46
22/06	5,66	3,71	35,45	17,73	51,29	0,57	0,17	31,57
23/06	5,68	3,77	49,73	24,88	51,05	0,60	0,16	31,50
24/06	5,70	3,80	51,46	25,74	51,03	0,59	0,16	31,75
25/06	5,70	3,74	26,75	13,38	49,06	0,59	0,17	31,94
26/06	5,73	3,72	25,93	12,97	47,60	0,65	0,16	32,08
27/06	5,73	3,62	24,86	12,44	45,95	0,72	0,17	32,22
28/06	5,74	3,60	26,72	13,37	45,87	0,62	0,17	32,27
29/06	5,73	3,51	65,85	32,95	46,46	0,60	0,18	32,43
30/06	5,76	3,37	74,97	37,52	45,18	0,65	0,17	31,98
TBT	5,65	3,07	42,79	22,41	58,50	0,64	0,25	31,58
Tháng 7								
01/07	5,75	3,38	44,21	22,13	44,68	0,60	0,17	32,25
02/07	5,78	3,39	32,34	16,18	46,11	0,61	0,17	32,36
03/07	5,80	3,38	51,33	25,69	45,52	0,64	0,16	32,46
04/07	5,84	3,47	80,86	40,45	43,03	0,65	0,16	32,07
05/07	5,86	3,73	52,64	26,33	41,89	0,60	0,14	31,68
06/07	5,88	3,80	65,94	33,00	44,22	0,57	0,14	31,61
07/07	5,90	3,79	89,31	44,69	44,35	0,61	0,13	31,16
08/07	5,88	3,80	60,73	30,37	43,82	0,59	0,13	31,21
09/07	5,87	3,79	42,87	21,45	44,80	0,59	0,13	31,26
10/07	5,87	3,78	75,10	37,58	43,50	0,58	0,13	31,29
11/07	5,88	3,82	92,20	46,12	42,29	0,65	0,13	31,54
12/07	5,88	3,82	50,42	25,33	37,93	0,74	0,12	31,14
13/07	5,90	3,61	28,83	15,18	30,52	0,90	0,10	31,60
14/07	5,87	3,29	39,92	21,00	31,64	1,00	0,10	31,42

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
15/07	5,85	3,14	62,53	32,89	31,04	1,05	0,10	31,01
16/07	5,86	3,21	109,11	57,44	30,29	1,06	0,10	31,26
17/07	5,87	3,27	-	-	28,36	1,06	0,10	31,38
18/07	5,89	3,34	-	-	27,65	1,15	0,10	31,00
19/07	5,90	3,50	-	-	25,55	1,17	0,10	30,65
20/07	5,92	3,62	-	-	24,92	1,12	0,10	31,11
21/07	5,93	3,78	24,26	12,76	26,06	0,93	0,10	30,80
22/07	5,93	3,78	-	-	28,55	0,88	0,10	30,79
23/07	5,91	3,60	-	-	29,83	0,90	0,10	30,52
24/07	-	-	-	-	-	-	-	-
25/07	-	-	-	-	-	-	-	-
26/07	5,87	3,83	-	-	31,98	1,05	0,10	31,43
27/07	5,85	3,78	-	-	34,17	1,11	0,10	30,64
28/07	5,85	3,87	-	-	35,16	1,10	0,10	30,17
29/07	5,83	4,07	21,46	11,29	39,49	0,91	0,10	30,15
30/07	5,78	4,19	21,04	11,07	41,02	0,76	0,10	30,19
31/07	5,75	4,16	20,43	10,75	39,76	0,79	0,10	30,36
TBT	5,86	3,66	53,28	27,08	36,49	0,84	0,12	31,19
Tháng 8								
01/08	5,74	4,20	19,48	10,24	37,62	0,84	0,10	30,57
02/08	5,76	4,30	18,14	9,54	35,13	0,88	0,10	30,65
03/08	5,79	4,52	17,67	9,30	32,13	0,92	0,10	30,61
04/08	5,83	4,59	18,37	9,67	31,79	0,77	0,10	30,63
05/08	5,89	4,61	17,31	9,11	32,36	0,77	0,10	30,62
06/08	5,94	4,66	16,41	8,64	34,23	0,82	0,10	30,52
07/08	5,88	4,61	17,43	9,17	32,26	0,87	0,10	30,76
08/08	5,84	4,57	18,00	9,47	32,24	0,91	0,10	30,94
09/08	5,83	4,50	18,05	9,49	34,71	0,98	0,10	31,22
10/08	5,84	4,45	18,28	9,62	35,34	1,01	0,10	31,29
11/08	5,81	4,51	19,14	10,07	35,56	0,79	0,10	31,26
12/08	5,81	4,53	19,69	10,36	36,56	0,75	0,10	31,24
13/08	5,82	4,50	19,99	10,51	37,06	0,82	0,10	31,14
14/08	5,79	4,43	20,64	10,86	37,97	0,89	0,10	31,24
15/08	5,76	4,36	20,14	10,60	36,00	0,99	0,10	31,08
16/08	5,74	4,35	20,15	10,60	34,29	1,04	0,10	31,27
17/08	5,71	4,31	20,67	10,87	33,35	1,03	0,10	31,36

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
18/08	5,67	4,24	20,19	10,62	31,30	1,03	0,10	31,36
19/08	5,63	4,07	19,59	10,30	30,11	1,02	0,10	31,49
20/08	5,62	3,89	18,90	9,95	29,93	1,03	0,10	31,43
21/08	5,61	3,85	18,43	9,70	30,76	1,01	0,10	31,53
22/08	5,61	3,82	18,13	9,54	31,62	0,98	0,10	31,63
23/08	5,62	3,90	17,81	9,37	31,27	0,97	0,10	31,54
24/08	5,61	3,95	20,36	10,73	38,23	0,84	0,10	31,24
25/08	5,63	3,86	26,46	14,00	55,70	0,61	0,10	31,12
26/08	5,66	3,83	25,35	13,41	54,86	0,63	0,10	30,99
27/08	5,66	3,79	23,97	12,68	52,64	0,64	0,10	31,05
28/08	5,69	3,77	23,88	12,63	51,47	0,68	0,10	30,92
29/08	5,71	3,68	23,09	12,21	48,62	0,73	0,10	30,97
30/08	5,67	3,68	24,10	12,75	49,54	0,73	0,10	31,02
31/08	5,68	3,69	23,64	12,51	50,83	0,67	0,10	31,09
TBT	5,74	4,19	20,11	10,60	37,92	0,86	0,10	31,09
Tháng 9								
01/09	5,72	3,51	24,05	12,72	50,99	0,70	0,10	30,99
02/09	5,70	3,35	23,36	12,36	49,32	0,71	0,10	31,01
03/09	5,68	3,22	22,48	11,89	46,89	0,73	0,10	30,77
04/09	5,66	3,14	22,72	12,02	45,33	0,73	0,10	30,59
05/09	5,65	3,08	21,30	11,27	41,13	0,74	0,10	30,52
06/09	5,65	3,05	19,78	10,47	37,48	0,75	0,10	30,63
07/09	5,63	3,07	19,73	10,43	39,58	0,71	0,10	30,59
08/09	5,64	3,20	20,10	10,64	43,43	0,64	0,10	30,61
09/09	5,62	3,20	21,19	11,21	44,76	0,70	0,10	30,36
10/09	5,60	3,16	20,52	10,85	42,25	0,75	0,10	30,38
11/09	5,58	3,03	21,16	11,19	41,16	0,77	0,10	30,34
12/09	5,59	3,03	21,68	11,47	40,22	0,81	0,10	30,24
13/09	5,59	3,03	21,42	11,33	38,38	0,86	0,10	30,16
14/09	5,57	2,95	20,62	10,91	37,35	0,88	0,10	30,14
15/09	5,61	3,14	18,96	10,03	38,27	0,64	0,10	30,20
16/09	5,62	3,11	16,53	8,75	36,29	0,53	0,10	30,45
17/09	5,62	2,81	16,45	8,71	33,33	0,56	0,10	30,46
18/09	5,61	2,76	17,66	9,34	33,54	0,62	0,10	30,41
19/09	5,66	2,84	18,06	9,56	39,60	0,65	0,10	29,97
20/09	5,59	2,44	16,74	8,86	37,08	0,67	0,10	30,04

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
21/09	5,50	2,48	16,11	8,38	39,81	0,66	0,10	29,93
22/09	5,44	2,68	13,62	6,79	45,55	0,59	0,10	30,02
23/09	5,45	2,65	13,76	6,86	46,56	0,60	0,10	29,88
24/09	5,45	2,51	13,41	6,68	45,30	0,60	0,10	29,83
25/09	5,45	2,44	12,00	5,98	41,96	0,59	0,10	29,94
26/09	5,46	2,35	11,35	5,65	38,98	0,59	0,10	29,64
27/09	5,46	2,39	11,10	5,53	38,11	0,58	0,10	30,05
28/09	5,44	2,47	10,29	5,13	37,72	0,51	0,10	30,42
29/09	5,47	2,38	10,05	5,01	36,67	0,51	0,10	30,66
30/09	5,48	2,38	11,10	5,53	36,27	0,50	0,10	30,24
TBT	5,57	2,86	17,58	9,18	40,78	0,66	0,10	30,32
Tháng 10								
01/10	5,45	2,37	11,85	5,91	35,55	0,49	0,10	30,45
02/10	5,49	2,46	11,78	5,87	34,66	0,52	0,10	29,80
03/10	5,48	2,54	11,14	5,55	36,98	0,56	0,10	29,86
04/10	5,47	2,39	10,51	5,24	33,55	0,62	0,10	29,92
05/10	5,48	2,35	10,38	5,18	32,32	0,59	0,10	30,02
06/10	5,50	2,28	10,64	5,30	31,68	0,59	0,10	29,81
07/10	5,49	2,16	10,82	5,39	31,03	0,62	0,10	29,74
08/10	5,50	2,30	10,66	5,31	31,37	0,63	0,10	30,00
09/10	5,50	2,31	11,32	5,64	31,74	0,65	0,10	29,89
10/10	5,52	2,42	11,46	5,71	31,92	0,64	0,10	30,15
11/10	5,51	2,66	11,67	5,81	32,17	0,56	0,10	29,94
12/10	5,53	2,77	12,22	6,09	32,52	0,54	0,10	29,87
13/10	5,56	2,70	12,00	5,98	32,86	0,58	0,10	29,98
14/10	5,55	2,79	12,22	6,09	34,12	0,58	0,10	30,18
15/10	5,51	2,83	11,03	5,50	32,22	0,57	0,10	30,67
16/10	-	-	-	-	-	-	-	-
17/10	-	-	-	-	-	-	-	-
18/10	-	-	-	-	-	-	-	-
19/10	-	-	-	-	-	-	-	-
20/10	-	-	-	-	-	-	-	-
21/10	5,68	2,51	25,59	13,80	19,08	0,51	0,10	30,44
22/10	5,68	2,41	25,54	13,80	17,85	0,52	0,10	29,93
23/10	5,68	2,47	23,53	12,72	17,48	0,50	0,10	30,38
24/10	5,68	2,41	22,81	12,33	16,89	0,53	0,10	30,44

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
25/10	5,68	2,47	23,39	12,64	16,62	0,83	0,10	30,06
26/10	5,65	2,31	23,65	12,78	16,48	0,39	0,10	29,89
27/10	5,68	2,02	21,86	11,81	15,91	0,39	0,10	29,27
28/10	5,83	1,73	21,47	11,60	15,43	0,41	0,10	29,72
29/10	6,20	2,71	23,64	12,78	7,11	0,36	0,10	30,00
30/10	6,41	4,13	23,28	12,59	34,79	0,25	0,10	30,14
31/10	6,47	4,60	21,42	11,58	83,58	0,24	0,10	30,13
TBT	5,63	2,50	16,18	8,46	26,89	0,54	0,10	30,03
Tháng 11								
01/11	6,49	4,74	22,02	11,90	46,00	0,24	0,10	30,45
02/11	6,46	4,40	21,81	11,79	15,19	0,25	0,10	30,65
03/11	6,41	3,94	23,10	12,49	13,66	0,28	0,10	30,95
04/11	6,36	3,58	25,72	13,90	15,50	0,27	0,10	30,82
05/11	6,39	4,31	23,14	12,51	17,12	2,21	0,21	29,83
06/11	6,25	3,61	18,39	9,94	17,75	0,20	0,10	30,67
07/11	6,24	3,47	18,36	9,93	17,95	0,21	0,10	30,82
08/11	6,20	3,26	19,95	10,78	19,07	0,18	0,10	30,89
09/11	6,17	3,13	18,66	10,09	18,09	0,18	0,10	30,77
10/11	6,18	3,07	17,64	9,54	17,04	0,19	0,10	30,60
11/11	6,18	3,11	16,54	8,94	16,10	0,20	0,10	30,33
12/11	6,16	2,99	15,04	8,13	14,37	0,24	0,10	30,11
13/11	6,16	2,73	13,21	7,14	11,58	0,31	0,10	29,95
14/11	6,17	2,62	12,39	6,70	11,17	0,33	0,10	29,63
15/11	6,32	3,42	11,72	6,50	20,93	0,26	0,10	29,52
16/11	6,65	4,57	12,70	7,27	24,30	0,16	0,10	29,42
17/11	6,70	5,08	13,13	7,51	27,08	0,10	0,10	29,42
18/11	6,76	5,23	10,36	5,92	22,59	0,12	0,10	29,64
19/11	6,70	4,79	12,20	6,98	27,39	0,12	0,10	29,78
20/11	6,73	4,80	11,51	6,58	25,13	0,13	0,10	29,94
21/11	6,77	4,70	9,88	5,65	21,94	0,12	0,10	30,30
22/11	6,72	4,34	9,86	5,64	20,41	0,72	0,10	30,24
23/11	6,64	4,17	10,58	6,05	22,64	0,21	0,10	29,89
24/11	6,73	4,73	10,97	6,27	20,81	0,15	0,10	29,63
25/11	6,85	5,35	11,50	6,57	21,85	0,12	0,10	29,67
26/11	6,87	5,48	10,32	5,90	24,58	0,10	0,10	29,70
27/11	6,88	5,25	10,36	5,92	24,08	0,10	0,10	29,35

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
28/11	6,84	4,74	10,37	5,93	18,99	0,13	0,10	29,21
29/11	6,76	4,31	10,92	6,24	20,84	0,13	0,10	28,99
30/11	6,71	3,90	11,19	6,40	22,30	0,13	0,10	28,83
TBT	6,51	4,13	14,78	8,17	20,55	0,27	0,10	30,00
Tháng 12								
01/12	6.70	3.66	12.09	6.91	22.58	0.15	0.10	28.85
02/12	6.63	3.46	10.90	6.23	19.16	0.14	0.10	28.62
03/12	7.23	6.58	11.29	6.45	6.46	-	0.16	26.70
04/12	7.46	8.20	6.39	3.65	-	-	-	25.22
05/12	7.11	8.24	6.40	3.66	-	-	-	24.93
06/12	6.77	6.15	8.44	4.81	10.08	0.19	-	26.52
07/12	7.01	3.56	29.23	16.72	7.19	5.04	0.11	27.17
08/12	7.02	6.17	27.28	15.59	2.87	8.08	0.52	25.93
09/12	6.64	5.74	7.08	4.06	13.82	-	0.81	26.84
10/12	6.47	3.29	11.49	6.57	23.39	0.19	0.10	28.35
11/12	6.49	3.18	12.41	7.10	24.52	0.17	0.10	28.32
12/12	6.49	3.09	11.65	6.66	22.81	0.20	0.10	27.92
13/12	6.34	2.99	16.15	8.82	33.19	0.22	0.12	28.45
14/12	6.33	2.99	18.43	9.83	39.62	0.26	0.36	28.39
15/12	6.37	2.91	18.72	9.99	39.81	0.30	0.33	28.45
16/12	6.25	2.75	18.85	10.05	39.99	0.31	0.37	28.55
17/12	6.29	2.75	18.20	9.71	38.86	0.27	0.11	28.57
18/12	6.34	2.84	19.26	10.28	40.19	0.29	0.10	28.59
19/12	-	-	-	-	-	-	-	-
20/12	6.24	3.20	22.37	11.93	45.38	0.31	0.10	28.35
21/12	6.29	2.95	21.31	11.36	43.42	0.43	0.10	28.31
22/12	6.36	3.16	18.96	10.12	39.74	0.41	0.12	28.27
23/12	6.25	2.83	21.00	11.19	42.07	0.42	0.10	28.10
24/12	6.18	2.57	19.57	10.44	40.68	0.43	0.15	28.08
25/12	6.21	2.36	17.87	9.53	37.57	0.46	0.19	28.27
26/12	6.21	2.23	17.09	9.12	33.77	0.53	0.21	28.46
27/12	6,14	2,16	16,77	8,95	34,46	0,51	0,16	28,53
28/12	6,11	2,22	16,14	8,62	35,39	0,48	0,1	28,7
29/12	6,17	2,19	18,84	10,06	39,13	0,52	0,11	28,56
30/12	6,15	2,43	17,16	9,16	36,77	0,54	0,1	28,37

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
31/12	6,13	2,57	18,93	10,11	39,62	0,53	0,1	28,37
TBT	6,48	3,65	16,34	8,92	28,42	0,82	0,19	27,89

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầu

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	5,97	0,27	27,33	12,79	34,43	0,38	0,28	28,21
02/01	5,99	0,27	26,32	12,07	32,39	0,37	0,27	27,98
03/01	5,96	0,36	26,26	12,28	33,34	0,46	0,36	28,01
04/01	5,96	0,29	26,75	12,47	32,99	0,41	0,29	28,09
05/01	5,92	0,24	26,33	12,26	32,98	0,34	0,24	28,18
06/01	6,01	0,20	25,21	11,81	30,71	0,37	0,20	28,29
07/01	6,00	0,20	24,43	11,53	29,94	0,37	0,20	28,45
08/01	6,02	0,21	23,77	11,06	29,37	0,33	0,21	28,57
09/01	6,06	0,19	22,99	10,71	26,70	0,37	0,19	28,49
10/01	6,03	0,20	21,84	9,74	23,51	0,50	0,20	28,46
11/01	6,00	0,21	21,48	5,98	24,03	0,50	0,21	28,39
12/01	5,97	0,22	21,37	5,97	24,36	0,55	0,22	28,19
13/01	5,97	0,21	21,18	5,94	21,33	0,70	0,21	28,02
14/01	6,05	0,18	21,42	6,05	20,30	1,19	0,18	27,94
15/01	6,19	0,14	21,88	6,15	-	1,95	0,14	28,07
16/01	6,15	0,19	21,23	6,14	-	1,76	0,19	28,13
17/01	6,10	0,11	21,22	6,08	-	1,67	0,11	28,22
18/01	5,88	0,30	17,62	6,50	10,73	1,26	0,10	28,11
19/01	5,78	0,75	15,00	7,90	10,39	1,04	0,10	27,86
20/01	5,76	0,82	13,81	7,27	9,54	1,01	0,10	27,91
21/01	5,74	0,87	12,90	6,79	9,14	0,95	0,10	28,06
22/01	5,74	0,43	12,28	6,47	8,67	0,88	0,10	27,84
23/01	5,80	0,30	11,94	6,29	8,04	0,91	0,10	27,96
24/01	-	-	-	-	-	-	-	-
25/01	5,89	0,01	10,93	5,76	8,92	1,02	0,11	28,25

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
26/01	5,83	0,28	10,93	5,75	7,87	0,97	0,12	28,33
27/01	5,84	0,14	10,67	5,62	6,65	1,00	0,13	28,42
28/01	5,85	0,19	10,68	5,61	6,54	1,14	0,14	28,54
29/01	5,84	0,59	10,49	5,50	6,65	1,29	0,14	28,61
30/01	5,85	0,52	10,18	5,35	6,29	1,37	0,13	28,52
31/01	5,87	0,55	10,07	5,29	6,13	1,38	0,12	28,59
TBT	5,93	0,32	18,62	7,97	18,59	0,88	0,17	28,22
Tháng 02								
01/02	5,89	0,68	9,90	5,20	6,30	1,42	0,13	28,72
02/02	5,91	0,87	9,91	5,21	6,35	1,45	0,10	28,86
03/02	5,94	1,06	9,94	5,22	6,54	1,39	0,10	28,82
04/02	5,96	0,88	9,55	5,02	5,97	1,28	0,10	29,06
05/02	5,97	0,78	9,31	4,90	5,59	1,12	0,11	29,20
06/02	5,98	0,64	9,13	4,81	5,17	0,89	0,13	29,20
07/02	6,02	0,52	9,09	4,79	4,97	0,81	0,13	29,15
08/02	6,03	0,48	9,04	4,76	4,75	0,90	0,13	29,07
09/02	5,99	0,59	8,50	4,46	4,40	0,75	0,14	29,20
10/02	5,99	0,62	8,15	4,28	4,07	0,80	0,14	29,20
11/02	5,95	0,66	7,80	4,10	3,81	0,74	0,14	29,14
12/02	5,93	0,58	7,65	4,02	3,47	0,78	0,13	29,23
13/02	5,91	0,44	7,42	3,91	3,49	0,73	0,12	29,31
14/02	5,93	0,38	7,15	3,76	3,31	0,69	0,11	29,26
15/02	5,89	0,61	6,91	3,62	3,20	0,67	0,10	29,19
16/02	5,86	1,04	6,92	3,64	3,48	0,61	0,10	29,14
17/02	5,86	1,44	6,94	3,64	3,66	0,54	0,10	29,17
18/02	5,85	1,65	7,00	3,67	4,02	0,46	0,10	29,17
19/02	5,86	1,79	6,94	3,65	4,17	0,42	0,10	29,15
20/02	5,88	1,83	6,96	3,66	4,14	0,44	0,10	29,18
21/02	5,85	1,08	7,20	3,79	4,23	0,46	0,10	28,95
22/02	5,82	0,85	7,52	3,86	5,24	0,40	0,10	28,78
23/02	5,80	0,71	7,70	3,85	5,88	0,30	0,11	28,70
24/02	5,84	0,46	7,62	3,81	5,55	0,26	0,11	28,68
25/02	5,87	0,31	7,54	3,77	4,99	0,20	0,12	28,67
26/02	5,84	0,26	7,49	3,75	4,81	0,14	0,12	28,76
27/02	5,90	0,16	7,27	3,64	4,33	0,12	0,12	28,87
28/02	5,98	0,09	7,24	3,62	4,46	0,12	0,12	29,00

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
TBT	5,91	0,77	7,99	4,16	4,65	0,67	0,12	29,03
Tháng 3								
01/03	5,97	0,33	7,52	3,76	5,41	0,19	0,12	29,25
02/03	5,92	0,69	7,66	3,83	5,41	0,24	0,12	29,59
03/03	5,97	0,72	7,71	3,85	6,80	0,35	0,10	29,83
04/03	6,01	0,53	7,71	3,85	9,52	0,39	0,11	29,69
05/03	-	-	-	-	-	-	-	-
06/03	-	-	-	-	-	-	-	-
07/03	-	-	-	-	-	-	-	-
08/03	5,95	0,79	6,68	3,33	4,78	0,42	0,10	29,76
09/03	5,97	0,59	6,91	3,46	5,08	0,54	0,10	29,71
10/03	5,98	0,43	6,72	3,36	4,67	0,48	0,10	29,74
11/03	5,99	0,43	6,71	3,35	4,52	0,44	0,11	29,92
12/03	6,00	0,41	6,64	3,32	4,36	0,42	0,11	30,07
13/03	6,03	0,32	6,48	3,24	4,31	0,39	0,11	30,14
14/03	6,05	0,26	6,26	3,13	6,13	0,38	0,10	30,20
15/03	6,05	0,81	6,50	3,25	8,61	0,19	0,10	30,31
16/03	6,02	0,83	6,73	3,36	4,02	0,26	0,10	30,44
17/03	6,05	0,99	7,17	3,59	4,89	0,26	0,10	30,50
18/03	5,99	1,00	7,23	3,62	5,58	0,21	0,10	30,38
19/03	5,95	1,06	6,90	3,45	4,90	0,14	0,10	30,31
20/03	5,95	0,60	6,44	3,22	4,08	0,14	0,10	30,27
21/03	5,94	0,30	6,16	3,08	3,59	0,13	0,10	30,31
22/03	6,00	0,21	6,52	3,26	3,95	0,16	0,11	30,41
23/03	6,00	0,35	9,96	4,98	8,49	0,19	0,19	30,44
24/03	5,98	0,23	14,91	7,46	13,61	0,21	0,31	30,53
25/03	5,93	0,13	14,69	7,32	11,54	0,12	0,28	30,48
26/03	6,06	0,12	14,97	7,59	12,06	0,16	0,29	30,59
27/03	6,08	0,05	14,92	7,43	215,55	0,15	0,27	30,57
28/03	6,10	0,07	14,65	7,27	214,90	0,12	0,24	30,71
29/03	6,03	0,04	15,31	7,66	67,63	0,10	0,24	30,75
30/03	6,04	0,08	16,07	8,05	11,26	0,13	0,23	30,89
31/03	6,05	0,17	16,72	8,19	12,28	0,10	0,23	31,13
TBT	6,00	0,45	9,39	4,69	23,85	0,25	0,15	30,25
Tháng 4								
01/04	6,03	0,22	17,20	8,55	13,77	0,10	0,22	31,09

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
02/04	6,06	0,19	16,61	8,18	13,52	0,10	0,22	31,17
03/04	6,10	0,17	16,24	8,16	13,44	0,10	0,22	31,07
04/04	6,14	0,15	17,43	8,71	17,80	0,13	0,24	31,18
05/04	6,09	0,34	17,53	8,75	19,60	0,16	0,29	31,06
06/04	6,10	0,47	17,42	8,66	16,93	0,15	0,32	31,12
07/04	6,08	0,30	17,23	8,52	16,96	0,12	0,27	31,12
08/04	6,03	0,36	16,72	8,42	17,35	0,11	0,29	31,18
09/04	6,09	0,39	16,26	8,19	15,85	0,12	0,27	31,33
10/04	6,10	0,39	16,53	8,23	16,50	0,16	0,25	31,25
11/04	6,12	0,47	16,52	8,26	24,13	0,23	0,26	31,33
12/04	6,11	0,65	16,96	8,49	26,27	0,29	0,29	31,35
13/04	6,15	0,73	16,58	8,36	14,07	0,30	0,32	31,46
14/04	6,16	0,65	16,96	8,55	14,96	0,36	0,30	31,54
15/04	6,12	0,32	17,36	8,69	20,88	0,41	0,27	31,47
16/04	6,14	0,18	18,27	9,06	30,48	0,37	0,35	31,56
17/04	6,16	0,02	19,06	9,48	37,98	0,25	0,25	31,69
18/04	6,17	0,01	18,78	9,44	52,09	0,18	0,18	31,71
19/04	6,08	0,25	17,14	8,46	37,64	0,20	0,20	31,33
20/04	6,10	0,36	16,97	8,52	19,75	0,16	0,16	31,48
21/04	6,05	0,14	18,08	9,17	21,82	0,12	0,12	31,21
22/04	5,97	0,22	21,58	10,72	30,35	0,11	0,11	31,25
23/04	6,00	0,12	21,35	10,63	28,22	0,10	0,10	31,40
24/04	5,96	0,13	20,46	10,28	24,73	0,10	0,10	31,26
25/04	5,99	0,06	19,34	9,78	25,63	0,13	0,10	31,34
26/04	5,99	0,23	19,30	9,70	26,52	0,13	0,10	31,50
27/04	6,03	0,20	18,79	9,33	23,41	0,17	0,10	31,32
28/04	6,04	0,32	21,77	10,91	29,77	0,10	0,10	31,18
29/04	6,03	0,40	21,97	11,02	31,88	0,10	0,10	31,47
30/04	6,04	0,33	20,83	10,36	26,98	0,14	0,10	31,50
TBT	6,08	0,29	18,24	9,12	23,64	0,17	0,21	31,33
Tháng 5								
01/05	6,04	0,28	20,53	10,14	27,67	0,10	0,10	31,57
02/05	6,06	0,21	20,87	10,40	20,18	0,11	0,11	31,86
03/05	6,05	0,18	21,04	10,56	22,97	0,10	0,10	31,86
04/05	6,04	0,25	21,63	10,80	21,41	0,12	0,11	31,65
05/05								

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
06/05	5,98	0,47	26,01	12,96	25,67	0,27	0,22	31,11
07/05	5,95	0,24	28,22	14,09	27,85	0,10	0,15	31,21
08/05	5,97	0,29	24,34	12,16	22,91	0,10	0,12	31,40
09/05	-	-	-	-	-	-	-	-
10/05	-	-	-	-	-	-	-	-
11/05	-	-	-	-	-	-	-	-
12/05	-	-	-	-	-	-	-	-
13/05	-	-	-	-	-	-	-	-
14/05	6,01	0,32	18,77	9,38	16,26	0,25	0,13	32,22
15/05	6,07	0,57	19,06	9,53	18,95	0,32	0,10	32,19
16/05	6,11	1,68	18,16	9,08	18,67	0,36	0,10	32,36
17/05	6,05	1,73	19,92	10,21	18,21	0,26	0,19	32,32
18/05	6,08	1,96	22,98	12,09	17,71	0,17	0,29	32,32
19/05	6,08	1,64	23,95	12,60	21,03	0,15	0,29	32,31
20/05	6,04	1,82	24,92	13,10	37,70	0,14	0,27	32,35
21/05	5,92	1,67	24,49	12,86	17,79	0,12	0,28	32,18
22/05	5,94	1,14	24,60	12,94	17,08	0,13	0,28	31,90
23/05	5,96	0,69	23,30	12,22	14,50	0,14	0,27	31,71
24/05	5,94	1,23	27,43	14,43	24,59	0,14	0,31	31,28
25/05	5,95	1,21	30,51	16,05	28,09	0,16	0,29	30,82
26/05	5,91	0,57	31,02	16,32	28,88	0,13	0,26	30,40
27/05	5,87	0,74	29,02	15,26	28,49	0,10	0,32	30,31
28/05	5,76	0,62	31,06	16,31	25,12	0,10	0,41	30,40
29/05	5,74	0,30	36,46	19,17	28,94	0,10	0,42	30,76
30/05	5,80	0,14	29,60	15,57	20,10	0,10	0,41	30,79
31/05	5,81	0,30	28,52	15,00	19,63	0,10	0,45	30,90
TBT	5,97	0,81	25,06	12,93	22,82	0,15	0,24	31,53
Tháng 6								
01/06	5,80	0,17	29,00	15,26	19,09	0,10	0,42	30,96
02/06	5,84	0,07	29,41	15,48	17,80	0,10	0,37	31,09
03/06	5,79	0,12	28,48	14,97	16,67	0,10	0,39	31,27
04/06	5,78	0,29	27,20	14,31	16,39	0,10	0,41	31,75
05/06	5,84	0,28	25,70	13,52	14,83	0,11	0,37	31,88
06/06	5,87	0,34	24,58	12,93	16,99	0,11	0,33	31,85
07/06	5,89	0,44	24,30	12,78	21,85	0,11	0,35	31,76
08/06	5,89	0,68	24,39	12,83	17,67	0,20	0,38	31,50

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
09/06	5,87	0,60	24,67	12,96	18,18	0,27	0,29	31,38
10/06	5,85	0,62	24,49	12,87	18,00	0,33	0,30	31,34
11/06	5,84	0,74	24,78	13,03	18,67	0,38	0,29	31,31
12/06	5,82	0,96	24,27	12,77	18,55	0,34	0,23	31,24
13/06	5,86	0,96	23,69	12,46	17,68	0,30	0,24	31,18
14/06	5,81	0,79	19,68	10,36	17,97	0,52	0,20	31,07
15/06	5,78	0,95	16,92	8,94	23,45	0,73	0,17	30,90
16/06	-	-	-	-	-	-	-	-
17/06	-	-	-	-	-	-	-	-
18/06	-	-	-	-	-	-	-	-
19/06	-	-	-	-	-	-	-	-
20/06	-	-	-	-	-	-	-	-
21/06	-	-	-	-	-	-	-	-
22/06	-	-	-	-	-	-	-	-
23/06	6,06	0,69	16,22	8,59	18,43	1,19	0,21	31,53
24/06	6,04	0,80	16,58	8,78	20,20	1,29	0,17	31,56
25/06	6,05	1,13	16,87	8,94	20,02	1,43	0,18	31,72
26/06	6,09	1,39	17,16	9,09	20,00	1,61	0,19	31,85
27/06	6,08	1,33	17,24	9,13	21,06	1,81	0,20	31,91
28/06	6,02	1,36	16,91	8,95	17,99	1,86	0,21	31,99
29/06	5,99	1,07	17,87	9,47	22,96	1,96	0,25	32,01
30/06								
TBT	5,90	0,72	22,29	11,75	18,84	0,68	0,28	31,50
Tháng 7								
01/07	6,12	4,21	17,49	9,22	24,80	1,56	0,38	32,32
02/07	6,00	4,29	17,89	11,58	26,22	1,96	0,42	32,26
03/07	5,90	3,78	18,54	9,80	28,93	0,76	0,26	32,18
04/07	5,90	3,53	17,62	9,30	26,20	0,75	0,20	31,89
05/07	5,98	3,59	17,26	9,14	26,57	0,79	0,17	31,81
06/07	6,07	3,72	17,58	9,31	28,03	0,79	0,15	31,54
07/07	6,13	3,58	17,17	9,09	26,25	0,75	0,14	31,34
08/07	6,03	2,91	16,90	8,94	25,68	0,63	0,15	31,14
09/07	5,98	2,74	16,60	8,79	24,58	0,54	0,17	30,97
10/07	6,01	2,43	15,99	8,47	25,78	0,50	0,16	31,08
11/07	6,00	2,51	15,94	8,44	34,89	0,52	0,14	31,37
12/07	5,90	2,53	18,30	9,91	16,42	0,53	0,13	31,25

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
13/07	5,86	2,51	20,36	11,31	14,38	0,48	0,10	31,31
14/07	5,92	2,40	19,93	11,07	13,48	0,63	0,11	31,47
15/07	5,94	1,89	19,89	11,05	13,29	0,83	0,11	31,43
16/07	5,90	1,09	23,25	12,92	16,71	0,80	0,12	31,00
17/07	5,85	1,05	23,18	12,88	17,25	0,70	0,12	30,97
18/07	5,85	1,26	22,95	12,75	20,26	0,82	0,13	31,01
19/07	5,79	1,18	22,71	12,61	26,09	0,91	0,13	30,90
20/07	5,81	1,05	22,59	12,55	27,53	1,05	0,12	30,90
21/07	5,84	1,46	22,87	48,37	21,96	0,93	0,14	30,80
22/07	5,86	1,66	23,43	13,02	26,20	0,81	0,15	30,69
23/07	5,84	1,27	24,15	13,41	35,04	0,91	0,14	30,49
24/07	5,83	1,24	24,22	13,45	44,36	1,04	0,13	30,56
25/07	5,80	1,03	24,92	13,84	45,20	1,21	0,11	30,46
26/07	5,79	0,93	25,42	14,13	48,69	1,35	0,10	30,51
27/07	5,82	1,25	26,72	14,84	63,74	1,39	0,10	30,54
28/07	5,85	1,48	27,97	15,54	68,89	1,28	0,10	30,43
29/07	5,87	1,48	26,96	14,56	50,99	1,25	0,10	30,37
30/07	5,88	1,35	26,82	13,68	10,61	1,24	0,10	30,45
31/07	5,88	1,21	28,80	14,68	14,49	1,27	0,10	30,50
TBT	5,91	2,15	21,43	12,86	28,82	0,94	0,15	31,09
Tháng 8								
01/08	5,88	1,04	31,85	16,21	16,37	1,37	0,10	30,64
02/08	5,89	1,10	34,36	17,48	18,14	1,42	0,10	30,74
03/08	5,92	1,46	34,84	17,73	18,36	1,44	0,10	30,98
04/08	5,91	1,57	35,92	18,26	19,91	1,26	0,11	31,04
05/08	5,97	1,67	36,55	18,58	20,03	1,34	0,10	31,03
06/08	5,95	1,42	36,90	18,76	18,12	1,58	0,10	30,97
07/08	5,93	1,18	37,18	18,90	17,57	1,67	0,10	31,08
08/08	5,92	0,91	37,46	19,04	18,82	1,70	0,11	31,16
09/08	5,90	0,87	37,02	18,82	16,72	1,80	0,11	31,20
10/08	5,89	1,05	36,42	18,52	15,23	1,86	0,11	31,22
11/08	5,85	1,78	35,81	18,21	18,39	1,44	0,12	31,13
12/08	5,95	2,38	34,49	17,54	20,20	1,07	0,12	31,19
13/08	5,93	2,30	33,52	17,06	18,75	1,18	0,11	31,14
14/08	5,91	2,22	31,76	16,17	16,33	1,42	0,10	31,21
15/08	5,88	2,09	30,54	15,55	13,97	1,48	0,10	31,15

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
16/08	5,85	2,01	29,89	15,22	12,54	1,44	0,10	31,23
17/08	5,84	2,04	29,39	14,97	11,64	1,46	0,10	31,29
18/08	5,78	1,93	29,75	15,16	11,35	1,51	0,10	31,39
19/08	5,67	1,35	27,37	13,96	11,23	1,63	0,10	31,38
20/08	5,54	0,80	23,93	12,23	12,79	1,73	0,10	31,40
21/08	5,53	0,51	22,90	11,71	16,12	1,63	0,10	31,37
22/08	5,60	0,09	23,47	12,00	20,48	1,54	0,10	31,48
23/08	5,66	0,00	23,39	11,96	26,95	1,60	0,11	31,45
24/08	5,65	0,59	21,09	10,94	26,29	1,34	0,18	31,39
25/08	5,74	1,03	19,78	10,40	28,42	1,37	0,21	31,23
26/08	5,76	1,21	20,93	11,01	30,84	1,67	0,18	31,01
27/08	5,75	0,98	21,46	11,29	31,46	1,68	0,16	30,97
28/08	5,77	0,60	20,06	10,55	25,73	1,46	0,18	31,10
29/08	5,79	0,38	19,49	10,25	22,49	1,38	0,19	31,31
30/08	5,75	0,62	20,21	10,62	26,47	1,43	0,18	31,38
31/08	5,79	0,90	22,04	11,60	31,59	1,49	0,16	31,60
TBT	5,81	1,23	29,02	14,86	19,78	1,50	0,12	31,19
Tháng 9								
01/09	5,82	0,81	25,01	13,16	38,11	1,48	0,15	31,50
02/09	5,80	0,85	28,99	15,25	43,79	1,57	0,14	31,27
03/09	5,73	0,91	34,97	18,39	48,19	1,26	0,14	30,64
04/09	5,78	1,03	31,65	16,65	39,46	1,11	0,17	30,47
05/09	5,72	0,67	38,15	20,07	47,87	1,08	0,15	30,21
06/09	5,71	0,34	42,01	22,10	57,34	0,92	0,14	30,23
07/09	5,69	0,73	40,84	21,48	64,07	0,66	0,16	30,20
08/09	5,68	1,07	37,11	19,52	60,07	0,55	0,17	30,26
09/09	5,73	1,06	38,41	20,20	59,10	0,54	0,18	30,17
10/09	5,76	1,06	37,11	19,52	52,76	0,54	0,18	30,17
11/09	5,77	1,01	35,45	18,65	48,92	0,60	0,17	30,07
12/09	5,64	2,04	40,88	21,47	62,41	1,96	1,50	29,91
13/09	5,66	1,82	41,13	21,26	61,39	1,48	0,72	30,80
14/09	-	-	-	-	-	-	-	-
15/09	-	-	-	-	-	-	-	-
16/09	-	-	-	-	-	-	-	-
17/09	-	-	-	-	-	-	-	-
18/09	5,38	1,40	42,87	22,46	63,24	-	-	30,56

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
19/09	-	-	-	-	-	-	-	-
20/09	-	-	-	-	-	-	-	-
21/09	5,37	2,24	42,40	23,55	25,29	0,10	1,70	29,71
22/09	5,43	2,21	35,70	19,84	26,04	0,10	2,02	29,76
23/09	5,49	2,09	34,05	18,92	24,69	0,12	2,12	30,02
24/09	5,61	1,82	33,38	18,55	23,45	0,18	1,87	30,25
25/09	5,66	1,69	34,20	19,01	21,38	0,25	1,57	30,34
26/09	5,63	1,43	33,93	18,85	19,70	0,34	1,35	30,44
27/09	5,59	1,47	32,32	17,95	20,38	0,26	1,48	30,64
28/09	5,69	1,45	29,78	16,55	18,21	0,22	1,53	30,81
29/09	5,77	1,28	28,90	16,06	16,40	0,32	1,33	31,15
30/09	5,66	1,26	28,85	16,03	19,03	0,30	1,18	31,09
TBT	5,66	1,32	35,34	18,98	40,05	0,69	0,88	30,44
Tháng 10								
01/10	5,71	1,35	28,14	15,63	18,74	0,32	0,77	31,18
02/10	5,78	1,21	28,05	15,58	17,18	0,39	0,60	30,91
03/10	5,78	1,55	28,02	15,57	16,31	0,43	0,48	30,47
04/10	5,76	1,49	28,64	15,92	20,76	0,47	0,53	30,03
05/10	5,64	1,86	30,67	17,04	24,40	0,36	0,53	29,78
06/10	5,66	1,84	29,36	16,31	21,87	0,34	0,50	29,96
07/10	5,76	1,54	26,50	14,72	18,15	0,43	0,46	30,03
08/10	5,71	2,03	25,89	14,37	18,37	0,36	0,57	30,15
09/10	5,70	2,22	25,74	14,30	18,43	0,26	0,69	30,27
10/10	5,75	2,31	25,87	14,37	17,66	0,27	0,67	30,38
11/10	5,70	2,35	25,29	14,05	16,88	0,26	0,67	30,39
12/10	5,73	2,38	24,86	13,81	16,57	0,24	0,68	30,34
13/10	5,82	2,19	25,46	14,15	14,98	0,25	0,66	30,37
14/10	5,74	2,26	25,94	14,41	15,77	0,27	0,63	30,48
15/10	5,79	2,00	25,07	13,93	15,86	0,28	0,49	30,71
16/10	5,80	1,81	24,84	13,80	14,91	0,36	0,43	30,71
17/10	5,79	1,89	25,42	14,12	15,45	0,41	0,41	30,38
18/10	5,75	1,59	26,45	14,70	19,12	0,38	0,44	30,29
19/10	5,71	1,26	25,61	14,23	21,79	0,40	0,44	30,32
20/10	5,71	1,02	24,29	13,49	23,93	0,43	0,42	30,37
21/10	5,67	1,26	24,40	13,20	24,18	0,31	0,48	30,42
22/10	5,71	1,90	25,68	13,41	24,20	0,10	0,36	30,39

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
23/10	5,84	2,14	24,84	12,98	22,76	0,10	0,30	30,58
24/10	5,82	2,16	26,41	13,79	24,36	0,10	0,36	30,78
25/10	5,71	3,29	28,37	14,81	30,66	0,21	0,32	30,07
26/10	5,66	3,39	31,40	16,40	31,89	0,10	0,30	30,08
27/10	5,74	3,32	31,98	16,71	32,74	0,10	0,31	29,85
28/10	5,75	2,27	32,30	16,87	32,31	0,10	0,35	29,67
29/10	5,65	2,29	30,45	15,90	32,71	0,10	0,37	29,90
30/10	5,65	2,52	28,47	14,87	29,40	0,10	0,33	30,21
31/10	5,70	2,45	26,83	14,01	25,76	0,10	0,33	30,44
TBT	5,73	2,02	27,15	14,78	21,74	0,27	0,49	30,32
Tháng 11								
01/11	5,65	2,14	26,66	13,92	26,51	0,10	0,39	30,65
02/11	5,63	36,46	26,49	13,84	27,96	0,10	0,46	30,71
03/11	5,73	2,19	25,90	13,55	28,11	0,33	0,53	30,29
04/11	5,62	1,67	26,89	14,04	26,37	0,10	0,70	30,69
05/11	5,65	1,75	28,31	14,78	28,54	0,10	0,85	30,86
06/11	5,72	1,42	27,66	14,44	26,43	0,10	0,92	31,16
07/11	5,73	1,36	26,81	14,00	23,53	0,10	0,88	31,43
08/11	5,66	1,37	25,93	13,54	22,60	0,10	0,90	31,51
09/11	5,73	1,24	24,88	13,00	20,42	0,10	0,99	31,34
10/11	5,79	0,93	24,13	12,61	17,68	0,10	0,95	31,20
11/11	5,79	1,10	24,39	12,74	18,85	0,10	1,07	30,80
12/11	5,81	0,22	24,66	12,88	15,00	0,10	1,09	30,52
13/11	5,81	0,00	24,75	12,93	16,20	0,10	1,06	30,42
14/11	5,80	0,00	26,07	13,62	25,66	0,10	1,17	30,09
15/11	5,66	1,07	26,01	13,43	27,94	0,20	0,91	29,86
16/11	5,64	1,06	24,80	12,70	25,08	0,24	0,81	29,57
17/11	5,70	0,33	27,54	14,10	25,77	0,18	0,95	29,62
18/11	5,68	0,84	27,88	14,28	33,49	0,13	0,99	30,03
19/11	5,67	1,51	25,59	13,10	33,52	0,16	0,96	30,48
20/11	5,73	1,26	24,90	12,75	28,40	0,20	0,93	30,89
21/11	5,86	1,58	25,37	12,99	29,65	1,86	1,04	31,08
22/11	5,65	1,14	23,66	12,11	28,05	0,18	1,97	31,29
23/11	5,72	1,59	23,06	11,81	28,52	0,24	2,53	31,04
24/11	5,82	1,91	21,05	10,77	22,16	0,90	2,20	30,73
25/11	6,21	4,97	14,09	7,20	15,17	20,84	2,40	29,19

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
26/11	5,68	1,90	21,36	10,94	23,01	0,33	2,47	30,21
27/11	-	-	-	-	-	-	-	-
28/11	5,89	1,44	21,04	10,77	18,98	0,49	2,24	28,97
29/11	5,84	1,91	21,11	10,81	21,56	0,44	2,71	28,76
30/11	5,80	1,87	20,19	10,34	20,45	0,37	2,93	28,66
TBT	5,75	2,63	24,52	12,69	24,33	0,98	1,31	30,42
Tháng 12								
01/12	5,88	1,48	19,75	10,11	18,78	0,45	2,71	28,54
02/12	5,88	1,15	20,05	10,27	19,36	0,50	2,71	28,31
03/12	5,87	0,98	20,77	10,63	21,33	0,66	2,59	28,20
04/12	5,86	1,18	20,76	10,63	22,61	0,68	2,54	27,77
05/12	5,84	1,17	20,08	10,28	21,79	0,65	2,55	27,46
06/12	5,78	1,75	19,64	10,06	22,86	0,57	2,97	27,54
07/12	5,78	1,91	20,23	10,36	22,48	0,47	3,28	27,71
08/12	5,84	1,58	20,18	10,33	20,30	0,50	3,11	27,96
09/12	5,80	1,60	19,78	10,13	20,67	0,58	2,94	28,21
10/12	5,75	1,85	19,58	10,03	23,62	0,58	2,99	28,20
11/12	5,82	1,49	19,30	9,89	20,73	0,68	2,68	28,12
12/12	5,86	1,05	19,08	9,77	18,34	0,79	2,43	28,02
13/12	5,76	1,07	17,69	9,46	16,31	0,72	2,45	28,16
14/12	5,75	1,03	16,35	9,03	13,16	35,43	2,49	28,33
15/12	5,84	0,71	16,53	9,14	12,29	0,74	2,31	28,41
16/12	5,76	0,51	17,01	9,40	13,52	0,59	2,84	28,66
17/12	5,77	0,36	17,31	9,57	13,86	0,54	2,87	28,90
18/12	5,86	0,21	17,80	9,84	12,81	0,57	2,69	29,03
19/12	5,90	0,23	18,47	10,20	12,64	0,62	2,66	28,87
20/12	5,82	0,67	19,74	10,90	16,12	0,58	3,09	28,69
21/12	5,83	0,66	20,56	11,36	16,26	0,56	3,18	28,87
22/12	5,89	0,41	20,94	11,56	14,66	0,61	2,92	29,01
23/12	45,52	0,77	19,01	12,74	97,80	1,81	2,72	68,61
24/12	5,83	0,67	113,36	11,58	18,96	0,60	3,06	29,15
25/12	5,82	0,50	19,16	10,58	16,14	0,55	2,74	29,55
26/12	5,86	0,20	100,19	9,38	12,09	0,40	2,41	29,86
27/12	5,95	0,59	14,04	7,76	9	0,2	2,32	30,09
28/12	5,94	3,38	17,4	9,62	11,77	0,42	2,28	30,38
29/12	5,95	2,91	21,08	11,65	16,24	0,23	2,31	30,09

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
30/12	5,93	-	-	12,66	21,36	0,29	2,45	29,76
31/12	5,91	0,24	20,83	11,51	18,87	0,81	2,74	29,93
TBT	7,12	55,19	28,18	10,34	19,89	1,72	2,71	30,01